**Phụ lục**

**Danh mục thuốc trúng thầu Gói thầu số 1: Thuốc Generic đấu thầu tập trung cấp địa phương năm 2024-2025**

*(kèm theo Quyết định số 359/QĐ-SYT ngày 25 tháng 4 năm 2025 của Sở Y tế tỉnh Đắk Nông)*

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 |
| 1 | PP2400330221 | GNR0001 | Acarbose Friulchem | Acarbose | 100mg | Uống | Viên nén | Hộp 5, 9 vỉ x 10 viên | Nhóm 1 | 36 tháng | VN-22091-19 | Famar Italia, S.p.A | Italy | Viên | 2.200 | 4.700 | 10.340.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ PHÁT TRIỂN HÀ LAN |
| 2 | PP2400330222 | GNR0002 | SAVI ACARBOSE 25 | Acarbose | 25mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | VD-28030-17 | Công ty cổ phần dược phẩm SAVI | Việt Nam | Viên | 9.200 | 1.750 | 16.100.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA |
| 3 | PP2400330223 | GNR0003 | SaVi Acarbose 50 | Acarbose | 50mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | VD-21685-14 | Công ty CPDP SaVi | Việt Nam | Viên | 7.500 | 2.000 | 15.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI |
| 4 | PP2400330225 | GNR0005 | Sofenac | Aceclofenac | 100mg | Uống | Viên nang mềm | H/10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-25507-16 | Công ty TNHH Phil Inter Pharma | Việt Nam | Viên | 25.000 | 4.470 | 111.750.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA |
| 5 | PP2400330226 | GNR0006 | Vacoxen | Aceclofenac | 100mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 10 x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-34810-20 | Công ty cổ phần dược Vacopharm | Việt Nam | Viên | 52.000 | 412 | 21.424.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC QUẢNG NAM |
| 6 | PP2400330228 | GNR0008 | Aceclonac | Aceclofenac | 100mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp/ 4 vỉ x10v | Nhóm 1 | 36 tháng | 520110403623 (VN-20696-17) | Rafarm S.A | Greece | Viên | 32.000 | 5.900 | 188.800.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC AVISPHARM BMT |
| 7 | PP2400330229 | GNR0009 | Vincerol 4mg | Acenocoumarol | 4mg | Uống | Viên nén | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110689224 (VD-24906-16) | Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc | Việt Nam | Viên | 5.500 | 320 | 1.760.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC |
| 8 | PP2400330230 | GNR0010 | Acetazolamid | Acetazolamid | 250mg | Uống | Viên nén | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-27844-17 | Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic | Việt Nam | Viên | 10.000 | 1.050 | 10.500.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 9 | PP2400330231 | GNR0011 | Tanganil 500mg | Acetylleucine | 500mg | Uống | Viên nén | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 1 | 36 Tháng | VN-22534-20 | Pierre Fabre Medicament Production | Pháp | Viên | 89.500 | 4.612 | 412.774.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED |
| 10 | PP2400330232 | GNR0012 | SaViLeucin | N-Acetyl DL-Leucin | 500mg | Uống | Viên nén | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | 893100678824 (VD-29126-18) | Công ty CP Dược phẩm SaVi | Việt Nam | Viên | 142.000 | 2.200 | 312.400.000 | Công ty TNHH Dược phẩm HQ |
| 11 | PP2400330233 | GNR0013 | Zentanil 500mg/5ml | Acetyl leucin | 500mg/ 5ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 10 lọ x lọ 5ml | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110880924 (VD-33432-19) | Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội | Việt Nam | Lọ | 39.700 | 12.600 | 500.220.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI |
| 12 | PP2400330234 | GNR0014 | Aleucin | N- Acetyl DL - Leucin | 500mg | Uống | Viên nén | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-24391-16 | Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Việt Nam | Viên | 340.000 | 357 | 121.380.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 13 | PP2400330235 | GNR0015 | Vintanil 1000 | N-Acetyl – DL – Leucin | 1000mg/10 ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 10 vỉ x 5 ống x 10ml | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110339924 (VD-27160-17) | Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc | Việt Nam | Ống | 500 | 24.000 | 12.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC |
| 14 | PP2400330236 | GNR0016 | Nobstruct | N - Acetylcystein | 300mg/3ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 10 ống x 3ml | Nhóm 4 | 24 tháng | 893110395724 (VD-25812-16) | Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2 | Việt Nam | Ống | 2.400 | 31.500 | 75.600.000 | Công ty TNHH Dược phẩm HQ |
| 15 | PP2400330237 | GNR0017 | Aspirin MKP 81 | Acetylsalicylic Acid | 81mg | Uống | Viên nén bao phim tan trong ruột | Hộp 1 túi 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai x 100 viên | Nhóm 2 | 24 tháng | 893110234624 | Công ty TNHH Mekophar | Việt Nam | Viên | 181.500 | 344 | 62.436.000 | Công ty TNHH dược phẩm Gia Nguyên |
| 16 | PP2400330238 | GNR0018 | Decirid 81 mg | Acetylsalicylic Acid | 81mg | Uống | Viên nén bao phim tan trong ruột | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-33800-19 | Công ty cổ phần US Pharma USA | Việt Nam | Viên | 159.000 | 63 | 10.017.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA |
| 17 | PP2400330239 | GNR0019 | Aspirin - 100 | Acetylsalicylic acid | 100mg | Uống | Viên bao tan trong ruột | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-20058-13 | Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên | Việt Nam | Viên | 57.000 | 450 | 25.650.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 18 | PP2400330240 | GNR0020 | Camzitol | Acetylsalicylic acid | 100mg | Uống | Viên nén | Hộp 6 vỉ x 10 viên | Nhóm 1 | 24 tháng | VN-22015-19 | Farmalabor Produtos Farmacêuticos, S.A (Fab.) | Bồ Đào Nha | Viên | 123.000 | 2.930 | 360.390.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 19 | PP2400330241 | GNR0021 | Arsolvon | Acetylsalicylic acid + clopidogrel | 75mg + 75mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-34558-20 | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina | Việt Nam | Viên | 50.000 | 1.450 | 72.500.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 20 | PP2400330242 | GNR0022 | Clopiaspirin 75/100 | Acetylsalicylic acid + clopidogrel | 100mg + 75mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 24 tháng | VD-34727-20 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Việt Nam | Viên | 10.000 | 9.500 | 95.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 21 | PP2400330243 | GNR0023 | Clopiaspirin 75/75 | Acetylsalicylic acid + clopidogrel | 75mg + 75mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 24 tháng | VD-34728-20 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Việt Nam | Viên | 42.000 | 7.190 | 301.980.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 22 | PP2400330245 | GNR0025 | Zovitit | Aciclovir | 200mg | Uống | Viên nang chứa vi hạt | Hộp 2 vỉ x 10 viên | Nhóm 1 | 36 tháng | 594110007224 (VN-15819-12) | S.C. Slavia Pharm S.R.L | Romania | Viên | 49.000 | 3.360 | 164.640.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ĐỨC ANH |
| 23 | PP2400330246 | GNR0026 | Aceralgin 400mg | Aciclovir | 400mg | Uống | Viên nén | Hộp 1 vỉ x 10 viên | Nhóm 1 | 60 tháng | 893610797124 (GC-315-19) | (Cơ sở nhận gia công): Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông) | Việt Nam | Viên | 27.500 | 8.000 | 220.000.000 | CÔNG TY TNHH SK QUỐC TẾ |
| 24 | PP2400330247 | GNR0027 | Mediclovir | Aciclovir | 3%, 5g | Tra mắt | Thuốc mỡ tra mắt | Hộp 1 tuýp X 5g | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-34095-20 | Công ty cổ phần dược Medipharco | Việt Nam | Tuýp | 550 | 49.000 | 26.950.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 25 | PP2400330248 | GNR0028 | Acypes 800 | Acyclovir | 800mg | Uống | Viên nén | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110460123 | Công ty TNHH Dược phẩm BV pharma | Việt Nam | Viên | 50.000 | 990 | 49.500.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT - THÁI |
| 26 | PP2400330249 | GNR0029 | Paclovir | Aciclovir | 5%, 5g | Dùng ngoài | Kem bôi da | Hộp 1 tuýp 5g | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-31496-19 | Công ty cổ phần dược Apimed | Việt Nam | Tuýp | 5.750 | 3.600 | 20.700.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM PHẠM ANH |
| 27 | PP2400330250 | GNR0030 | Virupos | Acyclovir | 135mg/ 4,5g | Tra mắt | Thuốc mỡ tra mắt | Hộp 1 tube 4,5g | Nhóm 1 | 36 tháng | VN-18285-14 | Ursapharm Arzneimittel GmbH & Co.KG | Đức | Tube | 200 | 128.000 | 25.600.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC |
| 28 | PP2400330251 | GNR0031 | Aminoplasmal B.Braun 10% E | Isoleucine + Leucine + Lysine hydrochloride (tương đương với Lysine 1,7125gam) + Methionine + Phenylalanine + Threonine + Tryptophan + Valine + Arginine + Histidine + Alanine + Glycine + Aspartic acid + Glutamic Acid + Proline + Serine + Tyrosine + Sodium acetate trihydrate + Sodium hydroxide + Potassium acetate + Magnesium chloride hexahydrate + Disodium phosphate | (1,25gam + 2,225gam + 2,14gam + 1,10gam + 1,175gam + 1,05gam + 0,40gam + 1,55gam + 2,875gam + 0,75gam + 2,625gam + 3,00gam + 1,40gam + 1,80gam + 1,375gam + 0,575gam + 0,10gam + 0,7145gam + 0,09gam + 0,61325gam + 0,127gam + 0,89525gam)/ 250ml | Tiêm truyền | Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch | Hộp 10 chai 250ml | Nhóm 1 | 36 Tháng | VN-18160-14 | B. Braun Melsungen AG | Đức | Chai | 1.750 | 108.864 | 190.512.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 29 | PP2400330252 | GNR0032 | Aminoplasmal B.Braun 10% E | Isoleucine + Leucine + Lysine hydrochloride (tương đương với Lysine 1,7125gam) + Methionine + Phenylalanine + Threonine + Tryptophan + Valine + Arginine + Histidine + Alanine + Glycine + Aspartic acid + Glutamic Acid + Proline + Serine + Tyrosine + Sodium acetate trihydrate + Sodium hydroxide + Potassium acetate + Magnesium chloride hexahydrate + Disodium phosphate dodecahydrate | (1,25gam + 2,225gam + 2,14gam + 1,10gam + 1,175gam + 1,05gam + 0,40gam + 1,55gam + 2,875gam + 0,75gam + 2,625gam + 3,00gam + 1,40gam + 1,80gam + 1,375gam + 0,575gam + 0,10gam + 0,7145gam + 0,09gam + 0,61325gam + 0,127gam + 0,89525gam)/ 250ml | Tiêm truyền | Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch | Hộp 10 chai 500ml | Nhóm 1 | 36 Tháng | VN-18160-14 | B. Braun Melsungen AG | Đức | Chai | 1.650 | 157.500 | 259.875.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED |
| 30 | PP2400330253 | GNR0033 | Combilipid MCT Peri injection | Acid amin + glucose + lipid (*) | (8% 150ml + 16% 150ml+ 20% 75ml); 375ml | Tiêm truyền | Nhũ tương tiêm truyền | Thùng carton chứa 8 túi x 375ml | Nhóm 2 | 24 tháng | VN-21297-18 | JW Life Science Corporation | Hàn Quốc | Túi | 300 | 560.000 | 168.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC DƯỢC PHẨM ISAKA |
| 31 | PP2400330254 | GNR0034 | MG-TAN Inj. | Acid amin + glucose + lipid (*) | (11,3% + 11% + 20%); 960ml | Tiêm truyền | Dung dịch tiêm truyền | Túi 960ml | Nhóm 2 | 24 tháng | VN-21330-18 | Y's medi Co., Ltd | Hàn Quốc | Túi | 510 | 614.250 | 313.267.500 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1 |
| 32 | PP2400330255 | GNR0035 | MG-Tan Inj. | Trong 100ml dun | g; L-phenylala | Tiêm truyền tĩnh mạch | Dung dịch tiêm truyền | Hộp 1 túi 360ml | Nhóm 2 | 24 tháng | VN-21332-18 | MG Co., Ltd. | Hàn Quốc | Túi | 560 | 537.600 | 301.056.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SALUD |
| 33 | PP2400330257 | GNR0037 | Hepagold | Acid amin* | 8%; 500ml | Tiêm truyền | Dung dịch tiêm truyền | Thùng carton chứa 10 túi 500ml | Nhóm 2 | 24 tháng | VN-21298-18 | JW Life Science Corporation | Hàn Quốc | Túi | 760 | 132.000 | 100.320.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC DƯỢC PHẨM ISAKA |
| 34 | PP2400330258 | GNR0038 | Hepagold | Acid amin* | 8%; 250ml | Tiêm truyền | Dung dịch tiêm truyền | Thùng carton chứa 10 túi 250ml | Nhóm 2 | 24 tháng | VN-21298-18 | JW Life Science Corporation | Hàn Quốc | Túi | 200 | 97.000 | 19.400.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC DƯỢC PHẨM ISAKA |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 35 | PP2400330259 | GNR0039 | Amiparen 10% | Acid amin* | 10%; 500ml | Tiêm truyền | Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch | Thùng 20 túi x 500ml | Nhóm 2 | 24 tháng | 893110453623 | Công ty Cổ phần dược phẩm Otsuka Việt Nam | Việt Nam | Túi | 200 | 139.000 | 27.800.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA |
| 36 | PP2400330260 | GNR0040 | Kidmin | Acid amin* | 7,2%; 200ml | Tiêm truyền | Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch | Thùng 20 túi x 200ml | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-35943-22 | Công ty Cổ phần dược phẩm Otsuka Việt Nam | Việt Nam | Túi | 3.860 | 115.000 | 443.900.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA |
| 37 | PP2400330262 | GNR0042 | Amiparen 10% | Acid amin* | 10%; 200ml | Tiêm truyền | Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch | Thùng 20 túi x 200ml | Nhóm 4 | 24 tháng | 893110453623 | Công ty Cổ phần dược phẩm Otsuka Việt Nam | Việt Nam | Túi | 340 | 63.000 | 21.420.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA |
| 38 | PP2400330263 | GNR0043 | Aginfolix 5 | Acid folic (vitamin B9) | 5mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893100333724 (SĐK cũ: VD-25119-16) | Chi nhánh công ty cổ phần Dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất Dược phẩm Agimexpharm | Việt Nam | Viên | 53.300 | 168 | 8.954.400 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 39 | PP2400330264 | GNR0044 | Alfa-Lipogamma 600 Oral | Acid thioctic | 600mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 1 | 36 tháng | 400110416923 (VN-20219-16) | Dragenopharm Apotheker Püschl GmbH | Đức | Viên | 2.000 | 16.800 | 33.600.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC SỨC KHỎE VÀNG FPL |
| 40 | PP2400330265 | GNR0045 | Caden | Adenosin triphosphat | 6mg/2ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 06 lọ x 2ml | Nhóm 1 | 36 tháng | 300110175623 | Valdepharm | France | Lọ | 150 | 850.000 | 127.500.000 | CÔNG TY TNHH NACOPHARM MIỀN NAM |
| 41 | PP2400330266 | GNR0046 | A.T Adenosine 3mg/ml | Adenosin triphosphat | 3mg/ml, 2ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 5 ống,10 ống,20 ống x 2ml | Nhóm 4 | 24 tháng | 893110265524 | Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên | Việt Nam | Lọ | 150 | 800.000 | 120.000.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÚ HƯNG |
| 42 | PP2400330267 | GNR0047 | Aescinat natri 5mg | Aescinat natri | 5mg | Tiêm | Bột đông khô pha tiêm | Hộp 5 lọ x 5mg | Nhóm 2 | 24 tháng | 893110055323 | Chi nhánh Công ty CPDP Imexpharm-Nhà máy công nghệ cao Bình Dương | Việt Nam | Lọ | 300 | 68.000 | 20.400.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG |
| 43 | PP2400330268 | GNR0048 | Albendazol 400 | Albendazol | 400mg | Uống | Viên nén nhai | Hộp 5 x 4 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893.110.080.024 | Công ty cổ phần dược Vacopharm | Việt Nam | Viên | 12.500 | 1.592 | 19.900.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC QUẢNG NAM |
| 44 | PP2400330269 | GNR0049 | Albutein | Albumin người | 25% x 50ml | Tiêm truyền | Dung dịch truyền tĩnh mạch | Hộp 1 chai 50ml | Nhóm 1 | 36 Tháng | VN-16274-13 | Grifols Biologicals LLC | Mỹ | Chai | 2.235 | 987.610 | 2.207.308.350 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED |
| 45 | PP2400330270 | GNR0050 | MAXLEN - 70 | Alendronic acid (dưới dạng Natri alendronat trihydrat) | 70mg | Uống | Viên nén | Hộp 1 vỉ x 4 viên | Nhóm 1 | 36 tháng | VN-21626-18 | Rafarm S.A. | Greece | Viên | 2.000 | 47.900 | 95.800.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 46 | PP2400330271 | GNR0051 | ALANBOSS XL 5 | Alfuzosin | 5mg | Uống | Viên nén phóng thích kéo dài | Hộp 03 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110204323 | Công ty TNHH Hasan - Dermapharm | Việt Nam | Viên | 71.000 | 5.822 | 413.362.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN GOLD STAR PHARM |
| 47 | PP2400330272 | GNR0052 | Gourcuff-5 | Alfuzosin HCL | 5mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | 893110703524 (VD-28912-18) | Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú | Việt Nam | Viên | 80.500 | 5.000 | 402.500.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM MKT |
| 48 | PP2400330273 | GNR0053 | Gourcuff-2,5 | Alfuzosin | 2,5mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | VD-28911-18 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú. | Việt Nam | Viên | 104.500 | 4.200 | 438.900.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC DƯỢC PHẨM ISAKA |
| 49 | PP2400330274 | GNR0054 | Alsiful S.R. Tablets 10mg | Alfuzosin | 10mg | Uống | Viên nén phóng thích kéo dài | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | VN-22539-20 | 2nd Plant, Standard Chem. & Pharm. Co., Ltd. | Taiwan | Viên | 91.000 | 6.800 | 618.800.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀNG VŨ |
| 50 | PP2400330275 | GNR0055 | Tusalene | Alimemazin | 5mg | Uống | Viên nén bao phim | Chai 1000 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-23750-15 | Công ty cổ phần dược Vacopharm | Việt Nam | Viên | 225.500 | 69 | 15.559.500 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC QUẢNG NAM |
| 51 | PP2400330276 | GNR0056 | ATILENE | Alimemazin tartrat | 2,5mg/5ml | Uống | Dung dịch uống | Hộp 30 ống x 5ml | Nhóm 4 | 24 tháng | 893100203024 (VD-26754-17) | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Việt Nam | Ống | 4.000 | 2.600 | 10.400.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VACOPHARM |
| 52 | PP2400330277 | GNR0057 | Aginmezin 10 | Alimemazin | 10mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893100877524 (VD-27747-17) | Chi nhánh công ty cổ phần Dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất Dược phẩm Agimexpharm | Việt Nam | Viên | 138.500 | 970 | 134.345.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 53 | PP2400330278 | GNR0058 | Agigout 300 | Allopurinol | 300mg | Uống | Viên nén | Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110244724 | Chi nhánh công ty cổ phần Dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất Dược phẩm Agimexpharm | Việt Nam | Viên | 71.000 | 410 | 29.110.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 54 | PP2400330279 | GNR0059 | Darinol 300 | Allopurinol | 300mg | Uống | Viên nén | Hộp 2 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | VD-28788-18 (893110264323) | Công ty cổ phần dược Danapha | Việt Nam | Viên | 230.000 | 525 | 120.750.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 55 | PP2400330280 | GNR0060 | USARALPHAR 8400 UI | Alpha chymotrypsin | 8400UI | Uống | Thuốc bột | Hộp 30 gói x 1g | Nhóm 4 | 24 tháng | 893110416824 | Công ty cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh nhà máy Usarichpharm | Việt Nam | Gói | 54.000 | 8.000 | 432.000.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ MINH TRÍ |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 56 | PP2400330281 | GNR0061 | Alphausar | Alpha chymotrypsin | 4.200 đơn vị USP | Uống | Viên nang mềm | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 24 | 893110071500 (VD-23296-15) | Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú – Chi nhánh nhà máy Usarichpharm | Việt Nam | Viên | 964.600 | 1.800 | 1.736.280.000 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN |
| 57 | PP2400330285 | GNR0065 | Shinphagel | Aluminum phosphat | 20%/12,4g | Uống | Hỗn dịch uống | Hộp 20 gói x 20g | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-34954-21 | Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo | Việt Nam | Gói | 125.000 | 2.100 | 262.500.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SHINPOONG DAEWOO |
| 58 | PP2400330286 | GNR0066 | Spas-Agi 60 | Alverin citrat | 60mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110333924 (VD-31063-18) | Chi nhánh công ty cổ phần Dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất Dược phẩm Agimexpharm | Việt Nam | Viên | 213.500 | 336 | 71.736.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 59 | PP2400330287 | GNR0067 | AVARINO | Simethicone + Alverine citrate | 300mg,60mg | Uống | Viên nang mềm | Hộp 5 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 24 tháng | VN-14740-12 | Mega Lifesciences Public Company Limited | Thailand | Viên | 75.000 | 2.500 | 187.500.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI |
| 60 | PP2400330288 | GNR0068 | Nady-spasmyl | Alverin citrat + simethicon | 60mg + 80mg | Uống | Viên nang | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-21623-14 | Nadyphar | Việt Nam | Viên | 23.000 | 1.491 | 34.293.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN SUNDIAL PHARMA |
| 61 | PP2400330289 | GNR0069 | Lingasol Drop | Ambroxol | 7,5mg/ml; 30ml | Uống | Dung dịch uống | Hộp 1 lọ 30ml | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-35637-22 | Công ty Cổ phần Dược vật tư y tế Hà Nam | Việt Nam | Lọ | 3.100 | 32.500 | 100.750.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TỰ ĐỨC |
| 62 | PP2400330290 | GNR0070 | Lingasol Drop | Ambroxol | 7,5mg/ml; 50ml | Uống | Dung dịch uống | Hộp 1 lọ 50ml | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-35637-22 | Công ty Cổ phần Dược vật tư y tế Hà Nam | Việt Nam | Lọ | 4.520 | 49.000 | 221.480.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TỰ ĐỨC |
| 63 | PP2400330291 | GNR0071 | Drenoxol | Ambroxol hydrochlorid | 30mg/ 10ml | Uống | Siro uống | Hộp 20 ống 10ml | Nhóm 1 | 30 tháng | VN-21986-19 | Laboratórios Vitória, S.A | Bồ Đào Nha | Ống | 20.000 | 8.820 | 176.400.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC NAM ĐỒNG |
| 64 | PP2400330292 | GNR0072 | Halixol | Ambroxol hydrochloride | 30mg | Uống | Viên nén | Hộp 2 vỉ x 10 viên | Nhóm 1 | 60 tháng | VN-16748-13 | Egis Pharmaceuticals Private Limited Company | Hungary | Viên | 240.000 | 1.767 | 424.080.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE |
| 65 | PP2400330293 | GNR0073 | Olesom | Ambroxol hydrochlorid | 30mg/5ml; 100ml | Uống | Siro | Hộp 1 chai 100ml | Nhóm 2 | 36 tháng | VN-22154-19 | Gracure Pharmaceuticals Ltd. | India | Chai | 4.800 | 42.000 | 201.600.000 | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ DƯỢC NAM HÙNG |
| 66 | PP2400330294 | GNR0074 | SaViBroxol 30 | Ambroxol | 30mg | Uống | Viên nén sủi | Hộp 3 vỉ xé x 10 viên | Nhóm 2 | 24 tháng | 893100044223 | Công ty Cổ phần Dược phẩm SaVi | Việt Nam | Viên | 40.000 | 1.950 | 78.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 67 | PP2400330295 | GNR0075 | A.T Ambroxol | Ambroxol (dưới dạng Ambroxol HCl) | 30mg/5ml; 60ml | Uống | Dung dịch uống | Hộp 1 chai x 60 ml | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-24125-16 | Nhà máy sản xuất Dược Phẩm An Thiên | Việt Nam | Chai | 16.500 | 12.600 | 207.900.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ATIPHARM |
| 68 | PP2400330296 | GNR0076 | Befabrol | Ambroxol HCL | 15mg/5ml | uống | Siro | Hộp 20 gói x 5ml | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-18887-13 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre | Việt Nam | Gói | 62.200 | 1.890 | 117.558.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE |
| 69 | PP2400330297 | GNR0077 | Ambromed | Ambroxol | 0,9g/150 ml | Uống | Si rô | Hộp 1 lọ 150ml | Nhóm 2 | 60 tháng | VN-17476-13 (868100010024) | Bilim Ilac Sanayii Ve Ticaret A. S. | Turkey | Lọ | 21.200 | 76.450 | 1.620.740.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 70 | PP2400330298 | GNR0078 | Ambroxol 30mg | Ambroxol | 30mg | Uống | Viên nén | Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 3 | 36 tháng | 893100455423 | Công ty cổ phần Dược phẩm TV.Pharm | Việt Nam | Viên | 95.000 | 1.200 | 114.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM |
| 71 | PP2400330299 | GNR0079 | Drenoxol | Ambroxol hydrochlorid | 30mg/ 10ml | Uống | Siro uống | Hộp 20 ống 10ml | Nhóm 1 | 30 tháng | VN-21986-19 | Laboratórios Vitória, S.A | Bồ Đào Nha | Ống | 4.000 | 8.820 | 35.280.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC NAM ĐỒNG |
| 72 | PP2400330300 | GNR0080 | JW Amikacin 500mg/100ml Injection | Amikacin* | 500mg/ 100ml | Tiêm truyền | Dung dịch tiêm truyền | Thùng carton chứa 20 chai nhựa Polypropylen 100ml | Nhóm 2 | 24 tháng | 880110409323 | JW Life Science Corporation | Korea | Chai | 3.000 | 55.545 | 166.635.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DƯỢC PHẨM NGỌC THIỆN |
| 73 | PP2400330301 | GNR0081 | Amikacin 1000mg/100ml | Amikacin* | 1000mg/100 ml | Tiêm truyền | Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch | Hộp 1 túi 100ml | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110119823 | Công ty TNHH Dược Phẩm Allomed | Việt Nam | Túi | 1.500 | 87.000 | 130.500.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3 |
| 74 | PP2400330302 | GNR0082 | Selemycin 250mg/2ml | Amikacin (dưới dạng Amikacin sulphat) | 250mg/ 2ml | Tiêm bắp, tiêm truyền tĩnh mạch | Dung dịch tiêm | Hộp chứa 2 vỉ x 5 ống (2ml) dung dịch tiêm | Nhóm 1 | 48 tháng | VN-20186-16 | Medochemie Ltd - Ampoule Injectable Facility | Cộng hòa Síp | Ống | 2.100 | 31.000 | 65.100.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SALUD |
| 75 | PP2400330303 | GNR0083 | Acheron 500mg/2ml | Amikacin ( dưới dạng Amikacin sulfat) | 500mg/2ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 10 ống x 2ml | Nhóm 4 | 24 tháng | 893110804524 (VD-33400-19) | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Việt Nam | Ống | 2.000 | 4.995 | 9.990.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ATIPHARM |
| 76 | PP2400330304 | GNR0084 | AMIKACIN KABI 500 MG/100 ML | Amikacin (dưới dạng Amikacin sulfate 667,5mg) | 500mg/100 ml | Tiêm truyền tĩnh mạch | Dung dịch tiêm truyền | Thùng 48 chai x 100ml; Chai 100ml | Nhóm 4 | 24 tháng | 893110201423 | Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam | Việt Nam | Chai | 400 | 33.740 | 13.496.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA |
| 77 | PP2400330305 | GNR0085 | Negakacin 1000 | Amikacin* | 1g/4ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 1 vỉ x 5 ống x 4ml; Hộp 2 vỉ x 5 ống x 4ml | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110232124 | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Việt Nam | Ống | 2.700 | 28.600 | 77.220.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VINPHARCO |
| 78 | PP2400330306 | GNR0086 | Diaphyllin Venosum | Theophylin-ethylendiamin | 240mg | Tiêm | Dung dịch thuốc tiêm | Hộp 5 ống 5ml | Nhóm 1 | 60 tháng | VN-19654-16 | Gedeon Richter Plc | Hungary | Ống | 1.120 | 17.500 | 19.600.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 79 | PP2400330307 | GNR0087 | Amiodarona GP | Amiodaron (hydroclorid) | 200mg | Uống | Viên nén | Hộp 6 vỉ x 10 viên | Nhóm 1 | 36 tháng | VN-23269-22 | Farmalabor Produtos Farmacêuticos, S.A | Bồ Đào Nha | Viên | 4.200 | 6.579 | 27.631.800 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 80 | PP2400330308 | GNR0088 | BFS - Amiron | Amiodaron (hydroclorid) | 150mg/3ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 10 lọ x 3ml | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110538224 (VD-28871-18) | Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội | Việt Nam | Lọ | 960 | 24.000 | 23.040.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI |
| 81 | PP2400330309 | GNR0089 | Amcoda 200 | Amiodaron (hydroclorid) | 200mg | Uống | Viên nén | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | 893110893324 (VD-32534-19) | Công ty CPDP SaVi | Việt Nam | Viên | 8.500 | 2.835 | 24.097.500 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI |
| 82 | PP2400330312 | GNR0092 | Gayax-50 | Amisulprid | 50mg | Uống | Viên nén | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | VD-28907-18 | Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Việt Nam | Viên | 10.000 | 4.200 | 42.000.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BIN BO |
| 83 | PP2400330313 | GNR0093 | Amitriptyline Hydrochloride 25mg | Amitriptylin hydroclorid | 25mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | VD-29099-18 (893110162924) | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Việt Nam | Viên | 44.000 | 2.200 | 96.800.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 84 | PP2400330315 | GNR0095 | Teperinep 25mg | Amitriptylin hydroclorid | 25mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 1 | 36 tháng | VN-22777-21 | ExtractumPharma Co. Ltd. | Hungary | Viên | 15.500 | 4.180 | 64.790.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ANH NGUYÊN ĐỨC |
| 85 | PP2400330316 | GNR0096 | Amlodipine Stella 10 mg | Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besilat) | 10mg | Uống | viên nén | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 1 | 36 tháng | 893110389923 | Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 | Việt Nam | Viên | 355.500 | 651 | 231.430.500 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY |
| 86 | PP2400330317 | GNR0097 | Apitim 10 | Amlodipin | 10mg | Uống | viên nang cứng | hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 3 | 36 tháng | VD-35986-22 | CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang | Việt Nam | Viên | 375.000 | 335 | 125.625.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 87 | PP2400330318 | GNR0098 | Amlodipin 5mg | Amlodipin | 5mg | Uống | Viên nang | Hộp 3 vỉ x 10 viên Hộp 50 vỉ x 10 viên | Nhóm 3 | 36 tháng | 893110321224 (VD-29876-18) | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương | Việt Nam | Viên | 3.566.000 | 132 | 471.781.800 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA |
| 88 | PP2400330319 | GNR0099 | Amaloris 5mg/10mg | Amlodipin + Atorvastatin | 5mg + 10mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 1 | 24 tháng | 383110181023 | KRKA, D.D., Novo Mesto | Slovenia | Viên | 2.000 | 8.300 | 16.600.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM KHƯƠNG PHÚC AN |
| 89 | PP2400330320 | GNR0100 | Amdepin Duo | Amlodipin + Atorvastatin | 5mg + 10mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | 890110002724 | Cadila Pharmaceuticals Limited | India | Viên | 138.000 | 4.050 | 558.900.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM KHƯƠNG PHÚC AN |
| 90 | PP2400330321 | GNR0101 | Zoamco-A | Amlodipin + Atorvastatin | 5mg + 10mg | Uống | viên nén bao phim | Hộp 02 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-36187-22 | Công ty cổ phần Pymepharco | Việt nam | Viên | 40.000 | 3.250 | 130.000.000 | Công ty TNHH Thương Mại HAMI |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 91 | PP2400330322 | GNR0102 | Amlodipine/Atorvastatin Normon 10mg/10mg film coated tablets | Amlodipin + Atorvastatin | 10mg + 10mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 4 vỉ x 7 viên | Nhóm 1 | 24 tháng | 840110967524 | Laboratorios Normon, S.A | Spain | Viên | 47.000 | 9.190 | 431.930.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VINH ĐỨC |
| 92 | PP2400330323 | GNR0103 | Natrixam 1.5mg/5mg | Amlodipin + indapamid | 5mg + 1,5mg | Uống | Viên nén giải phóng kiểm soát | Hộp 6 vỉ x 5 viên | Nhóm 1 | 24 tháng | 300110029823 (VN3-7-17) | Les Laboratoires Servier Industrie | Pháp | Viên | 36.000 | 4.987 | 179.532.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 93 | PP2400330326 | GNR0106 | Lisonorm | Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate) + Lisinopril (dưới dạng Lisinopril dihydrat) | 5mg+10mg | Uống | Viên nén | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 1 | 36 tháng | VN-22644-20 | Gedeon Richter Plc | Hungary | Viên | 117.000 | 6.100 | 713.700.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE |
| 94 | PP2400330327 | GNR0107 | Hipril-A Plus | Amlodipin + lisinopril | 5mg + 10mg | Uống | Viên nén | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 3 | 36 tháng | VN-23236-22 | Micro Labs Limited-Ấn Độ | Ấn Độ | Viên | 18.000 | 3.550 | 63.900.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 95 | PP2400330328 | GNR0108 | Telmisartan 40mg and Amlodipine 5mg Tablets | Telmisartan + Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate 6,935mg) | 40mg + 5mg | Uống | Viên nén | Hộp 2 vỉ x 14 viên | Nhóm 2 | 24 tháng | 890110012223 | Evertogen Life Sciences Limited | Ấn độ | Viên | 21.000 | 2.680 | 56.280.000 | Công ty Cổ phần Nhi khoa Việt Nam |
| 96 | PP2400330329 | GNR0109 | Telmisartan 80mg and Amlodipine 5mg tablets | Telmisartan + Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilat 6,935mg) | 80mg + 5mg | Uống | Viên nén | Hộp 2 vỉ x 14 viên | Nhóm 2 | 24 tháng | VN-23191-22 | Evertogen Life Sciences Limited | Ấn độ | Viên | 12.000 | 5.000 | 60.000.000 | Công ty Cổ phần Nhi khoa Việt Nam |
| 97 | PP2400330330 | GNR0110 | Telmiam | Telmisartan; Amlodipine (dưới dạng amlodipine besylate 6,935mg) | 40mg; 5mg | Uống | Viên nén | Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110238923 | Công ty TNHH DRP Inter | Việt Nam | Viên | 15.000 | 6.950 | 104.250.000 | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM KHANG HUY |
| 98 | PP2400330331 | GNR0111 | Telmisartan 40mg and Amlodipine 5mg Tablets | Telmisartan + Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate 6,935mg) | 40mg + 5mg | Uống | Viên nén | Hộp 2 vỉ x 14 viên | Nhóm 3 | 24 tháng | 890110012223 | Evertogen Life Sciences Limited | Ấn độ | Viên | 15.000 | 2.680 | 40.200.000 | Công ty Cổ phần Nhi khoa Việt Nam |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 99 | PP2400330332 | GNR0112 | Vcard-Am 80 + 5 | Amlodipine besylate 6,9 mg tương đương Amlodipine 5 mg, Valsartan 80 mg | 5mg + 80 mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 4 vỉ x 7 viên | Nhóm 1 | 36 tháng | 520110976124 | Elpen Pharmaceutical Co., Inc. | Greece | Viên | 47.100 | 8.800 | 414.480.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC |
| 100 | PP2400330333 | GNR0113 | Vcard-AM 160 + 5 | Amlodipine besylate 6,9mg tương đương Amlodipine 5mg, Valsartan 160mg | 5mg + 160mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 4 vỉ x 7 viên | Nhóm 3 | 36 tháng | 520110775724 | Elpen Pharmaceutical Co., Inc | Greece | Viên | 14.000 | 13.500 | 189.000.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC |
| 101 | PP2400330334 | GNR0114 | Hyvalor plus | Valsartan; Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate) | 80mg; 5mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 03 vỉ x 10 viên | Nhóm 3 | 24 tháng | VD-35617-22 | Công ty TNHH United International Pharma | Việt Nam | Viên | 13.000 | 7.950 | 103.350.000 | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM KHANG HUY |
| 102 | PP2400330335 | GNR0115 | Hyvalor plus | Valsartan; Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate) | 160mg; 10mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 03 vỉ x 10 viên | Nhóm 3 | 24 tháng | VD-35616-22 | Công ty TNHH United International Pharma | Việt Nam | Viên | 9.000 | 13.800 | 124.200.000 | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM KHANG HUY |
| 103 | PP2400330336 | GNR0116 | Moxilen 500mg | Amoxicillin | 500mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 1 | 24 tháng | 529110030523 (VN-17099-13) | Medochemie Ltd - Factory B | Cyprus | Viên | 210.000 | 2.290 | 480.900.000 | CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ NHẬT HUY |
| 104 | PP2400330337 | GNR0117 | Amoxicillin 1000 mg | Amoxicilin | 1000mg | Uống | Viên nén phân tán | Hộp 2 vỉ x 7 viên | Nhóm 2 | 24 tháng | 893110388324 (VD-31724-19) | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc | Việt Nam | Viên | 142.200 | 5.250 | 746.550.000 | CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM |
| 105 | PP2400330338 | GNR0118 | Fabamox 250mg | Amoxicilin | 250mg | Uống | Bột pha hỗn dịch uống | Hộp 12 gói | Nhóm 3 | 24 tháng | VD-21362-14 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I – Pharbaco | Việt Nam | Gói | 71.000 | 2.300 | 163.300.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 106 | PP2400330340 | GNR0120 | Fabamox 500 DT. | Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) | 500mg | Uống | Viên nén phân tán | Hộp 3 vỉ x 7 viên | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-27073-17 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Việt Nam | Viên | 121.000 | 2.380 | 287.980.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU APEC |
| 107 | PP2400330341 | GNR0121 | SM.AMOXICILLIN 1000 | Amoxicilin | 1000mg | Uống | Viên nén phân tán | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-35715-22 | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Việt Nam | Viên | 85.000 | 3.950 | 335.750.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VINPHARCO |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 108 | PP2400330342 | GNR0122 | Praverix 250mg | Amoxicilin | 250mg | Uống | Viên nang cứng | H/2 vỉ x 10 viên | Nhóm 1 | 24 tháng | 594110520724 (VN-16685-13) | Antibiotice SA | Romania | Viên | 40.000 | 1.700 | 68.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA |
| 109 | PP2400330343 | GNR0123 | Moxacin 500 mg | Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted) | 500mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 10 vỉ, 20 vỉ x 10 viên | Nhóm 3 | 36 tháng | VD-35877-22 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO | Việt Nam | Viên | 226.000 | 1.155 | 261.030.000 | CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO |
| 110 | PP2400330344 | GNR0124 | Fabamox 1g | Amoxicilin | 1000mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 3 | 36 tháng | 893110168724 (VD-23035-15 ) | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco | Việt Nam | Viên | 90.000 | 3.486 | 313.740.000 | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI THIỆN CHÍ |
| 111 | PP2400330345 | GNR0125 | Claminat 1,2g | Amoxicilin + Acid clavulanic | 1000mg + 200mg | Tiêm | Thuốc bột pha tiêm | Hộp 10 lọ x 1,2g | Nhóm 2 | 24 tháng | 893110387624 (VD-20745-14) | Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương | Việt Nam | Lọ | 2.500 | 38.850 | 97.125.000 | CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM |
| 112 | PP2400330346 | GNR0126 | Claminat 600 | Amoxicilin + Acid clavulanic | 500mg + 100mg | Tiêm | Thuốc bột pha tiêm | Hộp 10 lọ x 600mg | Nhóm 2 | 24 tháng | 893110387724 (VD-31711-19) | Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương | Việt Nam | Lọ | 2.500 | 29.400 | 73.500.000 | CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM |
| 113 | PP2400330347 | GNR0127 | Imefed SC 250mg/62,5mg | Amoxicilin + acid clavulanic | 250mg + 62,5mg | Uống | Thuốc bột pha hỗn dịch uống | H/12 gói | Nhóm 2 | 24 tháng | VD-32838-19 | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc | Việt Nam | gói | 146.300 | 9.800 | 1.433.740.000 | Công ty TNHH dược phẩm Gia Nguyên |
| 114 | PP2400330348 | GNR0128 | Lanam SC 400mg/57mg | Amoxicilin + Acid clavulanic | 400mg + 57mg | Uống | Bột pha hỗn dịch uống | Hộp 12 gói x 1,6g | Nhóm 2 | 24 tháng | VD-32520-19 | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc | Việt Nam | Gói | 25.000 | 9.975 | 249.375.000 | CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM |
| 115 | PP2400330349 | GNR0129 | Lanam SC 200mg/28,5mg | Amoxicilin + Acid clavulanic | 200mg + 28,5mg | Uống | Bột pha hỗn dịch uống | Hộp 12 gói x 0,8g | Nhóm 2 | 24 tháng | VD-32519-19 | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc | Việt Nam | Gói | 105.800 | 6.825 | 722.085.000 | CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 116 | PP2400330350 | GNR0130 | Biocemet DT 500mg/62,5mg | Amoxicilin + Acid clavulanic | 500mg + 62,5mg | Uống | Viên nén phân tán | Hộp 2 vỉ x 7 viên | Nhóm 2 | 24 tháng | 893110415724 (VD-31719-19) | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc | Việt Nam | Viên | 208.000 | 9.450 | 1.965.600.000 | CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM |
| 117 | PP2400330351 | GNR0131 | Lanam DT 400mg/57mg | Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted) + Acid Clavulanic (dưới dạng Kali Clavulanat - Avicel (1:1)) | 400mg + 57mg | Uống | Viên nén phân tán | Hộp 2 vỉ x 7 viên | Nhóm 2 | 24 tháng | 893110848124 (SĐK cũ: VD-33454-19) | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc | Việt Nam | Viên | 101.000 | 9.500 | 959.500.000 | Công ty TNHH Dược phẩm HQ |
| 118 | PP2400330352 | GNR0132 | Vigentin 250/31,25 DT. | Amoxicilin + Acid clavulanic | 250mg + 31,25mg | Uống | Viên nén phân tán | Hộp 2 vỉ x 7 viên | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-33609-19 (893110631224) | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I – Pharbaco | Việt Nam | Viên | 104.000 | 6.700 | 696.800.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 119 | PP2400330353 | GNR0133 | Clamogentin 0,5/0,1 | Amoxicilin + Acid clavulanic | 0,5g + 0,1g | Tiêm | Thuốc bột pha tiêm | Hộp 10 lọ | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110399224 (VD-32009-19) | Công ty cổ phần dược phẩm VCP | Việt Nam | Lọ | 2.000 | 18.800 | 37.600.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN AFP GIA VŨ |
| 120 | PP2400330354 | GNR0134 | Clamogentin 1,2g | Amoxicilin + Acid clavulanic | 1000mg + 200mg | Tiêm | Thuốc bột pha tiêm | Hộp 10 lọ | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110077624 (VD-27141-17) | Công ty cổ phần dược phẩm VCP | Việt Nam | Lọ | 5.000 | 29.925 | 149.625.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1 |
| 121 | PP2400330355 | GNR0135 | Imefed 250mg/31,25mg | Amoxicilin + Acid clavulanic | 250mg + 31,25mg | Uống | Thuốc bột pha hỗn dịch uống | Hộp 1 túi x 12 gói 1g | Nhóm 2 | 24 tháng | VD-31714-19 | Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Imexpharm - Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc | Việt Nam | Gói | 125.000 | 7.500 | 937.500.000 | CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DƯỢC PHẨM HIỀN MAI |
| 122 | PP2400330356 | GNR0136 | Imefed 500mg/125mg | Amoxicilin + Acid clavulanic | 500mg + 125mg | Uống | Thuốc bột pha hỗn dịch uống | Hộp 1 túi 12 gói x 1,6g | Nhóm 2 | 24 tháng | VD-31718-19 | Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Imexpharm - Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc | Việt Nam | Gói | 57.800 | 9.400 | 543.320.000 | CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DƯỢC PHẨM HIỀN MAI |
| 123 | PP2400330357 | GNR0137 | Synergex Forte Powder for Suspension | Amoxicilin + Acid clavulanic | (400mg + 57,5mg); 35ml | Uống | Bột pha hỗn dịch | Hộp 1 lọ 35ml | Nhóm 5 | 24 tháng | VN-22755-21 | Square Pharmaceutical Ltd | Bangladesh | Chai/ Lọ | 700 | 103.000 | 72.100.000 | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VẬT TƯ Y TẾ DƯỢC VIỆT |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 124 | PP2400330358 | GNR0138 | Axuka | Amoxicilin + Acid clavulanic | 1000mg + 200mg | Tiêm truyền | Bột pha tiêm | H/50 lọ | Nhóm 1 | 36 tháng | 594110072523 | S.C. Antibiotice S.A. | Romania | Lọ | 4.700 | 42.000 | 197.400.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA |
| 125 | PP2400330359 | GNR0139 | Biocemet tab 500mg/62,5mg | Amoxicilin + Acid clavulanic | 500mg + 62,5mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 2 vỉ x 7 viên | Nhóm 2 | 24 tháng | 893110809824 (VD-33450-19) | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc | Việt Nam | Viên | 71.000 | 8.925 | 633.675.000 | CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM |
| 126 | PP2400330360 | GNR0140 | Imefed DT 250mg/31,25mg | Amoxicilin + Acid clavulanic | 250mg + 31,25mg | Uống | Viên nén phân tán | Hộp 1 túi x 2 vỉ x 7 viên | Nhóm 2 | 24 tháng | 893110415824 (VD-31715-19) | Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Imexpharm - Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc | Việt Nam | Viên | 30.000 | 8.190 | 245.700.000 | CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DƯỢC PHẨM HIỀN MAI |
| 127 | PP2400330361 | GNR0141 | Tranfaximox | Amoxicilin + Acid clavulanic | 250mg + 125mg | Uống | Viên nén phân tán | Hộp 2 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-26834-17 | Công ty Cổ Phần Dược phẩm Hà Tây | Việt Nam | Viên | 44.500 | 6.900 | 307.050.000 | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI THIỆN CHÍ |
| 128 | PP2400330363 | GNR0143 | Klamentin 500/62.5 | Amoxicilin + Acid clavulanic | 500mg + 62,5mg | Uống | thuốc cốm pha hỗn dịch uống | hộp 24 gói x 2g | Nhóm 3 | 36 tháng | VD-24617-16 | CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang | Việt Nam | Gói | 135.000 | 3.700 | 499.500.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 129 | PP2400330364 | GNR0144 | IBA-MENTIN 1000mg/62,5mg | Amoxicilin + Acid clavulanic | 1000mg + 62,5mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp/2 vỉ x 7 viên | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-28065-17 | C.ty CP DP TW 1 - Pharbaco | Việt Nam | Viên | 80.000 | 16.000 | 1.280.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC AVISPHARM BMT |
| 130 | PP2400330365 | GNR0145 | Midantin 250/31,25 | Amoxicilin + Acid clavulanic | 250mg + 31,25mg | Uống | Bột pha hỗn dịch | Hộp 12 gói x 1,5g | Nhóm 3 | 24 tháng | VD-21660-14 | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Việt Nam | Gói | 54.500 | 3.170 | 172.765.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN |
| 131 | PP2400330366 | GNR0146 | Betamox Plus 400 | Amoxicilin + Acid clavulanic | (400mg/5ml + 57mg/5ml); 60ml | Uống | Bột pha hỗn dịch uống | Hộp 1 chai 60ml | Nhóm 1 | 24 tháng | 560110431823 | Laboratórios Atral, S.A | Bồ Đào Nha | Chai | 2.200 | 205.000 | 451.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DNT VIỆT NAM |
| 132 | PP2400330367 | GNR0147 | Augbidil 2,2g | Amoxicillin sodium and Clavulanate potassium (10:1) tương đương với Amoxicillin và Acid clavulanic | 2000mg + 200mg | Tiêm truyền | Thuốc bột pha tiêm | Hộp 10 lọ | Nhóm 4 | 24 tháng | 893110230423 | Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Việt Nam | Lọ | 800 | 50.988 | 40.790.400 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 133 | PP2400330368 | GNR0148 | Augbidil 550 | Amoxicillin sodium and Clavulanate potassium (10:1) tương đương với Amoxicillin và Acid clavulanic | 500mg + 50mg | Tiêm/ Tiêm truyền | Thuốc bột pha tiêm | Hộp 10 lọ | Nhóm 4 | 24 tháng | 893110230523 | Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Việt Nam | Lọ | 2.200 | 18.375 | 40.425.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) |
| 134 | PP2400330370 | GNR0150 | Midatan 500/62,5 | Amoxicilin + Acid clavulanic | 500mg + 62,5mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 1 túi x 2 vỉ x 7 viên | Nhóm 4 | 24 tháng | 893110365324 | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Việt Nam | Viên | 270.000 | 5.900 | 1.593.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN |
| 135 | PP2400330371 | GNR0151 | Vigentin 500/62,5 DT. | Amoxicilin + Acid clavulanic | 500mg + 62,5mg | Uống | Viên nén phân tán | Hộp 2 vỉ x 7 viên | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-33610-19 (893110631324) | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I – Pharbaco | Việt Nam | Viên | 302.000 | 8.300 | 2.506.600.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 136 | PP2400330372 | GNR0152 | Imefed DT 875mg/125mg | Amoxicilin + Acid clavulanic | 875mg + 125mg | Uống | Viên nén phân tán | Hộp 1 túi x 2 vỉ x 7 viên | Nhóm 4 | 24 tháng | 893110415924 (VD-31720-19) | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm - Nhà máy kháng sinh Công nghệ cao Vĩnh Lộc. | Việt Nam | Viên | 85.000 | 10.100 | 858.500.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC DƯỢC PHẨM ISAKA |
| 137 | PP2400330373 | GNR0153 | "Auclanityl 875/125mg" | Acid clavulanic (tương đương Potassium clavulanat Avicel 297,5mg) 125mg; Amoxicilin (tương đương Amoxicilin trihydrat compacted 1.004,5mg) 875mg | 875mg + 125mg | Uống | Viên nén dài bao phim | Hộp 2 vỉ x 10 viên; hộp 6 vỉ x 10 viên; hộp 2 vỉ x 7 viên; | Nhóm 3 | 36 tháng | 893110394324 (VD-27058-17) | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco | Việt Nam | Viên | 615.000 | 4.000 | 2.460.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VŨ DUY |
| 138 | PP2400330374 | GNR0154 | Imefed DT 500mg/125mg | Amoxicilin + Acid clavulanic | 500mg + 125mg | Uống | Viên nén phân tán | Hộp 1 túi x 2 vỉ x 7 viên | Nhóm 2 | 24 tháng | 893110666224 (VD-31716-19) | Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Imexpharm - Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc | Việt Nam | Viên | 245.400 | 9.200 | 2.257.680.000 | CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DƯỢC PHẨM HIỀN MAI |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 139 | PP2400330375 | GNR0155 | Bactamox 1,5g | Amoxicilin + sulbactam | 1g + 0,5g | Tiêm | Thuốc bột pha tiêm | Hộp 10 lọ | Nhóm 2 | 24 tháng | 893110206624 (VD-28647-17) | Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương | Việt Nam | Lọ | 500 | 55.020 | 27.510.000 | CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM |
| 140 | PP2400330376 | GNR0156 | Trimoxtal 500/500 | Amoxicilin + sulbactam | 500mg + 500mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp/2 vỉ x 7 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-32614-19 | C.ty CP DP TW 1 - Pharbaco | Việt Nam | Viên | 5.000 | 16.900 | 84.500.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC AVISPHARM BMT |
| 141 | PP2400330377 | GNR0157 | Ampicillin 1g | Ampicilin (dưới dạng Ampicilin natri) | Mỗi lọ chứa: Ampicilin (dưới dạng Ampicilin natri) 1g | Tiêm | Thuốc bột pha tiêm | Hộp 50 lọ x 1g | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110829624 (VD-33003-19) | Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar | Việt Nam | Lọ | 1.700 | 7.000 | 11.900.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR |
| 142 | PP2400330378 | GNR0158 | Nerusyn 750 | Ampicilin + Sulbactam | 500mg + 250mg | Tiêm | Thuốc bột pha tiêm | Hộp 10 lọ | Nhóm 2 | 24 tháng | 893110388024 (VD-26160-17) | Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương | Việt Nam | Lọ | 2.000 | 31.500 | 63.000.000 | CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM |
| 143 | PP2400330379 | GNR0159 | Auropennz 1.5 | Ampicilin + sulbactam | 1000mg + 500mg | Tiêm | Bột pha tiêm | Hộp 01 lọ | Nhóm 2 | 36 tháng | 890110068823 (VN-17643-14) | Aurobindo Pharma Limited | Ấn Độ | Lọ | 3.000 | 39.984 | 119.952.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 144 | PP2400330380 | GNR0160 | Senitram 2g/1g | Ampicillin (dưới dạng Ampicillin natri) + Sulbactam (dưới dạng Sulbactam natri) | 2g + 1g | Tiêm | Thuốc bột pha tiêm | Hộp 01 lọ | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110391224 | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Việt Nam | Lọ | 18.600 | 55.000 | 1.023.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN |
| 145 | PP2400330381 | GNR0161 | Camicin | Ampicilin + sulbactam | 2g + 1g | Tiêm | Bột pha dung dịch tiêm | Hộp 10 lọ 20ml; Hộp 10 lọ 50ml | Nhóm 1 | 36 tháng | 800110348524 | Mitim s.r.l. | Italy | Lọ | 1.000 | 117.000 | 117.000.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ANH NGUYỄN ĐỨC |
| 146 | PP2400330382 | GNR0162 | Pancres | Amylase + Lypase+ protease | 4080IU + 3400IU + 238IU | Uống | Viên nén bao tan trong ruột | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-25570-16 | Công ty TNHH dược phẩm USA-NIC | Việt Nam | Viên | 62.000 | 3.000 | 186.000.000 | Công ty TNHH dược phẩm Gia Nguyên |
| 147 | PP2400330384 | GNR0164 | Tenocar 100 | Atenolol | 100mg | Uống | Viên nén | Hộp 2 vỉ x 15 viên | Nhóm 3 | 36 tháng | VD-23231-15 | Công ty cổ phần Pymepharco | Việt Nam | Viên | 51.000 | 1.045 | 53.295.000 | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ 2B |
| 148 | PP2400330385 | GNR0165 | Zentocor 40mg | Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci) | 40mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 1 | 24 tháng | 520110073523 (VN-20475-17) | Pharmathen International SA | Hy Lạp | Viên | 42.000 | 10.500 | 441.000.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SALUD |
| 149 | PP2400330386 | GNR0166 | Atorvastatin 30 | Atorvastatin | 30mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110065923 | Công ty CP Dược Medipharco | Việt Nam | Viên | 316.000 | 882 | 278.712.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN GLOBAL PHARMACEUTICAL |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 150 | PP2400330387 | GNR0167 | Vaslor-40 | Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci trihydrat) | 40mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 6 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | VD-28487-17 | Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú | Việt Nam | Viên | 20.000 | 927 | 18.540.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC |
| 151 | PP2400330388 | GNR0168 | Atorvastatin 80 | Atorvastatin | 80mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110059623 | Công ty Cổ phần Dược Medipharco | Việt Nam | Viên | 43.700 | 6.900 | 301.530.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 152 | PP2400330389 | GNR0169 | Insuact 10 | Atorvastatin | 10mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 3 | 36 tháng | 893110487024 (VD-29107-18) | Công ty CPDP SaVi | Việt Nam | Viên | 672.000 | 286 | 192.192.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI |
| 153 | PP2400330390 | GNR0170 | Atorvastatin TP | Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci) | 10mg | Uống | Viên nang mềm | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 24 tháng | 893110205424 (VD-25689-16) | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Việt Nam | Viên | 473.000 | 1.950 | 922.350.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ THUẬN PHÁT |
| 154 | PP2400330391 | GNR0171 | Atovze 80/10 | Atorvastatin + ezetimibe | 80mg +10mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 24 tháng | 893.110.370.123 | Công ty Cổ phần Dược phẩm SaVi | Việt Nam | Viên | 13.000 | 9.500 | 123.500.000 | CÔNG TY TNHH DP THUẬN PHONG |
| 155 | PP2400330392 | GNR0172 | Azetatin 80 | Atorvastaitn (dưới dạng Atorvastatin calcium trihydrat) | 80mg + 10mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 03 vỉ, 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-34869-20 | Công ty liên doanh Meyer-BPC | Việt Nam | Viên | 13.000 | 9.000 | 117.000.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NDH |
| 156 | PP2400330393 | GNR0173 | Ezecept 20/10 | Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calcium trihydrate) + Ezetimibe | 20mg + 10mg | Uống | viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 24 tháng | 893110064223 | Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 | Việt Nam | Viên | 10.000 | 6.500 | 65.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY |
| 157 | PP2400330395 | GNR0175 | Atropin Sulphat | Atropin sulfat | 0,25mg/ml | Tiêm | Dung dịch thuốc tiêm | Hộp 100 ống x 1ml | Nhóm 4 | 36 tháng | 893114045723 (VD-24376-16) | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương | Việt Nam | Ống | 20.520 | 430 | 8.823.600 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 158 | PP2400330396 | GNR0176 | Atropin sulfat 0,25 mg | Atropin sulfat | 0,25mg | Uống | Viên nén | Hộp 10 vỉ x 25 viên | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-34174-20 | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Việt Nam | Viên | 65.000 | 170 | 11.050.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀNG VŨ |
| 159 | PP2400330397 | GNR0177 | Trifagis | Attapulgit mormoiron hoạt hóa | 1500mg | Uống | Viên nén nhai | Hộp 06 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-33949-19 | Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh | Việt Nam | Viên | 16.000 | 4.800 | 76.800.000 | CÔNG TY TNHH SHINE PHARMA |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 160 | PP2400330398 | GNR0178 | Mezapulgit | Attapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd | 2500mg + 500mg | Uống | Thuốc bột pha hỗn dịch uống | Hộp 30 gói x 3,3g | Nhóm 4 | 48 tháng | VD-19362-13 | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Việt Nam | Gói | 27.500 | 1.491 | 41.002.500 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN AN |
| 161 | PP2400330399 | GNR0179 | Garosi | Azithromycin | 500mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 1 vỉ x 3 viên | Nhóm 1 | 36 tháng | 560110006224 (VN-19590-16) | Bluepharma-Indústria Farmacêutica, S.A. (Fab.) | Bồ Đào Nha | Viên | 13.000 | 53.500 | 695.500.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC SỨC KHỎE VÀNG FPL |
| 162 | PP2400330400 | GNR0180 | Zaromax 100 | Azithromycin | 100 mg | Uống | Thuốc bột pha hỗn dịch uống | hộp 24 gói x 0,75g | Nhóm 3 | 36 tháng | VD-27557-17 | CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang | Việt Nam | Gói | 58.000 | 1.500 | 87.000.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 163 | PP2400330401 | GNR0181 | Agitro 500 | Azithromycin | 500mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 1 vỉ, 2 vỉ x 3 viên | Nhóm 3 | 36 tháng | VD-34102-20 | Chi nhánh công ty cổ phần Dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất Dược phẩm Agimexpharm | Việt Nam | Viên | 41.000 | 2.580 | 105.780.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 164 | PP2400330403 | GNR0183 | Azilyo | Azithromycin | 500mg | Tiêm | Bột đông khô pha tiêm | Hộp 5 lọ + 5 ống nước cất pha tiêm 5ml | Nhóm 4 | 24 tháng | 893110278323 | Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm An Thiên | Việt Nam | Lọ | 1.000 | 95.697 | 95.697.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM AT & C |
| 165 | PP2400330404 | GNR0184 | Progermila | Bacillus clausii | 2x10^9 CFU; 5ml | Uống | Hỗn dịch uống | Hộp 40 ống x 5ml | Nhóm 4 | 36 tháng | 893400090623 (QLSP-903-15) | Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội | Việt Nam | Ống | 165.000 | 5.460 | 900.900.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI |
| 166 | PP2400330405 | GNR0185 | Enterogran | Bacillus clausii | 2 tỷ bào tử/g | Uống | Thuốc bột | Hộp 20 gói x 1g | Nhóm 4 | 36 tháng | QLSP-954-16 | Công ty Cổ phần Vắcxin và sinh phẩm Nha Trang | Việt Nam | Gói | 799.000 | 3.700 | 2.956.300.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE |
| 167 | PP2400330406 | GNR0186 | Enterogolds | Bacillus clausii | 2 tỷ bào tử | Uống | Viên nang cứng | Hộp 6 vỉ x 10 Viên | Nhóm 4 | 36 tháng | QLSP-955-16 | Công ty Cổ phần Vắcxin và sinh phẩm Nha Trang | Việt Nam | Viên | 531.000 | 2.898 | 1.538.838.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE |
| 168 | PP2400330407 | GNR0187 | DOMUVAR | Bacillus subtilis | 2x10^9 CFU (2 tỷ); 5ml | Uống | Hỗn dịch uống | Hộp 8 vỉ x 5 ống nhựa x 5ml | Nhóm 4 | 36 tháng | 893400090523 | Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội | Việt Nam | Ống | 373.000 | 5.500 | 2.051.500.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN SANTAV |
| 169 | PP2400330408 | GNR0188 | Biosubtyl-II | Bacillus subtilis | 10^7-10^8 CFU/g | Uống | Thuốc bột | Hộp 50 gói x 1 gam | Nhóm 4 | 36 tháng | QLSP-855-15 | Công ty Cổ phần Vắcxin và sinh phẩm Nha Trang | Việt Nam | Gói | 371.000 | 1.596 | 592.116.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 170 | PP2400330409 | GNR0189 | Baci-subti | Bacillus subtilis | >=10^8CFU / 500mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 6 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 24 tháng | QLSP-840-15 | Công ty Cổ phần Vắcxin và sinh phẩm Nha Trang | Việt Nam | Viên | 410.000 | 2.990 | 1.225.900.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM BẢO HOÀNG |
| 171 | PP2400330410 | GNR0190 | BACI-SUBTI | Bacillus subtilis | ≥ 10 mũ 8 CFU/gói | Uống | Thuốc bột cốm uống | Hộp 20 gói 1g bột cốm | Nhóm 4 | 24 tháng | 893400647724 (QLSP-841-15) | Công ty CP Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang | Việt Nam | Gói | 3.000 | 3.000 | 9.000.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 172 | PP2400330411 | GNR0191 | Balisal ODT | Baclofen | 10mg | Uống | Viên nén phân tán | Hộp 2 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-35256-21 | Công ty TNHH sinh dược phẩm Hera | Việt Nam | Viên | 80.000 | 2.150 | 172.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC DƯỢC PHẨM ISAKA |
| 173 | PP2400330412 | GNR0192 | Zamko 25 | Baclofen | 25mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | VD-30504-18 (893110318524) | Công ty cổ phần dược phẩm Savi | Việt Nam | Viên | 66.200 | 5.000 | 331.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 174 | PP2400330413 | GNR0193 | Respamxol 20 | Bambuterol | 20mg | Uống | Viên nén | Hộp 6 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110025100 (VD-24791-16) | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Việt Nam | Viên | 70.000 | 735 | 51.450.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TƯỜNG THÀNH |
| 175 | PP2400330414 | GNR0194 | Ocetebu | Bambuterol | 10mg | Uống | Viên nén phân tán | Hộp 1 túi x 5 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-32185-19 | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam | Việt Nam | Viên | 10.000 | 3.880 | 38.800.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 176 | PP2400330417 | GNR0197 | Benzylpenicillin 1.000.000 IU | Benzylpenicilin | 1.000.000 UI | Tiêm | Bột pha tiêm | Hộp 50 lọ loại dung tích 8ml | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-24794-16 | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Việt Nam | Lọ | 1.800 | 3.790 | 6.822.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN |
| 177 | PP2400330418 | GNR0198 | Berberin | Berberin clorid | 100mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 20 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-19319-13 | Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Việt Nam | Viên | 24.500 | 504 | 12.348.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) |
| 178 | PP2400330419 | GNR0199 | Kernhistine 16mg Tablet | Betahistine.2HCL | 16mg | Uống | Viên nén | Hộp/03 vỉ x 10 viên | Nhóm 1 | 24 tháng | 840110404323 | Kern Pharma S.L. | Spain | Viên | 24.000 | 1.986 | 47.664.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NHẤT ANH |
| 179 | PP2400330421 | GNR0201 | Divaser | Betahistin dihydroclorid | 8mg | Uống | Viên nén | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | VD-28453-17 | Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú | Việt Nam | Viên | 61.000 | 699 | 42.639.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC |
| 180 | PP2400330422 | GNR0202 | Agihistine 24 | Betahistin | 24mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 5 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 | VD-32774-19 | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm-Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm | Việt Nam | Viên | 32.000 | 2.898 | 92.736.000 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN |
| 181 | PP2400330423 | GNR0203 | Cehitas 8 | Betahistin | 8 mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 5 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110420324 (VD-30186-18) | CÔNG TY CỔ PHẦN US PHARMA USA | Việt Nam | Viên | 32.000 | 1.320 | 42.240.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 182 | PP2400330424 | GNR0204 | Betahistin DWP 12mg | Betahistin | 12mg | Uống | Viên nén | Hộp 6 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110158823 | Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar | Việt Nam | Viên | 57.000 | 1.491 | 84.987.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM THẾ ANH |
| 183 | PP2400330425 | GNR0205 | Divaser-F | Betahistin.2HCl | 16mg | Uống | Viên nén dài | Hộp 4 vỉ x 7 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | VD-20359-13 | Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú | Việt Nam | Viên | 110.000 | 428 | 47.080.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC |
| 184 | PP2400330427 | GNR0207 | Lotusone | Betamethason dipropionat | 0,064%/ 20g | Dùng ngoài | Kem bôi da | Hộp 1 tuýp 20g | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-30757-18 | Công ty Cổ Phần Dược Medipharco | Việt Nam | Tuýp | 1.750 | 26.950 | 47.162.500 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOA SEN |
| 185 | PP2400330428 | GNR0208 | Betamethason | Betamethason dipropionat 19,2mg | 0,064%/ 30g | Dùng ngoài | Gel bôi da | H/ 1 tuýp x 30 gam | Nhóm 4 | 60 tháng | 893110654524 (VD-28278-17) | Công ty cổ phần dược Medipharco | Việt Nam | Tuýp | 2.600 | 24.200 | 62.920.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA |
| 186 | PP2400330429 | GNR0209 | Zetavian | Betamethasone + dexchlorpheniramin | 0,125mg + 1mg | Uống | Thuốc cốm uống | Hộp 20 gói x 1g | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-29218-18 (893110853924) | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco | Việt Nam | Gói | 10.000 | 2.795 | 27.950.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 187 | PP2400330431 | GNR0211 | Zafular | Bezafibrat | 200mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 5 vỉ x 10 viên | Nhóm 1 | 36 tháng | VN-19248-15 | Medochemie Ltd. - Central Factory | Cyprus | Viên | 35.000 | 4.500 | 157.500.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BÁCH NIÊN |
| 188 | PP2400330432 | GNR0212 | SAVI BEZAFIBRATE 200 | Bezafibrat | 200mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 5 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | VD-21893-14 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Việt Nam | Viên | 41.000 | 2.900 | 118.900.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VACOPHARM |
| 189 | PP2400330433 | GNR0213 | BV Lastin 20 | Bilastin | 20mg | Uống | Viên nén | Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110204123 | Công ty TNHH dược phẩm BV Pharma | Việt Nam | Viên | 60.000 | 2.199 | 131.940.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM VIETSUN |
| 190 | PP2400330434 | GNR0214 | Bilastin OD 10mg | Bilastine | 10mg | Uống | Viên nén phân tán trong miệng | Hộp 6 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110205523 | Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar | Việt Nam | Viên | 17.000 | 1.995 | 33.915.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TƯỜNG THÀNH |
| 191 | PP2400330435 | GNR0215 | BISMUTH | Bismuth | 120mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 6 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110729924 | CN Cty CPDP Agimexpharm-Nhà máy sản xuất DP Agimexpharm | Việt Nam | Viên | 91.000 | 3.318 | 301.938.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN HỒNG DANH |
| 192 | PP2400330436 | GNR0216 | Babismo 262 | Bismuth subsalicylat | 262 mg | Uống | Viên nén nhai | Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893.100.948.524 | Công ty cổ phần liên doanh Dược phẩm Éloge France Việt Nam | Việt Nam | Viên | 52.000 | 3.790 | 197.080.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NDH |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 193 | PP2400330437 | GNR0217 | Abzodims | Bismuth tripotassium dicitrate (tương đương Bismuth trioxid 120mg) | 300mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 01 vỉ x 10 viên, Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 06 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110243624 | Công ty cổ phần Dược Enlie | Việt Nam | Viên | 6.100 | 5.490 | 33.489.000 | CÔNG TY TNHH TMDV NGUYỄN GIA |
| 194 | PP2400330438 | GNR0218 | Amebismo | Bismuth subsalicylate | Mỗi 15ml chứa: 525mg | Uống | Hỗn dịch uống | Hộp 1 chai 60ml | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110630724 (VD-26971-17) | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Việt Nam | Chai | 800 | 58.000 | 46.400.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM VIETSUN |
| 195 | PP2400330439 | GNR0219 | Prololsavi 10 | Bisoprolol | 10mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | VD-29115-18 (893110370923) | Công ty Cổ phần Dược phẩm SaVi | Việt Nam | Viên | 39.000 | 2.850 | 111.150.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 196 | PP2400330442 | GNR0222 | CORNEIL-2,5 | Bisoprolol fumarat | 2,5mg | Uống | Viên nén tròn bao phim | Hộp 6 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | 893110103223 | Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú | Việt Nam | Viên | 53.500 | 650 | 34.775.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA |
| 197 | PP2400330443 | GNR0223 | Bisoprolol DWP 3.75mg | Bisoprolol | 3,75mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 6 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-35533-21 | Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar | Việt Nam | Viên | 35.000 | 294 | 10.290.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM THẾ ANH |
| 198 | PP2400330444 | GNR0224 | Diopolol 2.5 | Bisoprolol fumarate | 2,5mg | Uống | Viên nén | Hộp 2 vỉ x 14 viên | Nhóm 1 | 24 tháng | 539110207323 | Chanelle Medical Unlimited Company | Ireland | Viên | 16.000 | 810 | 12.960.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC |
| 199 | PP2400330445 | GNR0225 | Bisoplus HCT 5/12.5 | Bisoprolol fumarat; hydroclorothiazid | 5mg; 12,5mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 4 vỉ x 10 viên | Nhóm 1 | 36 tháng | 893110049223 (VD-18530-13 ) | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1 | Việt Nam | Viên | 18.000 | 2.400 | 43.200.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SALUD |
| 200 | PP2400330446 | GNR0226 | SAVIPROLOL PLUS HCT 2.5/6.25 | Bisoprolol fumarat; Hydrochlorothiazid | 2,5mg; 6,25mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm - nhôm) | Nhóm 2 | 36 tháng | VD-20813-14 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Việt Nam | Viên | 31.000 | 2.200 | 68.200.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VACOPHARM |
| 201 | PP2400330447 | GNR0227 | SaviProlol Plus HCT 5/6.25 | Bisoprolol fumarat + Hydrochlorothiazid | 5mg + 6,25mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | VD-20814-14 | Công ty CP Dược phẩm Sa Vi (SaViPharm) | Việt Nam | Viên | 13.000 | 2.400 | 31.200.000 | Công ty TNHH Dược phẩm HQ |
| 202 | PP2400330448 | GNR0228 | Azopt | Brinzolamide | 10mg/ml | Nhỏ mắt | Hỗn dịch nhỏ mắt | Hộp 1 lọ 5ml | Nhóm 1 | 24 Tháng | VN-21090-18 | Alcon Research, LLC | Mỹ | Lọ | 100 | 116.700 | 11.670.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 203 | PP2400330449 | GNR0229 | Anbabrom | Bromhexin (hydroclorid) | 8mg/5ml | Uống | Dung dịch uống | Hộp 4 vỉ x 5 ống 5ml | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-35419-21 | Công ty dược phẩm và thương mại Phương Đông - (TNHH) | Việt Nam | Ống | 12.000 | 4.700 | 56.400.000 | CÔNG TY TNHH UNITED PHARMA |
| 204 | PP2400330450 | GNR0230 | Bromhexin Actavis 8mg | Bromhexin hydrochlorid | 8mg | Uống | Viên nén | Hộp 1 vỉ x 20 viên | Nhóm 1 | 36 Tháng | 380100399523 | Balkanpharma - Dupnitsa AD | Bulgaria | Viên | 118.000 | 475 | 56.050.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED |
| 205 | PP2400330451 | GNR0231 | Agi-Bromhexine 16 | Bromhexin (hydroclorid) | 16mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110200724 (VD-30270-18) | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm-Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm | Việt Nam | Viên | 169.100 | 630 | 106.533.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN AN |
| 206 | PP2400330452 | GNR0232 | Brosuvon 8mg | Bromhexin (hydroclorid) | 8mg/5ml, 30ml | Uống | Siro | Hộp 01 chai 30ml | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-29284-18 | Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Bình Thuận | Việt Nam | Chai | 7.200 | 27.000 | 194.400.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 207 | PP2400330453 | GNR0233 | Brosuvon 8mg | Bromhexin (hydroclorid) | 8mg/5ml | Uống | Siro | Hộp 20 gói x 5ml | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-29284-18 | Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Bình Thuận | Việt Nam | Gói | 53.000 | 4.935 | 261.555.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 208 | PP2400330454 | GNR0234 | Bromhexin DHT Solution 8/5 | Bromhexin (hydroclorid) | 8mg/5ml; 60ml | Uống | Dung dịch uống | Hộp 1 chai 60 ml | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-36013-22 | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Việt Nam | Chai | 8.420 | 24.990 | 210.415.800 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TƯỜNG THÀNH |
| 209 | PP2400330455 | GNR0235 | Benita | Budesonide | 64mcg/0,05 ml; Lọ 150 liều | Xịt mũi | Hỗn dịch xịt mũi | Hộp 1 lọ 150 liều | Nhóm 4 | 24 tháng | 893100314323 (VD-23879-15) | Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap | Việt Nam | Lọ | 3.150 | 90.000 | 283.500.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MERAP |
| 210 | PP2400330456 | GNR0236 | Ventinos | Budesonid | 0,0128g | Xịt mũi | Hỗn dịch xịt mũi | Hộp 1 chai x 10 ml | Nhóm 4 | 24 tháng | 893100224624 | CTCP Dược Hậu Giang | Việt Nam | Lọ | 6.400 | 82.000 | 524.800.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 211 | PP2400330458 | GNR0238 | Zensonid | Budesonid | 0,5mg/2ml | Hít qua máy khí dung | Hỗn dịch dùng cho khí dung | Hộp 10 lọ x 2ml | Nhóm 4 | 24 tháng | 893110281923 | Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội | Việt Nam | Lọ | 2.000 | 12.600 | 25.200.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI |
| 212 | PP2400330462 | GNR0242 | Bupivacaine Aguettant 5mg/ml | Bupivacaine hydrochloride monohydrate 5,28mg tương đương với Bupivacaine hydrochloride anhydrous (khan) 5,00mg trong 1ml | 5 mg/ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 10 lọ, thủy tinh, chứa 20ml dung dịch thuốc | Nhóm 1 | 36 Tháng | VN-19692-16 | Delpharm Tours | Pháp | Lọ | 420 | 49.450 | 20.769.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED |
| 213 | PP2400330463 | GNR0243 | Bupitroy Heavy | Bupivacain hydroclorid | 5mg/ml; 4ml | Tiêm | dung dịch thuốc tiêm | Hộp 5 ống x 4ml | Nhóm 2 | 24 tháng | 890114083223 (VN-16919-13) | Troikaa Pharmaceuticals Ltd | Ấn Độ | Ống | 1.800 | 17.000 | 30.600.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 214 | PP2400330465 | GNR0245 | Calcichew | Calci carbonat | 1250mg | Uống | Viên nén | Hộp 1 lọ 30 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-32869-19 (SĐK gia hạn: 893100816124) | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình | Việt Nam | Viên | 40.000 | 1.810 | 72.400.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 215 | PP2400330466 | GNR0246 | Calcicar 500 tablet | Calci carbonat | Calci (dưới dạng calci carbonat 1250mg) 500mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 60 | VN-22514-20 | Incepta Pharmaceuticals Limited | Bangladesh | Viên | 85.000 | 3.500 | 297.500.000 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN |
| 216 | PP2400330467 | GNR0247 | CALCIUM STELLA 500 MG | Calci carbonat + Calci lactat gluconat | 300mg + 2.940mg | Uống | Viên nén sủi bọt | Hộp 1 tuýp 20 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | VD-27518-17 | Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 | Việt Nam | Viên | 140.000 | 3.500 | 490.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA |
| 217 | PP2400330468 | GNR0248 | GONCAL | Calci carbonat + calci gluconolactat | 0,15g + 1,47g | Uống | Viên nén | Hộp 6 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | VD-20946-14 | Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú | Việt Nam | Viên | 50.000 | 1.950 | 97.500.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN SANTAV |
| 218 | PP2400330469 | GNR0249 | Powerforte | Calci carbonat + calci gluconolactat | 350mg + 3.500mg | Uống | Viên nén sủi bọt | Tuýp 20 viên | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-19612-13 | Công ty cổ phần SPM | Việt Nam | Viên | 431.000 | 3.885 | 1.674.435.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 219 | PP2400330470 | GNR0250 | Calcium Hasan 250mg | Calci carbonat + calci gluconolactat | 150mg + 1470mg | Uống | viên nén sủi bọt | Hộp 1 tuýp 12 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-28536-17 | Công ty TNHH Hasan - Dermapharm | Việt Nam | viên | 472.000 | 1.785 | 842.520.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC |
| 220 | PP2400330471 | GNR0251 | Boncium | Calci carbonat + vitamin D3 | 500mg +250IU | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | VN-20172-16 | Gracure Pharmaceuticals Ltd. | India | Viên | 285.000 | 3.700 | 1.054.500.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TỰ ĐỨC |
| 221 | PP2400330472 | GNR0252 | Orthopa Chew | Calci carbonat + vitamin D3 | 1250mg + 400IU | Uống | Viên nén nhai | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-34975-21 | Công ty cổ phần dược Apimed | Việt Nam | Viên | 37.000 | 1.450 | 53.650.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM PHẠM ANH |
| 222 | PP2400330473 | GNR0253 | Calciferat 750mg/200IU | Calci carbonat + vitamin D3 | 750mg + 200UI | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 6 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893100390124 (VD-30416-18) | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Việt Nam | Viên | 50.000 | 819 | 40.950.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN AN |
| 223 | PP2400330474 | GNR0254 | Authisix | Calci carbonat + vitamin D3 | 1500mg; 0,01mg. | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 03 vỉ, 06 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-34410-20 | Công ty Liên Doanh Meyer-BPC | Việt Nam | Viên | 69.000 | 4.350 | 300.150.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 224 | PP2400330475 | GNR0255 | Caldihasan | Calci carbonat + vitamin D3 | 1250mg + 125UI | Uống | Viên nén | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-34896-20 | Công ty TNHH Hasan - Dermapharm | Việt Nam | viên | 119.000 | 840 | 99.960.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC |
| 225 | PP2400330476 | GNR0256 | Calci clorid 500mg/ 5ml | Calci clorid dihydrat | 500mg/ 5ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 50 ống x 5ml | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110337024 | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Việt Nam | Ống | 3.300 | 838 | 2.765.400 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 226 | PP2400330478 | GNR0258 | Growpone 10% | Calci gluconat | 95,5mg/ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 10 ống x 10 ml | Nhóm 2 | 36 | VN-16410-13 | Farmak JSC | Ukraine | Ống | 7.000 | 14.900 | 104.300.000 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN |
| 227 | PP2400330479 | GNR0259 | Notired Eff Strawberry | Calci glycerophosphat + Magnesi gluconat | 456mg + 426mg | Uống | Viên sủi | Hộp 5 vỉ x 4 viên | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-23875-15 | Bidiphar | Việt Nam | Viên | 70.000 | 4.200 | 294.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN SUNDIAL PHARMA |
| 228 | PP2400330480 | GNR0260 | Mocalmix | Calci glycerophosphat + Magnesi gluconat | (456mg + 426mg); 10ml | Uống | Dung dịch uống | Hộp 30 gói x 10 ml | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-35567-22 | Công ty cổ phần Dược và Vật tư y tế Bình Thuận | Việt Nam | Gói | 13.000 | 4.995 | 64.935.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA |
| 229 | PP2400330481 | GNR0261 | CLIPOXID-300 | Calci lactat | 300mg | Uống | Viên nén | Hộp 6 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | VD-34168-20 | Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú | Việt Nam | Viên | 65.000 | 1.800 | 117.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA |
| 230 | PP2400330482 | GNR0262 | Calsfull | Calci lactat | 500mg | Uống | Viên nang mềm | Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-28746-18 | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú-Nhà máy sản xuất dược phẩm Usarichpharm | Việt Nam | Viên | 157.000 | 2.250 | 353.250.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SALUD |
| 231 | PP2400330483 | GNR0263 | Calcolife | Calci lactat | 520mg; 8ml | Uống | Dung dịch uống | Hộp 20 ống x 8ml | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-31442-19 (893100413224) | Công ty cổ phần dược phẩm 23/9 | Việt Nam | Ống | 75.000 | 7.070 | 530.250.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 232 | PP2400330484 | GNR0264 | Pomonolac | Calcipotriol (dưới dạng Calcipotriol monohydrat) | 0,75mg | Dùng ngoài | Thuốc mỡ bôi da | Hộp 1 tuýp 15g | Nhóm 4 | 24 tháng | 893110320324 (SĐK cũ VD-27096-17) | Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2 | Việt Nam | Tuýp | 300 | 120.000 | 36.000.000 | Công ty TNHH Dược phẩm HQ |
| 233 | PP2400330486 | GNR0266 | Trozimed-B | Mỗi tuýp (30g) chứa: Calcipotriol (dưới dạng Calcipotriol monohydrat) 1,5mg; Betamethason (dưới dạng Betamethason dipropionat) 15mg | 1,5mg; 15mg | Dùng ngoài | Thuốc mỡ bôi ngoài da | Hộp 1 tuýp 30g | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-31093-18 | Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú | Việt Nam | Tuýp | 50 | 205.000 | 10.250.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC |
| 234 | PP2400330487 | GNR0267 | Candesartan BluePharma | Candesartan cilexetil | 8mg | Uống | Viên nén | Hộp 2 vỉ x 14 viên | Nhóm 1 | 24 tháng | 560110002624 (VN-20392-17) | Bluepharma-Indústria Farmacêutica, S.A (Fab.Coimbra) | Bồ Đào Nha | Viên | 7.000 | 4.560 | 31.920.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC NAM ĐỒNG |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 235 | PP2400330488 | GNR0268 | Sartan | Candesartan | 32mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | 893110164424 (SĐK cũ: VD-29835-18) | Công ty cổ phần dược phẩm Savi (Savipharm J.S.C) | Việt Nam | Viên | 22.000 | 6.500 | 143.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 236 | PP2400330489 | GNR0269 | Cardesartan 12 | Candesartan | 12mg | Uống | Viên nén | Hộp 6 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-35346-21 | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Việt Nam | Viên | 6.000 | 1.491 | 8.946.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TƯỜNG THÀNH |
| 237 | PP2400330490 | GNR0270 | Savi Candesartan 12 | Candesartan | 12mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | 893110056623 | Cty CPDP SaVi | Việt Nam | Viên | 23.000 | 4.410 | 101.430.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VINH ĐỨC |
| 238 | PP2400330491 | GNR0271 | Nady-Candesartan 8 | Candesartan | 8mg | Uống | Viên nén | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 | VD-35335-21 | Công ty Cổ phần Dược Phẩm 2/9 | Việt Nam | Viên | 45.000 | 435 | 19.575.000 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN |
| 239 | PP2400330492 | GNR0272 | Acantan 16 | Candesartan cilexetil | 16mg | Uống | Viên nén | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893.110.276.423 | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Việt Nam | Viên | 11.000 | 632 | 6.952.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ATIPHARM |
| 240 | PP2400330493 | GNR0273 | Sartan/HCTZ | Candesartan + Hydroclorothiazid | 16mg + 12,5mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | VD-28027-17 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Việt Nam | Viên | 23.000 | 3.940 | 90.620.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 241 | PP2400330494 | GNR0274 | Acantan HTZ 8-12.5 | Candesartan cilexetil + Hydroclorothiazid | 8mg + 12,5mg | Uống | Viên nén | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110276723 | Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm An Thiên | Việt Nam | Viên | 18.000 | 2.982 | 53.676.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM AT & C |
| 242 | PP2400330496 | GNR0276 | Casathizid MM 32/12,5 | Candesartan cilexetil + Hydroclorothiazid | 32mg + 12,5mg | Uống | Viên nén | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110327524 (VD-31361-18) | Công ty liên doanh Meyer-BPC | Việt Nam | Viên | 5.500 | 6.400 | 35.200.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HIỆP BÁCH NIÊN |
| 243 | PP2400330497 | GNR0277 | Casathizid MM 16/12,5 | Candesartan + Hydroclorothiazid | 16mg + 12,5mg | Uống | Viên nén | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110497924 (VD-32322-19) | Công ty liên doanh Meyer-BPC | Việt Nam | Viên | 21.000 | 1.190 | 24.990.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NGUYÊN ANH KHOA |
| 244 | PP2400330499 | GNR0279 | Capsicin gel 0,05% | Capsaicin | 0.05g/100g gel; 20g | Dùng ngoài | Gel bôi da | Hộp 1 tuýp 20g | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-22085-15 | Công ty cổ phần Dược phẩm Reliv | Việt Nam | Tuýp | 3.700 | 89.950 | 332.815.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC ĐẠI QUANG |
| 245 | PP2400330500 | GNR0280 | Hurmat 25 mg | Captopril | 25mg | Uống | Viên nén | Hộp 2 vỉ x 10 viên; hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 1 | 24 tháng | 893610262123 (GC-283-17) | Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông) | Việt Nam | viên | 465.200 | 650 | 302.380.000 | CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC |
| 246 | PP2400330501 | GNR0281 | Usarcapri 50 | Captopril | 50mg | Uống | Viên nén | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 24 | VD-35031-21 | Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú – Chi nhánh nhà máy Usarichpharm | Việt Nam | Viên | 91.000 | 1.430 | 130.130.000 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN |
| 247 | PP2400330502 | GNR0282 | Captopril Hctz DWP 25/15mg | Captopril + hydroclorothiazid | 25mg + 15mg | Uống | Viên nén | Hộp 6 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110058323 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Wealphar | Việt Nam | Viên | 128.000 | 945 | 120.960.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TƯỜNG THÀNH |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 248 | PP2400330504 | GNR0284 | Bacom-BFS | Carbazochrom natri sulfonat | 5mg/ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 10 ống x 5ml | Nhóm 4 | 24 tháng | 893110017700 (VD-33151-19) | Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội | Việt Nam | Ống | 400 | 31.500 | 12.600.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI |
| 249 | PP2400330505 | GNR0285 | Vinbetocin | Carbetocin | 100µg/1ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 1 vỉ x 5 ống x 1 ml | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110200723 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc | Việt Nam | Ống | 300 | 340.000 | 102.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC |
| 250 | PP2400330506 | GNR0286 | Duratocin | Carbetocin | 100mcg/1ml | Tiêm tĩnh mạch | Dung dịch tiêm | Hộp 5 lọ x 1ml | Nhóm 1 | 36 Tháng | VN-19945-16 | Ferring GmbH | Đức | Lọ | 50 | 358.225 | 17.911.250 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED |
| 251 | PP2400330507 | GNR0287 | Lomazole | Carbimazol | 5mg | Uống | Viên nén | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110612124 (VD-24661-16) | Công ty Cổ phần US Pharma USA | Việt Nam | Viên | 44.000 | 525 | 23.100.000 | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI THIỆN CHÍ |
| 252 | PP2400330508 | GNR0288 | Vacocistin caps | Carbocistein | 375mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 10 x 10 viên | Nhóm 4 | 30 tháng | VD-35070-21 | Công ty cổ phần dược Vacopharm | Việt Nam | Viên | 15.000 | 504 | 7.560.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC QUẢNG NAM |
| 253 | PP2400330509 | GNR0289 | Anpemux | Carbocistein | 250mg | Uống | Viên nang cứng | H/6 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 24 tháng | 893100346923 (VD-22142-15) | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Việt Nam | Viên | 62.000 | 1.000 | 62.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA |
| 254 | PP2400330510 | GNR0290 | Atilude | Carbocistein | 500mg/10ml | Uống | Dung dịch uống | Hộp 30 ống x 10ml | Nhóm 4 | 24 tháng | 893100277623 | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm An Thiên | Việt Nam | Ống | 12.000 | 6.780 | 81.360.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 255 | PP2400330511 | GNR0291 | Ausmuco 750V | Carbocistein | 750mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893100847024 (VD-31668-19) | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Việt Nam | Viên | 50.000 | 2.499 | 124.950.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TƯỜNG THÀNH |
| 256 | PP2400330512 | GNR0292 | Syxten 5% | Carbocistein | 250mg/5ml ; 100ml | Uống | Siro | Hộp 1 lọ 100ml | Nhóm 2 | 36 tháng | VN-22841-21 | S Kant Healthcare Limited | Ấn Độ | Lọ | 2.000 | 65.000 | 130.000.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 257 | PP2400330513 | GNR0293 | Carbocistein 375 DT | Carbocistein | 375mg | Uống | Viên nén phân tán | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-35000-21 | Công ty CPDP Cửu Long | Việt Nam | Viên | 22.000 | 3.700 | 81.400.000 | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM PHƯƠNG CHÂU |
| 258 | PP2400330514 | GNR0294 | Carbocistein 100mg | Carbocistein | 100mg; 1g | Uống | Thuốc cốm pha hỗn dịch uống | Hộp 30 gói x 1g | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-26166-17 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm | Việt Nam | Gói | 10.000 | 1.470 | 14.700.000 | CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM |
| 259 | PP2400330516 | GNR0296 | Carsakid | Carbocistein + promethazin | (20mg + 0,5mg)/ml | Uống | Siro | Hộp 1 chai 125ml | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-35636-22 | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hà Nam | Việt Nam | Chai | 2.000 | 65.000 | 130.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 260 | PP2400330517 | GNR0297 | Liposic Eye Gel | Carbomer | 0,2%, 10g | Tra mắt | Gel tra mắt | Hộp 1 tuýp 10g | Nhóm 1 | 36 tháng | VN-15471-12 | Dr. Gerhard Mann Chem.-Pharm. fabrik GmBh | Đức | Tuýp | 250 | 65.000 | 16.250.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 261 | PP2400330518 | GNR0298 | Coryol 6.25mg | Carvedilol | 6,25mg | Uống | Viên nén | Hộp 4 vỉ x 7 viên | Nhóm 1 | 36 tháng | VN-18274-14 | KRKA, d.d., Novo Mesto | Slovenia | Viên | 19.000 | 1.320 | 25.080.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC NAM ĐỒNG |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 262 | PP2400330519 | GNR0299 | Carvedilol DWP 10mg | Carvedilol | 10mg | Uống | Viên nén | Hộp 6 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110245423 | Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar | Việt Nam | Viên | 20.300 | 945 | 19.183.500 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TƯỜNG THÀNH |
| 263 | PP2400330520 | GNR0300 | Peruzi 12,5 | Carvedilol | 12,5mg | Uống | Viên nén | Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | VD-31090-18 | Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú | Việt Nam | Viên | 21.000 | 710 | 14.910.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC |
| 264 | PP2400330521 | GNR0301 | Pyfaclor 500mg | Cefaclor | 500mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 1 vỉ x 12 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | VD-23850-15 | Công ty Cổ phần Pymepharco | Việt Nam | Viên | 156.400 | 8.400 | 1.313.760.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ |
| 265 | PP2400330523 | GNR0303 | Imeclor 125 | Cefaclor | 125mg; 1,5g | Uống | Thuốc cốm | Hộp 12 gói x 1,5g | Nhóm 2 | 24 tháng | VD-18963-13 | Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương | Việt Nam | Gói | 167.000 | 3.696 | 617.232.000 | CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM |
| 266 | PP2400330524 | GNR0304 | Metiny | Cefaclor (dưới dạng Cefaclor monohydrate) | 375mg | Uống | Viên nén bao phim giải phóng chậm | Hộp 1 vỉ x 10 viên | Nhóm 3 | 24 tháng | 893110496024 (VD-27346-17) | Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap | Việt Nam | Viên | 81.000 | 9.900 | 801.900.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MERAP |
| 267 | PP2400330525 | GNR0305 | SM.Ceclor 500 | Cefaclor | 500mg | Uống | Viên nén phân tán | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 24 tháng | 893110636324 (VD-32240-19) | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Việt Nam | Viên | 66.000 | 7.690 | 507.540.000 | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM MINH HIỀN |
| 268 | PP2400330526 | GNR0306 | Mekocefaclor | Cefaclor (dưới dạng Cefaclor monohydrat) | Mỗi gói 2g chứa: Cefaclor (dưới dạng Cefaclor monohydrat) 125mg | Uống | Thuốc bột uống | Hộp 12 gói 2g | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-27284-17 | Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar | Việt Nam | Gói | 40.000 | 1.820 | 72.800.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR |
| 269 | PP2400330528 | GNR0308 | Mebifaclor | Cefaclor | 125mg | Uống | Thuốc bột pha hỗn dịch uống | Thuốc bột pha hỗn dịch uống | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-34770-20 | Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế | Việt Nam | Chai | 1.000 | 67.000 | 67.000.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 270 | PP2400330529 | GNR0309 | Bicelor 375 DT | Cefaclor | 375mg | Uống | Viên nén phân tán | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 24 tháng | 893110208824 (VD-30513-18) | C.ty CP DP TW 1 - Pharbaco | Việt Nam | Viên | 110.000 | 8.760 | 963.600.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC AVISPHARM BMT |
| 271 | PP2400330530 | GNR0310 | Cefadroxil 250 mg | Cefadroxil | 250mg; 1g | Uống | Cốm pha hỗn dịch uống | Hộp 12 gói x 1 g | Nhóm 2 | 24 tháng | VD-21305-14 | Chi nhánh 3 - Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương | Việt Nam | Gói | 64.500 | 3.360 | 216.720.000 | CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM |
| 272 | PP2400330532 | GNR0312 | Fabadroxil | Cefadroxil | 250mg/ 3g | Uống | Bột pha uống | Hộp 10 gói x 3g, Hộp 12 gói x 3g | Nhóm 3 | 24 tháng | 893110710024 (VD-30523-18) | Công ty cổ phần dược phẩm Trung Ương I | Việt Nam | Gói | 94.000 | 4.305 | 404.670.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN HT MEDICAL |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 273 | PP2400330534 | GNR0314 | Droxicef 500mg | Cefadroxil | 500mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 2 vỉ x 10 viên, hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên; lọ 200 viên | Nhóm 3 | 36 tháng | 893110495024 (VD-23835-15) | Công ty cổ phần Pymepharco | Việt Nam | Viên | 342.000 | 2.500 | 855.000.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 274 | PP2400330537 | GNR0317 | Cephalexin 500mg | Cefalexin | 500mg | Uống | Viên nang | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110823924 (VD-22534-15) | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương | Việt Nam | Viên | 62.000 | 798 | 49.476.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA |
| 275 | PP2400330538 | GNR0318 | Cephalexin 250mg | Cephalexin (dưới dạng Cephalexin monohydrat) | 250mg | Uống | Bột pha hỗn dịch | Hộp 10 gói x 1,4g | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-19899-13 | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Việt Nam | Gói | 50.500 | 775 | 39.137.500 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN |
| 276 | PP2400330540 | GNR0320 | Cephalexin 750 | Cefalexin | 750mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | 893110832224 (SĐK cũ: VD-18812-13) | Công ty Cổ phần Pymepharco | Việt Nam | Viên | 105.000 | 3.300 | 346.500.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ANH NGUYÊN ĐỨC |
| 277 | PP2400330541 | GNR0321 | Cefanew | Cefalexin | 500mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 100 vỉ x 10 viên | Nhóm 1 | 24 tháng | 594110403923 (VN-20701-17) | S.C. Antibiotice S.A. | Rumani | Viên | 107.000 | 3.800 | 406.600.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀNG VŨ |
| 278 | PP2400330542 | GNR0322 | Cefalexin 500 | Cefalexin | 500mg | uống | Viên nén phân tán | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-29865-18 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung Ương 2 | Việt Nam | viên | 36.000 | 2.840 | 102.240.000 | Công ty TNHH dược phẩm Gia Nguyên |
| 279 | PP2400330543 | GNR0323 | Cephalexin 500 mg | Cefalexin | 500mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 3 | 36 tháng | 893110424124 (SĐK cũ: VD-18300-13) | Chi nhánh 3 - Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương | Việt Nam | Viên | 384.500 | 2.770 | 1.065.065.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3 |
| 280 | PP2400330545 | GNR0325 | Ceframid 1000 | Cephalexin (dưới dạng Cephalexin monohydrat) | 1g | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 2 vỉ x 7 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-22938-15 | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Việt Nam | Viên | 84.000 | 2.300 | 193.200.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN |
| 281 | PP2400330546 | GNR0326 | Cefamandol 1g | Cefamandol | 1000mg | Tiêm | Thuốc bột pha tiêm | Hộp 1 lọ x 1g; Hộp 10 lọ x 1g | Nhóm 2 | 24 tháng | 893110387024 (VD-31706-19) | Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương | Việt Nam | Lọ | 7.500 | 65.000 | 487.500.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀNG VŨ |
| 282 | PP2400330547 | GNR0327 | Cefamandol 2G | Cefamandol | 2000mg | Tiêm | Bột pha tiêm | Hộp 1 lọ | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-25796-16 | Công ty Cổ phần dược phẩm Trung Ương 1 - pharbaco | Việt Nam | Lọ | 3.000 | 87.000 | 261.000.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 283 | PP2400330549 | GNR0329 | Cefazolin 2g | Cefazolin (dưới dạng Cefazolin natri) | 2g | Tiêm truyền | Thuốc bột pha tiêm | Hộp 10 lọ | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110075524 (VD-31211-18) | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco | Việt Nam | Lọ | 5.000 | 22.500 | 112.500.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM MKT |
| 284 | PP2400330550 | GNR0330 | Zolifast 2000 | Cefazolin (dưới dạng cefazolin natri) | 2g | Tiêm | Thuốc bột pha tiêm | Hộp 10 lọ | Nhóm 2 | 36 tháng | VD-23022-15 | Công ty CP dược phẩm Tenamyd | Việt Nam | Lọ | 2.000 | 37.500 | 75.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG HÒA |
| 285 | PP2400330551 | GNR0331 | Cefazolin 1g | Cefazolin | 1g | Tiêm truyền | Thuốc bột pha tiêm | Hộp 10 lọ | Nhóm 2 | 24 tháng | 893110595624 (VD-27889-17) | Chi nhánh 3 - Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương | Việt Nam | Lọ | 5.700 | 17.325 | 98.752.500 | CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM |
| 286 | PP2400330552 | GNR0332 | Imenir 125 mg | Cefdinir | 125mg | Uống | Thuốc bột pha hỗn dịch uống | Hộp 12 gói x 2gam | Nhóm 2 | 24 | VD-27893-17 | Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương. | Việt Nam | Gói | 59.000 | 12.000 | 708.000.000 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN |
| 287 | PP2400330553 | GNR0333 | Osvimec 300 | Cefdinir | 300mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 1 vỉ x 10 viên | Nhóm 3 | 36 tháng | VD-22240-15 | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm | Việt Nam | Viên | 214.000 | 10.700 | 2.289.800.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 288 | PP2400330554 | GNR0334 | Glencinone | Cefdinir | 125mg | Uống | Viên nén phân tán | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-29581-18 (893110719324) | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina | Việt Nam | Viên | 30.000 | 5.838 | 175.140.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 289 | PP2400330555 | GNR0335 | Midanat 100 | Cefdinir | 100mg | Uống | Thuốc bột pha hỗn dịch uống | Hộp 12 gói x 2,1g | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-26901-17 | Công Ty CPDP Minh Dân | Việt Nam | Gói | 19.000 | 5.100 | 96.900.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 290 | PP2400330556 | GNR0336 | Cefdina 125 mg | Cefdinir | 125mg/5ml; 60ml | Uống | Bột pha hỗn dịch uống | Hộp 1 chai bột pha 60 ml hỗn dịch uống | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110808124 (VD-31670-19) | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Việt Nam | Chai/ Lọ | 250 | 104.000 | 26.000.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀNG VŨ |
| 291 | PP2400330557 | GNR0337 | Ankodinir | Cefdinir | 250mg/5ml; 30ml | Uống | Bột pha hỗn dịch uống | Hộp 1 lọ chứa 18,05g bột pha hỗn dịch để pha 30 ml; | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-31927-19 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 | Việt Nam | Lọ | 200 | 115.500 | 23.100.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN HT MEDICAL |
| 292 | PP2400330558 | GNR0338 | Dicifepim 0,5g | Cefepim (dưới dạng Cefepim hydroclorid phối hợp với L-arginin tỷ lệ 1:0,725) | 0,5g | Tiêm bắp, tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch | Thuốc bột pha tiêm | Hộp 01 lọ; Hộp 10 lọ | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-29210-18 | Công ty cổ phần Dược phẩm VCP | Việt Nam | Lọ | 8.000 | 45.000 | 360.000.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SALUD |
| 293 | PP2400330559 | GNR0339 | Cefimed 200mg | Cefixim | 200mg | Uống | Viên | Hộp 2 vỉ x 4 viên | Nhóm 1 | 36 tháng | VN-15536-12 | Medochemie Ltd,.. | Cyprus | Viên | 25.000 | 17.250 | 431.250.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VÀ THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT HOA |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 294 | PP2400330560 | GNR0340 | Imexime 100 | Cefixim | 100mg | Uống | Thuốc bột pha hỗn dịch uống | Hộp 12 gói x 2g | Nhóm 2 | 24 tháng | VD-30398-18 | Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương | Việt Nam | Gói | 144.000 | 6.825 | 982.800.000 | CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM |
| 295 | PP2400330562 | GNR0342 | Crocin 200mg | Cefixim | 200mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 1 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | 893110548224 (VD-33768-19) | Công ty Cổ phần Pymepharco | Việt Nam | Viên | 81.000 | 8.500 | 688.500.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ |
| 296 | PP2400330563 | GNR0343 | Mecefix-B.E 250 mg | Cefixime (dưới dạng cefixime trihydrate) | 250mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 2 vỉ x 10 viên | Nhóm 3 | 42 tháng | 893110182124 (VD-29378-18) | Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap | Việt Nam | Viên | 130.000 | 9.900 | 1.287.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MERAP |
| 297 | PP2400330564 | GNR0344 | Infilong | Cefixim | 400mg | Uống | viên nén bao phim | Hộp 1 vỉ x 10 viên | Nhóm 3 | 36 tháng | VD-21791-14 | Công ty cổ phần US pharma USA | Việt Nam | viên | 20.000 | 4.138 | 82.760.000 | Công ty TNHH dược phẩm Gia Nguyên |
| 298 | PP2400330565 | GNR0345 | Cefixime 50mg | Cefixim | 50mg | Uống | Thuốc cốm pha hỗn dịch | Hộp 10 gói x 1,4g | Nhóm 3 | 24 tháng | VD-32525-19 | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Việt Nam | Gói | 50.000 | 796 | 39.800.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN |
| 299 | PP2400330566 | GNR0346 | Cifataze DT-100 | Cefixim | 100mg | Uống | Viên nang | Hộp 1 vỉ x 10 viên, Viên nén phân tán không bao | Nhóm 3 | 36 tháng | VN-23237-22 | Micro Labs Limited | India | Viên | 47.700 | 2.450 | 116.865.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG THIẾT BỊ Y TẾ - DƯỢC PHẨM HIỆP NHẤT |
| 300 | PP2400330567 | GNR0347 | Cefixime 200mg | Cefixim | 200mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 1 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 24 tháng | 893110809524 (VD-32836-19) | Chi nhánh 3 - Công ty CP Dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương | Việt Nam | Viên | 413.000 | 4.930 | 2.036.090.000 | CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DƯỢC PHẨM HIỀN MAI |
| 301 | PP2400330568 | GNR0348 | Gogo 200 | Cefixim (dưới dạng cefixim trihydrat) | 200mg | Uống | Cốm pha hỗn dịch uống | Hộp 10 gói x 4g; Hộp 20 gói x 4g | Nhóm 3 | 36 tháng | 893110243723 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Me Di Sun | Việt Nam | Gói | 18.000 | 4.349 | 78.282.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM VIETSUN |
| 302 | PP2400330569 | GNR0349 | Cefimbrano 200 | Cefixim | 200mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 1 vỉ x 10 viên Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 3 | 36 tháng | 893110082600 (VD-22232-15) | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương | Việt Nam | Viên | 51.000 | 1.029 | 52.479.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA |
| 303 | PP2400330571 | GNR0351 | Cefimed | Cefixime | 400mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 1 vỉ x 10 viên | Nhóm 1 | 36 tháng | VN-5524-10 | Medochemie Ltd-Factory C | Cyprus | Viên | 4.000 | 30.000 | 120.000.000 | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM MINH NGUYÊN |
| 304 | PP2400330572 | GNR0352 | Cefmetazol 0,5g | Cefmetazol | 500mg | Tiêm | Thuốc tiêm | Hộp 10 lọ (Bột pha tiêm) | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-34200-20 | Công Ty CPDP Minh Dân | Việt Nam | Lọ | 1.200 | 55.000 | 66.000.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 305 | PP2400330573 | GNR0353 | Cefmetazol 0,5g | Cefmetazol | 500mg | Tiêm | Thuốc bột pha tiêm | Hộp 1 lọ x 0,5g; Hộp 10 lọ x 0,5g | Nhóm 2 | 24 tháng | 893110229223 | Chi nhánh 3 - Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương | Việt Nam | Lọ | 11.050 | 65.000 | 718.250.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 306 | PP2400330574 | GNR0354 | Cefmetazol 2 g | Cefmetazol (dưới dạng Cefmetazol natri) | 2g | Tiêm | Thuốc bột pha tiêm | Hộp 01 Lọ x 2g; Hộp 10 Lọ x 2g | Nhóm 2 | 24 tháng | 893110229423 | Chi nhánh 3 - Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương | Việt Nam | Lọ | 1.500 | 157.500 | 236.250.000 | CÔNG TY TNHH TM DƯỢC PHẨM KHANG TÍN |
| 307 | PP2400330575 | GNR0355 | Cefopefast 2000 | Cefoperazon | 2g | Tiêm | Bột pha tiêm | Hộp 10 lọ | Nhóm 2 | 24 tháng | VD-35038-21 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd | Việt Nam | Lọ | 1.500 | 89.000 | 133.500.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 308 | PP2400330576 | GNR0356 | Cefopefast 1000 | Cefoperazon | 1g | Tiêm | Bột pha tiêm | Hộp 10 lọ | Nhóm 2 | 24 tháng | VD-35037-21 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd | Việt Nam | Lọ | 3.000 | 44.100 | 132.300.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 309 | PP2400330577 | GNR0357 | Bifopezon 2g | Cefoperazon (dưới dạng Cefoperazon natri) | 2g | Tiêm | Bột pha tiêm | Hộp 10 lọ | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-35406-21 | Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Việt Nam | Lọ | 11.000 | 65.100 | 716.100.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) |
| 310 | PP2400330578 | GNR0358 | Unsefera 1 G | Cefoperazon (dưới dạng cefoperazon natri) | 1000mg | Tiêm | Thuốc bột pha tiêm | Hộp 1 lọ x 1g, Hộp 10 lọ x 1g | Nhóm 4 | 24 tháng | 893110236324 | Công ty cổ phần Trust Farma Quốc tế | Việt Nam | Lọ | 12.000 | 30.000 | 360.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU APEC |
| 311 | PP2400330579 | GNR0359 | Cefopefast 1000 | Cefoperazon | 1g | Tiêm | Bột pha tiêm | Hộp 10 lọ | Nhóm 2 | 24 tháng | VD-35037-21 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd | Việt Nam | Lọ | 12.300 | 44.100 | 542.430.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 312 | PP2400330580 | GNR0360 | Cefoperazone 0,5g | Cefoperazon | 0,5g | Tiêm | Thuốc bột pha tiêm | Hộp 10 lọ x 0,5g | Nhóm 2 | 24 tháng | 893110387224 (SĐK cũ: VD-31708-19) | Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương | Việt Nam | Lọ | 3.000 | 35.000 | 105.000.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ANH NGUYỄN ĐỨC |
| 313 | PP2400330581 | GNR0361 | Bacsulfo 1g/1g | Cefoperazon + sulbactam | 1g + 1g | Tiêm | Thuốc bột pha tiêm | Hộp 1 lọ; Hộp 10 lọ | Nhóm 2 | 24 tháng | 893110386824 (VD-32834-19) | Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương | Việt Nam | Lọ | 7.000 | 79.000 | 553.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1 |
| 314 | PP2400330582 | GNR0362 | Metmintex 3.0g | Cefoperazon + Sulbactam | 2g + 1g | Tiêm truyền | Bột pha tiêm | Hộp 1 lọ | Nhóm 2 | 24 tháng | 890110193223 | Venus Remedies Limited | Ấn Độ | Lọ | 3.500 | 150.000 | 525.000.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VINH ĐỨC |
| 315 | PP2400330584 | GNR0364 | Sunewtam 2g | Cefoperazon (dưới dạng Cefoperazon natri)+ Sulbactam (dưới dạng Sulbactam natri) | 1g + 1g | Tiêm | Thuốc bột pha tiêm | Hộp 1 lọ + 1 ống dung môi nước cất pha tiêm 10ml | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110039323 (VD-21826-14) | Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Việt Nam | Lọ | 5.000 | 54.999 | 274.995.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 316 | PP2400330585 | GNR0365 | Tenamyd-Cefotaxime 500 | Cefotaxim(dưới dạng cefotaxim sodium) | 500mg | Tiêm truyền | Thuốc bột pha tiêm | Hộp 10 lọ | Nhóm 1 | 36 tháng | VD-19446-13 | Công ty CP dược phẩm Tenamyd | Việt Nam | Lọ | 43.050 | 15.500 | 667.275.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG HÒA |
| 317 | PP2400330586 | GNR0366 | Cefotaxim 500 | Cefotaxim (dưới dạng cefotaxim natri) | 500mg | Tiêm | Thuốc bột pha tiêm | Hộp 10 lọ | Nhóm 2 | 36 tháng | VD-19009-13 | Công ty CP dược phẩm Tenamyd | Việt Nam | Lọ | 14.500 | 10.500 | 152.250.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG HÒA |
| 318 | PP2400330587 | GNR0367 | Midataxim 2g | Cefotaxime (dưới dạng Cefotaxim natri) | 2g | Tiêm | Thuốc bột pha tiêm | Hộp 1 lọ | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110066124 | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Việt Nam | Lọ | 5.000 | 10.015 | 50.075.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN |
| 319 | PP2400330588 | GNR0368 | Cefovidi | Cefotaxim | 1g | Tiêm | Thuốc tiêm bột | Hộp 10 lọ | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110397424 (VD-31975-19) | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương | Việt Nam | Lọ | 65.000 | 5.145 | 334.425.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA |
| 320 | PP2400330589 | GNR0369 | Fotimyd 500 | Cefotiam | 500mg | Tiêm | Thuốc bột pha tiêm | Hộp 1 lọ, 10 lọ; Hộp 1 lọ kèm nước cất pha tiêm (VN-18494-14) | Nhóm 2 | 36 tháng | VD-34243-20 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd | Việt Nam | Lọ | 3.000 | 54.000 | 162.000.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TỰ ĐỨC |
| 321 | PP2400330590 | GNR0370 | Fotimyd 1000 | Cefotiam | 1g | Tiêm | Thuốc bột pha tiêm | Hộp 1 lọ, 10 lọ; Hộp 1 lọ kèm nước cất pha tiêm (VN-18493-14) | Nhóm 2 | 36 tháng | VD-34241-20 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd | Việt Nam | Lọ | 3.000 | 63.000 | 189.000.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TỰ ĐỨC |
| 322 | PP2400330591 | GNR0371 | Cefoxitine Gerda 2g | Cefoxitin | 2g | Tiêm | Bột pha dung dịch tiêm | Hộp 10 lọ | Nhóm 1 | 24 tháng | 840110989124 (SĐK cũ: VN-20446-17) | LDP Laboratorios Torlan SA | Spain | Lọ | 16.300 | 228.000 | 3.716.400.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TỰ ĐỨC |
| 323 | PP2400330592 | GNR0372 | Tenafotin 2000 | Cefoxitin (dưới dạng cefoxitin natri) | 2g | Tiêm | Thuốc bột pha tiêm | Hộp 10 lọ | Nhóm 2 | 36 tháng | VD-23020-15 | Công ty CP dược phẩm Tenamyd | Việt Nam | Lọ | 1.000 | 107.100 | 107.100.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG HÒA |
| 324 | PP2400330593 | GNR0373 | Fisulty 2g | Cefoxitin | 2g | Tiêm | Bột pha tiêm | Hộp 10 lọ | Nhóm 5 | 36 tháng | 893110656124 (VD-24716-16) | Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi | Việt Nam | Lọ | 6.000 | 87.980 | 527.880.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3 |
| 325 | PP2400330594 | GNR0374 | Cefoxitin 0,5g | Cefoxitin | 500mg | Tiêm | Thuốc bột pha tiêm | Hộp 01 lọ kèm 01 ống nước cất pha tiêm 5ml, hộp 10 lọ | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-34758-20 | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm | Việt Nam | Lọ | 5.000 | 29.500 | 147.500.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3 |
| 326 | PP2400330595 | GNR0375 | Cefoxitin 2g | Cefoxitin | 2g | Tiêm | Thuốc bột pha tiêm | Hộp 1 lọ, Hộp10 lọ | Nhóm 4 | 24 tháng | 893.110.161.623 | Công ty cổ phần hóa-dược phẩm Mekophar | Việt Nam | Lọ | 800 | 91.000 | 72.800.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3 |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 327 | PP2400330596 | GNR0376 | Fisulty 1 g | Cefoxitin (dưới dạng Cefoxitin natri) | 1g | Tiêm | Bột pha tiêm | Hộp 1 lọ; hộp 10 lọ | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110016000 (VD-24715-16) | Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi | Việt Nam | Lọ | 15.400 | 50.000 | 770.000.000 | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM NGUYỄN DƯƠNG |
| 328 | PP2400330597 | GNR0377 | Astode 1g | Cefpirom | 1g | Tiêm truyền | Bột pha tiêm/ truyền tĩnh mạch | Hộp 1 lọ | Nhóm 2 | 24 tháng | VN-22550-20 | Swiss Parenterals Ltd. | Ấn Độ | Lọ | 5.000 | 135.000 | 675.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ |
| 329 | PP2400330598 | GNR0378 | Imedoxim 200 | Cefpodoxim | 200mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 1 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 24 tháng | 893110023800 (VD-27892-17) | Chi nhánh 3 - Công ty CP Dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương | Việt Nam | Viên | 115.000 | 9.800 | 1.127.000.000 | CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DƯỢC PHẨM HIỀN MAI |
| 330 | PP2400330599 | GNR0379 | Cebest | Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil) | 50mg/1,5g | Uống | Cốm pha hỗn dịch uống | Hộp 20 gói x 1,5g | Nhóm 3 | 30 tháng | VD-28340-17 | Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap | Việt Nam | Gói | 93.000 | 6.000 | 558.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MERAP |
| 331 | PP2400330600 | GNR0380 | Ingaron 200 DST | Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil) | 200mg | Uống | Viên nén phân tán | Hộp 01 vỉ x 10 viên, Hộp 02 vỉ x 10 viên; vỉ Alu/Alu kích thước 85x140mm | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-21692-14 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 | Việt Nam | Viên | 119.000 | 5.290 | 629.510.000 | CÔNG TY TNHH DP THUẬN PHONG |
| 332 | PP2400330601 | GNR0381 | Toraxim | Cefpodoxim | 400mg/50ml | Uống | Thuốc bột pha hỗn dịch uống | Hộp 1 lọ 50ml | Nhóm 5 | 24 Tháng | VN-19600-16 | Delta pharma limited | Bangladesh | Lọ | 400 | 104.774 | 41.909.600 | CÔNG TY TNHH TMDV NGUYỄN GIA |
| 333 | PP2400330602 | GNR0382 | Bospicine 200 | Cefpodoxim | 200mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 1 vỉ, 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 3 | 36 tháng | 893110507824 (VD-31761-19) | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Việt Nam | Viên | 109.000 | 8.200 | 893.800.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀNG VŨ |
| 334 | PP2400330603 | GNR0383 | Fabapoxim 100 | Cefpodoxim | 100mg; 3g | Uống | Thuốc bột pha hỗn dịch uống | Hộp 10 gói x 3g | Nhóm 3 | 24 tháng | VD-34009-20 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I – Pharbaco | Việt Nam | Gói | 100.000 | 7.900 | 790.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 335 | PP2400330604 | GNR0384 | Cepmaxlox 100 | Cefpodoxim | 100mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 1 vỉ x 10 viên | Nhóm 3 | 36 tháng | 893110884324 (VD-31674-19) | Cty CPDP Hà Tây | Việt Nam | Viên | 26.000 | 8.000 | 208.000.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VINH ĐỨC |
| 336 | PP2400330605 | GNR0385 | Imedoxim 200 | Cefpodoxim | 200mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 24 tháng | 893110595824 (VD-27891-17) | Chi nhánh 3 - Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương | Việt Nam | Viên | 71.000 | 5.410 | 384.110.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC DƯỢC PHẨM ISAKA |
| 337 | PP2400330606 | GNR0386 | Cefpodoxim 200mg | Cefpodoxim | 200mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 5 | 36 tháng | 893110301623 (VD-20866-14) | Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm | Việt Nam | Viên | 15.000 | 1.586 | 23.790.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 338 | PP2400330608 | GNR0388 | Imedoxim 100 | Cefpodoxim | 100mg | Uống | Thuốc cốm pha hỗn dịch uống | Hộp 12 gói x 1gam | Nhóm 2 | 24 | VD-32835-19 | Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương. | Việt Nam | Gói | 35.000 | 9.000 | 315.000.000 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN |
| 339 | PP2400330609 | GNR0389 | Hapoxan | Cefpodoxim | 100mg/5ml; 30ml | Uống | Thuốc bột pha hỗn dịch | Hộp 1 chai 12g/ 30 ml | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-35181-21 | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Việt Nam | Lọ | 600 | 47.670 | 28.602.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN HT MEDICAL |
| 340 | PP2400330610 | GNR0390 | AUROPODOX 40 | Cefpodoxim | 40mg/5ml; 100ml | Uống | Bột cốm pha hỗn dịch | Hộp 1 lọ 100ml | Nhóm 2 | 24 tháng | 890110179423 | Aurobindo Pharma Limited | India | Lọ | 1.530 | 159.810 | 244.509.300 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC AVISPHARM BMT |
| 341 | PP2400330612 | GNR0392 | Doncef inj | Cefradin | 1g | Tiêm | Thuốc bột pha tiêm | Hộp 1 lọ | Nhóm 2 | 36 tháng | VD-34364-20 | Công ty cổ phần Pymephaco | Việt Nam | Lọ | 2.500 | 32.000 | 80.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC DƯỢC PHẨM ISAKA |
| 342 | PP2400330613 | GNR0393 | Cetachit 1g | Ceftazidim | 1g | Tiêm | Bột tiêm | Hộp 10 lọ | Nhóm 4 | 24 tháng | 893110680224 (VD-20829-14) | Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương I - Pharbaco | Việt Nam | Lọ | 56.900 | 9.800 | 557.620.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO |
| 343 | PP2400330614 | GNR0394 | Ceftibiotic 1000 | Ceftizoxim | 1g | Tiêm | Thuốc bột pha tiêm | Hộp 10 lọ | Nhóm 2 | 36 tháng | VD-23016-15 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd | Việt Nam | Lọ | 25.900 | 68.000 | 1.761.200.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ |
| 344 | PP2400330615 | GNR0395 | Zoximcef 2g | Ceftizoxim | 2g | Tiêm | Bột pha tiêm | Hộp 10 lọ | Nhóm 2 | 24 tháng | VD-35870-22 | Công ty Cổ phần Pymepharco | Việt Nam | Lọ | 2.500 | 115.000 | 287.500.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ |
| 345 | PP2400330616 | GNR0396 | Ceftizoxim 0,5g | Ceftizoxim | 500mg | Tiêm | Thuốc bột pha tiêm | Hộp 10 lọ | Nhóm 2 | 24 tháng | VD-26843-17 | Chi nhánh 3 - Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương | Việt Nam | Lọ | 10.500 | 39.500 | 414.750.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ |
| 346 | PP2400330617 | GNR0397 | Ceftizoxime 2g | Ceftizoxim | 2g | Tiêm | Thuốc tiêm | Hộp 10 lọ (Bột pha tiêm) | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-34714-20 | Công Ty CPDP Minh Dân | Việt Nam | Lọ | 1.000 | 79.000 | 79.000.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 347 | PP2400330618 | GNR0398 | Burometam 2g | Ceftriaxone (dưới dạng Ceftriaxone natri) | 2g | Tiêm | Bột pha dung dịch tiêm hoặc truyền | Hộp 25 Lọ | Nhóm 2 | 36 tháng | 300110074123 | Panpharma | France | Lọ | 8.200 | 39.500 | 323.900.000 | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM KHANG HUY |
| 348 | PP2400330619 | GNR0399 | Ceftriaxon TFI 2g | Ceftriaxon (dưới dạng Ceftriaxon natri) | 2g | Tiêm | Thuốc bột pha tiêm | Hộp 1 lọ, Hộp 10 lọ x 2g | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-35604-22 | Công ty cổ phần Trust Farma Quốc tế | Việt Nam | Lọ | 2.500 | 28.500 | 71.250.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU APEC |
| 349 | PP2400330620 | GNR0400 | Ceftriaxone 500 | Ceftriaxon | 500mg | Tiêm | Thuốc tiêm | Hộp 10 lọ | Nhóm 2 | 36 tháng | VD-19011-13 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd | Việt Nam | Lọ | 11.500 | 22.500 | 258.750.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 350 | PP2400330621 | GNR0401 | Medivernol 1g | Ceftriaxone (dưới dạng ceftriaxone sodium) | 1g | Tiêm | Bột pha tiêm | Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ | Nhóm 1 | 36 tháng | 893710197523 | (Cơ sở nhận chuyển giao công nghệ): Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông) | Việt Nam | Lọ | 22.350 | 11.500 | 257.025.000 | CÔNG TY TNHH LYNH FARMA |
| 351 | PP2400330622 | GNR0402 | Cefuroxime 125mg | Cefuroxim | 125mg | Uống | Bột pha hỗn dịch | Hộp 10 gói x 3,5g | Nhóm 3 | 24 tháng | VD-23598-15 | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Việt Nam | Gói | 220.000 | 1.675 | 368.500.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN |
| 352 | PP2400330623 | GNR0403 | Cefuroxime 1g | Cefuroxim (dưới dạng cefuroxim natri) | 1g | Tiêm | Thuốc bột pha tiêm | Hộp 1 lọ x 20 ml | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110597324 | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Việt Nam | Lọ | 16.000 | 38.400 | 614.400.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN |
| 353 | PP2400330624 | GNR0404 | Cefcenat 500 | Cefuroxim (dưới dạng cefuroxim axetil) | 500mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 5 vỉ x 10 viên | Nhóm 3 | 36 tháng | VD-32889-19 | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco | Việt Nam | Viên | 400.000 | 2.179 | 871.600.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO |
| 354 | PP2400330625 | GNR0405 | Cefuroxime 250mg | Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil) | 250mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 3 | 36 tháng | 893110065124 | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Việt Nam | Viên | 352.000 | 1.278 | 449.856.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN |
| 355 | PP2400330626 | GNR0406 | Cefuroxime 0,5g | Cefuroxim (dưới dạng cefuroxim natri) | 500mg | Tiêm | Thuốc bột pha tiêm | Hộp 10 lọ x 20 ml | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110390924 | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Việt Nam | Lọ | 4.000 | 29.000 | 116.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN |
| 356 | PP2400330627 | GNR0407 | Cefcenat 500 | Cefuroxim (dưới dạng cefuroxim axetil) | 500mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 5 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-32889-19 | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco | Việt Nam | Viên | 100.000 | 2.179 | 217.900.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO |
| 357 | PP2400330628 | GNR0408 | Negacef 250 | Cefuroxim (dưới dạng cefuroxim axetil) | 250mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 2 vỉ x 5 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | 893110549724 (SĐK cũ: VD-24965-16) | Công ty cổ phần Pymepharco | Việt Nam | Viên | 250.000 | 3.500 | 875.000.000 | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ 2B |
| 358 | PP2400330629 | GNR0409 | Cefuroxime 500 mg | Cefuroxim | 500mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 2 vỉ x 5 viên | Nhóm 2 | 24 tháng | 893.110.271.224 | Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương | Việt Nam | Viên | 330.000 | 7.413 | 2.446.290.000 | CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM |
| 359 | PP2400330630 | GNR0410 | Febgas 250 | Cefuroxim | 250mg | Uống | Thuốc bột pha hỗn dịch uống | Hộp 10 gói, 20 gói x 4,4g | Nhóm 3 | 36 tháng | VD-33471-19 | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Việt Nam | Gói | 60.000 | 7.990 | 479.400.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀNG VŨ |
| 360 | PP2400330632 | GNR0412 | Conoges 200 | Celecoxib | 200mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 3 | 36 tháng | 893110657324 (VD-18257-13) | Công ty Cổ phần Dược phẩm Bos Ton Việt Nam | Việt Nam | Viên | 148.000 | 2.100 | 310.800.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀNG VŨ |
| 361 | PP2400330634 | GNR0414 | Fuxicure-400 | Celecoxib | 400mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | VN-19967-16 | Gracure Pharmaceuticals Ltd. | India | Viên | 25.000 | 12.000 | 300.000.000 | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ HƯNG THỊNH |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 362 | PP2400330635 | GNR0415 | Cofidec 200mg | Celecoxib | 200mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 2 vỉ x 10 viên | Nhóm 1 | 24 tháng | VN-16821-13 | Lek Pharmaceuticals d.d, | Slovenia | Viên | 25.000 | 9.100 | 227.500.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC |
| 363 | PP2400330636 | GNR0416 | Bluecezine | Cetirizin | 10mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 2, 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 1 | 36 tháng | VN-20660-17 | Bluepharma-Indústria Farmacêutica, S.A. (Fab. Coimbra) | Bồ Đào Nha | Viên | 83.000 | 3.950 | 327.850.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 364 | PP2400330637 | GNR0417 | Becatec | Cetirizin | 10mg/10ml; 1,5g | Uống | Siro khô | Hộp 20 gói x 1,5 g | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-34081-20 | Công ty cổ phần dược Enlie | Việt Nam | Gói | 40.500 | 4.500 | 182.250.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TỰ ĐỨC |
| 365 | PP2400330638 | GNR0418 | Alzyltex | Cetirizin | 10mg/10ml; 90ml | Uống | Siro | Hộp 01 chai x 90ml | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-33630-19 (893100398424) | Chi nhánh Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế | Việt Nam | Chai | 1.500 | 60.000 | 90.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 366 | PP2400330639 | GNR0419 | Alatrol Syrup | Cetirizin | 5mg/5ml; 60ml | Uống | Si ro | Hộp 1 chai 60ml | Nhóm 5 | 36 tháng | VN-22955-21 | Square Pharmaceuticals Ltd | Bangladesh | Chai | 800 | 33.600 | 26.880.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC DƯỢC PHẨM ISAKA |
| 367 | PP2400330640 | GNR0420 | Kacerin | Cetirizin | 10mg | Uống | Viên nén | Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 50 vỉ x 10 viên; Chai 500 viên; Chai 1.000 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-19387-13 | C.ty CP DP Khánh Hòa | Việt Nam | Viên | 186.000 | 72 | 13.392.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC AVISPHARM BMT |
| 368 | PP2400330641 | GNR0421 | Cetirizine Stella 10 mg | Cetirizine hydrochloride | 10mg | Uống | viên nén bao phim | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 3 | 36 tháng | 893100410224 (VD-30834-18) | Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 | Việt Nam | Viên | 30.000 | 440 | 13.200.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY |
| 369 | PP2400330642 | GNR0422 | Clorpheniramin | Chlorpheniramin (hydrogen maleat) | 4mg | Uống | Viên nén phân tán | Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 24 | VD-32169-19 | Công ty cổ phần Hóa Dược Việt Nam | Việt Nam | Viên | 455.000 | 1.025 | 466.375.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM ME TA |
| 370 | PP2400330643 | GNR0423 | Clorpheniramin maleat 4mg | Chlorpheniramin (hydrogen maleat) | 4mg | Uống | Viên nén | Chai 1000 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893100307823 (VD-29267-18) | Công ty cổ phần dược S.Pharm | Việt Nam | Viên | 471.000 | 27 | 12.717.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM |
| 371 | PP2400330644 | GNR0424 | Esseil-5 | Cilnidipin | 5mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | 893110434824 (VD-28905-18) | Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú | Việt Nam | Viên | 20.000 | 4.500 | 90.000.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM MKT |
| 372 | PP2400330645 | GNR0425 | Nibixada | Cilostazol | 50mg | Uống | Viên nén | Hộp 2 vỉ, 4 vỉ, 8 vỉ x 14 viên | Nhóm 1 | 36 tháng | VN-21096-18 | Adamed Pharma S.A | Ba Lan | Viên | 5.500 | 4.848 | 26.664.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 373 | PP2400330646 | GNR0426 | Suwelin Injection 300 mg/ 2ml | Cimetidin | 300mg/2ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 10 ống 2ml | Nhóm 2 | 48 tháng | VN-21343-18 | Siu Guan Chem. Ind. Co., Ltd. | Đài Loan | Ống | 800 | 6.000 | 4.800.000 | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM KHANG HUY |
| 374 | PP2400330647 | GNR0427 | Cimetidin DWP 800mg | Cimetidin | 800mg | Uống | Viên nén | Hộp 6 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-35355-21 | Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar | Việt Nam | Viên | 5.800 | 3.381 | 19.609.800 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM THẾ ANH |
| 375 | PP2400330648 | GNR0428 | Cinnarizine Sopharma 25mg | Cinnarizin | 25mg | Uống | Viên nén | Hộp 1 vỉ x 50 viên | Nhóm 1 | 24 tháng | 380110009623 | Sopharma AD | Bungary | Viên | 107.000 | 693 | 74.151.000 | CÔNG TY TNHH ĐẠI BẮC - MIỀN NAM |
| 376 | PP2400330649 | GNR0429 | Cinnarizin 25mg | Cinnarizine | 25mg | Uống | Viên nén | Hộp 10 vỉ x 10 viên nén Hộp 50 vỉ x 10 viên nén | Nhóm 4 | 36 tháng | 893.100.047.723 | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương | Việt Nam | Viên | 210.000 | 63 | 13.230.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA |
| 377 | PP2400330650 | GNR0430 | Cinnarizine STADA 25 mg | Cinnarizin | 25mg | Uống | viên nén | hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | VD-20040-13 | Nhà máy Stada Việt Nam | Việt nam | Viên | 290.000 | 650 | 188.500.000 | Công ty TNHH Thương Mại HAMI |
| 378 | PP2400330651 | GNR0431 | Nafloxin Eye Drops Solution 0.3% w/v | Ciprofloxacin (dưới dạng ciprofloxacin hydroclorid monohydrat) | 0,3%. | Nhỏ mắt | Dung dịch nhỏ mắt | Hộp 1 lọ x 5ml | Nhóm 1 | 24 tháng | 520.115.428.223 | Cooper S.A.Pharmaceuticals | Greece | Lọ | 3.410 | 68.880 | 234.880.800 | CÔNG TY TNHH DƯỢC TÂM ĐAN |
| 379 | PP2400330652 | GNR0432 | Ciprofloxacin 0.3% | Ciprofloxacin | 0,3%; 5ml | Nhỏ mắt, nhỏ tai | Dung dịch nhỏ mắt, nhỏ tai | Hộp 1 chai x 5ml | Nhóm 4 | 24 tháng | 893115683324 (VD-29878-18) | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương | Việt Nam | Lọ | 4.510 | 1.890 | 8.523.900 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA |
| 380 | PP2400330653 | GNR0433 | Cetraxal | Ciprofloxacin (dưới dạng ciprofloxacin HCl) | 0,2%; 0,25ml | Nhỏ tai | Dung dịch nhỏ tai | Hộp 15 ống x 0.25ml | Nhóm 1 | 24 tháng | VN-18541-14 | Laboratorios Salvat, S.A | Tây Ban Nha | Ống | 2.520 | 8.600 | 21.672.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC |
| 381 | PP2400330655 | GNR0435 | Ciprofloxacin | Ciprofloxacin | 500mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai 100 viên; 200 viên; 300 viên | Nhóm 3 | 36 tháng | VD-30407-18 | C.ty CP DP Khánh Hòa | Việt Nam | Viên | 360.000 | 819 | 294.840.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC AVISPHARM BMT |
| 382 | PP2400330656 | GNR0436 | Ciproven 10 mg/ml | Ciprofloxacin | 400mg/40ml | Tiêm truyền | Dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền | H/1 lọ, 3 lọ, 5 lọ, 10 lọ, 20 lọ x 40ml | Nhóm 4 | 36 tháng | 893115226224 | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Việt Nam | Lọ | 16.800 | 92.000 | 1.545.600.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 383 | PP2400330657 | GNR0437 | Ciprofloxacin IMP 200mg/100ml | Ciprofloxacin | 200mg/100 ml | Tiêm truyền | Dung dịch tiêm truyền | Hộp 10 túi x 1 chai 100ml | Nhóm 2 | 24 tháng | VD-35583-22 | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm-Nhà máy Công nghệ cao Bình Dương | Việt Nam | Chai | 1.900 | 36.687 | 69.705.300 | CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM |
| 384 | PP2400330658 | GNR0438 | Somazina 500mg | Citicolin | 500mg/ 4ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 5 ống x 4ml | Nhóm 1 | 36 tháng | VN-18764-15 (840110082123) | Ferrer Internacional, S.A. | Spain | Ống | 1.000 | 58.000 | 58.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 385 | PP2400330659 | GNR0439 | Clabact 500 | Clarithromycin | 500mg | Uống | viên nén bao phim | hộp 2 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | VD-27561-17 | CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang | Việt Nam | Viên | 96.000 | 3.739 | 358.944.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 386 | PP2400330660 | GNR0440 | Clindamycin 600mg/4ml | Clindamycin (dưới dạng clindamycin phosphat) | 600mg/4ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 10 ống x 4ml | Nhóm 4 | 24 tháng | 893110216823 | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Việt Nam | Ống | 2.000 | 16.150 | 32.300.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN |
| 387 | PP2400330661 | GNR0441 | Thendacin 450 Tabs | Clindamycin (dưới dạng clindamycin hydrochlorid) | 450mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 24 tháng | 893110566824 (VD-33207-19) | Công ty CP dược vật tư y tế Hà Nam | Việt Nam | Viên | 12.500 | 8.490 | 106.125.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ THIẾT BỊ Y TẾ NHẬT QUỐC |
| 388 | PP2400330662 | GNR0442 | Hyuga 300 mg | Clindamycin (dưới dạng Clindamycin HCl) | 300mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-35793-22 | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Việt Nam | Viên | 10.000 | 1.370 | 13.700.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ATIPHARM |
| 389 | PP2400330663 | GNR0443 | Tralop 0,05% | Clobetasol propionat micronised 0,05 % (w/w) | 0,05%; 10g | Kem bôi ngoài da | Kem bôi ngoài da | Hộp 1 tuýp x 10 gam | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110166523 | Công ty TNHH dược phẩm BV Pharma | Việt Nam | Tuýp | 2.500 | 7.250 | 18.125.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT - THÁI |
| 390 | PP2400330664 | GNR0444 | Tralop 0,05% | Clobetasol propionat micronised 0,05 % (w/w) | 15g, 0,05%; 15g | Dùng ngoài | Kem bôi ngoài da | Hộp 1 tuýp x 15 gam | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110166523 | Công ty TNHH dược phẩm BV Pharma | Việt Nam | Tuýp | 1.600 | 9.500 | 15.200.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT - THÁI |
| 391 | PP2400330665 | GNR0445 | DogrelSaVi | Clopidogrel | 75mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 3 | 36 tháng | 893110393724 (VD-31847-19) | Công ty CPDP SaVi | Việt Nam | Viên | 400.500 | 1.020 | 408.510.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI |
| 392 | PP2400330666 | GNR0446 | Aminazin 1,25% | Clorpromazin | 1,25%, 2ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 20 ống x 2ml | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-30228-18 (893115701024) | Công ty cổ phần dược Danapha | Việt Nam | Ống | 1.500 | 2.100 | 3.150.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 393 | PP2400330667 | GNR0447 | Aminazin 25mg | Clorpromazin | 25mg | Uống | Viên nén bao đường | Hộp 1 lọ x 500 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-28783-18 | Công ty cổ phần dược Danapha | Việt Nam | Viên | 202.500 | 100 | 20.250.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 394 | PP2400330668 | GNR0448 | Clotrimazol | Clotrimazol | 100mg | Đặt âm đạo | Viên nén đặt âm đạo | H/ 1 vỉ x 6 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893100359323 (VD-17187-12) | Công ty cổ phần dược Medipharco | Việt Nam | Viên | 22.900 | 1.050 | 24.045.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA |
| 395 | PP2400330669 | GNR0449 | Candid | Clotrimazole | 1% (w/w) | Dùng ngoài | Kem | Hộp 1 Tuýp 20g | Nhóm 5 | 48 Tháng | VN-17045-13 | Glenmark Pharmaceuticals Ltd. | Ấn Độ | Tuýp | 2.480 | 18.999 | 47.117.520 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED |
| 396 | PP2400330670 | GNR0450 | Sovasol | Clotrimazol | 0,5mg/ml; 100ml | Dùng ngoài | Dung dịch | Hộp 1 chai 100ml | Nhóm 4 | 36 | 893110708524 (VD-28045-17) | Công Ty Cổ Phần Dược và Vật Tư Y Tế Bình Thuận | Việt Nam | Chai | 3.550 | 68.000 | 241.400.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SONG VÂN |
| 397 | PP2400330671 | GNR0451 | Lobetasol | Clotrimazol + betamethason | (100mg + 6,4mg); 10g | Dùng ngoài | Kem bôi da | Hộp 01 tuýp x 10g | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-33668-19 | Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Bình Thuận | Việt Nam | Tuýp | 6.350 | 14.700 | 93.345.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 398 | PP2400330672 | GNR0452 | Syntarpen | Cloxacilin | 1g | Tiêm | Bột pha tiêm | Hộp 1 lọ | Nhóm 1 | 24 tháng | 590110006824 (SĐK cũ: VN-21542-18) | Tarchomin Pharmaceutical Works "Polfa" S.A. | Poland | Lọ | 1.000 | 63.000 | 63.000.000 | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ HƯNG THỊNH |
| 399 | PP2400330673 | GNR0453 | Cloxacilin 2g | Cloxacilin (dưới dạng Cloxacilin natri) | 2g | Tiêm bắp, tiêm tĩnh mạch, tiêm truyền, tiêm trong khớp, tiêm trong màng phổi | Thuốc bột pha tiêm | Hộp 01 lọ; Hộp 10 lọ | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-30590-18 | Công ty cổ phần Dược phẩm VCP | Việt Nam | Lọ | 3.000 | 75.000 | 225.000.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SALUD |
| 400 | PP2400330674 | GNR0454 | Terpin - Codein HD | Codein + terpin hydrat | 10mg; 100mg | Uống | Viên nang mềm | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-32105-19 (893101855424) | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương | Việt Nam | Viên | 965.000 | 1.000 | 965.000.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 401 | PP2400330675 | GNR0455 | Terpin-Codein 15 | Codein + terpin hydrat | 15mg + 100mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 24 tháng | 893111302523 (VD-30578-18) | Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm | Việt Nam | Viên | 107.000 | 612 | 65.484.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM |
| 402 | PP2400330676 | GNR0456 | Colchicin | Colchicin | 1mg | Uống | Viên nén | Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-22172-15 | C.ty CP DP Khánh Hòa | Việt Nam | Viên | 63.500 | 300 | 19.050.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC AVISPHARM BMT |
| 403 | PP2400330677 | GNR0457 | Goutcolcin | Colchicin | 0,6mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 3, 6, 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 24 tháng | 893115145024 (SĐK cũ: VD-28830-18) | Chi nhánh công ty cổ phần Dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất Dược phẩm Agimexpharm | Việt Nam | Viên | 263.000 | 978 | 257.214.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 404 | PP2400330679 | GNR0459 | Colistin 3 MIU | Colistin* | 3.000.000IU | Tiêm | Bột đông khô pha tiêm | Hộp 1 lọ, Hộp 5 lọ, Hộp 10 lọ | Nhóm 2 | 24 tháng | 893114940624 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm - Nhà máy Công nghệ cao Bình Dương | Việt Nam | Lọ | 500 | 850.000 | 425.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1 |
| 405 | PP2400330680 | GNR0460 | Colistin 2 MIU | Colistin* | 2.000.000IU | Tiêm | Bột đông khô pha tiêm | Hộp 1 lọ, 5 lọ, 10 lọ | Nhóm 2 | 24 tháng | VD-35189-21 | Chi nhánh Công ty CPDP Imexpharm - Nhà máy công nghệ Bình Dương | Việt Nam | Lọ | 200 | 615.000 | 123.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC DƯỢC PHẨM ISAKA |
| 406 | PP2400330681 | GNR0461 | Knox | Colistin* | 1.000.000IU | Tiêm | Bột đông khô pha tiêm | Hộp 1 lọ | Nhóm 2 | 24 tháng | VN-19772-16 | Gufic Biosciences Limited | Ấn Độ | Lọ | 200 | 290.000 | 58.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1 |
| 407 | PP2400330682 | GNR0462 | Alcool 70° | Cồn 70° | 70°; 60ml | Dùng ngoài | Cồn thuốc dùng ngoài | Chai 60ml | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-31793-19 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC | Việt Nam | Chai | 41.700 | 2.835 | 118.219.500 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 408 | PP2400330683 | GNR0463 | Alcohol 70º | Cồn 94º | 804,3ml/1000ml | Dùng ngoài | Dung dịch dùng ngoài | Chai 500ml | Nhóm 4 | 36 tháng | VS-4876-14 | Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Việt Nam | Chai | 6.470 | 16.989 | 109.918.830 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) |
| 409 | PP2400330684 | GNR0464 | Dung dịch ASA | Cồn A.S.A | 2,0g , 1,76g/ 20ml | Dùng ngoài | Dung dịch dùng ngoài | Chai 20ml | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-32103-19 | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương | Việt Nam | Chai | 4.200 | 2.400 | 10.080.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 410 | PP2400330686 | GNR0466 | Cồn BSI | Cồn BSI | 1g , 1g, 0,3g/ 20ml | Dùng ngoài | Dung dịch dùng ngoài | Chai 20ml | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-32100-19 | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương | Việt Nam | Chai | 3.550 | 4.460 | 15.833.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 411 | PP2400330687 | GNR0467 | HORNOL | Cytidin monophosphat disodium + Uridin monophasphat disodium | 5mg + 3mg | Uống | Viên nang | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | VD-16719-12 | Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú | Việt Nam | Viên | 13.000 | 4.390 | 57.070.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA |
| 412 | PP2400330688 | GNR0468 | Tabised 75 | Dabigatran | 75mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | VD-35212-21 | Công ty Cổ phần Dược phẩm SaVi | Việt Nam | Viên | 1.000 | 22.000 | 22.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 413 | PP2400330689 | GNR0469 | Vindapa 10mg | Dapagliflozin (dưới dạng dapagliflozin propanediol monohydrat) | 10mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110456023 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc | Việt Nam | Viên | 10.000 | 3.400 | 34.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC |
| 414 | PP2400330691 | GNR0471 | Qualizin | Dequalinium clorid | 10mg | Đặt âm đạo | Viên nén đặt âm đạo | Hộp 01 vỉ x 06 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893100912824 (VD-33871-19) | Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai | Việt Nam | Viên | 2.000 | 11.240 | 22.480.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 415 | PP2400330692 | GNR0472 | Desbebe | Desloratadin | 30mg/60ml | Uống | Siro | Hộp 1 lọ 60ml | Nhóm 2 | 36 tháng | VN-20422-17 | Gracure Pharmaceuticals Ltd | India | Lọ | 7.000 | 65.000 | 455.000.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TỰ ĐỨC |
| 416 | PP2400330693 | GNR0473 | A.T Desloratadin | Desloratadin | 2,5mg/5ml; 50ml | Uống | Dung dịch uống | Hộp 1 chai x 50 ml | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-24131-16 | Nhà máy sản xuất Dược Phẩm An Thiên | Việt Nam | Chai | 9.100 | 21.000 | 191.100.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ATIPHARM |
| 417 | PP2400330694 | GNR0474 | Desloratadine | Desloratadin | 2,5mg/5ml; 40ml | Uống | Sirô | Hộp 1 chai x 40ml | Nhóm 4 | 36 tháng | 893100801724 (VD-33304-19) | Công Ty Cổ Phần Dược Khoa | Việt Nam | Chai | 3.100 | 45.000 | 139.500.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM BẢO HOÀNG |
| 418 | PP2400330695 | GNR0475 | Deslomeyer | Desloratadin | 2,5mg/ 5ml; 45ml | Uống | Dung dịch uống | Hộp 1 chai 45ml | Nhóm 4 | 24 tháng | 893100498124 (VD-32323-19) | Công ty Liên Doanh Meyer-BPC | Việt Nam | Lọ | 1.540 | 41.000 | 63.140.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 419 | PP2400330696 | GNR0476 | Deslora | Desloratadin | 5mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 3 | 36 tháng | 893100403324 (VD-26406-17) | Công ty cổ phần Pymepharco | Việt Nam | Viên | 60.000 | 1.700 | 102.000.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 420 | PP2400330697 | GNR0477 | Tadaritin | Desloratadin | 5mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 12 vỉ x 10 viên | Nhóm 1 | 24 tháng | VN-16644-13 | Laboratorios Lesvi, S.L | Tây Ban Nha | Viên | 30.000 | 5.900 | 177.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC AVISPHARM BMT |
| 421 | PP2400330698 | GNR0478 | A.T Desloratadin | Desloratadin | 2,5mg/5ml | Uống | Dung dịch uống | Hộp 30 gói x 5 ml | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-24131-16 | Nhà máy sản xuất Dược Phẩm An Thiên | Việt Nam | Gói | 84.000 | 1.305 | 109.620.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ATIPHARM |
| 422 | PP2400330699 | GNR0479 | Desloratadin sachet | Desloratadin | 2,5mg/1g | Uống | Thuốc cốm pha hỗn dịch uống | Hộp 50gói x 1gam | Nhóm 4 | 30 tháng | VD-36165-22 | Công ty cổ phần dược Vacopharm | Việt Nam | Gói | 30.000 | 1.326 | 39.780.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC QUẢNG NAM |
| 423 | PP2400330700 | GNR0480 | Desloratadin OD DWP 2,5 mg | Desloratadin | 2,5mg | Uống | Viên nén phân tán trong miệng | Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 24 tháng | 893100284724 | Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar | Việt Nam | Viên | 21.000 | 945 | 19.845.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN AN |
| 424 | PP2400330701 | GNR0481 | Desloratadin ODT 5 | Desloratadin | 5mg | Uống | Viên nén phân tán trong miệng | Hộp 6 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-35516-21 | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Việt Nam | Viên | 41.000 | 1.260 | 51.660.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN AN |
| 425 | PP2400330702 | GNR0482 | Dexamethasone | Dexamethason phosphat (dưới dạng Dexamethason natri phosphat) | 4mg/1ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 5 vỉ x 10 ống x 1ml | Nhóm 4 | 36 tháng | 893.110.172.124 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc | Việt Nam | Ống | 13.100 | 705 | 9.235.500 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 426 | PP2400330703 | GNR0483 | Dexamethason 0,5mg | Dexamethason | 0,5mg | Uống | Viên nén | Hộp 10 vỉ x 30 viên Chai 150 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110710924 (VD-27109-17) | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương | Việt Nam | Viên | 130.000 | 53 | 6.825.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA |
| 427 | PP2400330705 | GNR0485 | Dixasyro | Mỗi 5ml: Dexamethason (dưới dạng Dexamethason Natri phosphat) 2mg | 2mg/5ml | Uống | Dung dịch uống | Hộp 10 ống, 20 ống x 5ml | Nhóm 4 | 24 tháng | 893110385924 (VD-32514-19) | Cty CP Dược Phẩm Hà Tây | Việt Nam | Ống | 5.000 | 5.985 | 29.925.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ĐỨC ANH |
| 428 | PP2400330706 | GNR0486 | Anticlor | Dexchlorpheniramin | 2mg/5ml | Uống | Dung dịch uống | Hộp 30 gói x 5ml | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-24738-16 | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Việt Nam | Gói | 21.000 | 4.000 | 84.000.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 429 | PP2400330707 | GNR0487 | Eupicom Soft Capsule | Dexibuprofen | 300mg | Uống | Viên nang mềm | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 24 tháng | VN-20086-16 | GENUPharma Inc. | Korea | Viên | 70.000 | 5.880 | 411.600.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DƯỢC PHẨM NGỌC THIỆN |
| 430 | PP2400330708 | GNR0488 | Anyfen | Dexibuprofen | 300mg | Uống | Viên nang mềm | Hộp 1 túi nhôm x 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 24 tháng | 893110214624 (VD-21719-14) | Công ty cổ phần Korea United Pharm Int`l | Việt Nam | Viên | 16.000 | 3.500 | 56.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HIỆP BÁCH NIÊN |
| 431 | PP2400330709 | GNR0489 | Buvamed 400 | Dexibuprofen | 400mg | Uống | Bột pha hỗn dịch uống | Hộp 10 gói; Hộp 20 gói; Hộp 30 gói; Hộp 50 gói; Hộp 100 gói | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110004223 | Công ty cổ phần Dược Enlie | Việt Nam | Gói | 4.000 | 10.500 | 42.000.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TỰ ĐỨC |
| 432 | PP2400330712 | GNR0492 | Dextromethorphan 15 | Dextromethorphan hydrobromid 15mg | 15mg | Uống | Viên nén | Hộp 50 x 20 viên | Nhóm 4 | 48 tháng | 893.110.037.700 | Công ty cổ phần dược Vacopharm | Việt Nam | Viên | 41.000 | 135 | 5.535.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC QUẢNG NAM |
| 433 | PP2400330713 | GNR0493 | Dextromethorphan | Dextromethorphan | 30mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 5 vỉ, 10 vỉ, 25 vỉ, 50 vỉ x 10 viên; Hộp 1 lọ 100 viên, 200 viên, 500 viên, 1.000 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-34982-21 | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh | Việt Nam | Viên | 104.000 | 896 | 93.184.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC AVISPHARM BMT |
| 434 | PP2400330714 | GNR0494 | Dialamic | Diacerein | 50mg | Uống | viên nang cứng | hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | VD-29521-18 | CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang | Việt Nam | Viên | 46.000 | 1.368 | 62.928.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 435 | PP2400330715 | GNR0495 | Seunax | Diacerein | 50mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 3 | 36 tháng | 893110386823 (VD-19806-13) | Công ty cổ phần dược phẩm Reliv | Việt Nam | Viên | 81.000 | 1.449 | 117.369.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM RELIV |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 436 | PP2400330717 | GNR0497 | Seduxen 5 mg | Diazepam | 5mg | Uống | Viên nén | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 1 | 60 tháng | 599112027923 (VN-19162-15) | Gedeon Richter Plc. | Hungary | Viên | 24.500 | 1.260 | 30.870.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1 |
| 437 | PP2400330718 | GNR0498 | Elaria | Diclofenac | 75mg/3ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 2 vỉ x 5 ống | Nhóm 1 | 36 tháng | VN-16829-13 | Medochemie Ltd - Ampoule Injectable Facility | Cyprus | Ống | 18.600 | 9.900 | 184.140.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀNG VŨ |
| 438 | PP2400330719 | GNR0499 | Diclofenac | Diclofenac | 100mg | Thuốc đặt | Viên đạn đặt hậu môn | Hộp 1 vỉ x 5 viên | Nhóm 4 | 24 tháng | 89311087824 (SĐK cũ: VD-29382-18) | Cty CP TM Dược phẩm Quang Minh | Việt Nam | Viên | 1.000 | 7.980 | 7.980.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 439 | PP2400330720 | GNR0500 | Diclofenac | Diclofenac Natri | 50mg | Uống | Viên nén bao tan trong ruột | Hộp 50 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893.110.303.923 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc | Việt Nam | Viên | 277.000 | 84 | 23.268.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC |
| 440 | PP2400330721 | GNR0501 | Diclofenac | Diclofenac | 75mg/3ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 12 ống 3ml Hộp 36 ống 3ml | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110824124 (VD-25786-16) | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương | Việt Nam | Ống | 16.300 | 746 | 12.151.650 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA |
| 441 | PP2400330722 | GNR0502 | Rhomatic Gel α | Diclofenac | 1g/100g; 30g | Dùng ngoài | Gel bôi ngoài da | Hộp 1 tuýp x 30g | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-26693-17 (SĐK gia hạn: 893100267523) | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh | Việt Nam | Tuýp | 5.800 | 28.500 | 165.300.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 442 | PP2400330723 | GNR0503 | Difen Plaster | Diclofenac | 15mg | Dùng ngoài | Miếng dán phóng thích qua da | Hộp 3 túi x 7 miếng | Nhóm 5 | 36 tháng | VN-22546-20 | Sinil Pharm Co., Ltd | Hàn Quốc | Miếng | 9.000 | 8.300 | 74.700.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VINH ĐỨC |
| 443 | PP2400330724 | GNR0504 | Rhomatic Gel α | Diclofenac | 1g/100g; 50g | Dùng ngoài | Gel bôi ngoài da | Hộp 1 tuýp x 50g | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-26693-17 (SĐK gia hạn: 893100267523) | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh | Việt Nam | Tuýp | 250 | 49.500 | 12.375.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN HT MEDICAL |
| 444 | PP2400330725 | GNR0505 | Rhomatic Gel α | Diclofenac | 1g/100g; 18,5g | Dùng ngoài | Gel bôi ngoài da | Hộp 1 tuýp x 18,5g | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-26693-17 (SĐK gia hạn: 893100267523) | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh | Việt Nam | Tuýp | 2.150 | 19.500 | 41.925.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 445 | PP2400330726 | GNR0506 | Diclofenac | Diclofenac | 100mg | Thuốc đặt | Viên đạn đặt hậu môn | Hộp 1 vỉ x 5 viên | Nhóm 5 | 24 tháng | 89311087824 (SĐK cũ: VD-29382-18) | Cty CP TM Dược phẩm Quang Minh | Việt Nam | Viên | 4.100 | 7.980 | 32.718.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 446 | PP2400330727 | GNR0507 | Dung dịch D.E.P | Diethylphtalat | 5,1g/17ml | Dùng ngoài | Dung dịch dùng ngoài | Chai 17ml | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-33692-19 (893100927624) | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương | Việt Nam | Chai | 2.150 | 5.000 | 10.750.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 447 | PP2400330728 | GNR0508 | Digoxin-BFS | Digoxin | 0,25 mg/1ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 10 lọ 1ml | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-31618-19 | Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội | Việt Nam | Lọ | 650 | 16.000 | 10.400.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 448 | PP2400330730 | GNR0510 | Timmak | Dihydro ergotamin mesylat | 3mg | Uống | Viên nang mềm | Hộp 6 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-27341-17 | Công ty cổ phần SPM | Việt Nam | Viên | 32.700 | 2.400 | 78.480.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TỰ ĐỨC |
| 449 | PP2400330731 | GNR0511 | Diltiazem DWP 30mg | Diltiazem | 30mg | Uống | Viên nén | Hộp 6 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110058423 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Wealphar | Việt Nam | Viên | 25.500 | 483 | 12.316.500 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TƯỜNG THÀNH |
| 450 | PP2400330733 | GNR0513 | Macfor | Dioctahedral smectit | 3g/20ml | Uống | Hỗn dịch uống | Hộp 20 gói x 20ml | Nhóm 4 | 24 tháng | 893100930924 (SĐK cũ: VD-24062-16) | Công ty cổ phần dược phẩm Reliv | Việt Nam | Gói | 53.000 | 6.300 | 333.900.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TỰ ĐỨC |
| 451 | PP2400330735 | GNR0515 | Diosfort | Diosmin | 600mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 4 vỉ x 15 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | 893110294123 (VD-28020-17) | Công ty Cổ phần Dược phẩm SaVi | Việt Nam | Viên | 92.000 | 5.950 | 547.400.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀNG VŨ |
| 452 | PP2400330736 | GNR0516 | Duobetic 600 | Diosmin | 600mg | Uống | Viên nén bao film | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110166423 | Công ty TNHH Dược phẩm BV Pharma | Việt Nam | Viên | 15.000 | 1.500 | 22.500.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT - THÁI |
| 453 | PP2400330737 | GNR0517 | Imvarix 300 | Diosmin | 300mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110121423 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam | Việt Nam | Viên | 13.000 | 2.390 | 31.070.000 | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM NGUYỄN DƯƠNG |
| 454 | PP2400330738 | GNR0518 | Flaben 500 | Diosmin | 500mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 1 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-35921-22 | Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Hà Nam | Việt Nam | Viên | 36.000 | 4.200 | 151.200.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TỰ ĐỨC |
| 455 | PP2400330739 | GNR0519 | Pelethrocin | Diosmin | 500mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 02 vỉ x 15 viên | Nhóm 1 | 36 tháng | 520110016123 | Help S.A. | Greece | Viên | 33.000 | 6.100 | 201.300.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM VIETSUN |
| 456 | PP2400330740 | GNR0520 | Pleminos Fort | Diosmin | 1000mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 2 vỉ x 15 viên, Hộp 4 vỉ x 15 viên, Hộp 10 vỉ x 15 viên, Hộp 20 vỉ x 15 viên, Hộp 1 chai x 30 viên; Hộp 1 chai x 60 viên; Hộp 1 chai x 100 viên | Nhóm 4 | 48 tháng | 893110649024 | Chi nhánh công ty cổ phần Dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất Dược phẩm Agimexpharm | Việt Nam | Viên | 33.000 | 7.980 | 263.340.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 457 | PP2400330741 | GNR0521 | Diosmin Savi 300 | Diosmin | 300mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | VD-35209-21 | Công ty cổ phần dược phẩm Savi | Việt Nam | Viên | 10.000 | 3.300 | 33.000.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SONG VIỆT |
| 458 | PP2400330743 | GNR0523 | Dacolfort | Diosmin + Hesperidin | 450mg + 50mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | 893100263823 | Công ty cổ phần dược Danapha | Việt Nam | Viên | 163.000 | 1.640 | 267.320.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 459 | PP2400330744 | GNR0524 | Savidimin 1000 | Diosmin + Hesperidin | 900mg + 100mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 4 vỉ x 15 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | VD-34734-20 | Công ty Cổ phần Dược phẩm SaVi | Việt Nam | Viên | 28.000 | 6.200 | 173.600.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 460 | PP2400330745 | GNR0525 | Dafodin | Diosmin + Hesperidin | 450mg + 50mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893100035824 | Công ty TNHH Dược phẩm BV pharma | Việt Nam | Viên | 145.000 | 780 | 113.100.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT - THÁI |
| 461 | PP2400330746 | GNR0526 | Dimedrol | Diphenhydramin | 10mg/ml | Tiêm | Dung dịch thuốc tiêm | Hộp 100 ống x 1ml | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-23761-15 | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương | Việt Nam | Ống | 7.500 | 470 | 3.525.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 462 | PP2400330747 | GNR0527 | Dobutamin - BFS | Dobutamin | 250mg/5ml | Tiêm truyền | Dung dịch đậm đặc để tiêm truyền tĩnh mạch | Hộp 10 ống × 5ml | Nhóm 4 | 24 tháng | 893110845924 (VD-26125-17) | Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội | Việt Nam | Ống | 1.270 | 55.000 | 69.850.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI |
| 463 | PP2400330748 | GNR0528 | Dobucin | Dobutamin | 250mg/5ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 5 ống x 5ml | Nhóm 5 | 24 tháng | 890110022824 (VN-16920-13) | Troikaa Pharmaceuticals Ltd | Ấn Độ | Ống | 520 | 32.950 | 17.134.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 464 | PP2400330749 | GNR0529 | Dobutamin 250mg/50ml | Dobutamin | 250mg/50ml | Tiêm truyền | Dung dịch tiêm truyền | Hộp 01 lọ x 50ml | Nhóm 4 | 24 tháng | 893110155723 | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Việt Nam | Lọ | 320 | 85.000 | 27.200.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN |
| 465 | PP2400330750 | GNR0530 | Ausagel 100 | Docusate sodium | 100mg | Uống | Viên nang mềm | Hộp 06 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 24 tháng | 893110090324 (VD-30766-18) | Công ty liên doanh dược phẩm Mebiphar-Austrapharm | Việt Nam | Viên | 17.000 | 2.600 | 44.200.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM VIETSUN |
| 466 | PP2400330751 | GNR0531 | A.T Domperidon | Mỗi 5ml chứa: Domperidon 5mg | 5mg/5ml | Uống | Hỗn dịch uống | Hộp 20 ống, 30 ống, 50 ống x 5 ml; | Nhóm 4 | 24 Tháng | 893110275423 (VD-26743-17) | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Việt Nam | Ống | 43.200 | 2.014 | 87.004.800 | CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XUẤT NHẬP KHẨU SỨC SỐNG VIỆT |
| 467 | PP2400330752 | GNR0532 | Apidom | Domperidon | 10mg/10ml | Uống | Hỗn dịch uống | Hộp 30 gói x 10ml | Nhóm 4 | 24 tháng | 893110477224 | Công ty cổ phần dược Apimed | Việt Nam | Gói | 30.000 | 4.600 | 138.000.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM PHẠM ANH |
| 468 | PP2400330753 | GNR0533 | Agimoti | Domperidon | 10mg | Uống | Viên nén | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 3 | 24 tháng | 893110256323 (SĐK cũ: VD-24703-16) | Chi nhánh công ty cổ phần Dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất Dược phẩm Agimexpharm | Việt Nam | Viên | 151.000 | 945 | 142.695.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 469 | PP2400330754 | GNR0534 | Cinet | Domperidone | 1mg/ml | Uống | Hỗn dịch uống | Hộp 1 chai 200ml | Nhóm 1 | 36 tháng | VN-22966-21 | Medinfar Manufacturing S.A | Portugal | Chai | 1.600 | 175.000 | 280.000.000 | Công ty TNHH dược phẩm Gia Nguyên |
| 470 | PP2400330755 | GNR0535 | Domperidona GP | Domperidon | 10mg | Uống | Viên nén | Hộp 6 vỉ x 10 viên | Nhóm 1 | 36 tháng | 560110011423 | Farmalabor – Produtos Farmacêuticos, S.A | Bồ Đào Nha | Viên | 50.000 | 1.250 | 62.500.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1 |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 471 | PP2400330756 | GNR0536 | Donepezil ODT 10 | Donepezil | 10mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | Hộp 03 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | 893110294223 (VD-27036-17) | Công Ty CPDP SaVi | Việt Nam | Viên | 13.000 | 6.880 | 89.440.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 472 | PP2400330757 | GNR0537 | Gynocare | Đồng sulfat | 0,1g | Dùng ngoài | Dung dịch dùng ngoài | Hộp 1 tuýp 50g | Nhóm 4 | 36 tháng | VS-4924-16 | Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Trung ương Vidipha Bình Dương | Việt Nam | Tuýp | 3.300 | 30.000 | 99.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HIỆP BÁCH NIÊN |
| 473 | PP2400330759 | GNR0539 | Doripenem 0,5g | Doripenem (dưới dạng Doripenem monohyrat) | 0,5g | Tiêm | Thuốc bột pha tiêm | Hộp 10 lọ | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-36159-22 | Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Việt Nam | Lọ | 4.000 | 620.000 | 2.480.000.000 | Công ty TNHH Dược phẩm HQ |
| 474 | PP2400330760 | GNR0540 | Butapenem 250 | Doripenem (dưới dạng Doripenem monohydrat) | 250mg | Tiêm | Thuốc bột pha tiêm | Hộp 10 lọ | Nhóm 4 | 24 tháng | 893110166724 (SĐK cũ: VD-29167-18) | Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2 | Việt Nam | Lọ | 2.000 | 398.000 | 796.000.000 | Công ty TNHH Dược phẩm HQ |
| 475 | PP2400330761 | GNR0541 | Doripenem 0,5g | Doripenem (dưới dạng Doripenem monohyrat) | 0,5g | Tiêm | Thuốc bột pha tiêm | Hộp 10 lọ | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-36159-22 | Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Việt Nam | Lọ | 100 | 620.000 | 62.000.000 | Công ty TNHH Dược phẩm HQ |
| 476 | PP2400330762 | GNR0542 | Idaroxy | Doxycyclin (dưới dạng Doxycyclin hyclat) | 100mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110557724 (VD-33066-19) | Công ty cổ phần dược phẩm Reliv | Việt Nam | Viên | 55.300 | 520 | 28.756.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM RELIV |
| 477 | PP2400330764 | GNR0544 | No-Spa forte | Drotaverin hydroclorid | 80mg | Uống | Viên nén | Hộp 2 vỉ x 10 viên | Nhóm 1 | 36 tháng | 599110033523 | Chinoin Pharmaceutical And Chemical Works Private Co. Ltd. | Hungary | Viên | 70.000 | 1.158 | 81.060.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC |
| 478 | PP2400330765 | GNR0545 | No-Spa 40mg/2ml | Drotaverine hydrochloride | 40mg/2ml | Tiêm bắp / Tiêm tĩnh mạch | Dung dịch thuốc tiêm | Hộp 5 vỉ x 5 ống 2ml | Nhóm 1 | 36 tháng | VN-23047-22 | Chinoin Pharmaceutical and Chemical Works Private Co., Ltd. | Hungary | Ống | 3.000 | 5.306 | 15.918.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC |
| 479 | PP2400330766 | GNR0546 | Drotusc Forte | Drotaverin clohydrat | 80mg | Uống | Viên nén | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 3 | 36 tháng | 893110024600 (VD-24789-16) | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Việt Nam | Viên | 460.000 | 1.050 | 483.000.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TƯỜNG THÀNH |
| 480 | PP2400330767 | GNR0547 | Novewel 80 | Drotaverin clohydrat | 80mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 | VD-24189-16 | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Việt Nam | Viên | 141.000 | 1.200 | 169.200.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM ME TA |
| 481 | PP2400330768 | GNR0548 | Novewel 40 | Drotaverin clohydrat | 40mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 | VD-24188-16 | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Việt Nam | Viên | 190.000 | 580 | 110.200.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM ME TA |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 482 | PP2400330769 | GNR0549 | Kydheamo - 3A | Natri clorid + Kali clorid+ Calci clorid.2H2O+ Magnesi clorid.6H2O+ Acid acetic | Mỗi lít dung dịch chứa: 161g+ 5,5g+ 9,7g+ 3,7g+ 8,8g | Dung dịch thẩm phân | Dung dịch thẩm phân máu | Thùng 1 can 10 lít | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-27261-17 | Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Việt Nam | Can | 26.500 | 154.875 | 4.104.187.500 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 483 | PP2400330770 | GNR0550 | Kydheamo - 2B | Natri clorid + Natri hydrocarbonat | Mỗi 1000ml chứa: 30,5g+ 66,0g | Dung dịch thẩm phân | Dung dịch thẩm phân máu | Thùng 1 can 10 lít | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-30651-18 | Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Việt Nam | Can | 37.500 | 154.875 | 5.807.812.500 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) |
| 484 | PP2400330771 | GNR0551 | Duosol without potassium solution for haemofiltration | Dung dịch lọc máu dùng trong thận nhân tạo (bicarbonat hoặc acetat) | anhydrous (du | Dung dịch thẩm phân | Dung dịch dùng để lọc máu | Hộp 2 Túi, Túi 2 ngăn, Mỗi túi gồm 1 ngăn chứa 4445ml dung dịch bicarbonat và 1 ngăn chứa 555ml dung dịch điện giải. | Nhóm 1 | 24 tháng | 400110020123 (VN-20914-18) | B. Braun Avitum AG | Germany | Túi | 200 | 685.000 | 137.000.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀNG VŨ |
| 485 | PP2400330772 | GNR0552 | Dutabit 0.5 | Dutasterid | 0,5mg | Uống | Viên nang mềm | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 24 tháng | VN-22590-20 | Aurobindo Pharma Limited | India | Viên | 16.000 | 13.000 | 208.000.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TỰ ĐỨC |
| 486 | PP2400330774 | GNR0554 | Dryches | Dutasterid | 0,5mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | VD-28454-17 | Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú | Việt Nam | Viên | 15.000 | 10.000 | 150.000.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC |
| 487 | PP2400330776 | GNR0556 | Atirin 10 | Ebastin | 10mg | Uống | Viên nén | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 24 tháng | 893110148624 (VD-26755-17) | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Việt Nam | Viên | 20.000 | 505 | 10.100.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ATIPHARM |
| 488 | PP2400330777 | GNR0557 | Atirin suspension | Ebastin | 5mg/5ml; 5ml | Uống | Hỗn dịch uống | Hộp 30 ống x 5ml | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-34136-20 | Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm An Thiên | Việt Nam | Ống | 17.000 | 5.000 | 85.000.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM AT & C |
| 489 | PP2400330778 | GNR0558 | Ebastine Normon 10mg Orodispersible Tablets | Ebastin | 10mg | Uống | Viên nén phân tán trong miệng | Hộp 2 vỉ x 10 viên | Nhóm 1 | 36 tháng | VN-22104-19 | Laboratorios Normon S.A. | Tây Ban Nha | Viên | 15.000 | 9.900 | 148.500.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SALUD |
| 490 | PP2400330779 | GNR0559 | Atirin suspension | Ebastin | 5mg/5ml | Uống | Hỗn dịch uống | Hộp 20 ống, 30 ống, 50 ống x 10ml | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-34136-20 | Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên | Việt Nam | Ống | 6.500 | 10.500 | 68.250.000 | CÔNG TY TNHH TM DƯỢC PHẨM KHANG TÍN |
| 491 | PP2400330780 | GNR0560 | Erilcar 5 | Enalapril maleat | 5mg | Uống | Viên nén | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 3 | 36 tháng | 893110312823 (SĐK cũ: VD-28294-17) | Công ty cổ phần Pymepharco | Việt Nam | Viên | 392.000 | 840 | 329.280.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM & THIẾT BỊ Y TẾ PHÚC LỘC |
| 492 | PP2400330782 | GNR0562 | Savi Enalapril HCT 10/12,5 | Enalapril + Hydrochlorothiazid | 10mg + 12,5mg | Uống | Viên nén | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 | 8931110098100 | Cty CP DP SaVi | Việt Nam | Viên | 48.999 | 3.500 | 171.496.500 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM MINH TRÍ |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 493 | PP2400330783 | GNR0563 | Ebitac Forte | Enalapril + Hydrochlorothiazid | 20mg + 12,5mg | Uống | Viên nén | Hộp 2 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 24 tháng | VN-17896-14 | Farmak JSC-Ukraine | Ukraine | Viên | 23.500 | 3.850 | 90.475.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 494 | PP2400330784 | GNR0564 | Meyernazid | Enalapril + Hydrochlorothiazid | 10mg + 12,5mg | Uống | Viên nén | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-34421-20 | Công ty liên doanh Meyer-BPC | Việt Nam | Viên | 10.000 | 1.575 | 15.750.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NGUYÊN ANH KHOA |
| 495 | PP2400330785 | GNR0565 | Aduzotil 20/6 | Enalapril + Hydrochlorothiazid | 20mg + 6mg | Uống | Viên nén | Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 1 lọ x 30 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893.110.047.024 | Công ty cổ phần dược công nghệ cao Abipha | Việt Nam | Viên | 34.000 | 2.950 | 100.300.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3 |
| 496 | PP2400330786 | GNR0566 | Enap HL 20mg/12.5mg | Enalapril maleate + Hydrochlorothiazide | 20mg + 12,5mg | Uống | Viên nén | Hộp 2 vỉ x 10 viên | Nhóm 1 | 36 tháng | 383.110.139.423 | KRKA, d.d., Novo Mesto | Slovenia | Viên | 47.000 | 6.150 | 289.050.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC NAM ĐỒNG |
| 497 | PP2400330787 | GNR0567 | Gemapaxane | Enoxaparin natri | 4000IU/0,4 ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 6 bơm tiêm đóng sẵn 0,4ml | Nhóm 1 | 24 Tháng | 800410092123 | Italfarmaco S.p.A | Ý | Bơm tiêm | 2.500 | 70.000 | 175.000.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED |
| 498 | PP2400330788 | GNR0568 | Entecavir Teva 0.5mg | Entecavir (dưới dạng Entecavir monohydrate) | 0.5mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 1 | 36 Tháng | 529114143023 | Remedica Ltd | Cyprus | Viên | 1.200 | 26.600 | 31.920.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED |
| 499 | PP2400330789 | GNR0569 | Agicarvir 1 | Entecavir | 1mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 3, 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 24 tháng | 893114264924 | Chi nhánh công ty cổ phần Dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất Dược phẩm Agimexpharm | Việt Nam | Viên | 3.000 | 4.900 | 14.700.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 500 | PP2400330790 | GNR0570 | Tonios-0,5 | Entecavir (dưới dạng Entecavir monohydrat) | 0,5mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 4 vỉ x 7 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | 893114594024 (SĐK cũ: VD3-44-20) | Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú | Việt Nam | Viên | 82.000 | 13.350 | 1.094.700.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO TOÀN PHARMA |
| 501 | PP2400330791 | GNR0571 | Musotret 50 | Eperison hydroclorid | 50mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-36075-22 | Công ty TNHH Dược phẩm BV pharma | Việt Nam | Viên | 627.000 | 200 | 125.400.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT - THÁI |
| 502 | PP2400330792 | GNR0572 | Ephedrine Aguettant 30mg/ml | Ephedrin | 30mg/ml; 1ml | Tiêm truyền | Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch | Hộp 10 ống x 01ml | Nhóm 1 | 36 tháng | VN-19221-15 | Laboratoire Aguettant | Pháp | Ống | 5.500 | 57.750 | 317.625.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1 |
| 503 | PP2400330793 | GNR0573 | Adrenaline-BFS 5mg | Epinephrin (adrenalin) | 5mg/5ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 10 lọ x 5ml | Nhóm 4 | 24 tháng | 893110150724 (VD-27817-17) | Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội | Việt Nam | Lọ | 4.800 | 25.000 | 120.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 504 | PP2400330794 | GNR0574 | Adrenalin 1mg/10ml | Adrenalin | 1mg/10ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 2 vỉ x 5 ống x 10ml | Nhóm 4 | 30 tháng | 893110688724 (VD-32031-19) | Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc | Việt Nam | Ống | 2.320 | 5.040 | 11.692.800 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC |
| 505 | PP2400330795 | GNR0575 | Adrenalin | Adrenalin | 1mg/1ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 5 vỉ x 10 ống x 1ml | Nhóm 4 | 30 tháng | 893.110.172.024 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc | Việt Nam | Ống | 8.010 | 1.200 | 9.612.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC |
| 506 | PP2400330796 | GNR0576 | Zinoprody | Eprazinon | 50mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 2 vỉ x 15 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893100602624 (VD-18773-13) | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương | Việt Nam | Viên | 40.000 | 452 | 18.060.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA |
| 507 | PP2400330797 | GNR0577 | Erymekophar | Erythromycin (dưới dạng Erythromycin stearat) | 250mg | Uống | Thuốc bột uống | Hộp 30 gói x 2,5g | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-20026-13 | Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar | Việt Nam | Gói | 15.200 | 1.240 | 18.848.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR |
| 508 | PP2400330798 | GNR0578 | NANOKINE 4000 IU | Recombinant Human Erythropoietin alfa | 4000 IU/1ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 1 lọ dung dịch tiêm (1ml) | Nhóm 4 | 24 tháng | QLSP-919-16 | Công ty cổ phần Công nghệ sinh học Dược Nanogen | Việt Nam | Lọ | 36.500 | 280.000 | 10.220.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VACOPHARM |
| 509 | PP2400330799 | GNR0579 | NANOKINE 2000 IU | Recombinant Human Erythropoietin alfa | 2000 IU/1ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 1 lọ 1ml | Nhóm 4 | 24 tháng | QLSP-920-16 | Công ty cổ phần Công nghệ sinh học Dược Nanogen | Việt Nam | Lọ | 200 | 125.000 | 25.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VACOPHARM |
| 510 | PP2400330800 | GNR0580 | HEMAPO | Erythropoietin | 3000 IU/ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp lớn chứa 10 hộp nhỏ.Hộp nhỏ chứa 01 bơm tiêm x 01ml | Nhóm 5 | 36 | QLSP-0780-14 | Kexing Biopharm Co., Ltd | China | Bơm tiêm | 1.000 | 224.300 | 224.300.000 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN |
| 511 | PP2400330801 | GNR0581 | A.T Esomeprazol 20 inj | Esomeprazol | 20mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | Hộp 5 lọ + 5 ống dm 5ml | Nhóm 4 | 24 tháng | 893110147424 (VD-26744-17) | Công ty cổ phần Dược phẩm An Thiên | Việt Nam | Lọ | 11.500 | 19.005 | 218.557.500 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 512 | PP2400330802 | GNR0582 | Revole | Esomeprazol | 40mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 2 vỉ x 7 viên | Nhóm 3 | 24 tháng | VN-19771-16 | RV LIFESCIENCES LIMITED (Tên cũ: Atra Pharmaceuticals Limited) | Ấn Độ | Viên | 225.000 | 4.900 | 1.102.500.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3 |
| 513 | PP2400330803 | GNR0583 | Stadnex 20 CAP | Esomeprazole (dưới dạng esomeprazole (magnesium dihydrate) pellets 22%) | 20mg | Uống | viên nang cứng chứa pellet tan trong ruột | Hộp 10 vỉ x 7 viên | Nhóm 3 | 36 tháng | 893110193624 (VD-22345-15) | Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 | Việt Nam | Viên | 509.000 | 3.280 | 1.669.520.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 514 | PP2400330804 | GNR0584 | Esomeprazol 40mg | Esomeprazol | 40mg | Uống | Viên nang cứng chứa pellet bao tan trong ruột | Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 200 viên | Nhóm 4 | 24 tháng | 893110354123 | C.ty CP DP Khánh Hòa | Việt Nam | Viên | 294.000 | 567 | 166.698.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC AVISPHARM BMT |
| 515 | PP2400330805 | GNR0585 | Vinxium | Esomeprazol (dưới dạng esomeprazol natri) | 40mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | Hộp 10 lọ | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-22552-15 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc | Việt Nam | Lọ | 1.450 | 8.160 | 11.832.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC |
| 516 | PP2400330806 | GNR0586 | Esomeprazol 20mg | Esomeprazol | 20mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 2 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên; Chai 1.000 viên | Nhóm 4 | 24 tháng | 893110810424 (VD-33458-19) | C.ty CP DP Khánh Hòa | Việt Nam | Viên | 55.000 | 238 | 13.090.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC AVISPHARM BMT |
| 517 | PP2400330807 | GNR0587 | Stresam | Etifoxin hydrochlorid | 50mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 3 vỉ x 20 viên | Nhóm 1 | 36 Tháng | VN-21988-19 | Biocodex | Pháp | Viên | 10.000 | 3.300 | 33.000.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED |
| 518 | PP2400330809 | GNR0589 | Vacodolac 300 | Etodolac | 300mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 10 x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893.110.749.524 | Công ty cổ phần dược Vacopharm | Việt Nam | Viên | 52.000 | 2.554 | 132.808.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC QUẢNG NAM |
| 519 | PP2400330810 | GNR0590 | Savi Etodolac 500 | Etodolac | 500mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 2 vỉ x 15 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | VD-34945-21 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Việt Nam | Viên | 11.000 | 9.000 | 99.000.000 | CÔNG TY TNHH ĐÔNG NAM PHARMA |
| 520 | PP2400330811 | GNR0591 | Etomidate-Lipuro | Etomidat | 20mg/ 10ml | Tiêm | Nhũ tương tiêm | Hộp 10 ống x 10ml | Nhóm 1 | 14 tháng | VN-22231-19 (400110984524) | B. Braun Melsungen AG | Đức | Ống | 400 | 120.000 | 48.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 521 | PP2400330812 | GNR0592 | Etcoxib 60 mg | Etoricoxib | 60mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 2 vỉ x 10 viên | Nhóm 1 | 36 tháng | 560110135423 | Atlantic Pharma – Produções Farmacêuticas, S.A. | Portugal | Viên | 15.000 | 12.800 | 192.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÀ |
| 522 | PP2400330813 | GNR0593 | Etcoxib 120 mg | Etoricoxib | 120mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 4 vỉ x 7 viên | Nhóm 1 | 36 tháng | 560110135323 | Atlantic Pharma - Producões Farmacêuticas, S.A | Bồ Đào Nha | Viên | 10.000 | 16.900 | 169.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1 |
| 523 | PP2400330814 | GNR0594 | Roticox 90mg film-coated tablets | Etoricoxib | 90mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 1 | 36 tháng | 383110131224 (VN-21718-19) | KRKA, D.D., Novo Mesto | Slovenia | Viên | 10.000 | 12.500 | 125.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG HÒA |
| 524 | PP2400330815 | GNR0595 | SAVI ETORICOXIB 30 | Etoricoxib | 30mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | VD-25268-16 | Công ty cổ phần dược phẩm SAVI | Việt Nam | Viên | 86.000 | 4.000 | 344.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA |
| 525 | PP2400330816 | GNR0596 | SaVi Etoricoxib 90 | Etoricoxib | 90mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | VD-34238-20 | Công ty CPDP SaVi | Việt Nam | Viên | 7.000 | 1.060 | 7.420.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 526 | PP2400330817 | GNR0597 | Magrax-F | Etoricoxib | 120mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | VD-19172-13 | Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú | Việt Nam | Viên | 5.000 | 2.393 | 11.965.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC |
| 527 | PP2400330818 | GNR0598 | Eraxicox 60 | Etoricoxib | 60mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110346324 (VD-30187-18) | Công ty cổ phần US Pharma USA | Việt Nam | Viên | 7.000 | 3.500 | 24.500.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3 |
| 528 | PP2400330819 | GNR0599 | Agietoxib 120 | Etoricoxib | 120mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110200924 (SĐK cũ: VD-29648-18) | Chi nhánh công ty cổ phần Dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất Dược phẩm Agimexpharm | Việt Nam | Viên | 10.000 | 6.300 | 63.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 529 | PP2400330820 | GNR0600 | Etoricoxib 90 | Etoricoxib | 90mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110287623 (VD-27916-17) | Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa | Việt Nam | Viên | 40.000 | 555 | 22.200.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀNG VŨ |
| 530 | PP2400330821 | GNR0601 | Roticox 30mg film-coated tablets | Etoricoxib | 30mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 1 | 36 | VN-21716-19 | KRKA, D.D., Novo Mesto | Slovenia | Viên | 5.000 | 9.800 | 49.000.000 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN |
| 531 | PP2400330822 | GNR0602 | GON SA EZETI-10 | Ezetimibe | 10mg | Uống | Viên nén | Hộp 6 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | VD-29719-18 | Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú | Việt Nam | Viên | 4.000 | 3.300 | 13.200.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA |
| 532 | PP2400330823 | GNR0603 | Ezoleta Tablet | Ezetimibe | 10mg | Uống | Viên nén | Hộp 2 vỉ x 15 viên | Nhóm 1 | 60 tháng | VN-22950-21 | KRKA, D.D., Novo Mesto | Slovenia | Viên | 5.000 | 11.000 | 55.000.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 533 | PP2400330824 | GNR0604 | Famogast | Famotidin | 40mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 2 vỉ x 10 viên | Nhóm 1 | 36 Tháng | VN-20054-16 | Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A. | Ba Lan | Viên | 10.500 | 2.680 | 28.140.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED |
| 534 | PP2400330825 | GNR0605 | Antifacid 40mg | Famotidin | 40mg | Uống | Cốm pha hỗn dịch | Hộp 30 gói | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-34127-20 | Công ty cổ phần Dược phẩm An Thiên | Việt Nam | Gói | 3.000 | 4.767 | 14.301.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 535 | PP2400330826 | GNR0606 | Motin Inj. | Famotidin | 20mg | Tiêm | bột đông khô pha tiêm | hộp 10 lọ | Nhóm 2 | 36 tháng | 880110000124 | Myung In Pharm. Co., Ltd. | Korea | Lọ | 200 | 55.900 | 11.180.000 | Công ty TNHH Thương Mại HAMI |
| 536 | PP2400330827 | GNR0607 | Bluti 80 | Febuxostat | 80mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 2 vỉ x 14 viên | Nhóm 1 | 24 tháng | 560110135923 | Bluepharma - Indústria Farmacêutica, S.A. (Fab. Coimbra) | Portugal | Viên | 2.700 | 26.000 | 70.200.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM VIETSUN |
| 537 | PP2400330829 | GNR0609 | Mibeplen 5mg | Felodipin | 5mg | Uống | Viên nén bao phim tác dụng kéo dài | Hộp 03 vỉ, 05 vỉ, 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 3 | 36 tháng | 893110094224 | Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm | Việt Nam | viên | 173.000 | 1.239 | 214.347.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 538 | PP2400330830 | GNR0610 | SaViFibrat 200M | Fenofibrat | 200mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | 893110893524 (VD-29839-18) | Công ty Cổ phần Dược phẩm SaVi | Việt Nam | Viên | 70.000 | 2.400 | 168.000.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀNG VŨ |
| 539 | PP2400330831 | GNR0611 | Meyerfibrat NT 145 | Fenofibrat | 145mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110034724 | Công ty Liên doanh Meyer-BPC | Việt Nam | Viên | 27.000 | 3.100 | 83.700.000 | CÔNG TY TNHH UNITED PHARMA |
| 540 | PP2400330832 | GNR0612 | Lipagim 267 | Fenofibrat | 267mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 02 vỉ x 10 viên, Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 04 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 06 vỉ x 10 viên, Hộp 08 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 12 vỉ x 10 viên, Hộp 15 vỉ x 10 viên, Hộp 20 vỉ x 10 viên, Hộp 02 vỉ x 14 viên, Hộp 03 vỉ x 14 viên, Hộp 04 vỉ x 14 viên, Hộp 05 vỉ x 14 viên, Hộp 06 vỉ x 14 viên, Hộp 08 vỉ x 14 viên, Hộp 10 vỉ x 14 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110088000 | Chi nhánh công ty cổ phần Dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất Dược phẩm Agimexpharm | Việt Nam | Viên | 3.000 | 3.150 | 9.450.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 541 | PP2400330833 | GNR0613 | Flezinox 150 | Fenofibrat | 150mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 | 893110239123 | Công ty TNHH Dược phẩm BV Pharma | Việt Nam | Viên | 30.000 | 3.360 | 100.800.000 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN |
| 542 | PP2400330834 | GNR0614 | Fenosup Lidose | Fenofibrate | 160mg | Uống | Viên nang cứng dạng Lidose | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 1 | 36 tháng | 540110076523 | SMB Technology S.A | Bỉ | Viên | 45.100 | 5.800 | 261.580.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC |
| 543 | PP2400330835 | GNR0615 | Berodual | Ipratropium bromide khan (dưới dạng Ipratropium bromide monohydrate) + Fenoterol Hydrobromide | 0,02mg/nhát xịt + 0,05mg/nhát xịt | Xịt họng | Dung dịch khí dung | Hộp 1 bình xịt 200 nhát xịt (10ml) | Nhóm 1 | 24 Tháng | VN-17269-13 | Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG | Đức | Bình | 500 | 132.323 | 66.161.500 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED |
| 544 | PP2400330836 | GNR0616 | Berodual | Ipratropium bromide khan + Fenoterol hydrobromide | 250mcg/ml + 500mcg/ml | Khí dung | Dung dịch khí dung | Hộp 1 lọ 20ml | Nhóm 5 | 36 Tháng | VN-22997-22 | Istituto de Angeli S.R.L | Italy | Lọ | 1.000 | 96.870 | 96.870.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 545 | PP2400330837 | GNR0617 | Thuốc tiêm Fentanyl citrate | Fentanyl | 0,5mg/10ml | Tiêm | Dung dịch tiêm bắp, tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch, tiêm ngoài màng cứng | H/2 ống x 10ml; H/5 ống x 10ml | Nhóm 5 | 48 tháng | VN-18482-14 | Yichang Humanwell Pharmaceutical Co., Ltd | China | Ống | 1.200 | 22.000 | 26.400.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA |
| 546 | PP2400330841 | GNR0621 | Danapha-Telfadin | Fexofenadin | 60mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 1 vỉ x 10 viên | Nhóm 3 | 36 tháng | VD-24082-16 | Công ty cổ phần dược Danapha | Việt Nam | Viên | 30.000 | 1.890 | 56.700.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 547 | PP2400330842 | GNR0622 | Apixodin DT 120 | Fexofenadin | 120mg | Uống | Viên nén phân tán | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-33264-19 | Công ty cổ phần dược Apimed | Việt Nam | Viên | 46.000 | 6.000 | 276.000.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM PHẠM ANH |
| 548 | PP2400330843 | GNR0623 | A.T Fexofenadin | Fexofenadin hydroclorid | 30mg/5ml | Uống | Hỗn dịch uống | Hộp 30 gói x 5 ml | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-29684-18 | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Việt Nam | Gói | 5.000 | 3.200 | 16.000.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ATIPHARM |
| 549 | PP2400330845 | GNR0625 | Fixco 180 | Fexofenadin | 180mg | Uống | Viên nang mềm | H/03 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-33862-19 | Công ty cổ phần Dược phẩm Me Di Sun | Việt Nam | Viên | 26.000 | 5.100 | 132.600.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA |
| 550 | PP2400330846 | GNR0626 | Fexofenadin 60-US | Fexofenadin | 60mg | Uống | Viên nang mềm | H/10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-29568-18 | Công ty TNHH US Pharma USA | Việt Nam | Viên | 15.000 | 1.375 | 20.625.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA |
| 551 | PP2400330847 | GNR0627 | Winfla 100 | Flavoxat | 100mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-35309-21 | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Và Sinh Học Y Tế | Việt Nam | Viên | 5.000 | 3.850 | 19.250.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM LV PHARMA |
| 552 | PP2400330848 | GNR0628 | Flupaz 200 | Fluconazol | 200mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-32757-19 | Công ty cổ phần dược Apimed | Việt Nam | Viên | 5.500 | 13.000 | 71.500.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM PHẠM ANH |
| 553 | PP2400330849 | GNR0629 | Flupaz 50 | Fluconazol | 50mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110010900 | Công ty cổ phần dược Apimed | Việt Nam | Viên | 3.000 | 3.800 | 11.400.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM PHẠM ANH |
| 554 | PP2400330850 | GNR0630 | Flupaz 100 | Fluconazol | 100mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 3 vỉ ,10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-31484-19 | Công ty cổ phần dược Apimed | Việt Nam | Viên | 9.600 | 4.600 | 44.160.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3 |
| 555 | PP2400330851 | GNR0631 | MIRENZINE 5 | Flunarizin (dưới dạng Flunarizin dihydrochlorid) | 5mg | Uống | Viên nén | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 3 | 36 tháng | VD-28991-18 | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Việt Nam | Viên | 155.000 | 1.250 | 193.750.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA |
| 556 | PP2400330852 | GNR0632 | Flunarizin 10mg | Flunarizin (dưới dạng Flunarizin dihydrochlorid) | 10mg | Uống | Viên nén | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110158223 | Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm | Việt Nam | Viên | 75.000 | 350 | 26.250.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 557 | PP2400330853 | GNR0633 | Flunarizin 5 - BVP | Flunarizin | 5mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110224423 | Công ty TNHH Dược phẩm BV pharma | Việt Nam | Viên | 90.000 | 232 | 20.880.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT - THÁI |
| 558 | PP2400330854 | GNR0634 | Benzina 10 | Flunarizin | 10mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 3 vỉ x 10 viên; hộp 6 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110173324 (VD-28178-17) | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex | Việt Nam | Viên | 10.000 | 2.500 | 25.000.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 559 | PP2400330855 | GNR0635 | Navaldo | Fluorometholon acetat | 5mg/5ml | Nhỏ mắt | Hỗn dịch nhỏ mắt | Hộp 1 lọ 5ml | Nhóm 4 | 24 tháng | 893110087324 (VD-30738-18) | Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap | Việt Nam | Lọ | 2.600 | 22.000 | 57.200.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MERAP |
| 560 | PP2400330857 | GNR0637 | Meseca | Fluticasone propionate | 50µg (mcg)/0,05ml (0,1%) | Xịt mũi | Hỗn dịch xịt mũi | Hộp 1 lọ 60 liều | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110551724 (VD-23880-15) | Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap | Việt Nam | Lọ | 8.100 | 96.000 | 777.600.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MERAP |
| 561 | PP2400330858 | GNR0638 | SaVi Fluvastatin 40 | Fluvastatin | 40mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 03 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | 893110338524 (VD-27047-17) | Công ty Cổ phần Dược phẩm SaVi | Việt Nam | Viên | 2.000 | 6.800 | 13.600.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ |
| 562 | PP2400330859 | GNR0639 | Autifan 40 | Fluvastatin | 40mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 24 tháng | 893110148924 (VD-27804-17) | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Việt Nam | Viên | 16.000 | 5.900 | 94.400.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HIỆP BÁCH NIÊN |
| 563 | PP2400330860 | GNR0640 | Fluvas-QCM | Fluvastatin | 20mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 24 tháng | 893110168323 | Nhà máy HDPharma EU - Công ty cổ phần Dược VTYT Hải Dương | Việt Nam | Viên | 52.000 | 5.500 | 286.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3 |
| 564 | PP2400330861 | GNR0641 | Delivir 2g | Fosfomycin | 2000mg | Tiêm | Bột pha tiêm | Hộp 10 lọ | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110680424 (SĐK cũ: VD-17548-12) | Công ty CP Dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco | Việt Nam | Lọ | 1.500 | 81.900 | 122.850.000 | Công ty TNHH Dược phẩm HQ |
| 565 | PP2400330862 | GNR0642 | Polfurid | Furosemid | 40mg | Uống | Viên nén | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 1 | 36 tháng | 590110791124 (VN-22449-19) | Polfarmex S.A | Poland | Viên | 37.200 | 2.900 | 107.880.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC DƯỢC PHẨM ISAKA |
| 566 | PP2400330863 | GNR0643 | Suopinchon Injection | Furosemide | 20mg/2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | Hộp 10 ống x 2ml | Nhóm 2 | 60 tháng | VN-13873-11 | Siu Guan Chem Ind Co., Ltd. | Đài Loan | Ống | 4.500 | 4.200 | 18.900.000 | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM KHANG HUY |
| 567 | PP2400330864 | GNR0644 | Vinzix 40mg | Furosemid | 40mg/4ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 10 vỉ x 5 ống x 4ml | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-34795-20 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc | Việt Nam | Ống | 20.500 | 9.450 | 193.725.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC |
| 568 | PP2400330865 | GNR0645 | Vinzix | Furosemid | 40mg | Uống | Viên nén | Hộp 5 vỉ x 50 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893.110.306.023 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc | Việt Nam | Viên | 94.500 | 90 | 8.505.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 569 | PP2400330866 | GNR0646 | Spinolac fort | Furosemid + spironolacton | 40mg + 50mg | Uống | viên nén | Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, vỉ bấm Al-PVC đục | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110221124 (VD-29489-18) | Công ty TNHH Hasan - Dermapharm | Việt Nam | viên | 7.200 | 2.499 | 17.992.800 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC |
| 570 | PP2400330867 | GNR0647 | Savispirono-Plus | Furosemid + spironolacton | 20mg + 50mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 2 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | VD-21895-14 | Công ty CPDP SaVi | Việt Nam | Viên | 9.000 | 1.080 | 9.720.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI |
| 571 | PP2400330868 | GNR0648 | Bifudin | Fusidic acid | 20mg/1g | Dùng ngoài | Kem | Hộp 1 tuýp 15g | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110145123 | Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Việt Nam | Tuýp | 1.900 | 33.810 | 64.239.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) |
| 572 | PP2400330869 | GNR0649 | Fucipa-B | Fusidic acid + Betamethason | (2% + 0,1%); 5g | Dùng ngoài | Thuốc kem bôi da | Hộp 1 tuýp 5g | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-31488-19 | Công ty cổ phần dược Apimed | Việt Nam | Tuýp | 1.000 | 15.000 | 15.000.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM PHẠM ANH |
| 573 | PP2400330870 | GNR0650 | Corsidic H | Fusidic acid + hydrocortison | (20mg/g + 10mg/g); 10g | Dùng ngoài | Thuốc kem | Hộp 1 tuýp 10g | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-36078-22 | Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo | Việt Nam | Tuýp | 3.400 | 50.000 | 170.000.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SHINPOONG DAEWOO |
| 574 | PP2400330871 | GNR0651 | Corsidic H | Fusidic acid + hydrocortison | (2% + 1%);10g | Dùng ngoài | Thuốc kem | Hộp 1 tuýp 10g | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-36078-22 | Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo | Việt Nam | Tuýp | 6.300 | 50.000 | 315.000.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SHINPOONG DAEWOO |
| 575 | PP2400330872 | GNR0652 | Tebantin 300mg | Gabapentin | 300mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 5 vỉ x 10 viên | Nhóm 1 | 24 tháng | VN-17714-14 | Gedeon Richter Plc. | Hungary | Viên | 28.000 | 5.000 | 140.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BÁCH NIÊN |
| 576 | PP2400330873 | GNR0653 | GABARICA 400 | Gabapentin | 400mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | 893110029800 (VD-24848-16) | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Việt Nam | Viên | 27.000 | 3.990 | 107.730.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VACOPHARM |
| 577 | PP2400330874 | GNR0654 | NEUBATEL-FORTE | Gabapentin | 600mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 6 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | VD-25003-16 | Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú | Việt Nam | Viên | 27.000 | 6.000 | 162.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA |
| 578 | PP2400330875 | GNR0655 | Gabarel | Gabapentin | 300mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 3 | 36 tháng | VD-26056-17 (893110327823) | Công ty cổ phần dược phẩm Reliv | Việt Nam | Viên | 51.000 | 3.440 | 175.440.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 579 | PP2400330876 | GNR0656 | Nuradre 400 | Gabapentin | 400mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 5 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110458924 (VD-14150-11) | Công ty cổ phần dược phẩm Reliv | Việt Nam | Viên | 34.000 | 1.528 | 51.952.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM RELIV |
| 580 | PP2400330879 | GNR0659 | Gelofusine | Gelatin succinyl + natri clorid + natri hydroxyd | 20g+ 3,505g+ 0,68g/500ml | Tiêm truyền | Dung dịch tiêm truyền | Hộp 10 chai x 500ml | Nhóm 5 | 24 tháng | VN-20882-18 (955110002024) | B. Braun Medical Industries Sdn. Bhd. | Malaysia | Chai | 100 | 116.000 | 11.600.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 581 | PP2400330880 | GNR0660 | Gemfibrozil DWP 450mg | Gemfibrozil | 450mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 6 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110172023 | Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar | Việt Nam | Viên | 11.000 | 2.499 | 27.489.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TƯỜNG THÀNH |
| 582 | PP2400330881 | GNR0661 | Savi Gemfibrozil 600 | Gemfibrozil | 600mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 06 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | 893110293923 (VD-28033-17) | Công Ty CPDP SaVi | Việt Nam | Viên | 20.000 | 4.300 | 86.000.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 583 | PP2400330882 | GNR0662 | Gentamicin 80mg | Gentamicin | 80mg/2ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 50 ống x 2ml | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110175124 (VD-25858-16) | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương | Việt Nam | Ống | 54.000 | 1.020 | 55.080.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 584 | PP2400330884 | GNR0664 | GENTAMICIN KABI 40MG/ML | Gentamicin (dưới dạng gentamicin sulfat) | 40mg/ml | Tiêm truyền tĩnh mạch - Tiêm bắp | Dung dịch tiêm | Hộp 10 ống x 1ml | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-22590-15 | Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam | Việt Nam | Ống | 5.500 | 1.806 | 9.933.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA |
| 585 | PP2400330885 | GNR0665 | Ginkgo 3000 | Ginkgo biloba | 60mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 6 vỉ x 15 viên | Nhóm 1 | 36 tháng | VN-20747-17 | Contract Manufacturing & Packaging Services Pty. Ltd. | Australia | Viên | 261.000 | 5.980 | 1.560.780.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TỰ ĐỨC |
| 586 | PP2400330886 | GNR0666 | GILOBA | Cao ginkgo biloba (Dưới dạng ginkgo biloba phytosome) | 40mg | Uống | Viên nang mềm | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 24 tháng | VN-20891-18 | Mega Lifesciences Public Company Limited | Thailand | Viên | 60.000 | 3.850 | 231.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI |
| 587 | PP2400330887 | GNR0667 | Gikorcen | Ginkgo biloba | 120mg | Uống | Viên nang mềm | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | VN-22803-21 | Korea Prime Pharm. Co., Ltd. | Korea | Viên | 19.000 | 6.250 | 118.750.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM VIETSUN |
| 588 | PP2400330888 | GNR0668 | Acetakan 80 | Ginkgo biloba | 80mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 03 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai 60 viên, 100 viên, 200 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-33366-19 | Chi nhánh công ty cổ phần Dược phẩm Agimexpharm - Bình Hòa | Việt Nam | Viên | 43.000 | 1.260 | 54.180.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 589 | PP2400330889 | GNR0669 | Interginko Tab (Ginkgo leaf extract 80mg) | Ginkgo biloba | 80mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | VN-21147-18 | Korea Arlico Pharm. Co., Ltd. | Korea | Viên | 30.000 | 4.100 | 123.000.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ANH KHANG |
| 590 | PP2400330890 | GNR0670 | Hasanbest 500/2.5 | Glibenclamid + Metformin hydroclorid | 2,5mg + 500mg | Uống | viên nén bao phim | Hộp 2 vỉ, 8 vỉ x 15 viên | Nhóm 3 | 36 tháng | 893110457724 (VD-32391-19) | Công ty TNHH Hasan - Dermapharm | Việt Nam | viên | 209.000 | 1.743 | 364.287.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC |
| 591 | PP2400330891 | GNR0671 | Glutowin Plus | Glibenclamide + Metformin hydrochloride | 5mg + 1000mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 3 | 24 tháng | 890110435723 | Micro Labs Limited | India | Viên | 155.000 | 3.297 | 511.035.000 | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ DƯỢC NAM HÙNG |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 592 | PP2400330893 | GNR0673 | Golddicron | Gliclazid | 30mg | Uống | Viên nén giải phóng có kiểm soát | Hộp 5 vỉ x 20 viên | Nhóm 1 | 36 tháng | 800110402523 (SĐK cũ: VN-18660-15) | Cơ sở sản xuất bán thành phẩm: Valpharma International S.P.A (Cơ sở xuất xưởng lô: Lamp San Prospero SPA | Italy | Viên | 960.000 | 2.625 | 2.520.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 593 | PP2400330894 | GNR0674 | Gliclada 60mg modified - release tablets | Gliclazid | 60mg | Uống | Viên nén giải phóng kéo dài | Hộp 2 vỉ x 15 viên; Hộp 4 vỉ x 15 viên; Hộp 8 vỉ x 15 viên | Nhóm 1 | 24 tháng | 383110130824 (SĐK cũ: VN-21712-19) | KRKA, D.D., Novo Mesto | Slovenia | Viên | 367.000 | 4.956 | 1.818.852.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 594 | PP2400330895 | GNR0675 | Glumeron 30 MR | Gliclazid | 30mg | Uống | viên nén giải phóng có kiểm soát | hộp 5 vỉ x 20 viên | Nhóm 2 | 24 tháng | 893110268923 | CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang | Việt Nam | Viên | 240.000 | 489 | 117.360.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 595 | PP2400330896 | GNR0676 | Glycinorm-80 | Gliclazid | 80mg | Uống | Viên nén | Hộp 3 vỉ x 10 viên, | Nhóm 3 | 36 tháng | VN-19676-16 | Ipca Laboratories Ltd.-Ấn Độ | Ấn Độ | Viên | 67.000 | 1.880 | 125.960.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 596 | PP2400330897 | GNR0677 | Melanov-M | Gliclazid + metformin | 80mg + 500mg | Uống | Viên nén | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 3 | 36 tháng | VN-20575-17 | Micro Labs Limited-Ấn Độ | Ấn Độ | Viên | 110.000 | 3.800 | 418.000.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 597 | PP2400330898 | GNR0678 | Glizym-M | Gliclazid + metformin | 80mg + 500mg | Uống | Viên nén | Hộp 20 vỉ x 10 viên | Nhóm 5 | 36 tháng | VN3-343-21 | M/s Panacea Biotec Pharma Ltd.-Ấn Độ | Ấn Độ | Viên | 80.000 | 3.350 | 268.000.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 598 | PP2400330899 | GNR0679 | Glimiwel-1 | Glimepirid | 1mg | Uống | Viên nén | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | 890110983224 (VN-20935-18) | Akums Drugs and Pharmaceuticals Ltd | Ấn Độ | Viên | 15.500 | 808 | 12.524.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 599 | PP2400330900 | GNR0680 | Glimsure 3 | Glimepirid | 3mg | Uống | Viên nén | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | VN-22288-19 | Aurobindo Pharma Limited | Ấn Độ | Viên | 20.000 | 1.300 | 26.000.000 | Công ty TNHH Dược phẩm HQ |
| 600 | PP2400330901 | GNR0681 | Glimepiride Stella 2 mg | Glimepiride | 2mg | Uống | viên nén | Hộp 6 vỉ x 10 viên | Nhóm 3 | 36 tháng | VD-24575-16 | Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 | Việt Nam | Viên | 43.000 | 1.600 | 68.800.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY |
| 601 | PP2400330902 | GNR0682 | Apiryl 1 | Glimepirid | 1mg | Uống | Viên nén | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 24 tháng | 893110798424 | Công ty cổ phần dược Apimed | Việt Nam | Viên | 16.000 | 480 | 7.680.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM PHẠM ANH |
| 602 | PP2400330903 | GNR0683 | Glimepirid 3 - MV | Glimepirid | 3mg | Uống | Viên nén | Hộp 10 Vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110119123 | Công ty cổ phần US Pharma USA | Việt Nam | Viên | 49.000 | 484 | 23.716.000 | Công ty TNHH dược phẩm Gia Nguyên |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 603 | PP2400330904 | GNR0684 | Comiaryl 2mg/500mg | Glimepirid + Metformin hydroclorid | 2mg + 500mg | Uống | viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 3 | 36 tháng | 893110617124 (VD-33885-19) | Công ty TNHH Hasan - Dermapharm | Việt Nam | viên | 133.000 | 2.499 | 332.367.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC |
| 604 | PP2400330905 | GNR0685 | Lymedic 5 | Glipizid | 5mg | Uống | Viên nén | Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 24 | 893110579324 | Công ty Cổ phần Medcen | Việt Nam | Viên | 13.000 | 2.625 | 34.125.000 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN |
| 605 | PP2400330906 | GNR0686 | SaVi Glipizide 5 | Glipizid | 5mg | Uống | Viên nén | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | 893110371223 | Công ty Cổ phần Dược phẩm SaVi | Việt Nam | Viên | 8.000 | 2.950 | 23.600.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ |
| 606 | PP2400330907 | GNR0687 | Glipizid 10 | Glipizid | 10mg | Uống | Viên nén | Hộp 3 vỉ x 10 viên, 5 vỉ x 10 viên, 10 Vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110114100 | Công ty cổ phần Dược Apimed | Việt Nam | Viên | 22.000 | 4.400 | 96.800.000 | Công ty TNHH dược phẩm Gia Nguyên |
| 607 | PP2400330909 | GNR0689 | Bidisamin 500 | Glucosamin sulfat (dưới dạng D-Glucosamin sulfat 2 KCl tương đương Glucosamin base 392,6mg) | 500mg | Uống | Viên nang cứng (cam-trắng) | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-28226-17 | Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Việt Nam | Viên | 128.000 | 315 | 40.320.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) |
| 608 | PP2400330910 | GNR0690 | Otibone 1500 | Glucosamin(dưới dạng glucosamin sulfat kali clorid) | 1500mg | Uống | Thuốc bột uống | Hộp 30 gói x 3,8g | Nhóm 4 | 36 tháng | 893100101224 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam | Việt Nam | Gói | 16.000 | 4.500 | 72.000.000 | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM NGUYỄN DƯƠNG |
| 609 | PP2400330912 | GNR0692 | FLEXSA 1500 | Glucosamine Sulfate | 1500mg | Uống | Thuốc bột | Hộp 30 gói x 3,7g | Nhóm 1 | 24 tháng | VN-14261-11 | Mega Lifesciences (Australia) Pty.,Ltd | Australia | Gói | 15.000 | 8.500 | 127.500.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI |
| 610 | PP2400330913 | GNR0693 | Mongor 750 | Glucosamin | 750mg | Uống | Viên nén sủi bọt | Hộp 1 tuýp 20 viên | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-20052-13 | Công ty cổ phần SPM | Việt Nam | Viên | 89.000 | 4.494 | 399.966.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 611 | PP2400330914 | GNR0694 | Glupain Forte | Glucosamin (dưới dạng Glucosamin hydroclorid) | 750mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 1 | 36 tháng | VN-19133-15 | Contract Manufacturing and Packaging Services Pty Ltd | Australia | Viên | 41.000 | 10.500 | 430.500.000 | CÔNG TY TNHH DP THUẬN PHONG |
| 612 | PP2400330915 | GNR0695 | Dextrose | Glucose | 5%, 500ml | Tiêm truyền | Dung dịch truyền | Chai 500ml | Nhóm 1 | 36 tháng | 520110783624 (VN-22248-19) | Vioser S.A Parenteral Solutions Industry | Hy Lạp | Chai | 8.500 | 21.000 | 178.500.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 613 | PP2400330916 | GNR0696 | Dextrose 10% | Glucose | 10%; 500ml | Tiêm truyền | Dung dịch truyền | Chai 500ml | Nhóm 1 | 36 tháng | VN-22249-19 | Vioser S.A Parenteral Solutions Industry | Hy Lạp | Chai | 2.270 | 27.500 | 62.425.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG |
| 614 | PP2400330918 | GNR0698 | GLUCOSE 5% | Mỗi 100 ml chứa: Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat) | 5%/250ml | Tiêm truyền tĩnh mạch | Dung dịch tiêm truyền | Thùng 30 chai nhựa 250ml | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-28252-17 | Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam | Việt Nam | Chai | 1.250 | 7.340 | 9.175.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA |
| 615 | PP2400330919 | GNR0699 | GLUCOSE 10% | Mỗi 100ml chứa: Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat) | 10%/500ml | Tiêm truyền tĩnh mạch | Dung dịch tiêm truyền | Thùng 20 chai 500ml | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-25876-16 | Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam | Việt Nam | Chai | 15.700 | 8.988 | 141.111.600 | CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA |
| 616 | PP2400330920 | GNR0700 | Glucose 10% | Glucose | 10%; 250ml | Tiêm truyền | Dung dịch tiêm truyền | Thùng 30 chai x 250ml | Nhóm 4 | 24 tháng | 893110118223 | Công ty Cổ phần Kỹ thuật Dược Bình Định | Việt Nam | Chai | 550 | 9.450 | 5.197.500 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀNG VŨ |
| 617 | PP2400330921 | GNR0701 | GLUCOSE 30% | Glucose khan | 30%/250ml | Tiêm truyền tĩnh mạch | Dung dịch tiêm truyền | Thùng 30 chai 250ml | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-23167-15 | Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam | Việt Nam | Chai | 870 | 12.600 | 10.962.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA |
| 618 | PP2400330922 | GNR0702 | GLUCOSE 20% | Dextrose | 20%/500ml | Tiêm truyền tĩnh mạch | Dung dịch tiêm truyền | Thùng 20 chai nhựa 500ml | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-29314-18 | Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam | Việt Nam | Chai | 650 | 10.899 | 7.084.350 | CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA |
| 619 | PP2400330923 | GNR0703 | Glucose 30% | Glucose (dưới dạng Glucose monohydrat) | 1,5g/5ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 10 vỉ x 5 ống x 5ml | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110712124 (VD-24900-16) | Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc | Việt Nam | Ống | 3.550 | 1.100 | 3.905.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC |
| 620 | PP2400330924 | GNR0704 | GLUCOSE 30% | Glucose khan | 30%/500ml | Tiêm truyền tĩnh mạch | Dung dịch tiêm truyền | Thùng 20 chai 500ml | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-23167-15 | Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam | Việt Nam | Chai | 1.830 | 15.435 | 28.246.050 | CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA |
| 621 | PP2400330929 | GNR0709 | Stiprol | Glycerol | 2,25g/3g; 9g | Thụt trực tràng | Gel thụt trực tràng | Hộp 6 tuýp x 9g | Nhóm 4 | 36 tháng | 893100092424 | Công ty cổ phần dược Hà Tĩnh | Việt Nam | Tuýp | 12.350 | 6.930 | 85.585.500 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI |
| 622 | PP2400330930 | GNR0710 | Nitromint | Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin) | 0,08g (trong 10g khí dung), 10g | Khí dung, Bơm dưới lưỡi | Thuốc phun mù | Hộp 1 chai/lọ x 10g | Nhóm 1 | 36 tháng | VN-20270-17 | Egis Pharmaceuticals Private Limited Company | Hungary | Lọ | 260 | 150.000 | 39.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 623 | PP2400330931 | GNR0711 | Nitrostad 0.6 | Nitroglycerin (dưới dạng nitroglycerin 2% on lactose) | 0,6mg | Đặt dưới lưỡi | viên nén đặt dưới lưỡi | Hộp 10 vỉ x 6 viên | Nhóm 4 | 24 tháng | 893110462323 | Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 | Việt Nam | Viên | 42.500 | 1.995 | 84.787.500 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 624 | PP2400330932 | GNR0712 | Vinceryl 5mg/5ml | Nitroglycerin (dưới dạng Nitroglycerin 5% kl/kl trong propylen glycol) | 5mg/5ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 2 vỉ x 5 ống x 5 ml | Nhóm 4 | 24 tháng | 893110030324 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc | Việt Nam | Ống | 630 | 50.000 | 31.500.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC |
| 625 | PP2400330933 | GNR0713 | Nitrostad 0.3 | Nitroglycerin (dưới dạng nitroglycerin 2% on lactose) | 0,3mg | Đặt dưới lưỡi | viên nén đặt dưới lưỡi | Hộp 10 vỉ x 6 viên | Nhóm 4 | 24 tháng | 893110462223 | Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 | Việt Nam | Viên | 7.700 | 1.590 | 12.243.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY |
| 626 | PP2400330935 | GNR0715 | Trinitrina | Nitroglycerine | 5mg/1,5ml | Tiêm truyền | Dung dịch đậm đặc để tiêm truyền | Hộp 10 ống x 1,5ml | Nhóm 1 | 60 tháng | VN-21228-18 | Fisiopharma SRL | Ý | Ống | 530 | 47.080 | 24.952.400 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE |
| 627 | PP2400330936 | GNR0716 | Griseofulvin 500mg | Griseofulvin | 500mg | Uống | Viên nén | Hộp 2 vỉ x 10 viên Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-23691-15 | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương | Việt Nam | Viên | 19.000 | 1.239 | 23.541.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA |
| 628 | PP2400330937 | GNR0717 | DIMAGEL | Guaiazulen + Dimethicon | 4mg + 300mg | Uống | Viên nang mềm | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-33154-19 | Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú | Việt Nam | Viên | 27.000 | 4.000 | 108.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA |
| 629 | PP2400330939 | GNR0719 | Haloperidol DWP 5mg | Haloperidol | 5mg | Uống | Viên nén | Hộp 6 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-35360-21 | Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar | Việt Nam | Viên | 79.000 | 483 | 38.157.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM THẾ ANH |
| 630 | PP2400330940 | GNR0720 | Haloperidol 1,5 mg | Haloperidol | 1,5mg | Uống | Viên nén | Hộp 1 lọ x 400 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-24085-16 | Công ty cổ phần dược Danapha | Việt Nam | Viên | 132.200 | 105 | 13.881.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 631 | PP2400330941 | GNR0721 | Heparine Sodique Panpharma 5000 U.I./ml | Heparin (natri) | 25000IU/5ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 10 lọ x 5ml | Nhóm 1 | 60 tháng | VN-15617-12 | Panpharma GmbH (Tên cũ: Rotexmedica GmbH Arzneimittelwerk) | Đức | Lọ | 13.110 | 224.200 | 2.939.262.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1 |
| 632 | PP2400330942 | GNR0722 | Paringold injection | Heparin (natri) | 25000UI/5ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 10 lọ x 5ml | Nhóm 2 | 36 tháng | 880410251323 (QLSP-1064-17) | JW Pharmaceutical Corporation | Hàn Quốc | Lọ | 10.200 | 147.000 | 1.499.400.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC DƯỢC PHẨM ISAKA |
| 633 | PP2400330943 | GNR0723 | Heptaminol 187,8 mg | Heptaminol hydroclorid | 187,8mg | Uống | Viên nén | Hộp 2 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 48 tháng | 893.110.455.624 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO | Việt Nam | Viên | 12.600 | 1.100 | 13.860.000 | CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 634 | PP2400330944 | GNR0724 | Huyết thanh kháng nọc rắn lục tre tinh chế (SAV) | Huyết thanh kháng nọc rắn | 1000LD50 | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 10 lọ x 1000 LD50/lọ | Nhóm 4 | 24 tháng | QLSP-0777-14 | Viện Vắc xin và Sinh phẩm Y tế (IVAC) | Việt Nam | Ống | 2.720 | 465.150 | 1.265.208.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 635 | PP2400330945 | GNR0725 | Huyết thanh kháng nọc rắn hổ đất tinh chế (SAV) | Huyết thanh kháng nọc rắn (hổ đất) | 1000LD50 | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 10 lọ x 1000 LD50/lọ | Nhóm 4 | 24 tháng | QLSP-0776-14 | Viện Vắc xin và Sinh phẩm Y tế (IVAC) | Việt Nam | Lọ | 30 | 465.150 | 13.954.500 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 636 | PP2400330946 | GNR0726 | Huyết thanh kháng độc tố uốn ván tinh chế (SAT) | Huyết thanh kháng uốn ván | 1500UI | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 20 ống, hai vỉ x 1500 đvqt | Nhóm 4 | 24 tháng | QLSP-1037-17 (893410250823) | Viện Vắc xin và Sinh phẩm Y tế (IVAC) | Việt Nam | Ống | 1.820 | 29.043 | 52.858.260 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 637 | PP2400330947 | GNR0727 | Vinphason | Hydrocortison (dưới dạng hydrocortison natri succinat pha tiêm) | 100mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | Hộp 10 lọ x 10 ống dung môi | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110219823 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc | Việt Nam | Lọ | 2.720 | 6.489 | 17.650.080 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC |
| 638 | PP2400330948 | GNR0728 | Forsancort | Hydrocortison acetat | 1%, 10g | Dùng ngoài | Kem bôi ngoài da | Hộp 1 tuýp 10g | Nhóm 4 | 48 tháng | VD-32290-19 | Công ty Cổ Phần Dược Medipharco | Việt Nam | Tuýp | 1.520 | 18.168 | 27.615.360 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOA SEN |
| 639 | PP2400330950 | GNR0730 | Siukomin Injection | Hydroxocobalamin | 5mg/2ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 10 ống | Nhóm 2 | 36 tháng | VN-22792-21 | Siu Guan Chem. Ind.Co.,Ltd | Taiwan | Ống | 500 | 19.000 | 9.500.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀNG VŨ |
| 640 | PP2400330951 | GNR0731 | Hycoba-BFS 10mg | Hydroxocobalamin | 10mg; 1ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 10 lọ x 1ml | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-27826-17 | Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội | Việt Nam | Lọ | 500 | 28.000 | 14.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI |
| 641 | PP2400330952 | GNR0732 | Syseye | Hydroxypropyl methylcellulose | 0,3% (w/v) - Lọ 15ml | Nhỏ mắt | Dung dịch nhỏ mắt | Hộp 1 lọ 15ml | Nhóm 4 | 24 tháng | 893100182624 (VD-25905-16) | Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap | Việt Nam | Lọ | 10.550 | 32.800 | 346.040.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MERAP |
| 642 | PP2400330953 | GNR0733 | Laci-eye | Hydroxypropyl methylcellulose | 0,3% (30mg/10ml) | Nhỏ mắt | Dung dịch nhỏ mắt | Hộp 1 ống x 10ml | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110591624 (VD-27827-17) | Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội | Việt Nam | Ống | 3.400 | 24.400 | 82.960.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI |
| 643 | PP2400330954 | GNR0734 | Buscopan | Hyoscin butylbromid | 10mg | Uống | Viên nén bao đường | Hộp 5 vỉ x 20 viên; 1 vỉ x 10 viên; 2 vỉ x 10 viên; 5 vỉ x 10 viên; 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 1 | 36 tháng | 300100131824 (VN-20661-17) | Delpharm Reims | Pháp | Viên | 172.500 | 1.120 | 193.200.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC |
| 644 | PP2400330955 | GNR0735 | Buston Injection | Scopolamin-N-butylbromid (Hyoscin-N-Butylbromid) | 20mg/ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 10 ống 1ml | Nhóm 2 | 48 tháng | VN-22791-21 | Siu Guan Chem Ind Co., Ltd. | Đài Loan | Ống | 9.000 | 6.200 | 55.800.000 | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM KHANG HUY |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 645 | PP2400330956 | GNR0736 | BFS-Hyoscin 40mg/2ml | Hyoscin butylbromid | 40mg/2ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 10 lọ x 2ml | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110628424 (VD-26769-17) | Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội | Việt Nam | Lọ | 8.100 | 14.700 | 119.070.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI |
| 646 | PP2400330957 | GNR0737 | Hysapi 20 | Hyoscin Butylbromid | 20mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 5 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-35169-21 | Công ty cổ phần dược Apimed | Việt Nam | Viên | 97.000 | 3.400 | 329.800.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM PHẠM ANH |
| 647 | PP2400330958 | GNR0738 | Hysapi 20 | Hyoscin butylbromid | 20mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 5 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-35169-21 | Công ty cổ phần dược Apimed | Việt Nam | Viên | 70.000 | 3.400 | 238.000.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM PHẠM ANH |
| 648 | PP2400330959 | GNR0739 | Ibuprofen Stella 600mg | Ibuprofen | 600mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 6 vỉ x 10 viên | Nhóm 1 | 36 tháng | VD-26564-17 | Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm-Chi nhánh 1 | Việt Nam | Viên | 33.500 | 2.500 | 83.750.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC SỨC KHỎE VÀNG FPL |
| 649 | PP2400330960 | GNR0740 | Dkprofen | Ibuprofen | 100mg/5ml; 40ml | Uống | Hỗn dịch uống | Hộp 1 chai x 40ml | Nhóm 4 | 24 tháng | 893100024124 | Công Ty Cổ Phần Dược Khoa | Việt Nam | Chai | 3.300 | 27.000 | 89.100.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM BẢO HOÀNG |
| 650 | PP2400330961 | GNR0741 | Ibufar 200 | Ibuprofen | 200mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 2 vỉ x 10 viên | Nhóm 1 | 36 tháng | VN-22965-21 | Farmalabor Produtos Farmacêuticos, S.A (Fab) | Portugal | Viên | 105.000 | 1.390 | 145.950.000 | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ HƯNG THỊNH |
| 651 | PP2400330962 | GNR0742 | Painfree | Ibuprofen | 200mg | Uống | Viên nang mềm | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 3 | 36 tháng | VD-28588-17 | Công ty TNHH Phil Inter Pharma | Việt Nam | Viên | 5.000 | 2.500 | 12.500.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ |
| 652 | PP2400330963 | GNR0743 | IBUPROFEN 200 MG | Ibuprofen | 200mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | 893100049923 | Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 | Việt Nam | Viên | 90.000 | 750 | 67.500.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA |
| 653 | PP2400330964 | GNR0744 | Goldridons | Ibuprofen | 20mg/ml | Uống | Hỗn dịch uống | Hộp 1 chai 100ml | Nhóm 2 | 36 tháng | 560100424523 | Farmalabor-Produtos Farmacêuticos, S.A (Fab.) | Portugal | Chai | 1.050 | 96.999 | 101.848.950 | CÔNG TY TNHH TM DƯỢC PHẨM KHANG TÍN |
| 654 | PP2400330966 | GNR0746 | Profen | Ibuprofen | 100mg/10ml ; 10ml | Uống | Hỗn dịch uống | Hộp 2 vỉ x 5 ống nhựa/vỉ x 10ml | Nhóm 4 | 24 tháng | 893100346024 (VD-29543-18) | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội | Việt Nam | Ống | 5.100 | 4.500 | 22.950.000 | CÔNG TY TNHH NOVOPHARM |
| 655 | PP2400330967 | GNR0747 | Iclarac | Ibuprofen + codein | 200mg + 30mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 2 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-35837-22 | Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm | Việt Nam | Viên | 22.000 | 2.800 | 61.600.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM |
| 656 | PP2400330968 | GNR0748 | IDATRIL 5MG | Imidapril HCl | 5mg | Uống | Viên nén | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 3 | 36 tháng | VD-18550-13 | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế | Việt Nam | Viên | 23.000 | 3.900 | 89.700.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA |
| 657 | PP2400330969 | GNR0749 | Cepemid 0,25/0,25 | Imipenem + Cilastatin | 0,25g + 0,25g | Tiêm | Bột pha tiêm | Hộp 10 lọ | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-29796-18 | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Việt Nam | Lọ | 3.000 | 62.000 | 186.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 658 | PP2400330970 | GNR0750 | Cepemid 1,5g | Imipenem + Cilastatin | 0,75g + 0,75g | Tiêm | Bột pha tiêm | Hộp 10 lọ | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-21658-14 | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Việt Nam | Lọ | 8.000 | 198.000 | 1.584.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN |
| 659 | PP2400330971 | GNR0751 | Cepemid 1g | Imipenem (dưới dạng Imipenem monohydrat) + Cilastatin (dưới dạng Cilastatin natri) | 0,5g + 0,5g | Tiêm | Thuốc bột pha tiêm | Hộp 1 lọ 20ml | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110484924 | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Việt Nam | Lọ | 4.000 | 46.450 | 185.800.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN |
| 660 | PP2400330973 | GNR0753 | Natrilix SR | Indapamid | 1,5mg | Uống | Viên nén bao phim giải phóng kéo dài | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 1 | 36 tháng | VN-22164-19 | Les Laboratoires Servier Industrie | Pháp | Viên | 22.000 | 3.265 | 71.830.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC KIM ĐÔ |
| 661 | PP2400330974 | GNR0754 | Indatab SR | Indapamid | 1,5mg | Uống | Viên nén giải phóng kéo dài | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 3 | 36 tháng | VN-16078-12 (890110008200) | Torrent Pharmaceuticals Limited | Ấn Độ | Viên | 13.000 | 2.400 | 31.200.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 662 | PP2400330975 | GNR0755 | Jamais 2,5 | Indapamid | 2,5mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 30 tháng | 893110949524 | Công Ty Cổ Phần Medcen | Việt Nam | Viên | 13.000 | 1.491 | 19.383.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM AT & C |
| 663 | PP2400330976 | GNR0756 | Indocollyre | Indomethacin | 0,1%; 5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | Hộp 1 lọ x 5ml | Nhóm 1 | 18 tháng | VN-12548-11 (300100444423) | Laboratoire Chauvin | Pháp | Lọ | 220 | 68.000 | 14.960.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 664 | PP2400330977 | GNR0757 | Tresiba® Flextouch® 100U/ml | Insulin degludec | 10,98mg/3ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml (15 kim kèm theo) | Nhóm 1 | 30 Tháng | QLSP-930-16 | Novo Nordisk A/S | Đan Mạch | Bút tiêm | 1.300 | 320.624 | 416.811.200 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED |
| 665 | PP2400330978 | GNR0758 | Ryzodeg® Flextouch® 100U/ml | Insulin degludec + Insulin aspart | (7,68mg + 3,15mg)/3ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml (15 kim kèm theo) | Nhóm 1 | 30 Tháng | QLSP-929-16 | Novo Nordisk A/S | Đan Mạch | Bút tiêm | 1.100 | 411.249 | 452.373.900 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED |
| 666 | PP2400330979 | GNR0759 | Humalog Mix 75/25 Kwikpen | Insulin lispro (trong đó 25% là dung dịch insulin lispro và 75% là hỗn dịch insulin lispro protamine) | 300U (tương đương 10,5mg)/3ml | Tiêm | Hỗn dịch tiêm | Hộp 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml (15 kim kèm theo) | Nhóm 1 | 36 Tháng | QLSP-1088-18 | Lilly France | Pháp | Bút tiêm | 600 | 178.080 | 106.848.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 667 | PP2400330980 | GNR0760 | Humalog Mix50 Kwikpen | Insulin lispro (trong đó 50% là dung dịch insulin lispro và 50% là hỗn dịch insulin lispro protamine) | 300U (tương đương 10,5mg)/3ml | Tiêm | Hỗn dịch tiêm | Hộp 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml (15 kim kèm theo) | Nhóm 1 | 36 Tháng | 800410091823 | Eli Lilly Italia S.p.A | Ý | Bút tiêm | 700 | 178.080 | 124.656.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED |
| 668 | PP2400330982 | GNR0762 | Scilin R | Insulin người tác dụng nhanh, ngắn | 400UI/ 10ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 01 lọ x 10ml | Nhóm 1 | 36 tháng | QLSP-0650-13 | Bioton S.A | Ba Lan | Lọ | 1.140 | 104.000 | 118.560.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ |
| 669 | PP2400330983 | GNR0763 | Scilin M30 (30/70) | Insulin người trộn, hỗn hợp | 400UI/ 10ml | Tiêm | Hỗn dịch tiêm | Hộp 01 lọ x 10ml | Nhóm 1 | 36 tháng | QLSP-0648-13 | Bioton S.A | Ba Lan | Lọ | 1.400 | 104.000 | 145.600.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ |
| 670 | PP2400330984 | GNR0764 | Wosulin 30/70 | Insulin human (recombinant) | 100 IU/ml; 3ml (30/70) | Tiêm dưới da | Dung dịch tiêm | Hộp 1 ống 3ml | Nhóm 5 | 24 tháng | VN-13913-11 | Wockhardt Limited | Ấn Độ | Ống | 2.810 | 78.000 | 219.180.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SALUD |
| 671 | PP2400330986 | GNR0766 | Basaglar | Insulin glargine | 300U/3ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 05 bút tiêm x 3ml (15 kim kèm theo) | Nhóm 1 | 24 Tháng | SP3-1201-20 | Lilly France | Pháp | Bút tiêm | 1.350 | 246.000 | 332.100.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED |
| 672 | PP2400330987 | GNR0767 | GLARITUS | Insulin Glargine | 100IU/1ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 01 bút tiêm (DisoPen-2) đóng sẵn ống tiêm x 3ml | Nhóm 5 | 36 tháng | 890410091623 | Wockhardt Limited | India | Bút tiêm | 10.900 | 220.000 | 2.398.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA |
| 673 | PP2400330988 | GNR0768 | Insulatard | Insulin Human (rDNA) | 1000IU/10ml | Tiêm | Hỗn dịch tiêm | Hộp 1 lọ x 10ml | Nhóm 1 | 30 Tháng | QLSP-1054-17 | Novo Nordisk Production S.A.S | Pháp | Lọ | 400 | 65.000 | 26.000.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED |
| 674 | PP2400330989 | GNR0769 | Scilin N | Insulin tác dụng trung bình, trung gian | 400UI/ 10ml | Tiêm | Hỗn dịch tiêm | Hộp 01 lọ x 10ml | Nhóm 5 | 36 tháng | QLSP-0649-13 | Bioton S.A | Ba Lan | Lọ | 300 | 104.000 | 31.200.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ |
| 675 | PP2400330993 | GNR0773 | Irzinex Plus | Irbersatan + hydroclorthiazid | 150mg + 12,5mg | Uống | Viên nén | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 3 | 36 tháng | VD-26782-17 | Công ty CPDP Cửu Long | Việt Nam | Viên | 55.000 | 3.500 | 192.500.000 | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM PHƯƠNG CHÂU |
| 676 | PP2400330994 | GNR0774 | IRBEZYD H 300/25 | Irbersatan + hydroclorthiazid | 300mg + 25mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | VN-15750-12 | Cadila Healthare Ltd | India | Viên | 10.000 | 10.710 | 107.100.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC AVISPHARM BMT |
| 677 | PP2400330995 | GNR0775 | SaVi Irbesartan 75 | Irbesartan | 75mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | VD-28034-17 | Công ty Cổ phần Dược phẩm SaVi | Việt Nam | Viên | 7.000 | 3.000 | 21.000.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 678 | PP2400330996 | GNR0776 | Bivitero 300 | Irbesartan | 300mg | Uống | Viên nén | Hộp 3 vỉ , 6 vỉ , 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 3 | 36 tháng | VD-25074-16 (893110189324) | Công ty cổ phần dược phẩm Reliv | Việt Nam | Viên | 27.800 | 6.500 | 180.700.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 679 | PP2400330997 | GNR0777 | Irbesartan OD DWP 100mg | Irbesartan | 100mg | Uống | Viên nén phân tán | Hộp 6 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-35223-21 | Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar | Việt Nam | Viên | 20.000 | 1.995 | 39.900.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM THẾ ANH |
| 680 | PP2400330998 | GNR0778 | Irbesartan DWP 200mg | Irbesartan | 200mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 6 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110172223 | Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar | Việt Nam | Viên | 12.000 | 2.500 | 30.000.000 | CÔNG TY TNHH ĐÔNG NAM PHARMA |
| 681 | PP2400330999 | GNR0779 | Hatlop-300 | Irbesartan | 300mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 6 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | VD-27441-17 | Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú | Việt Nam | Viên | 5.500 | 1.999 | 10.994.500 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC |
| 682 | PP2400331000 | GNR0780 | Lucidel 75mg | Irbesartan | 75mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 2 vỉ x 14 viên | Nhóm 1 | 36 tháng | VN-23189-22 | Elpen Pharmaceutical Co., Inc | Hy Lạp | Viên | 19.000 | 4.950 | 94.050.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 683 | PP2400331001 | GNR0781 | IBARTAIN MR | Irbesartan | 150mg | Uống | Viên nén tác dụng kéo dài | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-7792-09 | Công ty TNHH Dược phẩm Vellpharm Việt Nam | Việt Nam | Viên | 13.680 | 6.500 | 88.920.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VACOPHARM |
| 684 | PP2400331002 | GNR0782 | Am-Isartan | Irbesartan | 150mg | Uống | Viên nén phân tán trong nước | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-34409-20 | Công ty liên doanh Meyer - BPC | Việt Nam | Viên | 27.000 | 3.500 | 94.500.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HIỆP BÁCH NIÊN |
| 685 | PP2400331005 | GNR0785 | Nadecin 10mg | Isosorbid dinitrat (dưới dạng Isosorbid dinitrat 25% trong lactose) | 10mg | Uống | Viên nén | Hộp 3 vỉ x10 viên | Nhóm 1 | 36 tháng | VN-17014-13 | S.C. Arena Group S.A | Romania | Viên | 66.000 | 2.600 | 171.600.000 | Công ty TNHH Dược phẩm HQ |
| 686 | PP2400331006 | GNR0786 | Vasotrate-30 OD | Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat) | 30mg | Uống | Viên nén phóng thích kéo dài | Hộp lớn chứa 2 hộp nhỏ x 2 vỉ x 7 viên | Nhóm 3 | 24 tháng | VN-12691-11 (890110008700) | Torrent Pharmaceuticals Ltd. | Ấn Độ | Viên | 40.000 | 2.750 | 110.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 687 | PP2400331008 | GNR0788 | Isosorbid Mononitrat DWP 20mg | Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat) | 20mg | Uống | Viên nén | Hộp 6 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110130623 | Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar | Việt Nam | Viên | 32.000 | 1.386 | 44.352.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM THẾ ANH |
| 688 | PP2400331009 | GNR0789 | SOTRETRAN 20MG | Isotretinoin | 20mg | Uống | Viên nang mềm | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 24 tháng | 890110033723 | Sun Pharmaceutical Industries Ltd | India | Viên | 2.000 | 12.995 | 25.990.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 689 | PP2400331010 | GNR0790 | Ibutop 50 | Itoprid | 50mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 2 vỉ x 10 viên | Nhóm 3 | 36 tháng | VD-25232-16 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Việt Nam | Viên | 5.000 | 4.200 | 21.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG |
| 690 | PP2400331011 | GNR0791 | Spulit | Itraconazole | 100mg | Uống | Viên nang | Hộp 6 vỉ x 5 viên | Nhóm 1 | 36 tháng | VN-19599-16 | S.C. Slavia Pharm S.R.L. | Romania | Viên | 7.000 | 14.600 | 102.200.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IP |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 691 | PP2400331012 | GNR0792 | Bixebra 7.5 mg | Ivabradin (dưới dạng Ivabradin hydrochloride) | 7,5mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 4 vỉ x 14 viên | Nhóm 1 | 36 tháng | VN-22878-21 | KRKA, D.D., Novo Mesto | Slovenia | Viên | 8.100 | 10.000 | 81.000.000 | Công ty TNHH Dược phẩm HQ |
| 692 | PP2400331013 | GNR0793 | Potassium Chloride Proamp 0,10g/ml | Potassium chloride | 1g/10ml | Tiêm truyền | Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền | Hộp 50 ống 10ml | Nhóm 1 | 36 Tháng | 300110076823 | Laboratoire Aguettant | Pháp | Ống | 3.000 | 5.500 | 16.500.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED |
| 693 | PP2400331015 | GNR0795 | Kali clorid 10% | Kali clorid | 1g/10ml | Tiêm | Dung dịch tiêm truyền | Hộp 10 vỉ x 5 ống x 10ml | Nhóm 4 | 36 tháng | 893.110.375.223 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc | Việt Nam | Ống | 3.970 | 1.675 | 6.649.750 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC |
| 694 | PP2400331016 | GNR0796 | Kali Clorid | Kali clorid | 500mg | Uống | Viên nén | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110627524 (VD-33359-19) | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 | Việt Nam | Viên | 40.000 | 745 | 29.800.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC SỨC KHỎE VÀNG FPL |
| 695 | PP2400331017 | GNR0797 | A.T Zinc siro | Kẽm gluconat | 70mg/5ml | Uống | Dung dịch uống | Hộp 30 ống x 5ml | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110202224 | Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm An Thiên | Việt Nam | Ống | 10.000 | 1.764 | 17.640.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM AT & C |
| 696 | PP2400331019 | GNR0799 | Zinc-kid inmed | Kẽm gluconat | 70mg/3g | Uống | Thuốc cốm uống | Hộp 25 gói x 3g | Nhóm 4 | 36 tháng | 893100923824 (VD-18674-13) | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà | Việt Nam | Gói | 16.000 | 3.276 | 52.416.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 697 | PP2400331020 | GNR0800 | Phuzibi | Kẽm gluconat | 140mg | Uống | Viên nén | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-34529-20 | Chi nhánh Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Việt Nam | Viên | 73.000 | 630 | 45.990.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 698 | PP2400331021 | GNR0801 | Silverzinc 50 | Kẽm gluconat (tương đương Zinc (Kẽm) 50mg) | 350mg | Uống | Viên nén | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110071000 (VD-27002-17) | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Việt Nam | Viên | 20.000 | 2.500 | 50.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM VIETSUN |
| 699 | PP2400331022 | GNR0802 | Siro Snapcef | Kẽm nguyên tố (dưới dạng Kẽm gluconat 56mg) | 8mg/5ml | Uống | Siro | Hộp 20 ống x 10ml | Nhóm 4 | 36 Tháng | VD-21199-14 | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương | Việt Nam | Ống | 25.000 | 8.990 | 224.750.000 | CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XUẤT NHẬP KHẨU SỨC SỐNG VIỆT |
| 700 | PP2400331023 | GNR0803 | Kẽm oxyd 10% | Kẽm oxid | 10%/15g | Dùng ngoài | Kem bôi da | Hộp 1 tuýp 15g | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-19083-13 | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương | Việt Nam | Tuýp | 1.550 | 12.000 | 18.600.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 701 | PP2400331025 | GNR0805 | Atisyrup zinc | Kẽm ( dưới dạng Kẽm sulfat heptahydrat) | 10mg/5ml; 100ml | Uống | siro | Hộp 1 chai x 100 ml | Nhóm 4 | 24 tháng | 893100067200 (VD-31070-18) | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Việt Nam | Chai | 4.200 | 12.180 | 51.156.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ATIPHARM |
| 702 | PP2400331027 | GNR0807 | Ketoderm | Ketoconazol | 2%/10g | Dùng ngoài | Kem bôi da | Hộp 1 tuýp 10g | Nhóm 4 | 24 tháng | 893100138124 | Công ty cổ phần dược Apimed | Việt Nam | Tuýp | 2.300 | 4.500 | 10.350.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM PHẠM ANH |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 703 | PP2400331028 | GNR0808 | Bikozol | Ketoconazol | Mỗi 5g chứa: 100mg | Dùng ngoài | Kem bôi da | Hộp 1 tuýp 5 gam | Nhóm 4 | 36 tháng | 893100341323 (VD-28228-17) | Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Việt Nam | Tuýp | 3.500 | 2.920 | 10.220.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) |
| 704 | PP2400331029 | GNR0809 | Inflafen 75 | Ketoprofen | 75mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 6 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110157624 (VD-25199-16) | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Việt Nam | Viên | 110.000 | 588 | 64.680.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TƯỜNG THÀNH |
| 705 | PP2400331030 | GNR0810 | A.T Ketoprofen 100mg/2ml | Ketoprofen | 100mg/2ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 10 ống x 2 ml | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-35658-22 | Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên | Việt Nam | Ống | 2.100 | 24.000 | 50.400.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HIỆP BÁCH NIÊN |
| 706 | PP2400331031 | GNR0811 | Ketoprofen EC DWP 100mg | Ketoprofen | 100mg | Uống | Viên nén bao tan trong ruột | Hộp 6 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-35224-21 | Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar | Việt Nam | Viên | 51.500 | 2.478 | 127.617.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM THẾ ANH |
| 707 | PP2400331032 | GNR0812 | Ketoproxin 100 mg | Ketoprofen | 100mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 2 vỉ x 10 viên | Nhóm 1 | 36 tháng | VN-23266-22 | S.C. AC Helcor S.R.L | Romania | Viên | 60.000 | 7.200 | 432.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 708 | PP2400331033 | GNR0813 | Kevindol | Ketorolac trometamol | 30mg/1ml | Tiêm bắp, tiêm tĩnh mạch | Dung dịch tiêm | Hộp 3 ống x 1ml | Nhóm 1 | 24 tháng | VN-22103-19 | Esseti Farmaceutici S.r.l | Ý | Ống | 3.000 | 35.000 | 105.000.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SALUD |
| 709 | PP2400331034 | GNR0814 | Daitos Inj. | Ketorolac | 30mg/ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 10 ống 1ml | Nhóm 2 | 36 tháng | 880110414623 (VN-18414-14) | Dai Han Pharm. Co., Ltd. | Korea | Ống | 1.200 | 6.888 | 8.265.600 | CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DƯỢC PHẨM NGỌC THIỆN |
| 710 | PP2400331035 | GNR0815 | SaViKeto ODT | Ketorolac | 10mg | Uống | Viên nén phân tán trong miệng | Hộp 03 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | 893110338624 (VD-30500-18) | Công Ty CPDP SaVi | Việt Nam | Viên | 10.000 | 2.400 | 24.000.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 711 | PP2400331036 | GNR0816 | STADLACIL 2 | Lacidipin | 2mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 4 vỉ x 7 viên | Nhóm 2 | 24 tháng | 893110463123 | Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 | Việt Nam | Viên | 16.000 | 3.700 | 59.200.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN GOLD STAR PHARM |
| 712 | PP2400331037 | GNR0817 | Lacbiosyn | Lactobacillus acidophilus | 10 mũ 8 CFU | Uống | Thuốc bột | Hộp 100 gói | Nhóm 4 | 36 tháng | QLSP-851-15 | Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Việt Nam | Gói | 264.500 | 819 | 216.625.500 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) |
| 713 | PP2400331038 | GNR0818 | Lacbiosyn | Lactobacillus acidophilus | 10 mũ 8 CFU | Uống | Viên nang cứng | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893400251223 (QLSP-939-16) | Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Việt Nam | Viên | 380.500 | 1.449 | 551.344.500 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 714 | PP2400331039 | GNR0819 | Companity | Lactulose | 670mg/ml | Uống | Dung dịch uống | Hộp 20 ống x 7,5ml | Nhóm 4 | 36 tháng | 893100151224 | Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội | Việt Nam | Ống | 22.000 | 3.300 | 72.600.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI |
| 715 | PP2400331042 | GNR0822 | LACTULIN | Lactulose | 10g/15ml; 100ml | Uống | Dung dịch uống | Hộp 1 chai x 100ml | Nhóm 5 | 36 tháng | VN-22628-20 | Meyer Organics Pvt., Ltd | India | Chai | 1.000 | 63.000 | 63.000.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ MINH TRÍ |
| 716 | PP2400331043 | GNR0823 | Lamivudin 100 | Lamivudin | 100mg | Uống | Viên nén | H/10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD3-182-22 | Công ty cổ phần dược Medipharco | Việt Nam | Viên | 23.000 | 380 | 8.740.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA |
| 717 | PP2400331045 | GNR0825 | Temivir | Lamivudin + Tenofovir disoproxil fumarat | 100mg + 300mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 03 vỉ, 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110396723 (VD3-90-20) | Công ty liên doanh Meyer-BPC | Việt Nam | Viên | 4.000 | 13.500 | 54.000.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NDH |
| 718 | PP2400331046 | GNR0826 | Scolanzo | Lansoprazol | 30mg | Uống | Viên nang bao tan trong ruột | Hộp 2 vỉ x 7 viên | Nhóm 1 | 24 tháng | VN-21361-18 | Laboratorios Liconsa, S.A | Tây Ban Nha | Viên | 15.000 | 9.500 | 142.500.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC NAM ĐỒNG |
| 719 | PP2400331047 | GNR0827 | Scolanzo | Lansoprazol | 15mg | Uống | Viên nang bao tan trong ruột | Hộp 4 vỉ x 7 viên | Nhóm 1 | 24 tháng | VN-21360-18 | Laboratorios Liconsa, S.A | Tây Ban Nha | Viên | 5.000 | 5.000 | 25.000.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ANH NGUYÊN ĐỨC |
| 720 | PP2400331048 | GNR0828 | Lancid 15 | Lansoprazol | 15mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-33270-19 | Công ty cổ phần dược Apimed | Việt Nam | Viên | 80.000 | 1.350 | 108.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3 |
| 721 | PP2400331049 | GNR0829 | Gasrelux | Lansoprazol | 15mg | Uống | Viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 24 tháng | 893110419623 | Công ty cổ phần dược phẩm Savi | Việt Nam | Viên | 13.000 | 3.300 | 42.900.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SONG VIỆT |
| 722 | PP2400331050 | GNR0830 | Blocadip 10 | Lercanidipin hydroclorid | 10mg | Uống | viên nén bao phim | Hộp 02 vỉ, 04 vỉ, 08 vỉ x 15 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110460524 (VD-32404-19) | Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm | Việt Nam | viên | 25.000 | 903 | 22.575.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC |
| 723 | PP2400331051 | GNR0831 | LEVOBUPIVACAINA BIOINDUSTRIA L.I.M | Levobupivacain | 5mg/ml; 10ml | Tiêm truyền | Dung dịch tiêm, tiêm truyền | Hộp 10 ống 10ml | Nhóm 1 | 24 tháng | VN-22960-21 | Bioindustria L.I.M (Laboratorio Italiano Medicinali) S.p.A | Ý | Ống | 300 | 109.500 | 32.850.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC VÀ VẬT TƯ Y TẾ KIÊN ĐAN |
| 724 | PP2400331052 | GNR0832 | Zyx, film-coated tablets | Levocetirizin | 5mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 4 vỉ, 1 vỉ x 7 viên | Nhóm 1 | 36 Tháng | 590100073923 | Biofarm Sp.z o.o. | Poland | Viên | 14.000 | 3.900 | 54.600.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TT PHARMA |
| 725 | PP2400331053 | GNR0833 | ACRITEL-10 | Levocetirizin dihydroclorid | 10mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 6 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | VD-28899-18 | Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú | Việt Nam | Viên | 18.000 | 2.990 | 53.820.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA |
| 726 | PP2400331054 | GNR0834 | Levozin 5 | Levocetirizine dihydrochlorid | 5mg | Uống | Viên nén bao phim | Chai 100 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-36074-22 | Công ty TNHH Dược phẩm BV pharma | Việt Nam | Viên | 60.000 | 134 | 8.040.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT - THÁI |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 727 | PP2400331055 | GNR0835 | Aticizal | Levocetirizin | 2,5mg/5ml | Uống | Dung dịch uống | Hộp 30 ống x 5ml | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-27797-17 | Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm An Thiên | Việt Nam | Ống | 13.000 | 5.985 | 77.805.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM AT & C |
| 728 | PP2400331056 | GNR0836 | Aticizal | Levocetirizin dihydrochlorid | 2,5mg/5ml | Uống | Dung dịch uống | Hộp 1 chai x 30ml | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-27797-17 | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Việt Nam | Chai | 1.000 | 32.000 | 32.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HIỆP BÁCH NIÊN |
| 729 | PP2400331057 | GNR0837 | Zibreno 5 | Levocetirizin | 5mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | 893100543824 (VD-33534-19) | Công ty CPDP SaVi | Việt Nam | Viên | 110.000 | 333 | 36.630.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI |
| 730 | PP2400331058 | GNR0838 | Molpadia 250 mg/25 mg | Levodopa + carbidopa | 250mg + 25mg | Uống | Viên nén | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 24 tháng | 893110450223 | Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm An Thiên | Việt Nam | Viên | 21.200 | 3.192 | 67.670.400 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM AT & C |
| 731 | PP2400331059 | GNR0839 | Levogolds | Levofloxacin | 750mg/ 150ml | Truyền tĩnh mạch | Dung dịch truyền tĩnh mạch | Túi nhôm chứa 1 túi truyền PVC chứa 150ml dung dịch truyền tĩnh mạch | Nhóm 1 | 36 tháng | VN-18523-14 (CVGH: 62/QĐ-QLD) | InfoRLife SA | Thụy Sỹ | Túi | 5.750 | 250.000 | 1.437.500.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ PHÁT TRIỂN HÀ LAN |
| 732 | PP2400331060 | GNR0840 | Levofloxacin 250mg/50ml | Levofloxacin | 250mg/ 50ml | Tiêm truyền | Dung dịch tiêm truyền | Hộp 5 túi, 10 túi nhôm x 01 chai 50ml | Nhóm 2 | 24 tháng | VD-35190-21 | Chi nhánh Công ty CPDP Imexpharm - Nhà máy công nghệ cao Bình Dương | Việt Nam | Túi /lọ | 800 | 50.000 | 40.000.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀNG VŨ |
| 733 | PP2400331061 | GNR0841 | Dropstar | Levofloxacin | 5mg/1ml, 10ml | Nhỏ mắt | Dung dịch nhỏ mắt | Hộp 1 ống 10ml | Nhóm 4 | 36 tháng | 893115057200 (VD-21524-14) | Công ty CP Dược phẩm CPC1 Hà Nội | Việt Nam | Ống | 1.500 | 60.000 | 90.000.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VNP |
| 734 | PP2400331062 | GNR0842 | Levofloxacin 750 | Levofloxacin | 750mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 | 893115957024 | Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera | Việt Nam | Viên | 89.000 | 3.000 | 267.000.000 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN |
| 735 | PP2400331063 | GNR0843 | Bivelox I.V 500mg/100ml | Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat) | 5mg/1ml | Tiêm truyền | Dung dịch tiêm truyền | Chai 100ml | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-33729-19 | Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Việt Nam | Chai | 1.100 | 14.301 | 15.731.100 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) |
| 736 | PP2400331065 | GNR0845 | Cravit 1.5% | Levofloxacin hydrat | 75mg/5ml | Nhỏ mắt | Dung dịch nhỏ mắt | Hộp 1 lọ 5ml | Nhóm 1 | 36 Tháng | VN-20214-16 | Santen Pharmaceutical Co., Ltd. - Nhà máy Noto | Nhật | Lọ | 200 | 115.999 | 23.199.800 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED |
| 737 | PP2400331066 | GNR0846 | Levomepromazin DWP 50mg | Levomepromazin | 50mg | Uống | Viên nén | Hộp 6 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-35361-21 | Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar | Việt Nam | Viên | 90.500 | 1.995 | 180.547.500 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM THẾ ANH |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 738 | PP2400331067 | GNR0847 | Numed Levo | Levosulpirid | 25mg | Uống | Viên | Hộp 2 vỉ x 10 viên, Viên nén | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-23633-15 | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm OPV | Việt Nam | Viên | 10.000 | 906 | 9.060.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG THIẾT BỊ Y TẾ - DƯỢC PHẨM HIỆP NHẤT |
| 739 | PP2400331068 | GNR0848 | Evaldez-50 | Levosulpirid | 50mg | Uống | Viên nén | Hộp 6 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | VD-34677-20 | Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Việt Nam | Viên | 20.000 | 3.800 | 76.000.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BIN BO |
| 740 | PP2400331069 | GNR0849 | Disthyrox | Levothyroxin (muối natri) | 100mcg | Uống | Viên nén | Hộp 5 vỉ x 20 viên | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-21846-14 | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Việt Nam | Viên | 157.000 | 294 | 46.158.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TƯỜNG THÀNH |
| 741 | PP2400331070 | GNR0850 | Lidocain | Lidocain (hydroclorid) | 10%; 38g | Dùng ngoài | Thuốc phun mù | Hộp 1 Lọ x 38 gam | Nhóm 1 | 36 tháng | 599110011924 (SĐK cũ: VN-20499-17) | Egis Pharmaceuticals Private Limited Company | Hungary | Lọ | 300 | 159.000 | 47.700.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 742 | PP2400331073 | GNR0853 | Lidocain hydroclorid 200mg/10ml | Lidocain hydroclorid | 200mg/10ml | tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 50 ống x 10ml | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-35041-21 | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 | Việt Nam | ống | 820 | 15.000 | 12.300.000 | Công ty TNHH dược phẩm Gia Nguyên |
| 743 | PP2400331075 | GNR0855 | Savjenta 5 | Linagliptin | 5mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | 893.110.650.224 | Công ty CPDP SaVi | Việt Nam | Viên | 5.000 | 4.945 | 24.725.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI |
| 744 | PP2400331076 | GNR0856 | Bv Platin 5 | Linagliptin | 5mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110651624 | Công ty TNHH Dược phẩm BV pharma | Việt Nam | Viên | 20.000 | 1.100 | 22.000.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT - THÁI |
| 745 | PP2400331077 | GNR0857 | Linezolid 400 | Linezolid | 400mg/200 ml | Tiêm truyền | Dung dịch thuốc tiêm truyền | Hộp 1 túi 200 ml | Nhóm 4 | 24 tháng | 893110056924 (VD-30289-18) | Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi | Việt Nam | Túi | 500 | 185.000 | 92.500.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HIỆP BÁCH NIÊN |
| 746 | PP2400331078 | GNR0858 | Inlezone 600 | Linezolid | 600mg/300 ml | Tiêm truyền | Dung dịch thuốc tiêm truyền | Hộp 1 túi 300 ml | Nhóm 4 | 24 tháng | 893110589524 (VD-32784-19) | Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi | Việt Nam | Túi | 500 | 204.000 | 102.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HIỆP BÁCH NIÊN |
| 747 | PP2400331079 | GNR0859 | A.T Linezolid 200mg/100ml | Linezolid | 200mg; 100ml | Tiêm truyền | Dung dịch tiêm truyền | Hộp 1 lọ x 100 ml | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-35928-22 | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Việt Nam | Lọ | 1.000 | 118.000 | 118.000.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TỰ ĐỨC |
| 748 | PP2400331080 | GNR0860 | Lisinopril ATB 10mg | Lisinopril | 10mg | Uống | Viên nén | H/2 vỉ x 10 viên | Nhóm 1 | 48 tháng | 594110072623 | S.C. Antibiotice S.A. | Romania | Viên | 138.000 | 2.100 | 289.800.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA |
| 749 | PP2400331081 | GNR0861 | SaVi Lisinopril 10 | Lisinopril | 10mg | Uống | Viên nén | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | 893110293323 (VD-29121-18) | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Việt Nam | Viên | 188.000 | 1.300 | 244.400.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC DƯỢC PHẨM ISAKA |
| 750 | PP2400331082 | GNR0862 | AUROLIZA 30 | Lisinopril dihydrat | 30mg | Uống | Viên nén | Hộp 2 vỉ x 14 viên | Nhóm 2 | 48 tháng | VN-22716-21 | Aurobindo Pharma Limited | India | Viên | 30.000 | 5.691 | 170.730.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC AVISPHARM BMT |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 751 | PP2400331085 | GNR0865 | Lisinopril Plus DWP 10/12,5mg | Lisinopril + Hydroclorothiazid | 10mg + 12,5mg | Uống | Viên nén | Hộp 6 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110130723 | Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar | Việt Nam | Viên | 11.500 | 1.491 | 17.146.500 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM THẾ ANH |
| 752 | PP2400331086 | GNR0866 | Loperamide STELLA | Loperamid hydroclorid | 2mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 5 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 60 tháng | 893100337723 (VD-25985-16) | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 | Việt Nam | Viên | 41.300 | 523 | 21.599.900 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀNG VŨ |
| 753 | PP2400331087 | GNR0867 | Loratadine Savi 10 | Loratadin | 10mg | Uống | Viên nén | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | VD-19439-13 | Công ty CPDP SaVi | Việt Nam | Viên | 225.000 | 247 | 55.575.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI |
| 754 | PP2400331088 | GNR0868 | SM.Loratadin 10 | Loratadin | 10mg | Uống | Viên nén phân tán | Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-35145-21 | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Việt Nam | Viên | 73.500 | 990 | 72.765.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VINPHARCO |
| 755 | PP2400331089 | GNR0869 | Allerpa | Loratadin | 1mg/1ml-5ml | Uống | Dung dịch uống | Hộp 20 ống x 5ml | Nhóm 4 | 24 tháng | 893100477124 | Công ty cổ phần dược Apimed | Việt Nam | Ống | 66.000 | 3.500 | 231.000.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM PHẠM ANH |
| 756 | PP2400331090 | GNR0870 | Vin-Hepa | L-Ornithin-L-Aspartat | 1g/5ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 2 vỉ x 5 Ống x 5 ml; Hộp 10 vỉ x 5 Ống x 5 ml | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110112623 (VD-24343-16) | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Việt Nam | Ống | 500 | 29.000 | 14.500.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NDH |
| 757 | PP2400331091 | GNR0871 | Lostad T100 | Losartan potassium | 100mg | Uống | viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | VD-23973-15 | Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 | Việt Nam | Viên | 45.000 | 2.090 | 94.050.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY |
| 758 | PP2400331092 | GNR0872 | PV-LOS 25 Tablet | Losartan | 25mg | Uống | Viên nén bao phim | H/3 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | VN-22631-20 | The Acme Laboratories Ltd. | Bangladesh | Viên | 87.500 | 369 | 32.287.500 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA |
| 759 | PP2400331093 | GNR0873 | Agilosart 12,5 | Losartan | 12,5mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 | 893110144024 | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm | Việt Nam | Viên | 4.000 | 1.399 | 5.596.000 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN |
| 760 | PP2400331094 | GNR0874 | Bivitanpo 100 | Losartan kali | 100mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm - nhôm); Hộp 3 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm - PVC/PVdC) | Nhóm 3 | 36 tháng | 893110500924 (SĐK cũ: VD-31444-19) | Công ty cổ phần dược phẩm Reliv | Việt Nam | Viên | 223.000 | 2.750 | 613.250.000 | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ 2B |
| 761 | PP2400331095 | GNR0875 | Bivitanpo 50 | Losartan kali | 50mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 3 | 36 tháng | VD-35246-21 | Công ty cổ phần dược phẩm Reliv | Việt Nam | Viên | 180.000 | 940 | 169.200.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM RELIV |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 762 | PP2400331096 | GNR0876 | Losartan | Losartan | 50mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-22912-15 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa | Việt Nam | Viên | 35.000 | 195 | 6.825.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀNG VŨ |
| 763 | PP2400331097 | GNR0877 | Agilosart-H 50/12,5 | Losartan + hydroclorothiazid | 50mg + 12,5mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110255823 (SĐK cũ: VD-29653-18) | Chi nhánh công ty cổ phần Dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất Dược phẩm Agimexpharm | Việt Nam | Viên | 30.000 | 390 | 11.700.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 764 | PP2400331098 | GNR0878 | Saranto-H 100/25 | Losartan + hydroclorothiazid | 100mg + 25mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 24 tháng | 890.110.008.123 | Aurobindo Pharma Limited | India | Viên | 20.000 | 3.499 | 69.980.000 | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ HƯNG THỊNH |
| 765 | PP2400331099 | GNR0879 | Agilosart - H 100/12,5 | Losartan + hydroclorothiazid | 100mg + 12,5mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110015100 (VD-32775-19) | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm | Việt Nam | Viên | 22.000 | 1.995 | 43.890.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN AN |
| 766 | PP2400331100 | GNR0880 | Vastanic 10 | Lovastatin | 10mg | Uống | Viên nén | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893100330323 (VD-30090-18) | Công ty TNHH dược phẩm USA-NIC (USA-NIC Pharma) | Việt Nam | Viên | 157.000 | 1.260 | 197.820.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TƯỜNG THÀNH |
| 767 | PP2400331101 | GNR0881 | Lovastatin DWP 20mg | Lovastatin | 20mg | Uống | Viên nén | Hộp 6 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110220823 | Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar | Việt Nam | Viên | 21.000 | 1.491 | 31.311.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TƯỜNG THÀNH |
| 768 | PP2400331102 | GNR0882 | Loxfen | Loxoprofen natri | 60mg | Uống | Viên nén | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 3 | 36 tháng | VD-21502-14 | Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo | Việt Nam | Viên | 151.000 | 1.900 | 286.900.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SHINPOONG DAEWOO |
| 769 | PP2400331103 | GNR0883 | Fabalofen 60 DT | Loxoprofen natri | 60mg | Uống | Viên nén phân tán | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-30524-18 (893100209224) | Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Việt Nam | Viên | 141.000 | 2.590 | 365.190.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 770 | PP2400331104 | GNR0884 | Ubinutro | Lysin + Vitamin + Khoáng chất (Lysin + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin PP + Kẽm) | (1200mg + 26.7mg + 26.7mg + 26.7mg + 24mg + 40mg) - 120ml | Uống | Sirô | Hộp 1 lọ 120ml | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-16776-12 | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà | Việt Nam | Lọ | 17.000 | 45.000 | 765.000.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SALUD |
| 771 | PP2400331106 | GNR0886 | Tranfast | Macrogol + natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid | (64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g) | Uống | Bột pha dung dịch uống | Hộp 10 gói | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110880824 (VD-33430-19) | Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội | Việt Nam | Gói | 4.100 | 28.000 | 114.800.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI |
| 772 | PP2400331108 | GNR0888 | MEYERAPAGIL | Magnesi aspartat + kali aspartat | 140mg + 158mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-34036-20 | Công ty liên doanh Meyer-BPC | Việt Nam | Viên | 32.000 | 1.050 | 33.600.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN SANTAV |
| 773 | PP2400331109 | GNR0889 | CHALME | Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd gel khô | 800,4mg + 611,76mg /15g | Uống | Hỗn dịch uống | Hộp 20 gói x 15g | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-24516-16 | Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú | Việt Nam | Gói | 50.000 | 3.200 | 160.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA |
| 774 | PP2400331111 | GNR0891 | ALUMASTAD | Magnesium hydroxide + Aluminum hydroxide | 400mg + 306mg | Uống | Viên nhai | Hộp 4 vỉ xé x 10 viên | Nhóm 2 | 24 tháng | VD-34904-20 | Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 | Việt Nam | Viên | 18.000 | 1.890 | 34.020.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA |
| 775 | PP2400331112 | GNR0892 | Varogel S | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd | (800,4mg + 611,76mg)/10ml | Uống | Hỗn dịch uống | Hộp 20 gói 10ml | Nhóm 4 | 36 tháng | 893100860924 (VD-26519-17) | Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo | Việt Nam | Gói | 173.000 | 3.150 | 544.950.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SHINPOONG DAEWOO |
| 776 | PP2400331113 | GNR0893 | Atirlic | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd | (800,4mg + 3030,3mg); 15g | Uống | Hỗn dịch uống | Hộp 20 gói x 15g | Nhóm 4 | 24 tháng | 893100203124 | Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm An Thiên | Việt Nam | Gói | 125.000 | 2.982 | 372.750.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM AT & C |
| 777 | PP2400331114 | GNR0894 | Amfortgel | Mỗi 10ml chứa: Nhôm hydroxyd (dưới dạng nhôm hydroxyd gel khô); Magnesi hydroxyd (dưới dạng Magnesi hydroxyd paste 30%) | 336,6mg (440mg)/10 ml; 390mg/10ml | Uống | Hỗn dịch uống | Hộp 20 gói x 10ml | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-34952-21 | Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap | Việt Nam | Gói | 159.000 | 2.750 | 437.250.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MERAP |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 778 | PP2400331115 | GNR0895 | Gelactive | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd | (400mg + 300mg)/10ml | Uống | Hỗn dịch uống | Hộp 30 gói x 10ml | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110345524 (VD-31402-18) | Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm | Việt Nam | gói | 155.000 | 2.394 | 371.070.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC |
| 779 | PP2400331116 | GNR0896 | Lc Lucid | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd | (1,3g + 3,384g); 10g | Uống | Hỗn dịch uống | Hộp 30 gói x 10g | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-34083-20 | Công ty cổ phần Dược Đồng Nai | Việt nam | Gói | 30.000 | 3.200 | 96.000.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 780 | PP2400331118 | GNR0898 | Digazo | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon | 400mg + 400mg + 40mg | Uống | Viên nén nhai | Hộp 3 vỉ, 4 vỉ, 5 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893100501524 (VD-31443-19) | Cty TNHH BRV Healthcare | Việt Nam | Viên | 67.000 | 3.950 | 264.650.000 | Công ty TNHH dược phẩm Gia Nguyên |
| 781 | PP2400331119 | GNR0899 | Varogel | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon | (800,4mg + 611,76mg + 80mg); 10ml | Uống | Hỗn dịch uống | Hộp 20 gói 10ml | Nhóm 4 | 36 tháng | 893100219224 (VD-18848-13) | Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo | Việt Nam | Gói | 362.000 | 3.150 | 1.140.300.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SHINPOONG DAEWOO |
| 782 | PP2400331120 | GNR0900 | ATIRLIC FORTE | Magnesi hydroxyd; Nhôm hydroxyd; Simethicon | 800mg; 800mg; 100mg | Uống | Hỗn dịch uống | Hộp 20 gói x 10g | Nhóm 4 | 24 tháng | 893100203224 | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Việt Nam | Gói | 236.000 | 3.990 | 941.640.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VACOPHARM |
| 783 | PP2400331121 | GNR0901 | Pamagel | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon | (800mg + 800mg + 60mg); 10ml | Uống | Hỗn dịch uống | Hộp 30 gói | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-34563-20 | Công ty cổ phần dược Apimed | Việt Nam | Gói | 215.000 | 3.950 | 849.250.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3 |
| 784 | PP2400331122 | GNR0902 | Grangel | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon | (600mg + 599,8mg + 60mg); 10ml | Uống | Hỗn dịch uống | Hộp 20 gói 10ml | Nhóm 4 | 36 tháng | 893100344124 (VD-18846-13) | Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo | Việt Nam | Gói | 90.000 | 2.940 | 264.600.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SHINPOONG DAEWOO |
| 785 | PP2400331123 | GNR0903 | ALMASANE | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon | (1.333mg + 3.214mg + 167mg); 10g | Uống | Hỗn dịch uống | Hộp 20 gói x 10g | Nhóm 4 | 48 tháng | 893100398123 | Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 | Việt Nam | Gói | 32.500 | 4.390 | 142.675.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN GOLD STAR PHARM |
| 786 | PP2400331124 | GNR0904 | Aldergel | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon | (400mg + 460mg + 50mg)/10ml | Uống | hỗn dịch uống | Hộp 30 gói 10ml | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-34054-20 | Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm | Việt Nam | gói | 211.000 | 3.276 | 691.236.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 787 | PP2400331126 | GNR0906 | Biviantac | Bột dập thẳng Codried (chứa Nhôm hydroxyd 306mg tương đương với Nhôm oxyd 200mg, magnesi hydroxyd 400 mg), Bột simethicon 70% (tương đương với simethicon 30mg) | 306mg; 400mg; 30mg | Uống | Viên nén nhai | Hộp 2 vỉ, hộp 3 vỉ, hộp 4 vỉ, hộp 5 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm-PVC); Hộp 3 vỉ, hộp 5 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm-nhôm) | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-15065-11 | Công ty cổ phần dược phẩm Reliv | Việt Nam | Viên | 33.000 | 1.500 | 49.500.000 | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM KHANG HUY |
| 788 | PP2400331127 | GNR0907 | Biviantac | Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + simethicon | (800,4mg+612mg+80mg)/ 10ml | Uống | Hỗn dịch uống | Hộp 10 gói, 18 gói, 24 gói, 30 gói, 40 gói x 10ml, | Nhóm 4 | 36 tháng | 893100343324 ( VD-22395-15) | Công ty cổ phần dược phẩm Reliv | Việt Nam | Gói | 127.000 | 3.800 | 482.600.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC AVISPHARM BMT |
| 789 | PP2400331128 | GNR0908 | Fumagate | Magnesi hydroxyd + Nhôm hydoxyd (dưới dạng nhôm hydroxit gel) + Simethicon (dưới dạng Simethicon nhũ dịch 30%) | (800mg + 400mg + 80mg)/10g | Uống | Hỗn dịch uống | Hộp 30 gói x 10g | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-24839-16 | Công ty cổ phần dược phẩm Phương Đông | Việt Nam | Gói | 134.000 | 3.250 | 435.500.000 | CÔNG TY TNHH DP THUẬN PHONG |
| 790 | PP2400331130 | GNR0910 | Becolugel-S | Dried aluminium hydroxide gel (tương đương Aluminium oxide); Magnesium hydroxide; Simethicon (dưới dạng Simethicon emulsion) | 800mg+800,4mg+0,08g | Uống | Hỗn dịch uống | Hộp 20 gói x 10ml | Nhóm 4 | 24 tháng | VD3-103-21 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre | Việt Nam | Gói | 65.000 | 3.800 | 247.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE |
| 791 | PP2400331131 | GNR0911 | Magnesi-BFS 15% | Magnesi sulfat | 750mg/5ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 50 ống x 5ml | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110101724 | Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội | Việt Nam | Ống | 3.600 | 3.700 | 13.320.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 792 | PP2400331132 | GNR0912 | MAGNESI SULFAT KABI 15% | Magnesi sulfat | 1,5g/10ml | Tiêm hoặc truyền tĩnh mạch | Dung dịch tiêm | Hộp 50 ống x 10ml | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-19567-13 | Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam | Việt Nam | Ống | 6.300 | 2.900 | 18.270.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA |
| 793 | PP2400331133 | GNR0913 | Alusi | Magnesi trisilicat + nhôm hydroxyd | (1,25g + 0,625g); 2,5g | Uống | Thuốc bột | Hộp 25 túi/gói x 2,5g | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-32567-19 | Công ty CP Hóa dược Việt Nam | Việt Nam | Gói | 7.000 | 3.000 | 21.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN HT MEDICAL |
| 794 | PP2400331134 | GNR0914 | Mezatrihexyl | Magnesi trisilicat + Nhôm hydroxyd | 250mg + 120mg | Uống | Viên nén nhai | Hộp 6 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893100507024 (VD-32826-19) | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Việt Nam | Viên | 22.000 | 1.491 | 32.802.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN AN |
| 795 | PP2400331135 | GNR0915 | MANNITOL | D-Mannitol | 20%/250ml | Tiêm truyền tĩnh mạch | Dung dịch tiêm truyền | Thùng 30 chai 250ml | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-23168-15 | Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam | Việt Nam | Chai | 520 | 19.998 | 10.398.960 | CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA |
| 796 | PP2400331136 | GNR0916 | Mebendazol 500 | Mebendazol | 500mg | Uống | Viên nén nhai | Hộp 1 x 6 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893.100.080.424 | Công ty cổ phần dược Vacopharm | Việt Nam | Viên | 5.100 | 1.469 | 7.491.900 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC QUẢNG NAM |
| 797 | PP2400331138 | GNR0918 | MEBAAL 1500 | Mecobalamin | 1500mcg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 5 | 30 tháng | 890.110.035.423 | M/s Windlas Biotech Limited (Plant-2) | India | Viên | 13.000 | 3.000 | 39.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI |
| 798 | PP2400331140 | GNR0920 | Bidicozan 10 | Mecobalamin | 10mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | Hộp 3 Lọ + 3 ống dung môi. | Nhóm 4 | 24 tháng | 893110170823 | Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Việt Nam | Lọ | 7.000 | 49.980 | 349.860.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) |
| 799 | PP2400331141 | GNR0921 | Mohizi | Mecobalamin | 0,5mg | Uống | Viên nén bao đường | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | 880110007500 (VN-22217-19) | Korea Pharma Co., Ltd. | Hàn Quốc | Viên | 14.000 | 3.400 | 47.600.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NGỌC VIỆT |
| 800 | PP2400331142 | GNR0922 | Trosicam 15mg | Meloxicam | 15mg | Uống | Viên nén phân tán tại miệng | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 1 | 36 tháng | VN-20104-16 | Alpex Pharma SA. | Switzerland | Viên | 72.000 | 7.791 | 560.952.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 801 | PP2400331144 | GNR0924 | Melomax 15mg | Meloxicam | 15mg | Uống | Viên nén | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 3 | 36 tháng | VD-34282-20 | Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm | Việt Nam | Viên | 46.000 | 400 | 18.400.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM |
| 802 | PP2400331145 | GNR0925 | Meloxicam 15mg/1,5ml | Meloxicam | 15mg/1,5ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 10 ống x 1,5 ml | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-19814-13 | Công ty cổ phần dược Danapha | Việt Nam | Ống | 2.000 | 2.000 | 4.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 803 | PP2400331146 | GNR0926 | Reumokam | Meloxicam | 15mg/1,5ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 05 ống x 1,5ml | Nhóm 2 | 24 tháng | 482110442823 (Số cũ: VN-15387-12) | Farmak JSC | Ukraine | Ống | 2.000 | 19.500 | 39.000.000 | CÔNG TY TNHH NACOPHARM MIỀN NAM |
| 804 | PP2400331147 | GNR0927 | Brosiral | Meloxicam | 15mg/1,5ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 5 ống | Nhóm 1 | 60 tháng | VN-23209-22 | Bros Ltd | Hy Lạp | Ống | 2.500 | 21.100 | 52.750.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM BẢO HOÀNG |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 805 | PP2400331148 | GNR0928 | Meloxicam | Meloxicam | 7,5mg | Uống | Viên nén | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 3 | 36 tháng | VD-31741-19 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa | Việt Nam | Viên | 71.000 | 172 | 12.212.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀNG VŨ |
| 806 | PP2400331149 | GNR0929 | Dimicox | Meloxicam | 7,5mg | Uống | Viên nang mềm | Hộp 5 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110564124 (VD-26176-17) | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Việt Nam | Viên | 237.800 | 620 | 147.436.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀNG VŨ |
| 807 | PP2400331150 | GNR0930 | Meloxicam 15mg | Meloxicam | 15mg | Uống | Viên nén | Hộp 3 vỉ x10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | VD-31520-19 (893110426524) | Công ty cổ phần dược Danapha | Việt Nam | Viên | 32.000 | 312 | 9.984.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 808 | PP2400331151 | GNR0931 | Atimecox 15 mg | Meloxicam | 15mg | Uống | Viên nén phân tán | Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai 30 viên, 60 viên, 100 viên | Nhóm 4 | 24 tháng | 893110149923 | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Việt Nam | Viên | 140.000 | 861 | 120.540.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 809 | PP2400331152 | GNR0932 | MEQUIZIN 10 | Mequitazin | 10mg | Uống | Viên nén | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-35270-21 | Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông | Việt Nam | Viên | 25.000 | 3.050 | 76.250.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 810 | PP2400331153 | GNR0933 | Meropenem 0.25g | Meropenem | 250mg | Tiêm | Thuốc bột pha tiêm | Hộp 10 lọ | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-33642-19 | Công ty cổ phần dược phẩm VCP | Việt Nam | Lọ | 500 | 81.000 | 40.500.000 | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ HƯNG THỊNH |
| 811 | PP2400331154 | GNR0934 | Mizapenem 1g | Meropenem (dưới dạng meropenem trihydrat) | 1g | Tiêm | Thuốc bột pha tiêm | Hộp 1 lọ | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110066624 | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Việt Nam | Lọ | 5.000 | 42.000 | 210.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN |
| 812 | PP2400331155 | GNR0935 | Merugold I.V | Meropenem | 1g | Tiêm, truyền tĩnh mạch. | Bột pha tiêm, truyền tĩnh mạch | Hộp 10 lọ | Nhóm 1 | 36 tháng | VN-18267-14 (CVGH: 62/QĐ-QLD) | ACS Dobfar S.P.A (Tên cũ: Facta Farmaceutici S.p.A) | Italy | Lọ | 1.300 | 114.000 | 148.200.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ PHÁT TRIỂN HÀ LAN |
| 813 | PP2400331157 | GNR0937 | Vinsalamin 400 | Mesalamin | 400mg | Uống | Viên nén bao tan trong ruột | Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-32035-19 | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Việt Nam | Viên | 14.000 | 4.900 | 68.600.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SALUD |
| 814 | PP2400331158 | GNR0938 | Opemesal | Mesalazin (mesalamin) | 500mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 24 tháng | 893110156623 | Công ty Cổ phần dược phẩm OPV | Việt Nam | Viên | 4.000 | 7.600 | 30.400.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN HT MEDICAL |
| 815 | PP2400331159 | GNR0939 | Metformin Stella 850 mg | Metformin hydrochloride | 850mg | Uống | viên nén bao phim | Hộp 4 vỉ x 15 viên | Nhóm 1 | 36 tháng | VD-26565-17 | Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 | Việt Nam | Viên | 1.318.000 | 710 | 935.780.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY |
| 816 | PP2400331160 | GNR0940 | Metformin 850mg | Metformin hydroclorid | 850mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 4 vỉ x 15 viên | Nhóm 3 | 36 tháng | VD-34246-20 | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco | Việt Nam | Viên | 605.000 | 202 | 122.210.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 817 | PP2400331161 | GNR0941 | Metformin XR 500 | Metformin hydrochlorid | 500mg | Uống | Viên nén phóng thích kéo dài | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 3 | 36 tháng | 893110455523 | Công ty cổ phần Dược phẩm TV.Pharm | Việt Nam | Viên | 492.000 | 567 | 278.964.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM |
| 818 | PP2400331162 | GNR0942 | Gludipha 500 | Metformin hydrochlorid 500mg | 500mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 5 vỉ x 10 viên | Nhóm 3 | 36 tháng | 893110602124 (VD-20855-14) | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương | Việt Nam | Viên | 330.000 | 168 | 55.440.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA |
| 819 | PP2400331163 | GNR0943 | Metformin XR 500 | Metformin hydrochlorid | 500mg | Uống | Viên nén phóng thích kéo dài | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 5 | 36 tháng | 893110455523 | Công ty cổ phần Dược phẩm TV.Pharm | Việt Nam | Viên | 1.510.000 | 567 | 856.170.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM |
| 820 | PP2400331164 | GNR0944 | Metformin | Metformin hydrochlorid | 1000mg | Uống | Viên bao phim | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 3 | 36 tháng | 893110443424 (VD-31992-19) | Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm | Việt Nam | Viên | 510.000 | 495 | 252.450.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM |
| 821 | PP2400331165 | GNR0945 | Glumeform 1000 XR | Metformin | 1000mg | Uống | viên nén giải phóng kéo dài | hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-35537-22 | CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang | Việt Nam | Viên | 670.000 | 1.068 | 715.560.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 822 | PP2400331167 | GNR0947 | Metsav 1000 | Metformin | 1000mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | 893110294623 (VD-25263-16) | Công ty CPDP SaVi | Việt Nam | Viên | 660.000 | 790 | 521.400.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI |
| 823 | PP2400331168 | GNR0948 | Methopil | Methocarbamol | 500mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 5 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | VD-26679-17 (893110264823) | Công ty cổ phần dược Danapha | Việt Nam | Viên | 30.000 | 2.450 | 73.500.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 824 | PP2400331169 | GNR0949 | Mycotrova 1000 | Methocarbamol | 1000mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110158024 (VD-27941-17) | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Việt Nam | Viên | 112.000 | 2.499 | 279.888.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN AN |
| 825 | PP2400331170 | GNR0950 | Hadubamol 750 | Methocarbamol | 750mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | 893110168023 | Nhà máy HDPharma EU - Công ty cổ phần Dược VTYT Hải Dương | Việt Nam | Viên | 15.000 | 4.500 | 67.500.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN HT MEDICAL |
| 826 | PP2400331171 | GNR0951 | Methocarbamol 750 mg | Methocarbamol | 750mg | Uống | Viên nén | Hộp 03 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110159624 | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Việt Nam | Viên | 150.000 | 755 | 113.250.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN |
| 827 | PP2400331172 | GNR0952 | Methylergometrine Maleate injection 0,2mg - 1ml | Methyl ergometrin maleat | 0,2mg/1ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 10 ống x 1ml | Nhóm 1 | 48 tháng | VN-21836-19 | Panpharma GmbH (Tên cũ: Rotexmedica GmbH Arzneimittelwerk) | Đức | Ống | 600 | 20.600 | 12.360.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1 |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 828 | PP2400331173 | GNR0953 | Ergome-BFS | Methyl ergometrin maleat | 0,2mg/ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 10 ống x 1ml | Nhóm 4 | 24 tháng | 893110451623 | Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội | Việt Nam | Ống | 4.850 | 11.550 | 56.017.500 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI |
| 829 | PP2400331174 | GNR0954 | Medlon 16 | Methyl prednisolon | 16mg | Uống | viên nén | hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 24 tháng | VD-24620-16 | CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang | Việt Nam | Viên | 160.000 | 1.349 | 215.840.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 830 | PP2400331175 | GNR0955 | Pdsolone-40mg | Methyl prednisolon | 40mg | Tiêm truyền | Bột pha tiêm | Hộp 1 lọ | Nhóm 2 | 36 tháng | VN-21317-18 | Swiss Parenterals Ltd | Ấn Độ | Lọ | 11.604 | 27.990 | 324.795.960 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3 |
| 831 | PP2400331176 | GNR0956 | MEBIKOL | Methyl prednisolon | 4mg | Uống | Viên nén | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 3 | 36 tháng | VD-19204-13 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm và Sinh học Y tế | Việt Nam | Viên | 1.070.000 | 990 | 1.059.300.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ANH NGUYÊN ĐỨC |
| 832 | PP2400331177 | GNR0957 | Methylprednisolon 16 | Methyl prednisolon | 16mg | Uống | Viên nén | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 3 | 36 tháng | VD-20763-14 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa | Việt Nam | Viên | 470.000 | 682 | 320.540.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀNG VŨ |
| 833 | PP2400331178 | GNR0958 | Vinsolon | Methylprednisolon (dưới dạng methylprednisolon natri succinat pha tiêm) | 40mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | Hộp 10 lọ + 10 ống dung môi pha tiêm | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110219923 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc | Việt Nam | Lọ | 28.900 | 6.800 | 196.520.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC |
| 834 | PP2400331179 | GNR0959 | Kapredin | Methyl prednisolon | 16mg | Uống | Viên nén | Chai 1000 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110154323 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa | Việt Nam | Viên | 31.000 | 572 | 17.732.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀNG VŨ |
| 835 | PP2400331180 | GNR0960 | ID-Arsolone 4 | Methyl prednisolon | 4mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-30387-18 | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Việt Nam | Viên | 871.000 | 1.050 | 914.550.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN AFP GIA VŨ |
| 836 | PP2400331181 | GNR0961 | Pdsolone-125 mg | Methylprednisolon (dưới dạng Methylprednisolon natri succinat đệm 3% natri carbonat) | 125mg | Tiêm truyền | Bột pha tiêm | Hộp 1 lọ | Nhóm 2 | 36 tháng | VN-21913-19 | Swiss Parenterals Pvt. Ltd | Ấn Độ | Lọ | 2.000 | 62.000 | 124.000.000 | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM KHANG HUY |
| 837 | PP2400331182 | GNR0962 | Medrol | Methylprednisolone | 16mg | Uống | Viên nén | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 1 | 36 Tháng | VN-22447-19 | Pfizer Italia S.R.L. | Italy | Viên | 20.000 | 3.672 | 73.440.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 838 | PP2400331185 | GNR0965 | Agidopa 500 | Methyldopa | 500mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 6 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110265024 | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm-Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm | Việt Nam | Viên | 8.100 | 2.247 | 18.200.700 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TƯỜNG THÀNH |
| 839 | PP2400331186 | GNR0966 | Methyldopa 250mg | Methyldopa | 250mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-21013-14 | Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên | Việt Nam | Viên | 62.100 | 550 | 34.155.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 840 | PP2400331187 | GNR0967 | Elitan 10mg/2ml | Metoclopramid hydroclorid 10mg/2ml | 10mg/2ml | Tiêm | Dung dịch tiêm bắp, tiêm tĩnh mạch | Hộp chứa 2 vỉ x 5 ống x 2 ml | Nhóm 1 | 60 tháng | VN-19239-15 | Medochemie LTD - Ampoule Injectable Facility | Cyprus | Ống | 5.250 | 14.200 | 74.550.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA |
| 841 | PP2400331188 | GNR0968 | Vincomid | Metoclopramid hydroclorid | 10mg/2ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 2 vỉ x 5 ống x 2ml | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-21919-14 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc | Việt Nam | Ống | 5.680 | 1.000 | 5.680.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC |
| 842 | PP2400331189 | GNR0969 | Carmotop 25mg | Metoprolol tartrat | 25mg | Uống | Viên nén | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 1 | 24 tháng | VN-21529-18 | S.C. Magistra C & C SRL | Romania | Viên | 33.000 | 1.660 | 54.780.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SALUD |
| 843 | PP2400331190 | GNR0970 | Carmotop 50mg | Metoprolol tartrat | 50mg | Uống | Viên nén | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 1 | 24 tháng | VN-21530-18 | S.C. Magistra C & C SRL | Romania | Viên | 30.200 | 2.300 | 69.460.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SALUD |
| 844 | PP2400331191 | GNR0971 | Metronidazole /Vioser | Metronidazol | 500mg /100ml | Tiêm truyền | Dung dịch truyền | Chai 100ml | Nhóm 1 | 36 tháng | VN-22749-21 | Vioser S.A Parenteral Solutions Industry | Hy Lạp | Chai | 9.550 | 19.000 | 181.450.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG |
| 845 | PP2400331193 | GNR0973 | Metronidazol 250mg | Metronidazol | 250mg | Uống | Viên nén | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893115066024 | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Việt Nam | Viên | 162.000 | 126 | 20.412.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN |
| 846 | PP2400331195 | GNR0975 | Mekacap | Metronidazol | 375mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893115147723 | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm-Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm | Việt Nam | Viên | 65.000 | 483 | 31.395.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM THẾ ANH |
| 847 | PP2400331196 | GNR0976 | Monizol | Metronidazole (dưới dạng Metronidazole benzoate) | 200mg/5ml | Uống | Hỗn dịch uống | Hộp 1 chai 60ml | Nhóm 2 | 36 tháng | VN-22077-19 | Gracure Pharmaceuticals Ltd. | India | Chai | 1.300 | 60.900 | 79.170.000 | CÔNG TY TNHH TM DƯỢC PHẨM KHANG TÍN |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 848 | PP2400331197 | GNR0977 | Metronidazol 750mg/150ml | Metronidazole | 750mg/150ml | Tiêm truyền | Dung dịch tiêm truyền | Hộp 1 lọ x 150ml | Nhóm 4 | 24 tháng | 893115706124 | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Việt Nam | Lọ | 16.000 | 28.300 | 452.800.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN |
| 849 | PP2400331198 | GNR0978 | Agimycob | Metronidazol + neomycin + nystatin | 500 mg + 65.000IU + 100.000IU | Đặt âm đạo | Viên nén đặt phụ khoa | Hộp 01 vỉ x 10 viên; Hộp 02 vỉ x 06 viên; Hộp 03 vỉ x 04 viên, Hộp 01 vỉ x 8 viên Hộp 1, 3, 5, 6 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893115144224 (SĐK cũ: VD-29657-18) | Chi nhánh công ty cổ phần Dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất Dược phẩm Agimexpharm | Việt Nam | Viên | 56.200 | 1.680 | 94.416.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 850 | PP2400331200 | GNR0980 | Micospray | Miconazol | 0,3 g/15ml | Dùng ngoài | Nhũ tương dùng ngoài | Hộp 1 lọ 15 ml | Nhóm 4 | 24 tháng | 893100067600 (VD-32510-19) | Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội | Việt Nam | Lọ | 200 | 90.000 | 18.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI |
| 851 | PP2400331202 | GNR0982 | Myconazol 2% cream | Miconazol | 2%, 15g | Kem bôi ngoài da | Thuốc dùng ngoài | Hộp 1 tube 15g | Nhóm 4 | 24 | VD-34426-20 | Công ty liên doanh Meyer-BPC | Việt Nam | Tube | 1.600 | 21.000 | 33.600.000 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN |
| 852 | PP2400331203 | GNR0983 | Vadikiddy | Miconazole | 2%. | Dùng ngoài | Gel rơ miệng họng | Hộp 1 tuýp 10g | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-35641-22 | Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap | Việt Nam | Tuýp | 3.600 | 25.000 | 90.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MERAP |
| 853 | PP2400331204 | GNR0984 | Zodalan | Midazolam | 5mg/ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 10 ống x 1ml | Nhóm 4 | 36 tháng | 893112265523 | Công ty cổ phần dược Danapha | Việt Nam | Ống | 14.800 | 15.750 | 233.100.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 854 | PP2400331205 | GNR0985 | Itamerinon 10 | Milrinon | 10mg/10ml | Tiêm | Dung dịch tiêm truyền | Hộp 5 ống x 10ml; Hộp 10 ống x 10ml | Nhóm 4 | 24 tháng | 893.110.037.824 | Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy | Việt Nam | Ống | 10 | 620.000 | 6.200.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HIỆP BÁCH NIÊN |
| 855 | PP2400331206 | GNR0986 | Mifetone 200mcg | Misoprostol | 200mcg | Uống | Viên nén | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-33218-19 | Chi nhánh công ty cổ phần Dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất Dược phẩm Agimexpharm | Việt Nam | Viên | 19.500 | 3.850 | 75.075.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 856 | PP2400331207 | GNR0987 | Thazolxen | Mometason furoat | (0,1g/100g); 5g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Hộp 01 tuýp 5g | Nhóm 4 | 36 tháng | 893100912924 (VD-33080-19) | Công ty Cổ Phần Dược Hà Tĩnh | Việt Nam | Tuýp | 1.200 | 34.900 | 41.880.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 857 | PP2400331209 | GNR0989 | Zentason | Mometason furoat | 50mcg/1 liều (0,05%); 120 liều | Xịt mũi | Hỗn dịch xịt mũi | Hộp 1 lọ 14,4ml (tương đương với 120 liều xịt, 50mcg/liều xịt) | Nhóm 4 | 36 tháng | 893100881024 (VD-30326-18) | Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội | Việt Nam | Lọ | 3.500 | 125.000 | 437.500.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI |
| 858 | PP2400331211 | GNR0991 | Fleet Enema | Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat | (19g + 7g)/118ml; 133ml | Thụt trực tràng | Dung dịch thụt trực tràng | H/1 chai 133ml | Nhóm 1 | 36 tháng | VN-21175-18 | C.B Fleet Company Inc. | USA | Chai | 1.100 | 59.000 | 64.900.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA |
| 859 | PP2400331212 | GNR0992 | A.T Sodium phosphates | Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat | (7,2g + 2,7g)/15ml | Uống | Dung dịch uống | Hộp 1 chai 45ml | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-33397-19 | Công ty Cổ phần Dược Phẩm An Thiên | Việt Nam | Lọ | 250 | 44.000 | 11.000.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ANH NGUYÊN ĐỨC |
| 860 | PP2400331216 | GNR0996 | Morphin (Morphin hydroclorid 10mg/ml) | Morphin hydroclorid 10mg/ml | 10mg/ 1ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | H/10 ống x 1ml; H/25 ống x 1ml | Nhóm 4 | 36 tháng | '893111093823 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương Vidipha | Việt Nam | Ống | 26.500 | 6.993 | 185.314.500 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA |
| 861 | PP2400331217 | GNR0997 | Moxifloxacin Bidiphar 400mg/100ml | Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydroclorid) | Mỗi 100ml chứa: 400mg | Tiêm truyền | Dung dịch tiêm truyền | Hộp 1 chai 100ml | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-35408-21 | Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Việt Nam | Chai | 1.050 | 199.500 | 209.475.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) |
| 862 | PP2400331219 | GNR0999 | Moxifloxacin (as hydrochloride) 400mg | Moxifloxacin | 400mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 1 vỉ x 5 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | VN-22432-19 | Macleods Pharmaceuticals Ltd | Ấn Độ | Viên | 1.000 | 10.000 | 10.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 863 | PP2400331220 | GNR1000 | Moxifloxacin400mg/250ml Solution for Infusion | Moxifloxacin | 400mg/250 ml | Tiêm truyền | Dung dịch truyền | Hộp 1 chai nhựa x 250ml | Nhóm 1 | 36 tháng | VN-20929-18 ( SĐK gia hạn: 520115406823 | Demo S.A. Pharmaceutical Industry | Greece | Chai | 500 | 319.700 | 159.850.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC AVISPHARM BMT |
| 864 | PP2400331221 | GNR1001 | Moxifloxacin Danapha | Moxifloxacin | 5mg/ml; 5ml | Nhỏ mắt | Dung dịch nhỏ mắt | Hộp 1 lọ x 5ml | Nhóm 4 | 24 tháng | 893115359824 | Công ty cổ phần dược Danapha | Việt Nam | Lọ | 1.100 | 9.580 | 10.538.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 865 | PP2400331222 | GNR1002 | Moxifloxacin 400mg/250ml | Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydroclorid) | 400mg/250 ml | Tiêm truyền | Dung dịch tiêm truyền | Hộp 1 lọ x 250ml | Nhóm 4 | 24 tháng | 893115740624 | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Việt Nam | Lọ | 1.000 | 44.000 | 44.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN |
| 866 | PP2400331223 | GNR1003 | Tamvelier | Moxifloxacin hydrochloride | 5mg; 5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | Hộp 1 lọ 5ml | Nhóm 1 | 36 tháng | VN-22555-20 | Famar A.V.E. Alimos Plant | Hy Lạp | Lọ | 2.400 | 79.800 | 191.520.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC AVISPHARM BMT |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 867 | PP2400331224 | GNR1004 | Moveloxin injection 400mg | Moxifloxacin 1,60mg | 1,60mg/1ml | Tiêm | Dung dịch tiêm truyền | Túi nhôm chứa 1 túi nhựa dẻo x 250ml dung dịch tiêm truyền | Nhóm 2 | 24 tháng | 880115191623 | HK inno.N Corporation | Korea | Túi | 600 | 259.980 | 155.988.000 | Công ty TNHH dược phẩm Gia Nguyên |
| 868 | PP2400331225 | GNR1005 | Loturocin | Mupirocin | 100mg/5g | Dùng ngoài | Thuốc mỡ bôi da | Hộp 1 tuýp 5g | Nhóm 4 | 36 tháng | 893100360324 | Công ty Cổ Phần Dược Medipharco | Việt Nam | Tuýp | 2.200 | 30.890 | 67.958.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOA SEN |
| 869 | PP2400331226 | GNR1006 | Acetuss | N-Acetylcystein | 200mg/10ml | Uống | Dung dịch uống | Hộp 10 ống x 10ml; Hộp 20 ống x 10ml; Hộp 30 ống x 10ml | Nhóm 4 | 24 tháng | 893100420424 | Công ty CP dược vật tư y tế Hà Nam | Việt Nam | Ống | 75.000 | 3.300 | 247.500.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NDH |
| 870 | PP2400331227 | GNR1007 | MUCOMUCIL | N-Acetylcystein | 300mg/3ml | Tiêm | Dung dịch tiêm, khí dung | Hộp/ 10 ống x3 ml | Nhóm 1 | 36 tháng | VN-21776-19 | Esseti Farmaceutici S.R.l | Italy | Ống | 250 | 42.000 | 10.500.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC AVISPHARM BMT |
| 871 | PP2400331228 | GNR1008 | Genituk | N-acetylcystein | 600mg | Uống | Thuốc cốm pha dung dịch uống | Hộp 06 gói, Hộp 10 gói, Hộp 12 gói, Hộp 20 gói, Hộp 30 gói | Nhóm 4 | 36 tháng | 893100262724 | Công ty cổ phần Dược Enline | Việt Nam | Gói | 72.000 | 4.100 | 295.200.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TỰ ĐỨC |
| 872 | PP2400331229 | GNR1009 | Oribier 200mg | N-acetylcystein | 200mg/8ml | Uống | Dung dịch uống | Hộp 24 ống x 8ml | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-25254-16 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Phương Đông | Việt Nam | Ống | 100.000 | 3.200 | 320.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ |
| 873 | PP2400331230 | GNR1010 | Effer - Acehasan 100 | N-acetylcystein | 100mg | Uống | Viên nén sủi bọt | Hộp 10 vỉ x 4 viên | Nhóm 4 | 24 tháng | 893100106023 | Công ty TNHH Hasan - Dermapharm | Việt Nam | viên | 148.000 | 1.092 | 161.616.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC |
| 874 | PP2400331231 | GNR1011 | Abbsin 200 | N-acetylcystein | 200mg | Uống | Viên nén sủi bọt | Hộp 1 ống 20 viên | Nhóm 1 | 24 tháng | VN-20441-17 | PharmaEstica Manufacturing OU (nơi sản xuất: PharmaEstica Manufacturing) | Estonia | Viên | 67.000 | 5.800 | 388.600.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 875 | PP2400331232 | GNR1012 | Hacimux 600 | N-Acetylcystein | 600mg | Uống | Viên nén sủi bọt | Hộp 1 tuýp x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-31531-19 (SĐK gia hạn: 893100585224) | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh | Việt Nam | Viên | 80.000 | 2.900 | 232.000.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 876 | PP2400331233 | GNR1013 | ANC | N-Acetylcystein | 200mg/5ml | Uống | Dung dịch uống | Hộp 1 chai 30ml | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-32057-19 | Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex | Việt Nam | Chai | 3.100 | 27.500 | 85.250.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SALUD |
| 877 | PP2400331234 | GNR1014 | BFS-Naloxone | Naloxon hydroclorid | 0,4mg/ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 10 ống x 1ml | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110017800 (VD-23379-15) | Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội | Việt Nam | Ống | 430 | 29.400 | 12.642.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 878 | PP2400331235 | GNR1015 | Naproxen EC DWP 250mg | Naproxen | 250mg | Uống | Viên nén bao phim tan trong ruột | Hộp 06 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-35848-22 | Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar | Việt Nam | Viên | 18.000 | 2.499 | 44.982.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN AN |
| 879 | PP2400331236 | GNR1016 | SavNopain 250 | Naproxen | 250mg | Uống | Viên nén | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | VD-29129-18 | Công ty CPDP Sa Vi | Việt Nam | Viên | 35.000 | 3.300 | 115.500.000 | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM PHƯƠNG CHÂU |
| 880 | PP2400331237 | GNR1017 | Neso 500mg/20mg Tablet | Naproxen + esomeprazol | 500mg+ 20mg | Uống | Viên nén bao tan trong ruột | Hộp 10 vỉ x 4 viên | Nhóm 5 | 24 tháng | VN-22492-20 | Aristopharma Ltd. | Bangladesh | Viên | 10.000 | 12.380 | 123.800.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TỰ ĐỨC |
| 881 | PP2400331238 | GNR1018 | Hadiproxen | Naproxen + esomeprazol | 500mg + 20mg | Uống | Viên nén bao tan trong ruột | Hộp 5 vỉ x 4 viên; Hộp 10 vỉ x 4 viên; Hộp 20 vỉ x 4 viên; Hộp 5 vỉ x 5 viên; Hộp 10 vỉ x 5 viên; Hộp 20 vỉ x 5 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893.110.000.523 | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh | Việt Nam | Viên | 5.100 | 14.500 | 73.950.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 882 | PP2400331240 | GNR1020 | Sodium Chloride | Natri Chlorid | 0,9%, 100ml | Tiêm truyền | Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch | Chai 100ml | Nhóm 1 | 36 tháng | VN-22341-19 | Vioser S.A Parenteral Solutions Industry | Hy Lạp | Chai | 5.000 | 16.500 | 82.500.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG |
| 883 | PP2400331242 | GNR1022 | Sodium Chloride | Natri Chlorid | 0,9%, 100ml | Tiêm truyền | Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch | Chai 100ml | Nhóm 1 | 36 tháng | VN-22341-19 | Vioser S.A Parenteral Solutions Industry | Hy Lạp | Chai | 10.100 | 16.500 | 166.650.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG |
| 884 | PP2400331243 | GNR1023 | Sodium Chloride | Natri Chlorid | 0,9%; 250ml | Tiêm truyền | Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch | Chai 250ml | Nhóm 1 | 36 tháng | VN-22341-19 | Vioser S.A Parenteral Solutions Industry | Hy Lạp | Chai | 800 | 17.500 | 14.000.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG |
| 885 | PP2400331244 | GNR1024 | Sodium Chloride | Natri Chlorid | 0,9%, 500ml | Tiêm truyền | Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch | Chai 500ml | Nhóm 1 | 36 tháng | VN-22341-19 | Vioser S.A Parenteral Solutions Industry | Hy Lạp | Chai | 2.500 | 20.000 | 50.000.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG |
| 886 | PP2400331245 | GNR1025 | Sodium Chloride | Natri Chlorid | 0,9%; 1000ml | Tiêm truyền | Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch | Chai 1000ml | Nhóm 1 | 36 tháng | VN-22341-19 | Vioser S.A Parenteral Solutions Industry | Hy Lạp | Chai | 700 | 27.500 | 19.250.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG |
| 887 | PP2400331246 | GNR1026 | Nasolspray | Natri clorid | 450mg/50ml | Xịt mũi | Thuốc xịt mũi | Hộp 1 chai 70ml | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-23188-15 | Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar | Việt Nam | Chai | 9.500 | 19.800 | 188.100.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR |
| 888 | PP2400331247 | GNR1027 | NATRI CLORID 0,9% | Natri clorid | 0,9g/500ml | Tiêm truyền tĩnh mạch | Dung dịch tiêm truyền | Thùng 20 chai nhựa 500ml | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110039623 | Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam | Việt Nam | Chai | 275.600 | 6.227 | 1.716.161.200 | CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 889 | PP2400331248 | GNR1028 | NATRI CLORID 0,9% | Natri clorid | 0,9g/250ml | Tiêm truyền tĩnh mạch | Dung dịch tiêm truyền | Thùng 30 chai nhựa 250ml | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110039623 | Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam | Việt Nam | Chai | 3.900 | 7.025 | 27.397.500 | CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA |
| 890 | PP2400331249 | GNR1029 | NATRI CLORID 0,9% | Natri clorid | 0,9g/100ml | Tiêm truyền tĩnh mạch | Dung dịch tiêm truyền | Thùng 80 chai nhựa 100ml | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110039623 | Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam | Việt Nam | Chai | 158.800 | 5.299 | 841.481.200 | CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA |
| 891 | PP2400331250 | GNR1030 | NATRI CLORID 3% | Natri clorid | 3%/100ml | Tiêm truyền tĩnh mạch | Dung dịch tiêm truyền | Thùng 80 chai x 100ml | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-23170-15 | Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam | Việt Nam | Chai | 3.300 | 7.445 | 24.568.500 | CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA |
| 892 | PP2400331251 | GNR1031 | Sodium Chloride Injection | Natri clorid | 0,9%, 500ml | Tiêm truyền | Dung dịch tiêm truyền | Chai nhựa 500ml | Nhóm 2 | 36 tháng | VN-21747-19 | Sichuan Kelun Pharmaceutical Co., Ltd. | China | Chai | 119.500 | 12.495 | 1.493.152.500 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA |
| 893 | PP2400331252 | GNR1032 | Natri Clorid 0,9% | Natri clorid | 0,9%/8ml | Nhỏ mắt, mũi | Dung dịch thuốc nhỏ mắt, mũi | Hộp 1 lọ 8ml | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-29295-18 (893100901924) | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương | Việt Nam | Lọ | 46.400 | 2.000 | 92.800.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 894 | PP2400331254 | GNR1034 | Natri clorid 0,9% | Natri clorid | 0,9%, 12ml | Nhỏ mắt | Dung dịch nhỏ mắt, mũi | Hộp 1 lọ | Nhóm 4 | 36 | VD-34988-21 | Công ty Cổ phần dược Medipharco | Việt Nam | Lọ | 39.800 | 4.725 | 188.055.000 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN |
| 895 | PP2400331255 | GNR1035 | THERESOL | Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan | Mỗi gói 5,63g chứa: Glucose khan 4g; Natri clorid 0,7g; Natri citrat dihydrat 0,58g; Kali clorid 0,3g | Uống | Bột pha uống | Hộp 20 gói x 5,63g | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-20942-14 | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Việt Nam | Gói | 190.000 | 1.700 | 323.000.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 896 | PP2400331256 | GNR1036 | Oresol | Natri clorid + Kali Clorid+ Tri natricitrat khan (dưới dạng Tri natricitrat dihydrat)+ Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat) | Mỗi gói 27,9g chứa: 3,5g + 1,5g + 2,545g + 20g | Uống | Thuốc bột | Hộp 100 gói x 27,9g | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-29957-18 | Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Việt Nam | Gói | 48.000 | 1.491 | 71.568.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 897 | PP2400331257 | GNR1037 | Oresol new | Natri clorid + Kali clorid + Trinatri citrat khan (dưới dạng Trinatri citrat. 2H20)+ Glucose khan (dưới dạng glucose monohydrate) | Mỗi gói 4,22g chứa: 0,52g + 0,3g + 0,509g + 2,7g | Uống | Thuốc bột uống | Hộp 20 gói x 4,22g | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-23143-15 | Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Việt Nam | Gói | 472.000 | 1.050 | 495.600.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) |
| 898 | PP2400331258 | GNR1038 | Oresol 20,5g | Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan | (2,6g + 1,5g + 2,9g +13,5g)/ 20,5g | Uống | Thuốc bột uống | Bao 40 gói | Nhóm 4 | 36 tháng | 893100927124 (VD-32964-19) | Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3 | Việt Nam | Gói | 36.000 | 2.190 | 78.840.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3 |
| 899 | PP2400331259 | GNR1039 | Oresol | Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan | Mỗi gói 5,58g chứa: Glucose khan 4,00g; Natri clorid 0,70g; Natri citrat 0,58g; Kali clorid 0,30g | Uống | Bột pha uống | Hộp 40 gói | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-26361-17 | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Nghệ An | Việt Nam | Gói | 22.500 | 1.570 | 35.325.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 900 | PP2400331261 | GNR1041 | Diquas | Natri diquafosol | 150mg/5ml | Nhỏ mắt | Dung dịch nhỏ mắt | Hộp 1 Lọ x 5ml | Nhóm 1 | 36 Tháng | VN-21445-18 | Santen Pharmaceutical Co., Ltd. - Nhà máy Noto | Nhật | Lọ | 500 | 129.675 | 64.837.500 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED |
| 901 | PP2400331262 | GNR1042 | Tearbalance Ophthalmic solution 0.1% | Natri hyaluronat | 1mg/ml | Nhỏ mắt | Dung dịch nhỏ mắt | Hộp 1 lọ 5ml | Nhóm 1 | 36 Tháng | VN-18776-15 | Senju Pharmaceutical Co., Ltd. Karatsu Plant | Nhật | Lọ | 4.800 | 56.000 | 268.800.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED |
| 902 | PP2400331263 | GNR1043 | Hyasyn Forte | Natri hyaluronat | 20mg/2ml | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | Hộp 3 Bơm tiêm x 2ml, nạp sẵn | Nhóm 2 | 36 tháng | 880110006723 | Shin Poong Pharm Co., Ltd | Hàn Quốc | Bơm tiêm | 3.000 | 525.000 | 1.575.000.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM KOVINA |
| 903 | PP2400331264 | GNR1044 | Vitol | Natri hyaluronat | 0,18% (w/v) - Lọ 12ml | Nhỏ mắt | Dung dịch nhỏ mắt | Hộp 1 lọ 12ml | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110454524 (VD-28352-17) | Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap | Việt Nam | Lọ | 10.600 | 39.000 | 413.400.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MERAP |
| 904 | PP2400331265 | GNR1045 | Samaca | Natri hyaluronat | 1mg/1ml; 6ml | Nhỏ mắt | Dung dịch nhỏ mắt | Hộp 1 lọ 6ml | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-30745-18 (893100326724) | Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên | Việt Nam | Lọ | 3.500 | 25.000 | 87.500.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 905 | PP2400331266 | GNR1046 | 4.2% w/v Sodium Bicarbonate | Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat) | 4,2%; 250ml | Tiêm truyền | Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch | Hộp 10 chai x 250ml; chai thủy tinh 250ml | Nhóm 1 | 24 tháng | VN-18586-15 | B. Braun Melsungen AG | Đức | Chai | 320 | 95.000 | 30.400.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 906 | PP2400331268 | GNR1048 | Montelukast Normon 10mg film-coated tablets | Natri montelukast | 10mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 4 vỉ x 7 viên | Nhóm 1 | 24 tháng | 840110008423 | Laboratorios Normon, S.A | Spain | Viên | 30.000 | 12.400 | 372.000.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TỰ ĐỨC |
| 907 | PP2400331269 | GNR1049 | Montelukast Normon 4mg granules | Montelukast (dưới dạng Montelukast natri) | 4mg | Uống | Thuốc cốm uống | Hộp 28 gói | Nhóm 2 | 24 tháng | 840110205823 | Laboratorios Normon, S.A. | Spain | Gói | 2.000 | 12.000 | 24.000.000 | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM KHANG HUY |
| 908 | PP2400331271 | GNR1051 | Bloktiene 4mg | Montelukast (dưới dạng Montelukast natri) | 4mg | Uống | Viên nén nhai | Hộp 2 vỉ x 14 viên | Nhóm 1 | 24 Tháng | 535110067823 | Actavis LTD. | Malta | Viên | 13.000 | 6.000 | 78.000.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED |
| 909 | PP2400331272 | GNR1052 | Solmonte 5 | Montelukast (dưới dạng Montelukast natri) | 5mg | Uống | Viên nén phân tán trong miệng | Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 30 viên, Chai 50 viên; Chai 60 viên; Chai 100 viên | Nhóm 4 | 24 tháng | 893110113624 | Công ty cổ phần Dược Phúc Vinh | Việt Nam | Viên | 61.000 | 3.445 | 210.145.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM VIETSUN |
| 910 | PP2400331273 | GNR1053 | Mibelet | Nebivolol | 5mg | Uống | viên nén | Hộp 03 vỉ, 05 vỉ, 10 vỉ x 14 viên | Nhóm 3 | 36 tháng | 893110461124 (VD-32411-19) | Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm | Việt Nam | viên | 18.000 | 1.575 | 28.350.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC |
| 911 | PP2400331274 | GNR1054 | Nefopam Medisol 20mg/2ml | Nefopam hydroclorid | 20mg/ 2ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 2 vỉ x 5 ống 2ml | Nhóm 1 | 36 tháng | VN-23007-22 | Haupt Pharma Livron SAS | France | Ống | 1.800 | 23.000 | 41.400.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TỰ ĐỨC |
| 912 | PP2400331275 | GNR1055 | Nefolin 30mg | Nefopam hydroclorid | 30mg | Uống | Viên nén | Hộp 2 vỉ x 10 viên | Nhóm 1 | 24 tháng | VN-18368-14 | Medochemie Ltd., | Cyprus | Viên | 20.000 | 5.250 | 105.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC AVISPHARM BMT |
| 913 | PP2400331276 | GNR1056 | Mepoly | Dexamethason (dưới dạng dexamethason natri phosphat); Neomycin (dưới dạng neomycin sulfat); Polymyxin B sulfat | (10mg; 35mg; 100.000IU)/ 10ml | Nhỏ mắt, mũi, tai | Dung dịch nhỏ mắt, mũi, tai | Hộp 1 lọ 10ml | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110420024 (VD-21973-14) | Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap | Việt Nam | Lọ | 6.600 | 39.800 | 262.680.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MERAP |
| 914 | PP2400331277 | GNR1057 | Hỗn dịch nhỏ mắt vô trùng Videtrol | Neomycin sulfat + Polymycin B sulfat + Dexamethason | (35000 IU + 60000 IU + 10mg)/10ml | Nhỏ mắt | Hỗn dịch nhỏ mắt | Hộp 01 lọ 10ml | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-34173-20 | Công ty cổ phần nghiên cứu và sản xuất dược phẩm Meracine | Việt Nam | Lọ | 10.240 | 36.950 | 378.368.000 | CÔNG TY TNHH DP THUẬN PHONG |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 915 | PP2400331278 | GNR1058 | Antigmin | Neostigmin methylsulfat | 2,5mg/ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 10 ống x 1ml | Nhóm 4 | 24 tháng | 893114148324 (VD-26748-17) | Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên | Việt Nam | Ống | 2.420 | 7.700 | 18.634.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HIỆP BÁCH NIÊN |
| 916 | PP2400331279 | GNR1059 | NEOSTIGMIN KABI | Neostigmin metylsulfat | 0,5mg/ml | Tiêm bắp-tiêm tĩnh mạch-tiêm dưới da | Dung dịch tiêm | Hộp 10 ống x 1ml | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-34331-20 | Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam | Việt Nam | Ống | 5.400 | 3.992 | 21.556.800 | CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA |
| 917 | PP2400331280 | GNR1060 | BFS-Neostigmine 0.25 | Neostigmin metylsulfat (bromid) | 0,25 mg/1ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 20 ống x 1ml | Nhóm 4 | 36 tháng | 893114703224 (VD-24008-15) | Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội | Việt Nam | Ống | 5.020 | 5.460 | 27.409.200 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI |
| 918 | PP2400331285 | GNR1065 | A.T Nicorandil 10 mg | Nicorandil | 10mg | Uống | Viên nén | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 24 tháng | 893110149723 | Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên | Việt Nam | Viên | 40.000 | 2.982 | 119.280.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN AN |
| 919 | PP2400331286 | GNR1066 | Nikoramyl 5 | Nicorandil | 5mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-30393-18 | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Việt Nam | Viên | 46.500 | 3.000 | 139.500.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ THUẬN PHÁT |
| 920 | PP2400331287 | GNR1067 | VitPP | Nicotinamid | 500mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 2,4,6,10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-23497-15 | Chi nhánh công ty cổ phần Dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất Dược phẩm Agimexpharm | Việt Nam | Viên | 30.000 | 200 | 6.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 921 | PP2400331288 | GNR1068 | Nifedipin T20 retard | Nifedipine | 20mg | Uống | viên nén bao phim tác dụng kéo dài | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 48 tháng | 893110462724 (VD-24568-16) | Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 | Việt Nam | Viên | 111.200 | 650 | 72.280.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY |
| 922 | PP2400331289 | GNR1069 | Nifedipin Hasan 20 Retard | Nifedipin | 20mg | Uống | viên nén bao phim tác dụng kéo dài | Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 3 | 36 tháng | 893110458024 (VD-32593-19) | Công ty TNHH Hasan - Dermapharm | Việt Nam | viên | 66.000 | 504 | 33.264.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC |
| 923 | PP2400331290 | GNR1070 | Fascapin - 10 | Nifedipin | 10mg | uống | Viên nén bao phim | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-22524-15 | Cty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 | Việt Nam | Viên | 120.000 | 450 | 54.000.000 | Công ty TNHH dược phẩm Gia Nguyên |
| 924 | PP2400331291 | GNR1071 | Fascapin - 20 | Nifedipin | 20mg | uống | Viên nén bao phim | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-18629-13 | Cty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 | Việt Nam | Viên | 60.000 | 500 | 30.000.000 | Công ty TNHH dược phẩm Gia Nguyên |
| 925 | PP2400331292 | GNR1072 | Nimodin | Nimodipin | 10mg/50ml | Tiêm truyền | Dung dịch tiêm truyền | Hộp 1 chai 50ml | Nhóm 2 | 24 tháng | 890110999824 (VN-20320-17) | Swiss Parenterals Ltd. | India | Lọ | 200 | 270.000 | 54.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3 |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 926 | PP2400331293 | GNR1073 | Nimovaso sol | Nimodipin | 30mg/10ml | Uống | Dung dịch uống | Hộp 20 ống × 10ml/ ống | Nhóm 4 | 24 tháng | 893110346423 (VD-26126-17) | Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội | Việt Nam | Ống | 650 | 15.750 | 10.237.500 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI |
| 927 | PP2400331294 | GNR1074 | Kagawas-150 | Nizatidin | 150mg | Uống | Viên nang cứng (vàng - nâu) | Hộp 6 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | VD-30342-18 | Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú | Việt Nam | Viên | 3.000 | 3.450 | 10.350.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC |
| 928 | PP2400331295 | GNR1075 | A.T Noradrenaline 1mg/ml | Noradrenaline (dưới dạng Noradrenaline tartrate) | 1mg/ml; 4ml | Tiêm truyền | Dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền | Hộp 10 ống x 4ml | Nhóm 4 | 24 tháng | 893.110.361.624 | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Việt Nam | Ống | 7.350 | 17.050 | 125.317.500 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ATIPHARM |
| 929 | PP2400331296 | GNR1076 | Noradrenalin 10mg/10ml | Noradrenalin (dưới dạng Noradrenalin tartrat) | 10mg/10ml | Tiêm | Dung dịch đậm đặc pha tiêm | Hộp 2 vỉ x 5 ống x 10ml | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110250824 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc | Việt Nam | Ống | 200 | 145.000 | 29.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC |
| 930 | PP2400331297 | GNR1077 | Noradrenalin 1 mg/ml | Nor-epinephrin (Nor- adrenalin) | 1mg/ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 10 ống x 1ml; Hộp 20 ống x 1ml; Hộp 50 ống x 1ml | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110750024 | Công ty cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương | Việt Nam | Ống | 1.350 | 7.000 | 9.450.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 931 | PP2400331300 | GNR1080 | Nước cất tiêm | Nước cất pha tiêm | 10ml | Dung môi pha tiêm | Dung môi pha tiêm | Hộp 50 ống 10ml | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-18797-13 | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương | Việt Nam | Ống | 186.200 | 688 | 128.105.600 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 932 | PP2400331301 | GNR1081 | NƯỚC CẤT PHA TIÊM | Nước cất pha tiêm | 500ml | Dung môi pha tiêm | Dung môi pha tiêm | Thùng 20 chai 500ml | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-23172-15 | Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam | Việt Nam | Chai | 1.150 | 6.878 | 7.909.700 | CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA |
| 933 | PP2400331303 | GNR1083 | Nystatin 500.000 IU | Nystatin | 500.000UI | Uống | Viên bao đường | Hộp 10 vỉ x 8 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-24878-16 | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương | Việt Nam | Viên | 16.000 | 641 | 10.248.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA |
| 934 | PP2400331305 | GNR1085 | Vaginapoly | Nystatin + neomycin + polymyxin B | 100.000IU + 35.000IU + 35.000IU | Đặt âm đạo | Viên nang mềm | Hộp 2 vỉ x 6 viên | Nhóm 4 | 24 tháng | 893110932324 (VD-16740-12) | Công ty TNHH Phil Inter Pharma | Việt Nam | Viên | 46.500 | 4.190 | 194.835.000 | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VẬT TƯ Y TẾ DƯỢC VIỆT |
| 935 | PP2400331306 | GNR1086 | Polygynax | Nystatin 100000IU + neomycin sulfat 35000IU + polymyxin B sulfat 35000IU | 100.000IU + 35.000IU + 35.000IU | Đặt âm đạo | Viên nang mềm đặt âm đạo | H/2 vỉ x 6 viên | Nhóm 1 | 24 tháng | 300110010524 (VN-21788-19) | CSSX bán thành phẩm: Catalent France Beinheim S.A/ CS đóng gói, kiểm soát chất lượng và xuất xưởng: Innothera Chouzy | France | Viên | 25.000 | 9.500 | 237.500.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 936 | PP2400331307 | GNR1087 | Octreotide | Octreotide (dưới dạng Octreotide acetate) 0,1mg/ml | 0,1mg/ml | Tiêm/ Tiêm truyền | Dung dịch tiêm hoặc dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền | Hộp 10 ống 1ml | Nhóm 1 | 36 tháng | VN-19094-15 | Bioindustria Laboratorio Italiano Medicinali S.p.A. (Bioindustria L.I.M) | Italy | Ống | 4.500 | 89.085 | 400.882.500 | CÔNG TY TNHH DƯỢC TÂM ĐAN |
| 937 | PP2400331308 | GNR1088 | Ofloxacin | Ofloxacin | 200mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 50 vỉ x 10 viên/vỉ | Nhóm 4 | 36 tháng | 893115489924 (VD-32957-19) | Công ty cổ phần dược S.Pharm | Việt Nam | Viên | 35.000 | 309 | 10.815.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM |
| 938 | PP2400331309 | GNR1089 | Floxtac 300 | Ofloxacin | 300 mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893115648824 | Chi nhánh công ty cổ phần Dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất Dược phẩm Agimexpharm | Việt Nam | Viên | 50.000 | 1.470 | 73.500.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 939 | PP2400331310 | GNR1090 | Ofloxacin 200mg/100ml | Ofloxacin | 200mg/100 ml | Tiêm truyền | Dung dịch tiêm truyền | Hộp 1 lọ x 100ml | Nhóm 4 | 24 tháng | 893115440124 | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Việt Nam | Lọ | 3.100 | 95.000 | 294.500.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN |
| 940 | PP2400331311 | GNR1091 | Ofloxacin 200mg/100ml | Ofloxacin | 200mg/ 100ml | Tiêm truyền | Dung dịch tiêm truyền | Hộp 1 túi, 10 túi x 1 chai 100ml | Nhóm 2 | 24 tháng | VD-35584-22 | Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Imexpharm - Nhà máy công nghệ cao Bình Dương | Việt Nam | Chai | 1.100 | 136.000 | 149.600.000 | CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DƯỢC PHẨM HIỀN MAI |
| 941 | PP2400331312 | GNR1092 | Ofloxacin-POS 3mg/ml | Ofloxacin | 3mg/ml; 5ml | Nhỏ mắt | Dung dịch nhỏ mắt | Hộp gồm 1 lọ chứa 5ml | Nhóm 1 | 24 tháng | 400115010324 (VN-20993-18) | URSAPHARM Arzneimittel GmbH | Đức | Lọ | 6.350 | 52.900 | 335.915.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM BẢO HOÀNG |
| 942 | PP2400331313 | GNR1093 | Olanzapin DWP 20mg | Olanzapin | 20mg | Uống | Viên nén | Hộp 6 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 24 tháng | 893110172523 | Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar | Việt Nam | Viên | 66.000 | 987 | 65.142.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM THẾ ANH |
| 943 | PP2400331314 | GNR1094 | Ozanta | Olanzapin | 10mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-34846-20 | Công ty cổ phần US Pharma USA | Việt Nam | Viên | 33.000 | 230 | 7.590.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3 |
| 944 | PP2400331315 | GNR1095 | ZANOBAPINE | Olanzapin | 10mg | Uống | viên nén phân tán | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 24 tháng | VN-16470-13 | Mepro Pharmaceuticals Pvt. Ltd. | India | Viên | 45.000 | 882 | 39.690.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC AVISPHARM BMT |
| 945 | PP2400331316 | GNR1096 | Olevid | Olopatadine (dưới dạng Olopatadine hydrochloride) | 0,2% (w/v) - Lọ 5ml | Nhỏ mắt | Dung dịch nhỏ mắt | Hộp 1 lọ 5ml | Nhóm 4 | 24 tháng | 893110087424 (VD-27348-17) | Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap | Việt Nam | Lọ | 2.100 | 88.000 | 184.800.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MERAP |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 946 | PP2400331317 | GNR1097 | Atimezon inj | Omeprazol (dưới dạng omeprazol natri monohydrat) | 40mg | Tiêm | Bột đông khô pha tiêm | Hộp 3 lọ + 3 ống dung môi 10ml | Nhóm 4 | 24 tháng | 893110058424 (VD-24136-16) | Nhà máy sản xuất Dược Phẩm An Thiên | Việt Nam | Lọ | 2.950 | 5.670 | 16.726.500 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ATIPHARM |
| 947 | PP2400331318 | GNR1098 | Vacoomez 40 | Omeprazol | 40mg | Uống | Viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột | Chai 500 viên | Nhóm 4 | 24 tháng | 893.110.324.224 | Công ty cổ phần dược Vacopharm | Việt Nam | Viên | 265.000 | 284 | 75.260.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC QUẢNG NAM |
| 948 | PP2400331319 | GNR1099 | Kagasdine | Omeprazol | 20mg | Uống | Viên nang cứng | Chai 1000 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-33461-19 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa | Việt Nam | Viên | 865.000 | 159 | 137.535.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀNG VŨ |
| 949 | PP2400331320 | GNR1100 | Omeprazole STADA 40 mg | Omeprazol | 40mg | Uống | viên nang cứng | Hộp 2 vỉ x 7 viên; Hộp 1 vỉ, 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | VD-29981-18 | Nhà máy Stada Việt Nam | Việt nam | Viên | 25.000 | 4.590 | 114.750.000 | Công ty TNHH Thương Mại HAMI |
| 950 | PP2400331323 | GNR1103 | Zofra ODT 8 | Ondansetron | 8mg | Uống | Viên nén phân tán | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | VN-21815-19 | Eskayef Pharmaceuticals Limited | Bangladesh | Viên | 1.500 | 7.998 | 11.997.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1 |
| 951 | PP2400331324 | GNR1104 | Amerisen | Otilonium bromide | 40mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-34927-21 | Công ty cổ phần Dược Enlie | Việt Nam | Viên | 5.000 | 3.330 | 16.650.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TỰ ĐỨC |
| 952 | PP2400331325 | GNR1105 | Omeusa | Oxacilin | 1000mg | Tiêm | Bột pha tiêm | Hộp 50 lọ | Nhóm 1 | 24 tháng | VN-20402-17 | S.C.Antibiotice S.A. | Rumani | Lọ | 3.500 | 75.000 | 262.500.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀNG VŨ |
| 953 | PP2400331326 | GNR1106 | Oxacillin 0,5g | Oxacilin | 500mg | Tiêm | Thuốc bột pha tiêm | Hộp 10 lọ | Nhóm 2 | 24 tháng | 893110595924 (VD-26161-17) | Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương | Việt Nam | Lọ | 350 | 31.500 | 11.025.000 | CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM |
| 954 | PP2400331327 | GNR1107 | Oxacilina Area 250 Capsules | Oxacillin 250mg (tương đương với Oxacillin natri monohydrat 275mg) | 250mg | uống | Viên nang | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | 594110348324 | Arena Group S.A | Romania | Viên | 500 | 3.000 | 1.500.000 | Công ty TNHH dược phẩm Gia Nguyên |
| 955 | PP2400331329 | GNR1109 | Oxacilina Area 500 Capsules | Oxacillin 500mg (tương đương với Oxacillin natri monohydrat 550mg) | 500mg | uống | Viên nang | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | 594110348424 | Arena Group S.A | Romania | Viên | 500 | 5.000 | 2.500.000 | Công ty TNHH dược phẩm Gia Nguyên |
| 956 | PP2400331330 | GNR1110 | Oxytocin injection BP 10 Units | Oxytocin | 10UI/ ml | Tiêm | Dung dịch tiêm/truyền tĩnh mạch | Hộp 10 ống 1ml | Nhóm 1 | 36 tháng | 400114074223 | Panpharma GmbH | Germany | Ống | 8.550 | 11.000 | 94.050.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 957 | PP2400331331 | GNR11111 | Oxytocin | Oxytocin | 5IU/1ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 20 vỉ x 5 ống 1 ml | Nhóm 1 | 36 tháng | VN-20167-16 | Gedeon Richter Plc | Hungary | Ống | 96.000 | 6.736 | 646.656.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE |
| 958 | PP2400331332 | GNR11112 | Vinphatoxin | Oxytocin | 5IU/1ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 1 vỉ x 10 ống x 1ml | Nhóm 4 | 36 tháng | 893.114.305.223 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc | Việt Nam | Ống | 28.000 | 2.800 | 78.400.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC |
| 959 | PP2400331333 | GNR11113 | Vinphatoxin | Oxytocin | 10UI/1ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 5 vỉ x 10 ống x 1ml | Nhóm 4 | 36 tháng | 893.114.039.523 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc | Việt Nam | Ống | 5.500 | 6.489 | 35.689.500 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC |
| 960 | PP2400331334 | GNR11114 | Palonosetron Bidiphar 0,075mg/1,5ml | Palonosetron (dưới dạng palonosetron hydroclorid) | 0,075mg/1,5ml | Tiêm truyền | Dung dịch tiêm | Hộp 1 lọ x 1,5ml | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110208523 | Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Việt Nam | Lọ | 500 | 231.000 | 115.500.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) |
| 961 | PP2400331335 | GNR11115 | Imazicol 20 | Pantoprazol | 20mg | Uống | Viên nén bao tan trong ruột | Hộp 04 vỉ x 07 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-35946-22 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Việt Nam | Viên | 36.000 | 1.545 | 55.620.000 | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ NGỌC KHÁNH |
| 962 | PP2400331337 | GNR11117 | SaVi Pantoprazole 40 | Pantoprazol | 40mg | Uống | Viên nén bao phim tan trong ruột | Hộp 2 vỉ x 10 viên | Nhóm 3 | 36 tháng | VD-20248-13 | Công ty CPDP SaVi | Việt Nam | Viên | 20.000 | 775 | 15.500.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI |
| 963 | PP2400331338 | GNR11118 | Papaverin 2% | Papaverin hydroclorid | 40mg/ 2ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 10 ống x 2ml | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110138924 | Công ty cổ phần dược Danapha | Việt Nam | Ống | 18.800 | 3.465 | 65.142.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 964 | PP2400331340 | GNR11120 | Partamol 500 Cap | Paracetamol (acetaminophen) | 500mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 5 vỉ x 10 viên Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 1 | 24 tháng | 893100166923 | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 | Việt Nam | Viên | 1.337.000 | 950 | 1.270.150.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 965 | PP2400331341 | GNR11121 | Paracetamol infusion 10mg/ml | Paracetamol (acetaminophen) | 500mg/ 50ml | Tiêm truyền | Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch | H/36 túi x 50ml | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-35890-22 | Công ty TNHH Dược phẩm Allomed | Việt Nam | Túi | 11.100 | 11.000 | 122.100.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA |
| 966 | PP2400331342 | GNR11122 | Kidopar | Paracetamol | 120mg/5ml | Uống | Hỗn dịch uống | Hộp 1 chai 100ml | Nhóm 1 | 36 tháng | VN-19837-16 | Aflofarm Farmacja Polska Sp. z o.o. | Ba Lan | Chai | 2.500 | 99.000 | 247.500.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SALUD |
| 967 | PP2400331344 | GNR11124 | Tahero 325 | Paracetamol (acetaminophen) | 325mg/ 5ml | Uống | Dung dịch uống | H/30 ống x 5ml | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-29080-18 | Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông | Việt Nam | Ống | 45.000 | 4.800 | 216.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA |
| 968 | PP2400331345 | GNR11125 | Sara for Children | Paracetamol (acetaminophen) | 250mg/5ml; 60ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | Hộp 1 chai 60ml | Nhóm 4 | 60 tháng | VD-28619-17 (893100623624) | Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam | Việt Nam | Chai | 3.700 | 18.199 | 67.336.300 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 969 | PP2400331346 | GNR1126 | Sara | Paracetamol (acetaminophen) | 120mg/5ml; 60ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | Hộp 1 chai 60ml | Nhóm 4 | 60 tháng | VD-29552-18 (893100623524) | Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam | Việt Nam | Chai | 4.000 | 11.399 | 45.596.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 970 | PP2400331348 | GNR1128 | Pallas 250mg | Paracetamol | 250mg/5ml | Uống | Dung dịch uống | Hộp 20 ống, 30 ống, 50 ống x 10ml | Nhóm 4 | 36 Tháng | VD-34660-20 | Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên | Việt Nam | Ống | 61.000 | 5.774 | 352.214.000 | CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XUẤT NHẬP KHẨU SỨC SỐNG VIỆT |
| 971 | PP2400331349 | GNR1129 | Efferalgan | Paracetamol | 150mg | Đặt hậu môn | Thuốc đạn | Hộp 2 vỉ x 5 viên | Nhóm 1 | 36 Tháng | VN-21850-19 | UPSA SAS | Pháp | Viên | 6.500 | 2.258 | 14.677.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED |
| 972 | PP2400331350 | GNR1130 | Efferalgan | Paracetamol | 300mg | Đặt hậu môn | Viên đạn | Hộp 2 vỉ x 5 viên | Nhóm 1 | 36 Tháng | VN-21217-18 | UPSA SAS | Pháp | Viên | 4.300 | 2.641 | 11.356.300 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED |
| 973 | PP2400331351 | GNR1131 | Efferalgan | Paracetamol | 80mg | Đặt hậu môn | Viên đạn | Hộp 2 vỉ x 5 viên | Nhóm 1 | 36 Tháng | VN-20952-18 | UPSA SAS | Pháp | Viên | 5.300 | 1.890 | 10.017.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED |
| 974 | PP2400331352 | GNR1132 | PARTAMOL TAB. | Paracetamol (acetaminophen) | 500mg | Uống | Viên nén | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 1 | 60 tháng | VD-23978-15 | Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 | Việt Nam | Viên | 2.555.000 | 550 | 1.405.250.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN SANTAV |
| 975 | PP2400331353 | GNR1133 | APOTEL | Paracetamol (acetaminophen) | 1000mg/ 6,7ml | Tiêm truyền | Dung dịch truyền tĩnh mạch | Hộp 3 ống | Nhóm 1 | 36 tháng | VN-15157-12 | Uni-Pharma Kleon Tsetis Pharmaceutical Laboratories S.A. | Hy Lạp | Ống | 8.100 | 44.499 | 360.441.900 | CÔNG TY TNHH DƯỢC VÀ VẬT TƯ Y TẾ KIÊN ĐAN |
| 976 | PP2400331354 | GNR1134 | Hapacol 650 | Paracetamol (acetaminophen) | 650mg | Uống | viên nén | hộp 10 vỉ x 5 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | VD-21138-14 | CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang | Việt Nam | Viên | 1.120.000 | 486 | 544.320.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 977 | PP2400331356 | GNR1136 | Hapacol 250 | Paracetamol (acetaminophen) | 250mg | Uống | thuốc bột sủi bọt | hộp 24 gói x 1,5g | Nhóm 3 | 36 tháng | 893100041023 | CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang | Việt Nam | Gói | 644.000 | 1.650 | 1.062.600.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 978 | PP2400331357 | GNR1137 | Hapacol 150 | Paracetamol (acetaminophen) | 150mg | Uống | thuốc bột sủi bọt | hộp 24 gói x 1,5g | Nhóm 3 | 36 tháng | 893100040923 | CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang | Việt Nam | Gói | 494.000 | 840 | 414.960.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 979 | PP2400331358 | GNR1138 | Paracetamol A.T inj | Paracetamol (acetaminophen) | 300mg/2ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 10 ống x 2ml | Nhóm 4 | 24 tháng | 893110203524 | Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm An Thiên | Việt Nam | Ống | 2.500 | 6.300 | 15.750.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM AT & C |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 980 | PP2400331359 | GNR1139 | Sacendol 150 | Paracetamol (acetaminophen) | 150mg | Uống | Thuốc cốm | Hộp 200gói x 1gam | Nhóm 4 | 36 tháng | 893.100.714.824 | Công ty cổ phần dược Vacopharm | Việt Nam | Gói | 65.000 | 284 | 18.460.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC QUẢNG NAM |
| 981 | PP2400331360 | GNR1140 | Biragan 300 | Paracetamol | 300mg | Đặt trực tràng | Thuốc đạn | Hộp 2 vỉ x 5 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-23136-15 | Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Việt Nam | Viên | 5.600 | 1.890 | 10.584.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) |
| 982 | PP2400331361 | GNR1141 | Biragan 150 | Paracetamol | 150mg | Đặt trực tràng | Thuốc đạn | Hộp 2 vỉ x 5 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-21236-14 | Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Việt Nam | Viên | 6.250 | 1.659 | 10.368.750 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) |
| 983 | PP2400331362 | GNR1142 | Panactol | Paracetamol (acetaminophen) | 500mg | Uống | Viên nén dài | Chai 1000 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-18743-13 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa | Việt Nam | Viên | 700.000 | 91 | 63.700.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀNG VŨ |
| 984 | PP2400331363 | GNR1143 | Agimol 325 | Paracetamol (acetaminophen) | 325mg | Uống | Thuốc cốm | Hộp 10 gói, 30 gói x 1,6g | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-22791-15 | Chi nhánh công ty cổ phần Dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất Dược phẩm Agimexpharm | Việt Nam | Gói | 190.000 | 1.323 | 251.370.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 985 | PP2400331365 | GNR1145 | Pallas 250mg | Paracetamol | 250mg/5ml | Uống | Dung dịch uống | Hộp 30 ống x 5 ml | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-34660-20 | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Việt Nam | Ống | 32.000 | 1.785 | 57.120.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ATIPHARM |
| 986 | PP2400331366 | GNR1146 | Falgankid 25mg/ml | Paracetamol (acetaminophen) | 250 mg/10ml | Uống | Dung dịch uống | Hộp 20 ống x 10ml | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-21507-14 | Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội | Việt Nam | Ống | 20.000 | 4.410 | 88.200.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI |
| 987 | PP2400331367 | GNR1147 | Paracetamol 500mg/50ml | Paracetamol | 500mg/50ml | Tiêm truyền | Dung dịch tiêm truyền | Hộp 01 lọ x 50ml | Nhóm 4 | 24 tháng | 893110156123 | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Việt Nam | Lọ | 3.850 | 11.050 | 42.542.500 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN |
| 988 | PP2400331368 | GNR1148 | Pallas 250mg | Paracetamol (acetaminophen) | 250mg/5ml; 100ml | Uống | Dung dịch uống | Hộp 1 chai x 100ml | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-34660-20 | Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm An Thiên | Việt Nam | Chai | 8.500 | 54.495 | 463.207.500 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM AT & C |
| 989 | PP2400331369 | GNR1149 | Vinpamol | Paracetamol | 250mg/5ml | Uống | Hỗn dịch uống | Hộp 20 Gói x 5 ml | Nhóm 4 | 36 tháng | 893100219723 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc | Việt Nam | Gói | 240.000 | 1.980 | 475.200.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC |
| 990 | PP2400331370 | GNR1150 | Parazacol 750 | Paracetamol (acetaminophen) | 10mg/ml; 75ml | Tiêm truyền | Dung dịch tiêm truyền | Lọ 75ml | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-26287-17 | Công ty CP Dược Phẩm Trung Ương 1 - Pharbaco | Việt Nam | Lọ | 7.360 | 29.500 | 217.120.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TỰ ĐỨC |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 991 | PP2400331371 | GNR11151 | ACE Paediatric Drops | Paracetamol (acetaminophen) | 80mg; 15ml | Uống | Hỗn dịch uống | Hộp 1 lọ 15ml | Nhóm 5 | 24 tháng | VN-23077-22 | Square Pharmaceutical Ltd | Bangladesh | Lọ | 3.500 | 23.000 | 80.500.000 | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VẬT TƯ Y TẾ DƯỢC VIỆT |
| 992 | PP2400331372 | GNR11152 | Kernadol 650mg Tablets | Paracetamol | 650mg | Uống | Viên nén | Hộp 4 vỉ x 10 viên | Nhóm 1 | 48 tháng | VN-22886-21 | Kern Pharma S.L. | Spain | Viên | 400.500 | 1.200 | 480.600.000 | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM KHANG HUY |
| 993 | PP2400331373 | GNR11153 | Befadol Kid | Paracetamol micronized | 150mg/5ml | Uống | Hỗn dịch uống | Hộp 20 gói x 5ml | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-22446-15 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre | Việt Nam | Gói | 195.000 | 3.570 | 696.150.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE |
| 994 | PP2400331374 | GNR11154 | Paracetamol STADA 250 mg | Paracetamol (acetaminophen) | 250mg | Uống | Thuốc cốm pha dung dịch uống | Hộp 12 gói, 25 gói, 30 gói x 1g | Nhóm 2 | 36 tháng | VD-23227-15 | Nhà máy Stada Việt Nam | Việt Nam | Gói | 105.500 | 2.800 | 295.400.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀNG VŨ |
| 995 | PP2400331375 | GNR11155 | Hapacol 325 | Paracetamol (acetaminophen) | 325mg | Uống | viên nén | hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | 893100095323 | CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang | Việt Nam | Viên | 60.000 | 190 | 11.400.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 996 | PP2400331377 | GNR11157 | Sacendol 150 Flu | Paracetamol 150mg + chlorpheniramin maleat 1mg | 150mg + 1mg | Uống | Thuốc cốm | Hộp 50gói x 1gam | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-34318-20 | Công ty cổ phần dược Vacopharm | Việt Nam | Gói | 128.500 | 695 | 89.307.500 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC QUẢNG NAM |
| 997 | PP2400331378 | GNR11158 | Cobimol | Paracetamol + chlorpheniramin | 100mg + 2mg | Uống | Thuốc cốm pha hỗn dịch uống | Hộp 24 gói x 1,6g | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-24212-16 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm | Việt Nam | Gói | 25.000 | 1.260 | 31.500.000 | CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM |
| 998 | PP2400331379 | GNR11159 | Andol S | Paracetamol + Chlorpheniramin + Phenylephrin | 500mg + 4mg + 10mg | Uống | Viên nén | Hộp 25 vỉ x 20 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893100096923 (VD-23570-15) | Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm | Việt Nam | Viên | 30.000 | 966 | 28.980.000 | CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM |
| 999 | PP2400331380 | GNR11160 | Euquimol | Paracetamol + chlorpheniramin + phenylephrin | 160mg + 1mg + 2,5mg | Uống | Bột pha uống | Hộp 30 gói | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-25105-16 | Công Ty CPDP 2/9 | Việt Nam | Gói | 36.000 | 2.300 | 82.800.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1.000 | PP2400331381 | GNR1161 | Algocod 500 MG/30 MG | Paracetamol (dưới dạng Paracetamol bound by povidone 515mg); Codeine phosphate hemihydrate | 500mg; 30mg | Uống | Viên nén sủi | Hộp 1 tuýp 16 viên | Nhóm 1 | 24 tháng | 540111187623 | SMB Technology S.A. | Belgium | Viên | 133.000 | 3.600 | 478.800.000 | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM KHANG HUY |
| 1.001 | PP2400331382 | GNR1162 | Travicol codein F | Paracetamol + codein phosphat hemihydrat | 500mg + 15mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-31236-18 | Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm | Việt Nam | Viên | 25.000 | 1.080 | 27.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM |
| 1.002 | PP2400331383 | GNR1163 | Effer-paralmax codein 10 | Paracetamol + codein phosphat | 500mg + 10mg | Uống | Viên nén sủi bọt | Hộp 5 vỉ x 4 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893111203724 (VD-29694-18) | Công ty cổ phần dược phẩm Boston Việt Nam | Việt Nam | Viên | 38.000 | 2.100 | 79.800.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀNG VŨ |
| 1.003 | PP2400331384 | GNR1164 | New Ameflu PM | Paracetamol + diphenhydramin + phenylephrin | 325mg + 25mg + 5mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-25234-16 | Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm OPV | Việt Nam | Viên | 18.300 | 2.000 | 36.600.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM BẢO HOÀNG |
| 1.004 | PP2400331385 | GNR1165 | Maxibumol | Paracetamol + ibuprofen | 250mg + 100mg | Uống | Thuốc cốm uống | Hộp 12 gói x 1g; Hộp 20 gói x 1g; Hộp 50 gói x 1g; Hộp 100 gói x 1g | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-30599-18 (893100339124) | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco | Việt Nam | Gói | 39.500 | 3.800 | 150.100.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 1.005 | PP2400331386 | GNR1166 | Maxibumol fort | Paracetamol + ibuprofen | 500mg + 200mg | Uống | Thuốc cốm uống | Hộp 12 gói x 1 g | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-32548-19 | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco | Việt Nam | Gói | 32.000 | 6.000 | 192.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 1.006 | PP2400331387 | GNR1167 | Paraibu DWP 500mg/150mg | Paracetamol + ibuprofen | 500mg + 150mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 6 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893100245623 | Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar | Việt Nam | Viên | 82.000 | 777 | 63.714.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TƯỜNG THÀNH |
| 1.007 | PP2400331388 | GNR1168 | Hapacol đau nhức | Paracetamol + ibuprofen | 325mg + 200mg | Uống | viên nén | hộp 10 vỉ x 5 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | VD-20569-14 | CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang | Việt Nam | Viên | 31.000 | 329 | 10.199.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 1.008 | PP2400331389 | GNR1169 | SaViMetoc | Paracetamol + Methocarbamol | 325 mg + 400mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | 893110371523 (SĐK cũ: VD-30501-18) | Công ty CP Dược phẩm SaVi | Việt Nam | Viên | 68.000 | 3.050 | 207.400.000 | Công ty TNHH Dược phẩm HQ |
| 1.009 | PP2400331390 | GNR1170 | Parametho DWP 300/380 mg | Paracetamol + Methocarbamol | 300mg + 380mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110233324 | Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar | Việt Nam | Viên | 30.000 | 903 | 27.090.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN AN |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1.010 | PP2400331391 | GNR1171 | Meyerexcold | Paracetamol + phenylephrin + dextromethorphan | 650mg, 10mg, 20mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110567524 (VD-33828-19) | Công ty Liên Doanh Meyer-BPC | Việt Nam | Viên | 35.900 | 1.650 | 59.235.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 1.011 | PP2400331392 | GNR1172 | Tatanol Ultra | Paracetamol + tramadol | 325mg + 37,5mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 3 | 36 tháng | 893111495324 (VD-28305-17) | Công ty cổ phần Pymepharco | Việt Nam | Viên | 140.000 | 2.100 | 294.000.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NDH |
| 1.012 | PP2400331396 | GNR1176 | SaviDopril 4 | Perindopril | 4mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | VD-23011-15 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Việt Nam | Viên | 15.000 | 720 | 10.800.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TỰ ĐỨC |
| 1.013 | PP2400331397 | GNR1177 | Oceperido | Perindopril | 4mg | Uống | Viên nén phân tán | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-32181-19 | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam | Việt Nam | Viên | 90.000 | 2.880 | 259.200.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 1.014 | PP2400331398 | GNR1178 | PERISAVI 5 | Perindopril arginin | 5mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | 893110542124 (VD-33529-19) | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Việt Nam | Viên | 60.000 | 4.300 | 258.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VACOPHARM |
| 1.015 | PP2400331399 | GNR1179 | Perindopril OD DWP 5 mg | Perindopril | 5mg | Uống | Viên nén phân tán trong miệng | Hộp 6 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110236523 | Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar | Việt Nam | Viên | 58.000 | 2.982 | 172.956.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM THẾ ANH |
| 1.016 | PP2400331407 | GNR1187 | Beatil 4mg/5mg (Xuất xưởng: Gedeon Richter Plc.; Đ/c: Gyomroi út 19-21, Budapest, 1103, Hungary) | Perindopril tert-butylamin; Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besylat) | 4mg+5mg | Uống | Viên nén | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 1 | 36 tháng | VN-20510-17 | Gedeon Richter Polska Sp. zo.o | Ba Lan | Viên | 30.000 | 4.510 | 135.300.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE |
| 1.017 | PP2400331409 | GNR1189 | Prenewel 8mg/2,5mg Tablets | Perindopril + indapamid | 8mg + 2,5mg | Uống | Viên nén | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 1 | 24 tháng | 383110130924 (VN-21714-19) | KRKA, D.D., Novo Mesto | Slovenia | Viên | 2.000 | 9.600 | 19.200.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 1.018 | PP2400331410 | GNR1190 | Coperil plus | Perindopril + indapamid | 4mg + 1,25mg | Uống | viên nén | hộp 1 vỉ x 30 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | VD-23386-15 | CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang | Việt Nam | Viên | 5.000 | 2.100 | 10.500.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 1.019 | PP2400331411 | GNR1191 | Apicorsyl Plus 2/0,625 | Perindopril + indapamid | 2mg + 0,625mg | Uống | Viên nén | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 24 tháng | 893110359424 | Công ty cổ phần dược Apimed | Việt Nam | Viên | 23.000 | 1.225 | 28.175.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM PHẠM ANH |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1.020 | PP2400331412 | GNR1192 | Belperi | Perindopril + indapamid | 3,338mg (4mg) + 1,25mg | Uống | Viên nén | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 1 | 24 tháng | VN-19057-15 | Atlantic Pharma - Producoes Farmaceuticas S.A | Bồ Đào Nha | Viên | 33.000 | 3.190 | 105.270.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIÊN VŨ |
| 1.021 | PP2400331413 | GNR1193 | Apiperin Ex 10/2,5 | Perindopril + indapamid | 10mg + 2,5mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110727624 | Công ty cổ phần dược Apimed | Việt Nam | Viên | 2.000 | 4.900 | 9.800.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM PHẠM ANH |
| 1.022 | PP2400331414 | GNR1194 | Apicorsyl Plus 8/2,5 | Perindopril + indapamid | 8mg + 2,5mg | Uống | Viên nén | Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 24 tháng | 893110210823 | Công ty cổ phần dược Apimed | Việt Nam | Viên | 23.000 | 3.400 | 78.200.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3 |
| 1.023 | PP2400331418 | GNR1198 | Phenobarbital | Phenobarbital | 100mg | Uống | Viên nén | Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893112156524 (SĐK cũ VD-26868-17) | C.ty CP DP Khánh Hòa | Việt Nam | Viên | 229.500 | 315 | 72.292.500 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC AVISPHARM BMT |
| 1.024 | PP2400331420 | GNR1200 | Phenylephrine Aguettant 50 Microgrammes/ml | Phenylephrin (dưới dạng phenylephrin hydroclorid) | 50mcg/ml | Tiêm | Dung dịch tiêm trong bơm tiêm đóng sẵn | Hộp 10 bơm tiêm đóng sẵn x 10ml | Nhóm 1 | 36 Tháng | VN-21311-18 | Laboratoire Aguettant | Pháp | Bơm tiêm | 100 | 194.500 | 19.450.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED |
| 1.025 | PP2400331421 | GNR1201 | Vik 1 inj | Phytomenadion (vitamin K1) | 10mg/ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 10 ống x 1ml | Nhóm 2 | 36 tháng | 880110792024 (VN-21634-18) | Dai Han Pharm. Co.,Ltd | Korea | Ống | 7.100 | 12.320 | 87.472.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀNG VŨ |
| 1.026 | PP2400331422 | GNR1202 | Vinphyton 1mg | Phytomenadion (vitamin K1) | 1mg/1ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 5 vỉ x 10 ống x 1ml | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110712324 (VD3-76-20) | Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc | Việt Nam | Ống | 21.000 | 1.020 | 21.420.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC |
| 1.027 | PP2400331423 | GNR1203 | Arduan | Pipecuronium Bromide | 4mg | Tiêm | Bột đông khô pha tiêm | Hộp 25 lọ thuốc + 25 lọ dung môi 2ml | Nhóm 1 | 36 tháng | VN-19653-16 | Gedeon Richter Plc | Hungary | Lọ | 260 | 58.000 | 15.080.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE |
| 1.028 | PP2400331424 | GNR1204 | Piperacilin 2g | Piperacilin (dưới dạng piperacilin natri) | 2g | Tiêm | Thuốc bột pha tiêm | Hộp 1 lọ x 20ml | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110541124 | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Việt Nam | Lọ | 4.000 | 65.000 | 260.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN |
| 1.029 | PP2400331425 | GNR1205 | Piperacilin 1g | Piperacilin (dạng piperacilin natri) | 1g | Tiêm | Bột pha tiêm | Hộp 10 lọ | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-26908-17 | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Việt Nam | Lọ | 1.000 | 52.500 | 52.500.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN |
| 1.030 | PP2400331426 | GNR1206 | Pidisai Inj. 1g | Piperacillin (dưới dạng piperacillin natri)1g | 1g | Tiêm | Bột đông khô pha tiêm | Hộp 10 lọ | Nhóm 2 | 24 tháng | VN-22191-19 | Penmix Ltd. | Korea | Lọ | 1.000 | 64.995 | 64.995.000 | Công ty TNHH dược phẩm Gia Nguyên |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1.031 | PP2400331427 | GNR1207 | Vitazovilin | Piperacilin (dưới dạng Piperacilin natri + tazobactam (dưới dạng Tazobactam natri) | 2g + 0,25g | Tiêm tĩnh mạch và truyền tĩnh mạch | Thuốc bột pha tiêm | Hộp 1 lọ; Hộp 10 lọ | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110099523 (VD-18409-13 ) | Công ty cổ phần Dược phẩm VCP | Việt Nam | Lọ | 1.000 | 74.000 | 74.000.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SALUD |
| 1.032 | PP2400331429 | GNR1209 | Zobacta 3,375 g | Piperacilin + tazobactam | 3g + 0,375g | Tiêm | Thuốc bột pha tiêm | Hộp 10 lọ | Nhóm 2 | 24 tháng | 893110437124 (SĐK cũ: VD-25700-16) | Chi nhánh 3 - Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương | Việt Nam | Lọ | 6.000 | 105.000 | 630.000.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ANH NGUYỄN ĐỨC |
| 1.033 | PP2400331430 | GNR1210 | Tazopelin 4,5g | Piperacilin (dưới dạng piperacillin natri) + Tazobactam (dưới dạng Tazobactam natri) | 4g + 0,5g | Tiêm/ truyền | Thuốc bột pha tiêm | Hộp 1 lọ thuốc tiêm bột | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-20673-14 | Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Việt Nam | Lọ | 5.000 | 68.250 | 341.250.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) |
| 1.034 | PP2400331431 | GNR1211 | PRACETAM 1200 | Piracetam | 1200mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 1 | 36 tháng | 893110050123 | Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 | Việt Nam | Viên | 178.000 | 2.250 | 400.500.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA |
| 1.035 | PP2400331432 | GNR1212 | Apratam | Piracetam | 400mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 03 vỉ x 10 viên, 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 1 | 36 tháng | VN-15827-12 | S.C. Arena Group S.A | Romania | viên | 108.000 | 1.600 | 172.800.000 | Công ty TNHH dược phẩm Gia Nguyên |
| 1.036 | PP2400331433 | GNR1213 | Roxcetam | Piracetam | 400mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | 893110757724 | Nhà máy HDPHARMA EU - Công ty cổ phần Dược vật tư y tế Hải Dương | Việt Nam | Viên | 137.000 | 650 | 89.050.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 1.037 | PP2400331434 | GNR1214 | Lifecita 400 | Piracetam | 400mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 3 | 24 tháng | VD-30533-18 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương 1 - Pharbaco | Việt Nam | Viên | 87.000 | 1.200 | 104.400.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ |
| 1.038 | PP2400331435 | GNR1215 | Collamino 1200 | Piracetam | 1200mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-36072-22 | Công ty TNHH Dược phẩm BV pharma | Việt Nam | Viên | 86.000 | 630 | 54.180.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT - THÁI |
| 1.039 | PP2400331436 | GNR1216 | A.T Cetam 400 | Piracetam | 400mg/ 10ml | Uống | Dung dịch uống | Hộp 30 ống x 10ml | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-25626-16 | Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm An Thiên | Việt Nam | Ống | 42.000 | 4.200 | 176.400.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM AT & C |
| 1.040 | PP2400331437 | GNR1217 | PIRACETAM KABI 12G/60ML | Piracetam | 12g/60ml | Tiêm truyền tĩnh mạch | Dung dịch tiêm truyền | Hộp 1 chai 60ml | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-21955-14 | Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam | Việt Nam | Chai | 1.400 | 31.600 | 44.240.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1.041 | PP2400331438 | GNR1218 | Ulcogen 800mg | Piracetam | 800mg/8ml | Uống | dung dịch uống | Hộp 4 vỉ x 5 ống nhựa | Nhóm 4 | 24 Tháng | VD-25548-16 | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội | Việt nam | Ống | 32.200 | 7.990 | 257.278.000 | CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XUẤT NHẬP KHẨU SỨC SỐNG VIỆT |
| 1.042 | PP2400331439 | GNR1219 | A.T Cetam 400 | Piracetam | 400mg/10ml | Uống | Dung dịch uống | Hộp 30 gói x 10ml | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-25626-16 | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Việt Nam | Gói | 26.000 | 4.200 | 109.200.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HIỆP BÁCH NIÊN |
| 1.043 | PP2400331441 | GNR1221 | Vinphacetam | Piracetam | 2g/10ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 2 vỉ x 5 ống x 10ml | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110306523 (VD-23091-15) | Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc | Việt Nam | Ống | 2.500 | 5.200 | 13.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC |
| 1.044 | PP2400331442 | GNR1222 | Utrupin 800 | Piracetam | 800mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 10 vỉ, hộp 50 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110449624 (SĐK cũ: VD-32052-19) | Công ty cổ phần dược S.Pharm | Việt Nam | Viên | 110.000 | 370 | 40.700.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM |
| 1.045 | PP2400331443 | GNR1223 | Lifecita 800 DT. | Piracetam | 800mg | Uống | Viên nén phân tán | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-33595-19 (893110631624) | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I – Pharbaco | Việt Nam | Viên | 40.000 | 4.683 | 187.320.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 1.046 | PP2400331444 | GNR1224 | Piracetam 800 | Piracetam | 800mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 | VD-20985-14 | Công ty Cổ phần Dược Medipharco | Việt Nam | Viên | 160.000 | 1.200 | 192.000.000 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN |
| 1.047 | PP2400331445 | GNR1225 | Painnil | Piroxicam | 20mg | Uống | Viên nén | Hộp 02 vỉ x 10 viên | Nhóm 1 | 36 tháng | VN-23073-22 | S.C.Slavia Pharma S.R.L | Romania | Viên | 17.000 | 4.500 | 76.500.000 | CÔNG TY TNHH NACOPHARM MIỀN NAM |
| 1.048 | PP2400331447 | GNR1227 | Fubyha 20mg | Piroxicam 20mg | 20mg | Uống | Viên phân tán trong nước | Hộp 01, 02, 03, 05, 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-35065-21 | Công ty cp dược VTYT Hà Nam | Việt Nam | Viên | 27.000 | 2.450 | 66.150.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VŨ DUY |
| 1.049 | PP2400331448 | GNR1228 | Reumoxican | Piroxicam | 20mg | Uống | Viên nén phân tán | Hộp 6 vỉ x 10 viên | Nhóm 1 | 36 tháng | 560110011523 | Medinfar Manufacturing S.A | Portugal | Viên | 42.000 | 7.480 | 314.160.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 1.050 | PP2400331449 | GNR1229 | Piroxicam ODT DWP 10mg | Piroxicam | 10mg | Uống | Viên nén phân tán | Hộp 6 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 24 tháng | 893110221123 | Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar | Việt Nam | Viên | 6.000 | 1.680 | 10.080.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN AN |
| 1.051 | PP2400331450 | GNR1230 | Toricam capsules 20mg | Piroxicam | 20mg | Uống | Viên nang | Hộp 2 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | VN-15808-12 | U Chu Pharmaceutical Co., Ltd | Taiwan | Viên | 27.300 | 4.580 | 125.034.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC DƯỢC PHẨM ISAKA |
| 1.052 | PP2400331451 | GNR1231 | Novotane Ultra | Polyethylen glycol 400 + propylen glycol | (4mg+3mg)/ml; 1ml | Nhỏ mắt | Dung dịch nhỏ mắt | Hộp 10 vỉ x 5 ống nhựa 1ml | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-26127-17 | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội | Việt Nam | Chai/lọ/ống | 2.000 | 10.000 | 20.000.000 | CÔNG TY TNHH NOVOPHARM |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1.053 | PP2400331452 | GNR1232 | Novotane Ultra | Polyethylen glycol 400 + propylen glycol | (4mg+3mg)/ml; 5ml | Nhỏ mắt | Dung dịch nhỏ mắt | Hộp 1 ống nhựa 5ml | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-26127-17 | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội | Việt Nam | Chai/lọ/ống | 3.300 | 47.500 | 156.750.000 | CÔNG TY TNHH NOVOPHARM |
| 1.054 | PP2400331453 | GNR1233 | RESINCALCIO | Polystyren | 99,75g/100g bột; 15g | Uống | Bột pha hỗn dịch uống | Hộp 26 gói x 15g | Nhóm 1 | 36 tháng | VN-22557-20 | Laboratorios Rubió, S.A | Tây Ban Nha | Gói | 100 | 108.497 | 10.849.700 | CÔNG TY TNHH DƯỢC VÀ VẬT TƯ Y TẾ KIÊN ĐAN |
| 1.055 | PP2400331454 | GNR1234 | Kazelaxat | Polystyren | 15g | Uống | Thuốc bột uống | Hộp 20 gói x 15g | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110616124 (Số cũ: VD-32724-19) | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Việt Nam | Gói | 300 | 42.000 | 12.600.000 | CÔNG TY TNHH SHINE PHARMA |
| 1.056 | PP2400331455 | GNR1235 | Povidone | Povidon iodin | 10%/ 20ml | Dùng ngoài | Dung dịch dùng ngoài | Hộp 1 Chai x 20ml | Nhóm 4 | 24 tháng | 893100041923 (SĐK cũ: VD-17882-12) | Chi nhánh công ty cổ phần Dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất Dược phẩm Agimexpharm | Việt Nam | Lọ | 2.500 | 4.410 | 11.025.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 1.057 | PP2400331457 | GNR1237 | Povidon iod 10% | Povidon iodin | 10%; 500ml | Dùng ngoài | Thuốc nước dùng ngoài | Chai 500ml | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-21325-14 | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy dược phẩm OPC | Việt Nam | Chai | 3.800 | 44.602 | 169.487.600 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 1.058 | PP2400331458 | GNR1238 | Povidone | Povidon iodin | 10%, 30ml | Dùng ngoài | Dung dịch dùng ngoài | Chai 30ml | Nhóm 4 | 24 tháng | 893100041923 (SĐK cũ: VD-17882-12) | Chi nhánh công ty cổ phần Dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất Dược phẩm Agimexpharm | Việt Nam | Chai | 2.200 | 4.977 | 10.949.400 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 1.059 | PP2400331459 | GNR1239 | TP Povidon iod 7,5% | Povidon Iod | 7,5g/100ml | Dùng ngoài | Dung dịch dùng ngoài | Hộp 1 lọ 100ml | Nhóm 4 | 24 tháng | 893100443924 (VD-31199-18) | Công ty cổ phần dược phẩm Thành Phát | Việt Nam | Lọ | 11.000 | 16.000 | 176.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ THUẬN PHÁT |
| 1.060 | PP2400331461 | GNR1241 | Povidone iodine 10% | Povidon iodin | 10%;140ml | Dùng ngoài | Dung dịch dùng ngoài | Chai 140ml | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-32971-20 | Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Bình Thuận | Việt Nam | Chai | 1.550 | 26.880 | 41.664.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1.061 | PP2400331462 | GNR1242 | Pralidoxime Chloride for Injection USP 500mg | Pralidoxim Clorid | 500mg | Tiêm | Thuốc bột pha tiêm | Hộp 01 lọ | Nhóm 2 | 24 tháng | 890.110.768.424 | Swiss Parenterals Ltd | Ấn Độ | Lọ | 1.170 | 81.000 | 94.770.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG |
| 1.062 | PP2400331463 | GNR1243 | Pravastatin STELLA 10 mg | Pravastatin sodium | 10mg | Uống | viên nén | Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 24 tháng | 893110462523 | Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 | Việt Nam | Viên | 3.000 | 4.200 | 12.600.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY |
| 1.063 | PP2400331464 | GNR1244 | Stavacor | Pravastatin | 20mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-30152-18 | Công ty TNHH sinh dược phẩm Hera | Việt Nam | Viên | 8.000 | 6.350 | 50.800.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC DƯỢC PHẨM ISAKA |
| 1.064 | PP2400331465 | GNR1245 | Stavacor | Pravastatin | 10mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-30151-18 | Công ty TNHH sinh dược phẩm Hera | Việt Nam | Viên | 14.000 | 4.000 | 56.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC DƯỢC PHẨM ISAKA |
| 1.065 | PP2400331466 | GNR1246 | Biovacor | Pravastatin | 30mg | Uống | Viên nén | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-35708-22 | Công ty TNHH sinh dược phẩm Hera | Việt Nam | Viên | 23.000 | 2.940 | 67.620.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM THẾ ANH |
| 1.066 | PP2400331467 | GNR1247 | Hypevas 5 | Pravastatin | 5mg | Uống | Viên nén | Hộp 6 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-35182-21 | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Việt Nam | Viên | 18.000 | 1.134 | 20.412.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN AN |
| 1.067 | PP2400331468 | GNR1248 | Distocide | Praziquantel | 600mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 1 vỉ x 4 viên | Nhóm 4 | 60 tháng | 893110387023 | Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo | Việt Nam | Viên | 1.250 | 8.400 | 10.500.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SHINPOONG DAEWOO |
| 1.068 | PP2400331469 | GNR1249 | Mitipreni 10mg ODT | Prednisolon acetat (natri phosphate) | 10mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-36255-22 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ – CHI NHÁNH NHÀ MÁY USARICHPHARM | Việt Nam | Viên | 75.000 | 3.250 | 243.750.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN HT MEDICAL |
| 1.069 | PP2400331472 | GNR1252 | Prednisolone 5mg | Prednisolon acetat (natri phosphate) | 5mg | Uống | Viên nén | Chai 500 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110374323 (VD-24887-16) | Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm | Việt Nam | Viên | 320.000 | 88 | 28.160.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM |
| 1.070 | PP2400331473 | GNR1253 | Prednison 20 | Prednison | 20mg | Uống | Viên nén | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-33293-19 | Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai | Việt Nam | Viên | 46.000 | 2.100 | 96.600.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 1.071 | PP2400331474 | GNR1254 | PRELYNCA | Pregabalin | 150mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 2 vỉ x 14 viên | Nhóm 1 | 36 tháng | VN-23088-22 | Pharmathen International S.A. | Greece | Viên | 2.500 | 14.650 | 36.625.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1.072 | PP2400331475 | GNR1255 | Dalyric | Pregabalin | 75mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | VD-25091-16 (893110263923) | Công ty cổ phần dược Danapha | Việt Nam | Viên | 43.000 | 710 | 30.530.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 1.073 | PP2400331476 | GNR1256 | Winlin 25 | Pregabalin | 25mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110941224 | Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận | Việt Nam | Viên | 20.000 | 2.050 | 41.000.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SONG VIỆT |
| 1.074 | PP2400331478 | GNR1258 | Prega 100 | Pregabalin | 100mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 24 tháng | 890110014124 (VN-19975-16) | Hetero Labs Limited | Ấn Độ | Viên | 7.200 | 8.400 | 60.480.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 1.075 | PP2400331479 | GNR1259 | Demencur 300 | Pregabalin | 300mg | Uống | Viên | Hộp 03 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | VD-32873-19 | Công Ty CPDP SaVi | Việt Nam | Viên | 1.000 | 10.500 | 10.500.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 1.076 | PP2400331480 | GNR1260 | PRELYNCA | Pregabalin | 75mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 2 vỉ x 14 viên | Nhóm 1 | 36 tháng | 520.110.141.623 | Pharmathen International S.A. | Greece | Viên | 31.000 | 4.200 | 130.200.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI |
| 1.077 | PP2400331481 | GNR1261 | Lirystad 150 | Pregabalin | 150mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 4 vỉ x 7 viên; Hộp 2 vỉ x 14 viên; Hộp 4 vỉ x 14 viên | Nhóm 3 | 36 tháng | 893110096124 (VD-30107-18) | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 | Việt Nam | Viên | 7.500 | 11.500 | 86.250.000 | CÔNG TY TNHH DP THUẬN PHONG |
| 1.078 | PP2400331482 | GNR1262 | Detanana | Pregabalin | 100mg/5ml | Uống | Dung dịch uống | Hộp 10 ống x 5ml; Hộp 20 ống x 5ml | Nhóm 4 | 24 tháng | 893110149224 | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm An Thiên | Việt Nam | Ống | 2.530 | 8.500 | 21.505.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 1.079 | PP2400331483 | GNR1263 | PRELYNCA | Pregabalin | 50mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 3 vỉ x 7 viên | Nhóm 1 | 36 tháng | VN-23232-22 | Pharmathen International S.A. | Greece | Viên | 5.000 | 11.000 | 55.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI |
| 1.080 | PP2400331484 | GNR1264 | Probenecid Hera | Probenecid | 500mg | Uống | Viên nén | Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 | 893110957324 | Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera | Việt Nam | Viên | 22.000 | 4.500 | 99.000.000 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN |
| 1.081 | PP2400331486 | GNR1266 | POSTCARE GEL | Progesteron | 0,8g/80g | Bôi ngoài da | Gel | Hộp 1 tuýp 80 gam | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-27215-17 | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex | Việt Nam | Tuýp | 350 | 148.000 | 51.800.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA |
| 1.082 | PP2400331490 | GNR1270 | Cardio-BFS | Propranolol hydroclorid | 1mg/1ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 10 lọ x lọ 1ml | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-31616-19 | Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội | Việt Nam | Lọ | 410 | 25.000 | 10.250.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI |
| 1.083 | PP2400331491 | GNR1271 | Propranolol 40 | Propranolol hydroclorid | 40mg | Uống | Viên nén | Chai 50, 100,200 viên; Hộp 1, 3, 5, 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-35649-22 | Công ty cổ phần Dược Enlie | Việt Nam | Viên | 39.100 | 585 | 22.873.500 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TỰ ĐỨC |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1.084 | PP2400331492 | GNR1272 | Basethyrox | Propylthiouracil (PTU) | 100mg | Uống | Viên nén | Hộp 1 lọ x 100 viên | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-21287-14 | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Việt Nam | Viên | 21.800 | 735 | 16.023.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN AN |
| 1.085 | PP2400331493 | GNR1273 | Martaz | Rabeprazol natri | 20mg | Uống | Viên nén bao phim tan trong ruột | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | VD-26500-17 | Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú | Việt Nam | Viên | 41.000 | 750 | 30.750.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC |
| 1.086 | PP2400331495 | GNR1275 | Rabeto-40 | Rabeprazol natri 40mg | 40mg | Uống | Viên nén bao tan trong ruột | H/10 vỉ x 10 viên | Nhóm 5 | 24 tháng | VN-19733-16 | Flamingo Pharmaceuticals Limited | India | Viên | 7.000 | 8.500 | 59.500.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA |
| 1.087 | PP2400331496 | GNR1276 | Rabepagi 10 | Rabeprazol | 10mg | Uống | Viên nén bao tan trong ruột | Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 24 | 893110431224 (SĐK cũ: VD-28832-18) | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm | Việt Nam | Viên | 78.000 | 884 | 68.952.000 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN |
| 1.088 | PP2400331497 | GNR1277 | Beprasan 10mg | Rabeprazol natri | 10mg | Uống | Viên nén kháng dịch vị | Hộp 1 vỉ x 10 viên | Nhóm 1 | 24 tháng | 383110528424 (VN-21084-18) | Lek Pharmaceuticals d.d, | Slovenia | viên | 28.000 | 6.400 | 179.200.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC |
| 1.089 | PP2400331498 | GNR1278 | Beprasan 20mg | Rabeprazol natri | 20mg | Uống | Viên nén kháng dịch vị | Hộp 1 vỉ x 10 viên | Nhóm 1 | 24 tháng | 383110528524 (VN-21085-18) | Cơ sở sản xuất: Lek Pharmaceuticals d.d. ; Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Lek Pharmaceuticals d.d. | Nước sản xuất và đóng gói: Slovenia | viên | 15.000 | 7.200 | 108.000.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC |
| 1.090 | PP2400331500 | GNR1280 | Racesec | Racecadotril | 10mg | Uống | Viên nén phân tán | Hộp 1 vỉ, 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110701624 (SĐK cũ: VD-27715-17) | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh | Việt Nam | Viên | 13.500 | 3.500 | 47.250.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TỰ ĐỨC |
| 1.091 | PP2400331501 | GNR1281 | Racesec | Racecadotril | 30mg | Uống | Viên nén phân tán | Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110197924 (SĐK cũ: VD-27717-17) | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh | Việt Nam | Viên | 20.000 | 4.200 | 84.000.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TỰ ĐỨC |
| 1.092 | PP2400331502 | GNR1282 | GENSLER | Ramipril | 5mg | Uống | Viên nén | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | VD-27439-17 | Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú | Việt Nam | Viên | 4.000 | 2.350 | 9.400.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1.093 | PP2400331503 | GNR1283 | Heraace T 5 | Ramipril | 5mg | Uống | Viên nén | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 | 893110955824 | Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera | Việt Nam | Viên | 15.000 | 1.300 | 19.500.000 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN |
| 1.094 | PP2400331504 | GNR1284 | Ramipril 10mg | Ramipril | 10mg | Uống | Viên nén | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-34207-20 | Công ty CP Dược phẩm Minh Dân | Việt Nam | Viên | 18.000 | 3.600 | 64.800.000 | Công ty TNHH Dược phẩm HQ |
| 1.095 | PP2400331505 | GNR1285 | Ramipril Cap DWP 10mg | Ramipril | 10mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 6 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 24 tháng | 893110004723 | Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar | Việt Nam | Viên | 8.000 | 3.885 | 31.080.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM THẾ ANH |
| 1.096 | PP2400331506 | GNR1286 | Ramipril Cap DWP 5mg | Ramipril | 5mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 6 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-35851-22 | Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar | Việt Nam | Viên | 4.000 | 2.499 | 9.996.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TƯỜNG THÀNH |
| 1.097 | PP2400331507 | GNR1287 | Ramipril GP | Ramipril | 2,5mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 8 vỉ x 7 viên | Nhóm 1 | 24 tháng | 560110080323 | Farmalabor-Produtos Farmacêuticos, S.A (tên mới: Medinfar Manufacturing, S.A.) | Portugal | Viên | 13.000 | 4.389 | 57.057.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DƯỢC PHẨM NGỌC THIỆN |
| 1.098 | PP2400331508 | GNR1288 | AYITE | Rebamipid | 100mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 6 vỉ x 10 viên | Nhóm 3 | 36 tháng | VD-20520-14 | Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú | Việt Nam | Viên | 9.500 | 3.200 | 30.400.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA |
| 1.099 | PP2400331509 | GNR1289 | Dasguto 2 | Repaglinid | 2mg | Uống | Viên nén | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 | 893110454123 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Việt Nam | Viên | 2.500 | 5.950 | 14.875.000 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN |
| 1.100 | PP2400331510 | GNR1290 | Repaglinide Tablets 0.5 mg | Repaglinid | 0,5mg | Uống | Viên nén | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | VN-23164-22 | USV Private Limited | Ấn Độ | Viên | 10.000 | 3.000 | 30.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 1.101 | PP2400331511 | GNR1291 | Metoxa | Rifamycin (dưới dạng Rifamycin natri) | 200.000IU/10ml | Nhỏ tai | Dung dịch nhỏ tai | Hộp 1 lọ 10ml | Nhóm 4 | 24 tháng | 893110380323 (VD-29380-18) | Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap | Việt Nam | Lọ | 2.100 | 65.000 | 136.500.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MERAP |
| 1.102 | PP2400331512 | GNR1292 | Lactated Ringer's | Ringer lactat | 500ml | Tiêm truyền | Dung dịch tiêm truyền | Thùng 20 chai x 500ml | Nhóm 4 | 24 tháng | 893110118323 | Công ty Cổ phần Kỹ thuật Dược Bình Định | Việt Nam | Chai | 42.600 | 6.900 | 293.940.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀNG VŨ |
| 1.103 | PP2400331513 | GNR1293 | Lactated Ringer's Injections | Ringer lactat | 500ml | Tiêm truyền | Dung dịch truyền | Chai 500ml | Nhóm 1 | 36 tháng | VN-22250-19 | Vioser S.A Parenteral Solutions Industry | Hy Lạp | Chai | 14.900 | 21.000 | 312.900.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG |
| 1.104 | PP2400331514 | GNR1294 | SAVIRISONE 35 | Risedronat natri (dưới dạng Risedronat natri hemi-pentahydrat) | 35mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 1 vỉ xé x 4 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | VD-24277-16 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Việt Nam | Viên | 1.500 | 22.000 | 33.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VACOPHARM |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1.105 | PP2400331515 | GNR12295 | SaViRisone 5 | Risedronat | 5mg | Uống | Viên nén | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | VD-23013-15 | Công ty CPDP Sa Vi | Việt Nam | Viên | 13.000 | 6.300 | 81.900.000 | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM PHƯƠNG CHÂU |
| 1.106 | PP2400331517 | GNR12297 | Xaravix 10 | Rivaroxaban | 10mg | Uống | viên nén bao phim | hộp 1 vỉ x 14 viên | Nhóm 2 | 24 tháng | VD-35983-22 | CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang | Việt Nam | Viên | 3.500 | 11.361 | 39.763.500 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 1.107 | PP2400331518 | GNR12298 | Xaravix 20 | Rivaroxaban | 20mg | Uống | viên nén bao phim | hộp 1 vỉ x 14 viên | Nhóm 2 | 24 tháng | VD-36115-22 | CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang | Việt Nam | Viên | 1.200 | 9.825 | 11.790.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 1.108 | PP2400331519 | GNR12299 | Susol 20 | Rivaroxaban | 20mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 1 vỉ, 3 vỉ x 10 viên; Hộp 1 vỉ × 14 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110293224 | Công ty cổ phần dược phẩm Reliv | Việt Nam | Viên | 5.000 | 3.200 | 16.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM RELIV |
| 1.109 | PP2400331521 | GNR1301 | Rocuronium 50mg | Rocuronium bromid | 50mg/5ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 4 vỉ, 10 vỉ x 5 ống x 5ml | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-35273-21 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc | Việt Nam | Ống | 1.900 | 42.500 | 80.750.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC |
| 1.110 | PP2400331522 | GNR1302 | DW-TRA Timaro | Rosuvastatin | 5mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 1 vỉ, 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 3 | 30 tháng | VD-35481-21 | Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên | Việt Nam | Viên | 120.000 | 900 | 108.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 1.111 | PP2400331523 | GNR1303 | Sterolow 20 | Rosuvastatin | 20mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 3 | 36 tháng | 893110071124 (VD-28044-17) | Công ty CPDP SaVi | Việt Nam | Viên | 140.000 | 504 | 70.560.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI |
| 1.112 | PP2400331524 | GNR1304 | DW-TRA Timaro | Rosuvastatin | 10mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 1 vỉ, 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 3 | 30 tháng | VD-35479-21 | Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên | Việt Nam | Viên | 345.000 | 680 | 234.600.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 1.113 | PP2400331525 | GNR1305 | Rosuvastatin Cap DWP 10 mg | Rosuvastatin | 10mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110045824 | Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar | Việt Nam | Viên | 80.500 | 1.491 | 120.025.500 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM THẾ ANH |
| 1.114 | PP2400331526 | GNR1306 | Stilux - 60 | Rotundin | 60mg | Uống | Viên nén | Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-20340-13 | Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên | Việt Nam | Viên | 92.600 | 600 | 55.560.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 1.115 | PP2400331527 | GNR1307 | Rupafin | Rupatadine | 10mg | Uống | Viên nén | Hộp 1 vỉ x 10 viên | Nhóm 1 | 36 tháng | VN-19193-15 (840110076423) | Noucor Health, S.A. | Spain | Viên | 5.000 | 6.500 | 32.500.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1.116 | PP2400331528 | GNR1308 | Micezym 100 | Saccharomyces boulardii | 2,26 x 10^9 CFU; 1g | Uống | Thuốc bột | Hộp 30 gói x 1g | Nhóm 4 | 24 tháng | 893400108924 (QLSP-947-16) | Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm | Việt Nam | gói | 193.000 | 4.599 | 887.607.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC |
| 1.117 | PP2400331530 | GNR1310 | NORMAGUT | Men Saccharomyces boulardii đông khô | 2,5x10^9 tế bào/250mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 1 | 24 tháng | QLSP-823-14 | Ardeypharm GmbH | Germany | Viên | 40.000 | 6.780 | 271.200.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI |
| 1.118 | PP2400331531 | GNR1311 | Duolin Respules | Salbutamol + ipratropium | (2,5mg + 0,5mg)/ 2.5ml | Hít | Dung dịch khí dung | Hộp 4 túi x 1 khay chứa 5 ống 2,5ml | Nhóm 5 | 18 tháng | VN-22303-19 | Cipla Ltd | India | Ống | 105.000 | 11.190 | 1.174.950.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC DƯỢC PHẨM ISAKA |
| 1.119 | PP2400331532 | GNR1312 | Vinsalmol 5mg | Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) | 5mg/5ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 4 vỉ x 5 ống x 5ml | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-35063-21 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc | Việt Nam | Ống | 1.680 | 105.000 | 176.400.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC |
| 1.120 | PP2400331533 | GNR1313 | Atisalbu | Salbutamol sulfat | 4mg/10ml | Uống | Dung dịch uống | Hộp 30 ống x 10ml | Nhóm 4 | 36 tháng | 893115277823 | Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm An Thiên | Việt Nam | Ống | 30.000 | 5.187 | 155.610.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM AT & C |
| 1.121 | PP2400331534 | GNR1314 | Atisalbu | Salbutamol sulfat | 2mg/5ml | Uống | Dung dịch uống | Hộp 30 ống x 5ml | Nhóm 4 | 36 tháng | 893115277823 | Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm An Thiên | Việt Nam | Ống | 30.000 | 3.990 | 119.700.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM AT & C |
| 1.122 | PP2400331535 | GNR1315 | Atisalbu | Salbutamol sulfat | 2mg/5ml; 100ml | Uống | Dung dịch uống | Hộp 01 chai 100ml | Nhóm 4 | 36 tháng | 893115277823 (VD-25647-16) | Công ty cổ phần Dược phẩm An Thiên | Việt Nam | Chai | 7.700 | 29.967 | 230.745.900 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 1.123 | PP2400331536 | GNR1316 | Salzol | Salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfat) | 4mg | Uống | Viên nén | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 5 | 24 tháng | VN-22767-21 | M/s Windlas Biotech Private Limited | Ấn Độ | Viên | 125.500 | 500 | 62.750.000 | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM KHANG HUY |
| 1.124 | PP2400331537 | GNR1317 | Zensalbu nebules 2.5 | Salbutamol sulfat | 2,5mg; 2,5ml | Hít qua máy khí dung | Dung dịch dùng cho khí dung | Hộp 10 ống x 2,5ml | Nhóm 5 | 36 tháng | 893115019000 (VD-21553-14) | Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội | Việt Nam | Ống | 50.000 | 4.410 | 220.500.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI |
| 1.125 | PP2400331538 | GNR1318 | Zensalbu nebules 5.0 | Salbutamol sulfat | 5mg/2,5ml | Hít qua máy khí dung | Dung dịch dùng cho khí dung | Hộp 10 ống x 2,5ml | Nhóm 4 | 36 tháng | 893115019100 (VD-21554-14) | Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội | Việt Nam | Ống | 34.500 | 8.400 | 289.800.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI |
| 1.126 | PP2400331539 | GNR1319 | Zensalbu nebules 2.5 | Salbutamol sulfat | 2,5mg/2,5ml | Hít qua máy khí dung | Dung dịch dùng cho khí dung | Hộp 10 ống x 2,5ml | Nhóm 4 | 36 tháng | 893115019000 (VD-21553-14) | Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội | Việt Nam | Ống | 10.300 | 4.410 | 45.423.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI |
| 1.127 | PP2400331541 | GNR1321 | Buto-Asma | Salbutamol (dưới dạng Salbutamol Sulfate) | 100mcg/liều | Đường hô hấp | Khí dung đã chia liều | Hộp 1 bình xịt chứa 200 liều (10ml) + đầu xịt định liều | Nhóm 1 | 36 Tháng | 840115067923 | Laboratorio Aldo-Unión SL. | Tây Ban Nha | Bình | 28.860 | 48.600 | 1.402.596.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1.128 | PP2400331543 | GNR1323 | Dibetalic | Salicylic acid + betamethason dipropionat | (0,45g + 9,6mg)/ 15g | Dùng ngoài | Thuốc mỡ bôi da | Hộp 1 tuýp x 15 gam | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-23251-15 | Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên | Việt Nam | Tuýp | 6.600 | 14.200 | 93.720.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 1.129 | PP2400331545 | GNR1325 | Atiferlit | Mỗi 5ml dung dịch chứa: Sắt nguyên tố (dưới dạng Sắt (III) hydroxyd polymaltose 34%) | 50 mg | Uống | Dung dịch uống | Hộp 20 ống x 10ml | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-34132-20 | Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên | Việt Nam | Ống | 10.000 | 9.800 | 98.000.000 | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ NGỌC KHÁNH |
| 1.130 | PP2400331546 | GNR1326 | Atiferlit | Mỗi 5ml dung dịch chứa: Sắt nguyên tố (dưới dạng Sắt (III) hydroxyd polymaltose 34%) | 50 mg | Uống | Dung dịch uống | Hộp 20 ống x 5ml | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-34132-20 | Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên | Việt Nam | Ống | 4.000 | 4.500 | 18.000.000 | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ NGỌC KHÁNH |
| 1.131 | PP2400331547 | GNR1327 | Fefolic DWP 100 mg/350 mcg | Sắt (III) hydroxyd polymaltose + acid folic | 100mg + 350mcg | Uống | Viên nén nhai | Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110044924 | Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar | Việt Nam | Viên | 15.000 | 4.900 | 73.500.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC MỸ PHẨM AN PHÁT |
| 1.132 | PP2400331548 | GNR1328 | GONSA SAFLIC | Phức hợp sắt (III) hydroxide polymaltose; Acid folic | 357mg; 0,35mg | Uống | Viên nang mềm | Hộp 06 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-33732-19 | Công ty liên doanh dược phẩm Mebiphar-Austrapharm | Việt Nam | Viên | 146.000 | 5.500 | 803.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA |
| 1.133 | PP2400331549 | GNR1329 | Fezidat | Sắt fumarat + acid folic | 305mg + 350mcg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 24 tháng | 893100716824 (VD-31323-18) | Công ty cổ phần liên doanh dược phẩm Éloge France Việt Nam | Việt Nam | Viên | 230.900 | 630 | 145.467.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TƯỜNG THÀNH |
| 1.134 | PP2400331550 | GNR1330 | Humared | Sắt fumarat + acid folic | 200mg + 1,5mg | Uống | Viên nang mềm | Hộp 10 vỉ x 10 viên, Chai 60 viên, Chai 100 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110394723 (VD-22180-15) | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Việt Nam | Viên | 35.000 | 525 | 18.375.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀNG VŨ |
| 1.135 | PP2400331551 | GNR1331 | Fefolic DWP 322mg/350mcg | Sắt fumarat + acid folic | 322mg + 350mcg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 6 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-35844-22 | Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar | Việt Nam | Viên | 54.300 | 798 | 43.331.400 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TƯỜNG THÀNH |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1.136 | PP2400331552 | GNR1332 | Bifehema | Sắt gluconat (tương đương với sắt 50mg)+ Mangan gluconat (tương đương với Mangan 1,33mg)+ Đồng gluconat (tương đương với Đồng 0,7mg) | Mỗi ống 10ml chứa: 399mg + 10,77mg + 5mg | Uống | Dung dịch uống | Hộp 20 ống x 10ml | Nhóm 4 | 36 tháng | 893100353523 (VD-29300-18) | Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Việt Nam | Ống | 29.000 | 3.297 | 95.613.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) |
| 1.137 | PP2400331553 | GNR1333 | Atitrime | Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat | (50mg + 10,78mg + 5mg)/10ml | Uống | Dung dịch uống | Hộp 30 ống x 10ml | Nhóm 4 | 24 tháng | 893100148824 | Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm An Thiên | Việt Nam | Ống | 64.000 | 3.780 | 241.920.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM AT & C |
| 1.138 | PP2400331555 | GNR1335 | Relahema | Sắt gluconat + Mangan gluconat + Đồng gluconat | (298,725mg + 8,0775mg + 3,72mg); 7,5mg | Uống | Dung dịch uống | Hộp 10 ống, 15 ống, 20 ống x 7,5ml Hộp 10 ống, 15 ống, 20 ống x 10ml | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-30246-18 (SĐK gia hạn: 893100626524) | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh | Việt Nam | Ống | 8.000 | 3.500 | 28.000.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 1.139 | PP2400331556 | GNR1336 | Tot'hema | Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat | 50mg + 1,33mg + 0,70mg | Uống | Dung dịch uống | H/2 vỉ x 10 ống x 10ml | Nhóm 1 | 24 tháng | VN-19096-15 | Innothera Chouzy | France | Ống | 10.000 | 5.150 | 51.500.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA |
| 1.140 | PP2400331558 | GNR1338 | Atiferole | Mỗi 15ml dung dịch chứa: Sắt protein succinylate (tương đương 40mg Fe3+) 800mg | 800mg/15ml | Uống | Dung dịch uống | Hộp 1 chai 15ml | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-34133-20 | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Việt Nam | Chai | 10.000 | 9.450 | 94.500.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ATIPHARM |
| 1.141 | PP2400331559 | GNR1339 | Ferrola | Sắt sulfat + acid folic | 114mg + 0,8mg | Uống | Viên nén bao phim tan trong ruột | Hộp 5 vỉ x 10 viên | Nhóm 1 | 24 tháng | VN-18973-15 | Lomapharm GmbH | Đức | Viên | 10.000 | 5.500 | 55.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC SỨC KHỎE VÀNG FPL |
| 1.142 | PP2400331561 | GNR1341 | VUPU | Săt (II) sulfat khan (tương đương 65mg sắt) 200mg; Acid Folic 0,4mg | 200mg + 0,4mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 01 vỉ, 02 vỉ, 05 vỉ, 10 vỉ, 20 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 24 tháng | 893100417524 (VD-31995-19) | Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm | Việt Nam | Viên | 20.000 | 1.500 | 30.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VŨ DUY |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1.143 | PP2400331564 | GNR1344 | Onglyza | Saxagliptin | 5mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 2 vỉ x 14 viên | Nhóm 1 | 36 tháng | 001110400423 (VN-21365-18) | Cơ sở sản xuất: AstraZeneca Pharmaceuticals LP; Cơ sở đóng gói: AstraZeneca UK Ltd | Nước sản xuất: Mỹ; Nước đóng gói: Anh | Viên | 980 | 17.310 | 16.963.800 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC |
| 1.144 | PP2400331565 | GNR1345 | Lexostad 50 | Sertraline (dưới dạng Sertraline hydrochloride 55,95mg) | 50mg | Uống | viên nén bao phim | Hộp 1 vỉ x 30 viên, Hộp 3 vỉ x 30 viên | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-34907-20 | Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 | Việt Nam | Viên | 5.200 | 1.092 | 5.678.400 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY |
| 1.145 | PP2400331566 | GNR1346 | Asentra 50mg | Sertraline (dưới dạng Sertraline hydrochloride) | 50mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 4 vỉ x 7 viên | Nhóm 1 | 60 tháng | 383110025323 | Krka, d.d., Novo Mesto | Slovenia | Viên | 5.200 | 8.700 | 45.240.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC NAM ĐỒNG |
| 1.146 | PP2400331567 | GNR1347 | Seaoflura | Sevoflurane 250ml | 250ml | Dạng hít | Dung dịch gây mê đường hô hấp | H/1 chai x 250ml | Nhóm 1 | 60 tháng | VN-17775-14 | Piramal Critical Care, Inc | USA | Chai | 232 | 1.523.550 | 353.463.600 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA |
| 1.147 | PP2400331568 | GNR1348 | Silygamma | Silymarin | 150mg | Uống | Viên bao đường | Hộp 4 vỉ x 25 viên | Nhóm 1 | 36 tháng | VN-16542-13 | Dragenopharm Apotheker Püschl GmbH | Đức | Viên | 85.000 | 4.935 | 419.475.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC SỨC KHỎE VÀNG FPL |
| 1.148 | PP2400331570 | GNR1350 | Silymarin VCP | Silymarin | 140mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-31241-18 | Công ty cổ phần Dược phẩm VCP | Việt Nam | Viên | 2.000 | 2.800 | 5.600.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SALUD |
| 1.149 | PP2400331572 | GNR1352 | Flathin 125 mg | Simethicon | 125mg | Uống | Viên nang mềm | Hộp 6 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-35302-21 | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Việt Nam | Viên | 41.000 | 1.197 | 49.077.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN AN |
| 1.150 | PP2400331573 | GNR1353 | Simecol | Simethicon | 40mg/ml; 15ml | Uống | Hỗn dịch uống | Hộp 1 chai 15ml | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-33279-19 | Công ty cổ phần Dược Apimed | Việt Nam | Chai/ Lọ | 2.500 | 21.000 | 52.500.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 1.151 | PP2400331574 | GNR1354 | Airflat | Simethicon | Mỗi gói 1,2ml chứa: 80mg | Uống | Hỗn dịch uống | Hộp 30 gói x 1,2ml; Hộp 100 gói 1,2ml | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-34405-20 | Công ty liên doanh dược phẩm Mebiphar-Austrapharm | Việt Nam | Gói | 40.000 | 3.500 | 140.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM VIETSUN |
| 1.152 | PP2400331575 | GNR1355 | SIMVASTATIN SAVI 40 | Simvastatin | 40mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | VD-35519-21 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Việt Nam | Viên | 71.000 | 4.000 | 284.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VACOPHARM |
| 1.153 | PP2400331576 | GNR1356 | Simvastatin Savi 20 | Simvastatin | 20mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | 893110543624 (VD-25275-16) | Công ty CPDP SaVi | Việt Nam | Viên | 43.000 | 639 | 27.477.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI |
| 1.154 | PP2400331577 | GNR1357 | SIMVOFIX 10/10 MG | Simvastatin + ezetimibe | 10mg + 10mg | Uống | Viên nén | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 24 tháng | VN-23136-22 | Sun Pharmaceutical Industries Ltd. | India | Viên | 2.000 | 2.120 | 4.240.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1.155 | PP2400331578 | GNR1358 | Vasitimb 10mg/20mg Tablets | Ezetimibe + Simvastatin | 10mg + 20mg | Uống | Viên nén | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 1 | 24 tháng | 383110008723 | KRKA, D.D., Novo Mesto | Slovenia | Viên | 19.000 | 14.500 | 275.500.000 | Công ty TNHH Dược phẩm HQ |
| 1.156 | PP2400331579 | GNR1359 | Zlatko-50 | Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphat monohydrat) | 50mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | VD-21484-14 | Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú | Việt Nam | Viên | 12.000 | 2.169 | 26.028.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC |
| 1.157 | PP2400331580 | GNR1360 | Mebisita 50 | Sitagliptin phosphat monohydrat tương đương Sitagliptin` | 50mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 03 vỉ x 10 viên | Nhóm 3 | 36 tháng | VD-35053-21 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm và Sinh học Y tế | Việt Nam | Viên | 18.000 | 7.000 | 126.000.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM MKT |
| 1.158 | PP2400331582 | GNR1362 | Sorbitol 5g | Sorbitol | 5g | Uống | Thuốc bột pha dung dịch uống | Hộp 25 gói x 5g | Nhóm 4 | 36 tháng | 893100685724 (VD-21380-14) | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương | Việt Nam | Gói | 113.500 | 494 | 56.012.250 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA |
| 1.159 | PP2400331583 | GNR1363 | SORBITOL 3,3% | Sorbitol | 3,3%/500ml | Dung dịch vô khuẩn dùng trong phẫu thuật | Dung dịch vô khuẩn dùng trong phẫu thuật | Thùng 20 chai 500ml | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110039723 | Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam | Việt Nam | Chai | 720 | 14.490 | 10.432.800 | CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA |
| 1.160 | PP2400331584 | GNR1364 | Rovagi 0,75 | Spiramycin | 750.000 UI | Uống | Thuốc cốm | Hộp 10, 15, 20, 28, 30, 40, 50 gói x 2,5g | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110310924 (SĐK cũ: VD-22798-15) | Chi nhánh công ty cổ phần Dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất Dược phẩm Agimexpharm | Việt Nam | Gói | 18.000 | 1.680 | 30.240.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 1.161 | PP2400331585 | GNR1365 | Rovagi 1,5 | Spiramycin | 1.500.000UI | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 2 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-22799-15 | Chi nhánh công ty cổ phần Dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất Dược phẩm Agimexpharm | Việt Nam | Viên | 41.000 | 1.460 | 59.860.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 1.162 | PP2400331586 | GNR1366 | Daphazyl | Spiramycin + metronidazol | 750.000 IU + 125mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 4 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | 893115264223 | Công ty cổ phần dược Danapha | Việt Nam | Viên | 149.000 | 1.990 | 296.510.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 1.163 | PP2400331587 | GNR1367 | Rodogyl | Spiramycin 750000IU + metronidazole 125mg | 750.000 IU + 125mg | Uống | Viên nén bao phim | H/2 vỉ x 10 viên | Nhóm 1 | 36 tháng | 800115002200 (VN-21829-19) | Sanofi S.P .A | Italy | Viên | 26.000 | 6.800 | 176.800.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1.164 | PP2400331588 | GNR1368 | Verospiron 25mg | Spironolactone | 25mg | Uống | Viên nén | Hộp 1 vỉ x 20 viên | Nhóm 1 | 36 tháng | VN-16485-13 | Gedeon Richter Plc | Hungary | Viên | 67.200 | 3.125 | 210.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE |
| 1.165 | PP2400331590 | GNR1370 | VAGASTAT | Sucralfat | 1500mg | Uống | Hỗn dịch uống | Hộp 30 gói x 15g | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-23645-15 | Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông | Việt Nam | Gói | 32.000 | 4.200 | 134.400.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VACOPHARM |
| 1.166 | PP2400331591 | GNR1371 | Arges | Sucralfat | 1g/15ml | Uống | Hỗn dịch uống | Hộp 20 gói x 15ml | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-34129-20 | Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm An Thiên | Việt Nam | Gói | 31.000 | 4.389 | 136.059.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM AT & C |
| 1.167 | PP2400331592 | GNR1372 | Roshaito | Sucralfat | 1g/ 2,6g | Uống | Cốm pha hỗn dịch uống | Hộp 30 gói x 2g | Nhóm 4 | 36 tháng | 893100372524 | Công ty TNHH Dược phẩm BV pharma | Việt Nam | Gói | 10.000 | 1.230 | 12.300.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT - THÁI |
| 1.168 | PP2400331593 | GNR1373 | Roshaito | Sucralfat | 1000mg/ 2g | Uống | Cốm pha hỗn dịch uống | Hộp 30 gói x 2g | Nhóm 4 | 36 tháng | 893100372524 | Công ty TNHH Dược phẩm BV pharma | Việt Nam | Gói | 20.500 | 1.230 | 25.215.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT - THÁI |
| 1.169 | PP2400331595 | GNR1375 | Sulfadiazin bạc | Sulfadiazin bạc | 1%, 20g | Dùng ngoài | Kem bôi da | H/1 tuýp x 20 gam | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-28280-17 | Công ty cổ phần dược Medipharco | Việt Nam | Tuýp | 1.000 | 18.900 | 18.900.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA |
| 1.170 | PP2400331597 | GNR1377 | Bixazol | Sulfamethoxazol + Trimethoprim | (200mg + 40mg),10ml | Uống | Hỗn dịch uống | Hộp 20 ống x 10ml | Nhóm 4 | 24 tháng | 893110921224 (VD-32509-19) | Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội | Việt Nam | Ống | 10.000 | 5.000 | 50.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI |
| 1.171 | PP2400331599 | GNR1379 | Supertrim | Sulfamethoxazol + Trimethoprim | 400mg + 80mg | Uống | Thuốc bột uống | Hộp 30 gói x 1,6g | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-23491-15 | Chi nhánh công ty cổ phần Dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất Dược phẩm Agimexpharm | Việt Nam | Gói | 39.000 | 1.890 | 73.710.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 1.172 | PP2400331600 | GNR1380 | Sulpiride STELLA 50 mg | Sulpiride | 50mg | Uống | viên nang cứng | Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | 893110915024 (VD-25028-16) | Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 | Việt Nam | Viên | 23.000 | 525 | 12.075.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY |
| 1.173 | PP2400331601 | GNR1381 | Sulpirid DWP 100mg | Sulpirid | 100mg | Uống | Viên nén | Hộp 6 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-35226-21 | Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar | Việt Nam | Viên | 23.500 | 441 | 10.363.500 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM THẾ ANH |
| 1.174 | PP2400331602 | GNR1382 | Curosurf | Mỗi lọ 1,5ml chứa: Phospholipid chiết từ phổi lợn 120mg | 120mg/ 1,5ml | Đường nội khí quản | Hỗn dịch bơm ống nội khí quản | Hộp 1 lọ 1,5ml | Nhóm 1 | 18 tháng | VN-18909-15 | Chiesi Farmaceutici S.p.A | Ý | Lọ | 20 | 13.990.000 | 279.800.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1.175 | PP2400331605 | GNR1385 | Chamcromus 0,1% | Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrat) | (5mg/5g) x 5g | Dùng ngoài | Thuốc mỡ bôi da | Hộp 1 tuýp 5g | Nhóm 5 | 36 tháng | VD-26294-17 | Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2 | Việt Nam | Tuýp | 200 | 57.000 | 11.400.000 | Công ty TNHH Dược phẩm HQ |
| 1.176 | PP2400331606 | GNR1386 | Sovalimus 0,03% | Tacrolimus | 30mg/100g; 12g | Thuốc mỡ bôi da | Thuốc mỡ | Hộp 1 tuýp x 12g | Nhóm 4 | 36 | VD-26261-17 | Công Ty Cổ Phần Dược Hà Tĩnh | Việt Nam | Tuýp | 500 | 298.000 | 149.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SONG VÂN |
| 1.177 | PP2400331607 | GNR1387 | Taflotan | Tafluprost | 0,0375mg/2,5ml | Nhỏ mắt | Dung dịch nhỏ mắt | Hộp 1 lọ 2,5ml | Nhóm 1 | 36 Tháng | VN-20088-16 | Santen Pharmaceutical Co., Ltd. - Nhà máy Shiga | Nhật | Lọ | 100 | 244.799 | 24.479.900 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED |
| 1.178 | PP2400331608 | GNR1388 | FLOEZY | Tamsulosin hydrochloride | 0,4 mg | Uống | Viên nén phóng thích kéo dài | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 1 | 36 tháng | 840.110.031.023 | Synthon Hispania, SL | Spain | Viên | 11.000 | 12.000 | 132.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI |
| 1.179 | PP2400331609 | GNR1389 | Telpharusa 40 | Telmisartan | 40mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 24 tháng | 893110147823 | Công ty cổ phần Dược - Vật tư y tế Nghệ An | Việt Nam | Viên | 79.000 | 1.500 | 118.500.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3 |
| 1.180 | PP2400331610 | GNR1390 | Telmisartan OD DWP 40 | Telmisartan | 40mg | Uống | Viên nén phân tán | Hộp 6 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-35746-22 | Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar | Việt Nam | Viên | 98.000 | 1.491 | 146.118.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TƯỜNG THÀNH |
| 1.181 | PP2400331611 | GNR1391 | SaVi Telmisartan 40 | Telmisartan | 40mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 3 | 36 tháng | VD-23008-15 | Công ty CPDP SaVi | Việt Nam | Viên | 90.000 | 1.290 | 116.100.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI |
| 1.182 | PP2400331612 | GNR1392 | SaVi Telmisartan 80 | Telmisartan | 80mg | Uống | Viên nén | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | 893110678724 (VD-26258-17) | Công ty CPDP SaVi | Việt Nam | Viên | 25.000 | 795 | 19.875.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI |
| 1.183 | PP2400331613 | GNR1393 | Telmisartan 80 mg and Hydrochlorothiazid 25mg | Telmisartan + hydroclorothiazid | 80mg + 25mg | Uống | Viên nén | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 48 tháng | VN-22763-21 | Evertogen Life Sciences Limited | Ấn Độ | Viên | 29.000 | 9.300 | 269.700.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 1.184 | PP2400331614 | GNR1394 | Telsar-H 40/12.5 | Telmisartan + Hydrochlorothiazide | 40mg + 12,5mg | Uống | Viên nén | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 24 tháng | VN-22528-20 | Hetero Labs Limited | Ấn Độ | Viên | 12.000 | 998 | 11.976.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC |
| 1.185 | PP2400331615 | GNR1395 | Mibetel HCT | Telmisartan + hydroclorothiazid | 40mg + 12,5mg | Uống | Viên nén | Hộp 03 vỉ, 05 vỉ, 10 vỉ, 20 vỉ x 10 viên | Nhóm 3 | 36 tháng | 893110409524 (VD-30848-18) | Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm | Việt Nam | viên | 32.000 | 4.284 | 137.088.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC |
| 1.186 | PP2400331616 | GNR1396 | Prunitil | Telmisartan + hydroclorothiazid | 40mg + 12,5mg | Uống | Viên nén | Hộp 20 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-35733-22 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa | Việt Nam | Viên | 61.000 | 430 | 26.230.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀNG VŨ |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1.187 | PP2400331617 | GNR1397 | Telsol plus 80mg/25mg tablets | Telmisartan + hydroclorothiazid | 80mg + 25mg | Uống | Viên nén | Hộp 2 vỉ x 14 viên | Nhóm 1 | 36 tháng | VN-23033-22 | Laboratorios Liconsa, S.A. (Cơ sở xuất xưởng lô: Inbiotech Ltd., địa chỉ: 7 Sheinovo Str., 1504 Sofia, Bulgaria) | Spain | Viên | 10.000 | 17.000 | 170.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 1.188 | PP2400331618 | GNR1398 | Tenofovir | Tenofovir (TDF) | 300mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110364624 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa | Việt Nam | Viên | 98.000 | 1.185 | 116.130.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀNG VŨ |
| 1.189 | PP2400331619 | GNR1399 | SaVi Tenofovir 300 | Tenofovir (TDF) | 300mg | Uống | Viên nén dài bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | VD-35348-21 | Công ty CPDP SaVi | Việt Nam | Viên | 62.600 | 2.079 | 130.145.400 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI |
| 1.190 | PP2400331620 | GNR1400 | Tilcotil | Tenoxicam | 20mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên; hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 1 | 36 tháng | VN-18337-14 | Cenexi S.A.S | Pháp | Viên | 31.050 | 7.800 | 242.190.000 | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM KHANG HUY |
| 1.191 | PP2400331621 | GNR1401 | Tenonic | Tenoxicam | 20mg | Uống | Viên nang cứng | H/10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-22342-15 | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC (USA - NIC Pharma) | Việt Nam | Viên | 11.000 | 3.192 | 35.112.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA |
| 1.192 | PP2400331622 | GNR1402 | Mudisil 250 | Terbinafin (dưới dạng terbinafin hydroclorid) | 250mg | Uống | Viên nén | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110239323 | Công ty TNHH dược phẩm BV Pharma | Việt Nam | Viên | 5.000 | 6.140 | 30.700.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC SỨC KHỎE VÀNG FPL |
| 1.193 | PP2400331623 | GNR1403 | Arimenus 5mg | Terbutalin | 5mg/10ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 10 lọ x 10ml | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-29701-18 | Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội | Việt Nam | Lọ | 5.950 | 105.000 | 624.750.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI |
| 1.194 | PP2400331625 | GNR1405 | Tetracyclin 1% | Tetracyclin hydroclorid | 1%, 5g | Tra mắt | Mỡ tra mắt | H/100 tuýp x 5 gam | Nhóm 4 | 48 tháng | 893110920324 (VD-26395-17) | Công ty cổ phần dược Medipharco | Việt Nam | Tuýp | 3.150 | 3.150 | 9.922.500 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA |
| 1.195 | PP2400331628 | GNR1408 | GLOCKNER-10 | Methimazol (Thiamazol) | 10mg | Uống | Viên nén | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | 893110660624 (VD-23920-15) | Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú | Việt Nam | Viên | 7.000 | 1.890 | 13.230.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA |
| 1.196 | PP2400331629 | GNR1409 | BOURABIA-8 | Thiocolchicosid | 8mg | Uống | Viên nén | Hộp 6 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | VD-32809-19 | Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú | Việt Nam | Viên | 75.000 | 6.000 | 450.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN GOLD STAR PHARM |
| 1.197 | PP2400331630 | GNR1410 | Sciomir | Thiocolchicoside | 2mg/ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 6 ống 2ml | Nhóm 1 | 36 tháng | VN-16109-13 | Laboratorio Farmaceutico C.T.s.r.l. | Ý | ống | 700 | 32.000 | 22.400.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1.198 | PP2400331631 | GNR1411 | THIOCOLCHICOSIDE SAVI | Thiocolchicoside | 4mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | VD-35213-21 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Việt Nam | Viên | 320.700 | 3.998 | 1.282.158.600 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VACOPHARM |
| 1.199 | PP2400331633 | GNR1413 | Thiocolchicosid Cap DWP 8mg | Thiocolchicosid | 8mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 6 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 24 tháng | 893110236923 | Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar | Việt Nam | Viên | 55.000 | 3.990 | 219.450.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM THẾ ANH |
| 1.200 | PP2400331634 | GNR1414 | JAVELIN 300 | Tiaprofenic acid | 300mg | Uống | Viên nén | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110064623 | Công ty cổ phần US Pharma USA | Việt Nam | Viên | 2.000 | 9.800 | 19.600.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ MINH TRÍ |
| 1.201 | PP2400331636 | GNR1416 | Midaman 1,5g/0,1g | Ticarcilin (dưới dạng ticarcilin natri) + Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat) | 1,5g + 0,1g | Tiêm | Thuốc bột pha tiêm | Hộp 1 lọ | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110391124 | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Việt Nam | Lọ | 15.000 | 96.000 | 1.440.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN |
| 1.202 | PP2400331637 | GNR1417 | Combikit 3,1g | Ticarcilin (dưới dạng ticarcilin natri) + Acid clavulanic (dưới dạng clavulanat kali) | 3g + 0,1g | Tiêm | Thuốc bột pha tiêm | Hộp 01 lọ x 20ml | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110667524 | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Việt Nam | Lọ | 1.200 | 103.000 | 123.600.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN |
| 1.203 | PP2400331641 | GNR1421 | Tinidazol | Tinidazol | 500mg/100ml | Tiêm truyền | Dung dịch tiêm truyền | Thùng 48 chai x 100ml | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-34615-20 | Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Việt Nam | Chai | 1.100 | 16.380 | 18.018.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) |
| 1.204 | PP2400331642 | GNR1422 | Tiram | Tiropramid hydroclorid | 100mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110396923 (VD-25015-16) | Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo | Việt Nam | Viên | 280.000 | 1.500 | 420.000.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SHINPOONG DAEWOO |
| 1.205 | PP2400331644 | GNR1424 | Zenadine Cap | Tizanidin hydroclorid | 6mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 | 893110762624 | Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera | Việt Nam | Viên | 95.000 | 3.000 | 285.000.000 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN |
| 1.206 | PP2400331645 | GNR1425 | Tizanidin 4 mg | Tizanidin hydroclorid | 4mg | Uống | Viên nén | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110272924 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa | Việt Nam | Viên | 62.000 | 1.170 | 72.540.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀNG VŨ |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1.207 | PP2400331646 | GNR1426 | MT - Tizanidin 4 | Tizanidin (dưới dạng Tizanidin hydroclorid 4,58mg) 4mg | 4mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ Alu - PVC; Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ Alu - Alu | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110241624 | Công ty cổ phần Dược và Vật tư y tế Bình Thuận | Việt Nam | Viên | 120.000 | 2.400 | 288.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA |
| 1.208 | PP2400331647 | GNR1427 | Eyetobrin 0,3% | Mỗi 1ml dung dịch chứa:Tobramycin 3mg | 0,3%; 5ml | Nhỏ mắt | Dung dịch nhỏ mắt | Hộp 1 lọ x 5ml | Nhóm 1 | 36 tháng | 520110782024 (VN-21787-19) | Cooper S.A. Pharmaceuticals | Greece | Lọ | 8.000 | 34.200 | 273.600.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ĐỨC ANH |
| 1.209 | PP2400331648 | GNR1428 | Tobramycin 0,3% | Tobramycin (dạng Tobramycin sulfat) | 15mg/ 5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | Hộp 20 lọ x 5ml | Nhóm 4 | 24 tháng | 893110668324 | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Việt Nam | Lọ | 10.700 | 2.751 | 29.435.700 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN |
| 1.210 | PP2400331649 | GNR1429 | Sun-toracin 60mg/50ml | Tobramycin | 60mg/50ml | Tiêm truyền | Dung dịch tiêm truyền | Hộp 1 túi x 50ml; Hộp 1 chai x 50 ml | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-34491-20 | Công ty TNHH Dược phẩm Allomed | Việt Nam | Chai/Túi | 1.100 | 50.000 | 55.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HIỆP BÁCH NIÊN |
| 1.211 | PP2400331651 | GNR1431 | Philtobax Eye Drops | Tobramycin | 15mg/5ml | Nhỏ mắt | Dung dịch nhỏH26:K26 mắt | Hộp 1 lọ x 5ml | Nhóm 2 | 24 tháng | VN-19519-15 | Hanlim Pharm Co, Ltd | Hàn Quốc | Lọ | 13.500 | 27.500 | 371.250.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE |
| 1.212 | PP2400331652 | GNR1432 | Tobradex | Tobramycin + Dexamethasone | (3mg + 1mg)/1ml | Nhỏ mắt | Hỗn dịch nhỏ mắt | Hộp 1 lọ 5ml | Nhóm 1 | 24 Tháng | VN-20587-17 | s.a. Alcon-Couvreur N.V | Bỉ | Lọ | 5.500 | 47.300 | 260.150.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED |
| 1.213 | PP2400331653 | GNR1433 | Tobidex | Tobramycin (dưới dạng Tobramycin sulfat)+ Dexamethason natri phosphat | Mỗi lọ 5ml chứa: 15mg + 5mg | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | Hộp 1 lọ 5ml | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-28242-17 | Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Việt Nam | Lọ | 4.300 | 6.405 | 27.541.500 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) |
| 1.214 | PP2400331654 | GNR1434 | Tovidex | Tobramycin + dexamethason | (0,3% + 0,1%); 7ml | Nhỏ mắt | Dung dịch nhỏ mắt | Hộp 1 lọ 7ml | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-35758-22 | Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên | Việt Nam | Lọ | 5.200 | 26.500 | 137.800.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 1.215 | PP2400331655 | GNR1435 | Huether-25 | Topiramat | 25mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 6 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-29721-18 | Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Việt Nam | Viên | 10.000 | 3.960 | 39.600.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BIN BO |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1.216 | PP2400331659 | GNR1439 | Acido Tranexamico Bioindustria L.I.M | Acid Tranexamic | 500mg | Tiêm hoặc uống | Dung dịch tiêm tĩnh mạch hoặc uống | Hộp 5 ống 5ml | Nhóm 1 | 36 tháng | VN-20980-18 | Bioindustria L.I.M (Laboratorio Italiano Medicinali) S.p.A | Italy | Ống | 16.600 | 21.500 | 356.900.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC TÂM ĐAN |
| 1.217 | PP2400331660 | GNR1440 | Acid tranexamic 500mg | Acid tranexamic | 500mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110666824 | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Việt Nam | Viên | 7.500 | 1.505 | 11.287.500 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN |
| 1.218 | PP2400331661 | GNR1441 | BFS-Tranexamic 500mg/10ml | Tranexamic acid | 500mg/10ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 20 ống x 10ml | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110414824 (VD-24750-16) | Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội | Việt Nam | Ống | 1.900 | 14.000 | 26.600.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI |
| 1.219 | PP2400331662 | GNR1442 | Tranexamic acid 250mg/5ml | Tranexamic acid | 250mg | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 5 ống x 5ml | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110485224 | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Việt Nam | Ống | 11.700 | 1.267 | 14.823.900 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN |
| 1.220 | PP2400331663 | GNR1443 | Fiborize | Acid tranexamic | 650mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110696224 (SĐK cũ:VD-28722-18) | Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2 | Việt Nam | Viên | 14.000 | 4.150 | 58.100.000 | Công ty TNHH Dược phẩm HQ |
| 1.221 | PP2400331664 | GNR1444 | Medisamin 250mg | Tranexamic acid | 250mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp/10 vỉ x 10v | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110491124 (VD-26346-17) | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex | Việt Nam | Viên | 12.400 | 1.470 | 18.228.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC AVISPHARM BMT |
| 1.222 | PP2400331666 | GNR1446 | Amcinol - Paste | Triamcinolon acetonid | Mỗi 5 gam gel chứa: Triamcinolon acetonid 5mg | Dùng ngoài | Gel | Hộp 1 tuýp x 5g | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-34334-20 | Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar | Việt Nam | Tuýp | 1.300 | 12.000 | 15.600.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR |
| 1.223 | PP2400331667 | GNR1447 | Tributel | Trimebutin maleat | 200mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | VD-22324-15 | Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú | Việt Nam | Viên | 10.000 | 1.695 | 16.950.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC |
| 1.224 | PP2400331668 | GNR1448 | DECOLIC | Trimebutin (dưới dạng Trimebutin maleat) | 24mg | Uống | Bột pha hỗn dịch uống | Hộp 20 gói 1,15g | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110199724 | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Việt Nam | Gói | 20.000 | 2.100 | 42.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA |
| 1.225 | PP2400331669 | GNR1449 | Trimebutine Gerda 200mg | Trimebutin maleat | 200mg | Uống | Viên nén không bao | Hộp 3 vỉ x 10 viên nén | Nhóm 1 | 30 tháng | 300110182523 | Laboratoires BTT | France | Viên | 5.500 | 6.180 | 33.990.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TỰ ĐỨC |
| 1.226 | PP2400331670 | GNR1450 | Metazydyna | Trimetazidin dihydroclorid | 20mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 2 vỉ x 30 viên | Nhóm 1 | 36 tháng | VN-21630-18 | Adamed Pharma S.A. | Ba Lan | Viên | 135.500 | 1.890 | 256.095.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC SỨC KHỎE VÀNG FPL |
| 1.227 | PP2400331671 | GNR1451 | Vartel 20mg | Trimetazidin | 20mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 2 vỉ x 30 viên | Nhóm 3 | 36 tháng | 893110073324 (VD-25935-16) | Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm | Việt Nam | Viên | 31.000 | 600 | 18.600.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1.228 | PP2400331673 | GNR1453 | Vastarel OD 80mg | Trimetazidin | 80mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 1 | 36 tháng | VN3-389-22 | Egis Pharmaceuticals PLC | Hungary | Viên | 23.000 | 5.410 | 124.430.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 1.229 | PP2400331674 | GNR1454 | Mydrin-P | Tropicamid + Phenylephrin hydroclorid | 50mg/10ml + 50mg/10ml | Nhỏ mắt | Dung dịch nhỏ mắt | Hộp 1 lọ x 10ml | Nhóm 1 | 30 Tháng | 499110415423 | Santen Pharmaceutical Co., Ltd., Nhà máy Shiga | Nhật | Lọ | 200 | 67.500 | 13.500.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED |
| 1.230 | PP2400331675 | GNR1455 | A.T Urea 20% | Urea | 2g, 10g | Dùng ngoài | Kem bôi da | Hộp 1 tuýp 10g | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-33398-19 | Công ty cổ phần Dược phẩm An Thiên | Việt Nam | Tuýp | 10.000 | 30.000 | 300.000.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 1.231 | PP2400331676 | GNR1456 | Pms-Ursodiol C 500 mg | Ursodeoxycholic acid | 500mg | Uống | Viên nén | Chai 100 Viên | Nhóm 1 | 36 tháng | VN-18409-14 | Pharmascience Inc. | Canada | Viên | 12.000 | 25.000 | 300.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC AVISPHARM BMT |
| 1.232 | PP2400331677 | GNR1457 | Unoursodiol-300 | Ursodeoxycholic acid | 300mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 24 tháng | VN-22278-19 | Akums Drugs and Pharmaceuticals Ltd | Ấn Độ | Viên | 9.000 | 4.500 | 40.500.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 1.233 | PP2400331678 | GNR1458 | Ursokol 150 | Ursodeoxycholic acid | 150mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ, 6 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | VD-36147-22 | Công ty CPDP SaVi | Việt Nam | Viên | 5.000 | 4.195 | 20.975.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN GLOBAL PHARMACEUTICAL |
| 1.234 | PP2400331679 | GNR1459 | Galcholic 300 | Ursodeoxycholic acid | 300mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 5 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110332223 (VD-28543-17) | Công ty TNHH Hasan - Dermapharm | Việt Nam | viên | 21.000 | 2.352 | 49.392.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC |
| 1.235 | PP2400331680 | GNR1460 | Galcholic 200 | Ursodeoxycholic acid | 200mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 5 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-28542-17 | Công ty TNHH Hasan - Dermapharm | Việt Nam | viên | 6.000 | 2.625 | 15.750.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC |
| 1.236 | PP2400331681 | GNR1461 | Meyerursolic F | Acid ursodeoxycholic | 500mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110407224 (VD-30051-18) | Công ty liên doanh Meyer-BPC | Việt Nam | Viên | 4.000 | 8.950 | 35.800.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NDH |
| 1.237 | PP2400331682 | GNR1462 | Ucolic Tablet | Ursodeoxycholic acid | 200mg | Uống | Viên nén | Hộp 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | VN-22608-20 | Nexpharm Korea Co., Ltd. | Korea | Viên | 5.000 | 8.500 | 42.500.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ANH KHANG |
| 1.238 | PP2400331683 | GNR1463 | Uruso | Ursodeoxycholic acid | 100mg | Uống | Viên nén | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | VN-14659-12 | Daewoong Pharmaceutical | Hàn Quốc | Viên | 6.000 | 5.900 | 35.400.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HIỆP BÁCH NIÊN |
| 1.239 | PP2400331684 | GNR1464 | Grinterol 250mg Capsules | Ursodeoxycholic acid | 250mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 3,5,6,10 vỉ x 10 viên | Nhóm 1 | 36 tháng | VN-22723-21 | AS Grindeks | Latvia | Viên | 3.000 | 9.000 | 27.000.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC MỸ PHẨM AN PHÁT |
| 1.240 | PP2400331685 | GNR1465 | Epilepmat EC 300mg | Valproat natri | 300mg | Uống | Viên nén bao tan trong ruột | Hộp 6 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893114233623 | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Việt Nam | Viên | 44.000 | 1.995 | 87.780.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM THẾ ANH |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1.241 | PP2400331686 | GNR1466 | Epilepmat EC 500mg | Valproat natri | 500mg | Uống | Viên nén bao tan trong ruột | Hộp 6 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893114129023 | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Việt Nam | Viên | 16.000 | 2.499 | 39.984.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM THẾ ANH |
| 1.242 | PP2400331688 | GNR1468 | SaVi Valsartan 160 | Valsartan | 160mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 3 | 36 tháng | 893110165124 (SĐK cũ: VD-25269-16) | Công ty CP Dược phẩm SaVi | Việt Nam | Viên | 13.000 | 4.500 | 58.500.000 | Công ty TNHH Dược phẩm HQ |
| 1.243 | PP2400331689 | GNR1469 | Vasblock 80mg | Valsartan | 80mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 1 | 24 tháng | VN-19240-15 | Medochemie Ltd - Central Factory | Cyprus | Viên | 17.000 | 3.680 | 62.560.000 | CÔNG TY TNHH SK QUỐC TẾ |
| 1.244 | PP2400331690 | GNR1470 | Valsartan stella 40mg | Valsartan | 40mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 24 tháng | 893110107923 (VD-26570-17 ) | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1 | Việt Nam | Viên | 121.000 | 4.400 | 532.400.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SALUD |
| 1.245 | PP2400331691 | GNR1471 | Euvaltan 40 | Valsartan | 40mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 1 vỉ, 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110142124 (VD-30261-18) | Cty cổ phần dược phẩm 3/2 | Việt Nam | viên | 40.000 | 1.640 | 65.600.000 | Công ty TNHH dược phẩm Gia Nguyên |
| 1.246 | PP2400331692 | GNR1472 | Hypetor 80 | Valsartan | 80mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 | VD-36035-22 | Công ty TNHH Dược phẩm BV Pharma | Việt Nam | Viên | 76.500 | 1.995 | 152.617.500 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN |
| 1.247 | PP2400331693 | GNR1473 | Tabarex | Valsartan | 80mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | VD-30351-18 | Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú | Việt Nam | Viên | 65.000 | 1.125 | 73.125.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC |
| 1.248 | PP2400331694 | GNR1474 | Tabarex-160 | Valsartan | 160mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | VD-31636-19 | Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú | Việt Nam | Viên | 4.000 | 3.095 | 12.380.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC |
| 1.249 | PP2400331696 | GNR1476 | Valcickeck H2 | Valsartan + hydroclorothiazid | 160mg + 12,5mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 2 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 24 tháng | 890110014924 (VN-20012-16) | Mepro Pharmaceuticals Private Limited | India | Viên | 10.000 | 12.600 | 126.000.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 1.250 | PP2400331697 | GNR1477 | SaVi Valsartan Plus HCT 80/12.5 | Valsartan + Hydroclorothiazid | 80mg + 12,5mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 3 | 36 tháng | VD-23010-15 | Công ty CP Dược phẩm SaVi | Việt Nam | Viên | 28.000 | 7.450 | 208.600.000 | Công ty TNHH Dược phẩm HQ |
| 1.251 | PP2400331698 | GNR1478 | Valsartan Plus DWP 120 mg/12,5 mg | Valsartan + hydroclorothiazid | 120mg + 12,5mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 6 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 24 tháng | 893110172723 | Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar | Việt Nam | Viên | 38.000 | 2.499 | 94.962.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TƯỜNG THÀNH |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1.252 | PP2400331699 | GNR1479 | RIOSART HCT 80+12.5MG | Valsartan + hydroclorothiazid | 80 + 12.5mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 24 tháng | VN-15599-12 | Sun Pharmaceutical Industries Limited | India | Viên | 5.000 | 1.900 | 9.500.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 1.253 | PP2400331700 | GNR1480 | Dembele-HCTZ | Valsartan; Hydroclorothiazid | 160mg+25mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | VD-29716-18 | Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú | Việt Nam | Viên | 2.000 | 5.800 | 11.600.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC |
| 1.254 | PP2400331701 | GNR1481 | Vancomycin | Vancomycin (dưới dạng Vancomycin hydroclorid) | 500mg | Tiêm | Thuốc tiêm bột đông khô | Hộp 10 lọ | Nhóm 4 | 36 tháng | 893.115.078.524 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc | Việt Nam | Lọ | 9.500 | 16.000 | 152.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC |
| 1.255 | PP2400331702 | GNR1482 | Novelcin 1000 | Vancomycin* | 1000mg | Tiêm truyền | Thuốc bột pha tiêm truyền | Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-34914-20 | Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy | Việt Nam | Lọ | 9.200 | 27.900 | 256.680.000 | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM MINH HIỀN |
| 1.256 | PP2400331703 | GNR1483 | Mocramide 50mg | Vildagliptin | 50mg | Uống | Viên nén | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 1 | 30 tháng | 893610358424 | (Cơ sở nhận gia công): Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông) | Việt Nam | Viên | 62.000 | 8.000 | 496.000.000 | CÔNG TY TNHH SK QUỐC TẾ |
| 1.257 | PP2400331704 | GNR1484 | Vigorito | Vildagliptin | 50mg | Uống | Viên nén | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | VD-21482-14 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú | Việt Nam | Viên | 15.500 | 7.500 | 116.250.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM MKT |
| 1.258 | PP2400331707 | GNR1487 | Vicebrol | Vinpocetin | 5mg | Uống | Viên nén | Hộp 5 vỉ x 10 viên | Nhóm 1 | 24 tháng | VN-22699-21 | Biofarm Sp. zo.o. | Ba Lan | Viên | 24.500 | 2.400 | 58.800.000 | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ NGỌC KHÁNH |
| 1.259 | PP2400331708 | GNR1488 | Vitamin AD | Vitamin A + D2 (Vitamin A + D3) | 4000UI + 400UI | Uống | Viên nang mềm | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-29467-18 | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Việt Nam | Viên | 238.000 | 599 | 142.562.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀNG VŨ |
| 1.260 | PP2400331709 | GNR1489 | Vitamin A-D | Vitamin A + D2 (Vitamin A + D3) | 2500IU; 200IU | Uống | Viên nang mềm | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-19550-13 (893100341124) | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương | Việt Nam | Viên | 320.000 | 320 | 102.400.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 1.261 | PP2400331710 | GNR1490 | Agivitamin B1 | Vitamin B1 | 250mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 24 tháng | 893110467824 (SĐK cũ: VD-25609-16) | Chi nhánh công ty cổ phần Dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất Dược phẩm Agimexpharm | Việt Nam | Viên | 45.000 | 210 | 9.450.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 1.262 | PP2400331711 | GNR1491 | Vitamin B1 | Thiamin hydroclorid | 100mg/1ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 100 ống x 1ml | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110448724 (VD-25834-16) | Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc | Việt Nam | Ống | 6.700 | 620 | 4.154.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1.263 | PP2400331712 | GNR1492 | Vitamin B1-HD | Vitamin B1 | 50mg | Uống | Viên nang mềm | Hộp 3 vỉ x 20 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893100715324 (VD-21940-14) | Nhà máy HDPHARMA EU-Công ty cổ phần dược VTYT Hải Dương | Việt Nam | Viên | 68.000 | 600 | 40.800.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 1.264 | PP2400331713 | GNR1493 | Milgamma N | Thiamin HCl + Pyridoxin HCl + Cyanocobalamin | 100mg + 100mg+ 1mg | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 5 ống x 2ml | Nhóm 1 | 36 tháng | 400100083323 (VN-17798-14) | Solupharm Pharmazeutische Erzeugnisse GmbH | Đức | Ống | 3.000 | 21.000 | 63.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC SỨC KHỎE VÀNG FPL |
| 1.265 | PP2400331714 | GNR1494 | Vinrovit 5000 | Thiamin hydroclorid + Pyridoxin hydroclorid + Cyanocobalamin | 50mg+250mg+5mg | Tiêm | bột đông khô pha tiêm | Hộp 4 lọ + 4 ống dung môi | Nhóm 4 | 36 tháng | 893.110.395.523 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc | Việt Nam | Lọ | 2.700 | 6.690 | 18.063.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC |
| 1.266 | PP2400331715 | GNR1495 | Neutrifore | Thiamin mononitrat +Pyridoxin HCl + Cyanocobalamin | 250mg + 250mg + 1000mcg | Uống | Viên nén dài bao phim | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-18935-13 | Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Việt Nam | Viên | 382.000 | 1.239 | 473.298.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) |
| 1.267 | PP2400331716 | GNR1496 | PIVINEURON | Vitamin B1 + B6 + B12 | 250 mg + 250 mg + 1000 mcg | Uống | Viên nang cứng (cam-nâu) | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-31272-18 | Công ty cổ phần Dược Phúc Vinh | Việt Nam | Viên | 225.000 | 1.800 | 405.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN SANTAV |
| 1.268 | PP2400331717 | GNR1497 | MitivitB | Vitamin B1 + B6 + B12 | 125mg + 125mg + 500mcg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-36256-22 | Công ty cổ phần Dược và Vật tư y tế Bình Thuận | Việt Nam | Viên | 452.000 | 2.000 | 904.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA |
| 1.269 | PP2400331719 | GNR1499 | Tribcomplex | Vitamin B1 + B6 + B12 | 100mg + 200mg + 200mcg | Uống | Viên nén sủi | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-28800-18 (SĐK gia hạn: 893100198024) | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh | Việt Nam | Viên | 6.000 | 3.200 | 19.200.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN HT MEDICAL |
| 1.270 | PP2400331720 | GNR1500 | Stavimin | Vitamin B1 + B6 + B12 | 125mg + 125mg + 125mcg | Uống | Viên nang mềm | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110212224 (VD-30648-18) | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương | Việt Nam | Viên | 60.000 | 865 | 51.900.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ THUẬN PHÁT |
| 1.271 | PP2400331721 | GNR1501 | Vitamin B1+B6+B12 | Vitamin B1 + B6 + B12 | 12,5mg + 12,5mg + 12,5mcg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-16608-12 | Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm | Việt Nam | Viên | 65.000 | 300 | 19.500.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM |
| 1.272 | PP2400331722 | GNR1502 | Solphabe | Vitamin B1 + B6 + B12 | 110mg + 200mg + 0,5mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 | VD-35852-22 | Công ty cổ phần dược Phúc Vinh | Việt Nam | Viên | 90.000 | 1.785 | 160.650.000 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1.273 | PP2400331723 | GNR1503 | Trivit-B | Thiamin HCL, Pyridoxin HCL, Cyanocobalamin | 100mg; 50mg; 1000mcg | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 10 ống 3ml | Nhóm 5 | 24 tháng | VN-19998-16 | T.P.Drug Laboratories (1969) Co., Ltd. | Thái Lan | Ống | 6.240 | 13.500 | 84.240.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC |
| 1.274 | PP2400331724 | GNR1504 | Solmelon | Vitamin B1 + B6 + B12 | 110mg + 200mg + 500mcg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | 893100237523 | Nhà máy HDPharma EU - Cty CP Dược VTYT Hải Dương | Việt Nam | Viên | 260.000 | 1.900 | 494.000.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VINH ĐỨC |
| 1.275 | PP2400331725 | GNR1505 | Vitamin 3B extra | Vitamin B1 + B6 + B12 | 100mg; 100mg; 150mcg. | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 1 túi x 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-31157-18 | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình | Việt Nam | Viên | 235.000 | 1.100 | 258.500.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 1.276 | PP2400331726 | GNR1506 | B12 Ankermann | Cyanocobalamin | 1000mcg | Uống | Viên nén bao đường | Hộp 2 vỉ x 25 viên | Nhóm 1 | 24 tháng | VN-22696-20 | Artesan Pharma GmbH & Co. KG | Đức | Viên | 2.000 | 7.000 | 14.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC SỨC KHỎE VÀNG FPL |
| 1.277 | PP2400331728 | GNR1508 | Dodevifort medlac | Vitamin B12 (cyanocobalamin, hydroxocobalamin) | 10mg/2ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 6 ống x 2ml | Nhóm 4 | 36 | 893110391923 (SĐK cũ: VD-18568-13) | TNHH Sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy | Việt Nam | Ống | 2.500 | 26.600 | 66.500.000 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN |
| 1.278 | PP2400331729 | GNR1509 | Bequantene | Vitamin B5 | 100mg | Uống | Viên nén | Hộp/2 vỉ x 10v | Nhóm 4 | 36 tháng | 893100173424 (VD-25330-16) | C.ty CP dược TW Mediplantex | Việt Nam | Viên | 56.000 | 1.920 | 107.520.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC AVISPHARM BMT |
| 1.279 | PP2400331731 | GNR1511 | Vitamin B6-HD | Vitamin B6 | 50mg | Uống | Viên nang mềm | Hộp 3 vỉ x 20 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110715424 (VD-29947-18) | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương | Việt Nam | Viên | 24.000 | 600 | 14.400.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 1.280 | PP2400331732 | GNR1512 | Pimagie | Vitamin B6 + magnesi lactat | 5mg + 470mg | Uống | Viên nang mềm, | Hộp/5 vỉ , 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893100173424 (VD-25330-16) | C.ty CP dược TW Mediplantex | Việt Nam | Viên | 10.000 | 1.430 | 14.300.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC AVISPHARM BMT |
| 1.281 | PP2400331733 | GNR1513 | NeuroDT | Vitamin B6 + magnesi lactat | 5mg + 470mg | Uống | Viên nén phân tán | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-32107-19 | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Nghệ An | Việt Nam | Viên | 295.000 | 1.800 | 531.000.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC DƯỢC PHẨM ISAKA |
| 1.282 | PP2400331734 | GNR1514 | Magnesi-B6 | Vitamin B6 + magnesi lactat | 5mg + 470mg | Uống | viên nén bao phim | hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 24 tháng | VD-21782-14 | CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang | Việt Nam | Viên | 45.000 | 630 | 28.350.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| 1.283 | PP2400331735 | GNR1515 | Debomin | Vitamin B6 + magnesi lactat | 10mg + 940mg | Uống | Viên nén sủi | Hộp 1 tuýp 10 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-22507-15 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Phương Đông | Việt Nam | Viên | 216.000 | 2.600 | 561.600.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1.284 | PP2400331736 | GNR1516 | Neurixal | Vitamin B6 + Magnesi lactat dihydrat | 5mg + 470mg | Uống | viên nén sủi bọt | Hộp 01 tuýp x 10 viên, Hộp 01 tuýp x 20 viên | Nhóm 4 | 24 tháng | 893100473324 (VD-28552-17) | Công ty TNHH Hasan - Dermapharm | Việt Nam | viên | 480.000 | 1.848 | 887.040.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC |
| 1.285 | PP2400331737 | GNR1517 | SaVi C 500 | Vitamin C | 500mg | Uống | Viên nang cứng | Hộp 2 túi nhôm x 5 vỉ x 10 viên | Nhóm 2 | 36 tháng | VD-23653-15 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Việt Nam | Viên | 521.000 | 1.100 | 573.100.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC DƯỢC PHẨM ISAKA |
| 1.286 | PP2400331738 | GNR1518 | Amsurvit-C 1000 | Vitamin C | 1000mg | Uống | Viên nén sủi bọt | Hộp 1 tuýp x 10 viên | Nhóm 2 | 24 tháng | 893110541724 (VD-33526-19) | Công ty CPDP SaVi | Việt Nam | Viên | 391.400 | 1.900 | 743.660.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI |
| 1.287 | PP2400331739 | GNR1519 | Cevit 500 | Vitamin C | 500mg/5ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Hộp 100 ống 5ml | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-23690-15 | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương | Việt Nam | Ống | 17.800 | 1.155 | 20.559.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA |
| 1.288 | PP2400331740 | GNR1520 | Suncevit | Vitamin C | 100mg/5ml | Uống | Dung dịch uống | Hộp 10, 20, 30 ống x 5ml | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-35611-22 | Công ty TNHH dược phẩm Allomed | Việt Nam | ống | 62.000 | 2.230 | 138.260.000 | Công ty TNHH dược phẩm Gia Nguyên |
| 1.289 | PP2400331741 | GNR1521 | Suncevit | Vitamin C | 100mg/5ml | Uống | Dung dịch uống | Hộp 10, 20, 30 ống x 5ml | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-35611-22 | Công ty TNHH dược phẩm Allomed | Việt Nam | ống | 71.000 | 2.230 | 158.330.000 | Công ty TNHH dược phẩm Gia Nguyên |
| 1.290 | PP2400331742 | GNR1522 | Uscadimin C 1G | Vitamin C | 1000mg | Uống | Viên nén sủi | Hộp 10 vỉ x 4 viên | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110553524 (VD-20402-13) | Công ty cổ phần US Pharma USA | Việt Nam | Viên | 248.000 | 749 | 185.752.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3 |
| 1.291 | PP2400331743 | GNR1523 | Ceelin | Vitamin C | 100mg/5ml | Uống | Sirô | Hộp 1 chai 120ml | Nhóm 4 | 24 Tháng | VD-19743-13 | Công ty TNHH United International Pharma | Việt Nam | Chai | 17.000 | 51.890 | 882.130.000 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED |
| 1.292 | PP2400331744 | GNR1524 | Vitcbebe 300 | Vitamin C | 300mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-23737-15 | Công ty cổ phần Dược trung ương 3 | Việt Nam | Viên | 190.000 | 630 | 119.700.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN AFP GIA VŨ |
| 1.293 | PP2400331745 | GNR1525 | Agi-Vitac | Vitamin C | 500mg | Uống | Viên nén bao phim | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Nhóm 4 | 24 tháng | 893110380524 (SĐK cũ: VD-24705-16) | Chi nhánh công ty cổ phần Dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất Dược phẩm Agimexpharm | Việt Nam | Viên | 128.000 | 189 | 24.192.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 1.294 | PP2400331746 | GNR1526 | Goldgro w | Vitamin D3 (cholecalciferol) | 400UI | Uống | Viên nén | Hộp/3 vỉ x 10v | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110344723 (VD-20410-14) | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh | Việt Nam | Viên | 45.300 | 1.300 | 58.890.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC AVISPHARM BMT |

| Stt | Mã phần (Lô) | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu có VAT | Thành tiền VND | Tên nhà thầu trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1.295 | PP2400331747 | GNR1527 | Babi B.O.N | Vitamin D3 (cholecalciferol) | 400IU/0,4ml | Uống | Dung dịch uống | Hộp 1 chai 12ml | Nhóm 4 | 36 tháng | VD-24822-16 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Việt Nam | Chai | 6.200 | 36.000 | 223.200.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3 |
| 1.296 | PP2400331749 | GNR1529 | Biotin | Vitamin H (B8) | 5mg | Uống | Viên nén | Hộp/3 vỉ x 10v | Nhóm 4 | 36 tháng | 893100173524 (VD-25844-16) | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex | Việt Nam | Viên | 31.000 | 1.500 | 46.500.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC AVISPHARM BMT |
| 1.297 | PP2400331754 | GNR1534 | Mucome spray | Xylometazolin | 1mg/1ml, 10ml | Xịt mũi | Dung dịch khí dung | Hộp 1 lọ 10ml | Nhóm 4 | 36 tháng | 893110281723 (VD-24553-16) | Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội | Việt Nam | Lọ | 4.200 | 27.000 | 113.400.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI |
| 1.298 | PP2400331755 | GNR1535 | Nostravin | Xylometazolin | 4mg/ 8ml | Nhỏ mũi | Dung dịch nhỏ mũi | Hộp 1 lọ 8 ml | Nhóm 4 | 24 tháng | VD-24976-16 | Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên | Việt Nam | Lọ | 8.400 | 8.000 | 67.200.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮKLẮK |
| 1.299 | PP2400331756 | GNR1536 | Xylozin Drops 0,05 % | Xylometazolin | 5mg/10ml | Nhỏ mũi | Dung dịch nhỏ mũi | Hộp 1 lọ x 10ml | Nhóm 2 | 36 tháng | 893100040223 (VD-23444-15) | Công ty Cổ phần Dược Danapha□ | Việt Nam | Lọ | 1.500 | 13.000 | 19.500.000 | Công ty TNHH Dược & Vật tư y tế Thiên Tâm |
| | **Tổng cộng: 1.299 khoản** | | | | | | | | | | | | | | | | **297.768.969.420** | |